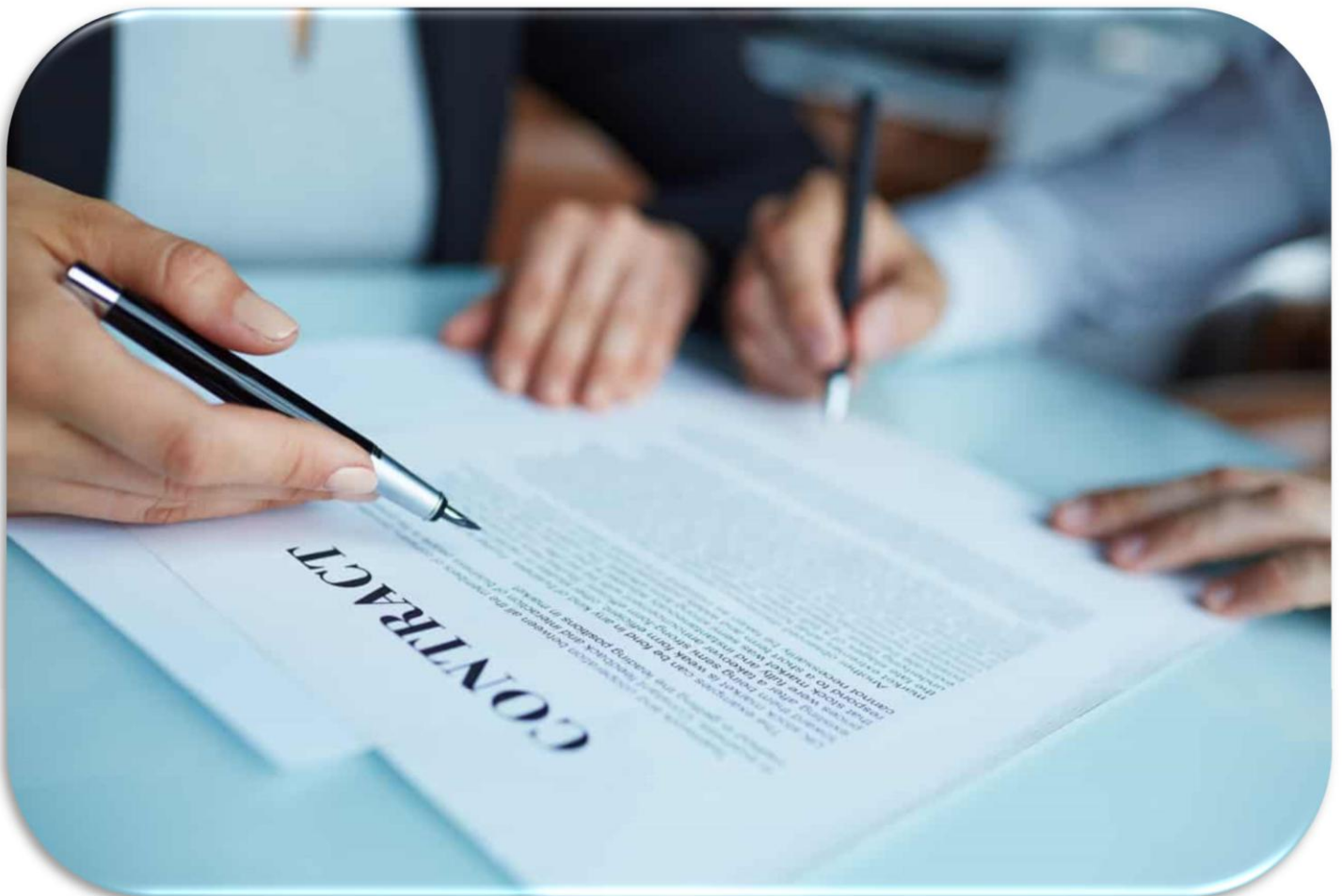




TRUNG TÂM TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI MIỀN TRUNG
THE MIDDLE COMMERCIAL ARBITRATION CENTER

20 MẪU HỢP ĐỒNG
THÔNG DỤNG TRONG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI
20 COMMON TYPES OF CONTRACTS
IN BUSINESS AND TRADE



MỤC LỤC

TABLE OF CONTENTS

Lời giới thiệu	trang 03
Introduction	Page 03
Ban biên soạn	trang 04
Editorial Committee	Page 04
Mẫu 1. Biên bản ghi nhớ (MOU)	trang 07
Template 1. Memorandum of Understanding (MOU)	Page 07
Mẫu 2. Thỏa thuận bảo mật (NDA)	trang 13
Template 2. Non-Disclosure Agreement (NDA)	Page 13
Mẫu 3. Hợp đồng mua bán hàng hóa	trang 32
Template 3. Sales Contract	Page 32
Mẫu 4. Hợp đồng dịch vụ	trang 35
Template 4. Service Contract	Page 35
Mẫu 5. Hợp đồng cho thuê mặt bằng	trang 48
Template 5. Premises Lease Agreement	Page 48
Mẫu 6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	trang 66
Template 6. Business Cooperation Contract (BCC)	Page 66
Mẫu 7. Hợp đồng liên doanh	trang 83
Template 7. Joint Venture Contract	page 83
Mẫu 8. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	trang 98
Template 8. Share Transfer Contract	page 98
Mẫu 9. Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp	trang 109
Template 9. Capital Contribution Transfer Contract	page 109
Mẫu 10. Hợp đồng nhượng quyền thương mại	trang 121
Template 10. Franchise Agreement	page 121
Mẫu 11. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa	trang 141
Template 11. Goods Transportation Contract	page 141
Mẫu 12. Hợp đồng cung ứng dịch vụ sàn thương mại điện tử	trang 156
Template 12. E-commerce Platform Service Supply Contract	page 156
Mẫu 13. Hợp đồng gia công	trang 176
Template 13. Processing Contract	page 176

Mẫu 14. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua mạng	trang 192
Template 14. Online Sale and Purchase Contract.....	page 192
Mẫu 15. Hợp đồng đào tạo nghề giữa người lao động và người sử dụng lao động	trang 192
Template 15. Vocational Training Contract between Employee and Employer	page 192
Mẫu 16. Hợp đồng thi công công trình xây dựng	trang 209
Template 16. Construction Works Contract	page 209
Mẫu 17. Hợp đồng sửa chữa	trang 218
Template 17. Repair Contract	page 218
Mẫu 18. Hợp đồng li-xăng chuyên giao quyền sử dụng nhãn hiệu	trang 273
Template 18. Trademark License Agreement.....	page 273
Mẫu 19. Hợp đồng đại lý	trang 306
Template 19. Agency Agreement	page 306
Mẫu 20. Hợp đồng mua bán và lắp đặt thiết bị.....	trang 327
Template 20. Equipment Purchase and Installation Contract.....	page 327

LỜI GIỚI THIỆU INTRODUCTION

Hợp đồng là nền tảng cốt lõi trong kinh doanh, là “luật” giữa các chủ thể trong các giao dịch. Từ những giao dịch đơn giản đến những giao dịch phức tạp, quyết định đến “sinh mệnh” của một doanh nghiệp, các điều khoản trong hợp đồng đều giữ vị trí then chốt giúp định hình khung giao dịch, xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên và tạo cơ chế bảo vệ bên bị vi phạm trước hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng của (các) bên còn lại. Mặc dù có tầm quan trọng như vậy, song trên thực tế các điều khoản trong hợp đồng không phải bao giờ cũng được xây dựng một cách đầy đủ, phù hợp với mong muốn của các bên dẫn đến tình trạng khi có sự kiện, tình huống xảy ra, hợp đồng không thể bảo vệ được các bên liên quan.

Contracts form the fundamental basis of commerce, serving as the legal framework governing relations between parties in business transactions. From straightforward agreements to complex transactions that critically impact the continued viability of a business, the contractual provisions hold a central role in defining the transactional framework, establishing the rights and obligations of the parties, and providing mechanisms to safeguard the interests of the non-breaching party against breaches of contractual duties by the other party or parties. Although contracts hold such essential significance, in practice, their provisions are not always comprehensively or appropriately formulated in accordance with the parties’ intentions, resulting in circumstances where, upon the occurrence of specific events or situations, the contract fails to adequately safeguard the rights and obligations of the involved parties.

Với mục đích hỗ trợ cho các doanh nhân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với một số mẫu hợp đồng, thỏa thuận thông dụng trong kinh doanh; giúp giảm thiểu thời gian soạn thảo hợp đồng và tăng cường hiệu quả trong việc đàm phán, soạn thảo hợp đồng của các doanh nhân, doanh nghiệp, Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) đã tập hợp, điều chỉnh sơ bộ 20 mẫu thỏa thuận, hợp đồng cơ bản, thông dụng trong kinh doanh, thương mại.

In order to facilitate entrepreneurs and businesses in convenient access to a range of standardized business contract and agreement templates commonly employed in commercial transactions, this collection has been compiled. Facilitating the reduction of time spent on contract drafting and enhancing the efficiency of negotiation and preparation processes for entrepreneurs and enterprises, the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) has assembled and preliminarily revised twenty fundamental and commonly utilized business and commercial agreement and contract templates.

Các mẫu thỏa thuận, hợp đồng do Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) biên soạn và công bố kèm theo được sưu tầm, tổng hợp từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau như từ các hợp đồng thực tế đã được soạn thảo bởi một số luật sư là Trọng tài viên thuộc MCAC, các mẫu hợp đồng tương tự được công bố công khai trên internet và nhiều nguồn tư liệu khác.

The agreement and contract templates prepared and issued by the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) are compiled based on a diverse range of sources, including actual contracts drafted by a number of lawyers serving as arbitrators at MCAC, comparable contract templates publicly accessible online, and various other reference materials.

Các mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; **không phải** là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của MCAC cũng như của Trọng tài viên MCAC và cũng không đại diện cho quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The accompanying contract templates are provided solely for reference purposes; they shall not be construed as legal advice, nor do they represent the positions of MCAC, its arbitrators, or any individual or organizational entity. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

Mặc dù đã cố gắng rà soát và hoàn thiện các biểu mẫu, tuy vậy sai sót là điều khó tránh khỏi. Do vậy, MCAC và nhóm biên soạn rất mong nhận được các ý kiến góp ý của quý vị độc giả. Mọi góp ý vui lòng gửi về Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC), địa chỉ tại: 115 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; điện thoại: (0236) 3656799; Email: contact@mcac.vn, website: <https://mcac.vn>.

Although we have strived to review and perfect the forms, errors are inevitable. Therefore, MCAC and the editorial team warmly welcome your comments and feedback. Please send all feedback to the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC), at: 115 Nguyen Van Linh, Hai Chau Ward, Da Nang City; phone: (0236) 3656799; Email: contact@mcac.vn, website: <https://mcac.vn>.

Trân trọng./.

Respectfully./.

BAN BIÊN SOẠN

Editorial Board

1. Luật sư Trần Quang Huy

Lawyer Trần Quang Huy

Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC)

President of The Middle Commercial Arbitration Center (MCAC)

2. Luật sư – Thạc sĩ Kiều Anh Vũ

Lawyer – Master Kiều Anh Vũ

Phó Chủ tịch Trung tâm, Chủ tịch Hội đồng Khoa học MCAC

Vice President, Chair of MCAC Scientific Council

3. Luật sư – Thạc sĩ Lê Văn Cao

Lawyer – Master Lê Văn Cao

Phó Chủ tịch MCAC

Vice President of MCAC

MẪU 1. BIÊN BẢN GHI NHỚ

TEMPLATE 1. MEMORANDUM OF UNDERSTANDING

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Biên Bản Ghi Nhớ (*Memorandum of Understanding - MOU*) thường được dùng để ghi nhận các nội dung thương lượng, đàm phán ban đầu giữa các Bên trước khi ký kết hợp đồng. Nội dung của Biên Bản Ghi Nhớ có thể có tính ràng buộc hoặc không có tính ràng buộc, tùy theo thỏa thuận giữa các bên.

A Memorandum of Understanding (MOU) is commonly used to record the initial negotiation and discussion contents between the Parties before signing a contract. The content of the Memorandum of Understanding may be binding or non-binding, as agreed upon by the Parties.

2. Mẫu Biên Bản Ghi Nhớ kèm theo được dùng trong trường hợp hợp tác đầu tư, kinh doanh.

The attached Memorandum of Understanding template is used in cases of investment and business cooperation.

3. Ký hiệu [□] trong Mẫu Biên Bản Ghi Nhớ kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The Symbol [□] in the attached Memorandum of Understanding template should be supplemented with specific information as agreed upon by the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Biên Bản Ghi Nhớ kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Memorandum of Understanding template is for reference purposes only and does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BIÊN BẢN GHI NHỚ

Số: []

MEMORANDUM OF UNDERSTANDING

No: []

Biên Bản Ghi Nhớ này được lập và ký ngày [] giữa các Bên:

This Memorandum of Understanding is made and signed on [] between the Parties:

BÊN A :

PARTY A

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B :

Party B

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính :

Head Office Address

Đại diện bởi :

Represented by

Chức danh : – Người đại diện theo pháp luật

Title – Legal Representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ :

MR / MRS

Ngày sinh :

Date of birth

CCCD / CMND :

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp :

Date of issue

Địa chỉ: :

Address:

Điện thoại, email :

Phone, email

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RÀNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];
- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Biên Bản Ghi Nhớ này theo các điều khoản và điều kiện sau:

***THEREFORE**, the Parties agree to sign this Memorandum of Understanding under the following terms and conditions:*

Điều 1. Mục đích, phạm vi hợp tác

Article 1. Purpose and scope of cooperation

1.1. Bên A và Bên B đồng ý hợp tác đầu tư Dự án [] ("**Dự án**"), cùng chia sẻ kết quả kinh doanh phát sinh từ hoạt động của Dự án.

Party A and Party B agree to cooperate on investing in the Project [] ("**Project**"), and to share the business results arising from the Project's activities.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: [].

Project location: [].

1.3. Quy mô Dự án: [].

Project scale: [].

Điều 2. Phương thức hợp tác

Article 2. Cooperation method

Hai Bên hợp tác theo hình thức liên doanh thành lập pháp nhân mới; phân chia lợi nhuận, kết quả kinh doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

Both Parties cooperate in the form of a joint venture to establish a new legal entity; profit distribution, business results corresponding to the capital contribution ratio.

Điều 3. Thời hạn hợp tác

Article 3. Term of cooperation

Thời hạn hợp tác dự kiến là [] năm liên tục kể từ ngày [].

The expected term of cooperation is [] consecutive years from [].

Điều 4. Vốn góp

Article 4. Capital contribution

4.1. Tài sản góp vốn: Mỗi Bên có thể góp vốn bằng tiền, quyền sử dụng đất, máy móc, thiết bị hoặc tài sản khác được góp vốn theo quy định của pháp luật.

Contributed capital assets: Each Party may contribute capital in cash, land use rights, machinery, equipment, or other assets in accordance with the provisions of law.

4.2. Giá trị vốn góp được định giá theo thỏa thuận của các bên. Trường hợp không thể thỏa thuận được thì tài sản góp vốn sẽ được định giá bởi tổ chức định giá chuyên nghiệp do các Bên thống nhất lựa chọn.

The value of the capital contribution shall be determined as agreed by the Parties. If no Agreement can be reached, the contributed assets will be valued by a professional valuation organization jointly chosen by the Parties.

4.3. Tỷ lệ góp vốn của các Bên

Capital contribution ratio of the Parties

a) Mức vốn góp của Bên A là [□]

Capital contribution amount of Party A is [□]

Hình thức góp vốn: [□]

Form of capital contribution: [□]

b) Mức vốn góp của Bên B là [□]

Capital contribution amount of Party B is [□]

Hình thức góp vốn: [□]

Form of capital contribution: [□]

4.4. Tiến độ góp vốn: Theo thỏa thuận tại Hợp đồng được ký kết bởi các Bên.

Schedule of capital contribution: As agreed in the Contract signed by the Parties.

Tiến độ dự kiến như sau: [□]

The expected schedule is as follows: [□]

Điều 5. Điều khoản chung

Article 5. General provisions

5.1. Đại diện của các Bên cam kết có đủ thẩm quyền để ký kết Biên Bản Ghi Nhớ này. Các Bên cam kết bảo mật nội dung Biên Bản Ghi Nhớ này.

Representatives of the Parties warrant that they have full authority to sign this Memorandum of Understanding. The Parties commit to maintaining the confidentiality of the contents of this Memorandum of Understanding.

5.2. Biên Bản Ghi Nhớ này có hiệu lực kể từ ngày ký và có hiệu lực trong thời hạn [□] tháng. Trong thời hạn hiệu lực của Biên Bản Ghi Nhớ này, các Bên sẽ thương lượng ký kết Hợp đồng hợp tác; nếu sau thời hạn này mà Hợp đồng hợp tác không được ký kết thì Biên bản ghi nhớ này sẽ chấm dứt hiệu lực.

This Memorandum of Understanding takes effect from the date of signing and remains in force for a period of [□] months. During the term of this Memorandum of Understanding, the Parties will negotiate to conclude a cooperation Contract; if the cooperation Contract is not concluded within this period, this Memorandum of Understanding shall terminate.

5.3. Các Bên được quyền ưu tiên trong việc đầu tư, khai thác cùng ngành nghề liên quan đến Dự án. Trong thời hạn hiệu lực của Biên Bản Ghi Nhớ, các Bên không được hợp tác với

Bên thứ ba nào khác về Dự án.

The Parties have priority in investing and engaging in industries related to the Project. During the validity period of the Memorandum of Understanding, the Parties shall not cooperate with any third Party regarding the Project.

- 5.4. Biên Bản Ghi Nhớ này và mọi vấn đề phát sinh, liên quan đến Biên bản ghi nhớ này chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp có bất kỳ bất đồng, tranh chấp nào phát sinh, các Bên sẽ giải quyết bằng thương lượng hoặc hòa giải; mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Biên Bản Ghi Nhớ này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Địa điểm trọng tài, ngôn ngữ trọng tài, luật áp dụng, phí trọng tài và các chi phí pháp lý trong vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định.

This Memorandum of Understanding and all matters arising in connection with it shall be governed by the laws of Vietnam. In the event of any disagreement or dispute, the Parties shall resolve it through negotiation or mediation. Any dispute arising from or related to this Memorandum of Understanding shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of the Center. The place of arbitration, language of arbitration, applicable law, arbitration fees, and legal costs in the dispute shall be determined by the Arbitration Panel.

- 5.5. Biên Bản Ghi Nhớ này được lập thành 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản.

This Memorandum of Understanding is executed in two copies, each having equal legal validity, with each Party retaining one copy.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Biên Bản Ghi Nhớ này.

The legal representatives of the Parties have read, fully understood, agreed upon, and voluntarily signed this Memorandum of Understanding.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

MẪU 2. THỎA THUẬN BẢO MẬT

TEMPLATE 2. CONFIDENTIALITY AGREEMENT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Thỏa Thuận Bảo Mật (*Non-Disclosure Agreement - NDA*) được dùng để ghi nhận thỏa thuận giữa các Bên về việc bảo mật, không tiết lộ các thông tin, tài liệu trong quá trình đàm phán, thương lượng; củng cố niềm tin giữa các Bên trong quá trình đàm phán, giao dịch.

Confidentiality Agreement (*Non-Disclosure Agreement - NDA*) is used to record the agreement between the Parties regarding the confidentiality and non-disclosure of information and documents during negotiations; reinforcing trust between the Parties throughout the negotiation and Transaction process.

2. Ký hiệu [□] trong Mẫu Thỏa Thuận Bảo Mật kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [□] in the attached Confidentiality Agreement Template must be supplemented with specific information according to the agreement between the parties in each transaction.

3. Mẫu Thỏa Thuận Bảo Mật kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Confidentiality Agreement Template is for reference purposes only; does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

THỎA THUẬN BẢO MẬT

Số: []

Confidentiality Agreement

No: []

Thỏa Thuận Bảo Mật này (sau đây gọi là “Thỏa Thuận”) được lập và ký ngày [] giữa các Bên:

This Confidentiality Agreement (hereinafter referred to as the “Agreement”) is made and entered into on [] by and between the Parties:

BÊN A :

PARTY A

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B :

Party B

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính :

Head Office Address

Đại diện bởi :

Represented by

Chức danh : – Người đại diện theo pháp luật

Title – Legal Representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ :

MR / MRS

Ngày sinh :

Date of birth

CCCD / CMND :

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp :

Date of issue

Địa chỉ: :

Address:

Điện thoại, email :

Phone, email

Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];
- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

- Trong quá trình thương lượng, đàm phán, giao dịch, một Bên có thể cung cấp, tiết lộ Thông Tin Mật (như được định nghĩa trong Thỏa Thuận này) cho Bên còn lại,

In the course of negotiations, discussions, and Transactions, one Party may provide or disclose Confidential Information (as defined in this Agreement) to the other Party,

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Thỏa Thuận Bảo Mật này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to be bound by this Confidentiality Agreement under the following terms and conditions:

1. **Định nghĩa.** Trong Thỏa thuận này, trừ khi ngữ cảnh yêu cầu khác đi:

Definitions. In this Agreement, unless the context requires otherwise:

- 1.1. **“Giao Dịch”** có nghĩa là việc thương thảo, đàm phán, giao kết hợp đồng giữa Bên A và Bên B.

“Transaction” means the negotiation, discussion, and conclusion of a contract between Party A and Party B.

- 1.2. **“Người Được Cho Phép”** có nghĩa là người đại diện hợp pháp; nhân viên, nhân sự của Bên Nhận Thông Tin; Luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, cố vấn mà sẽ được tiếp cận Thông Tin Mật khi cần thiết liên quan đến Giao Dịch và Mục Đích Được Cho Phép.

“Authorized Person” means a legal representative; employees or personnel of the Information Recipient; lawyers, law firms, or advisors who will have access to Confidential Information when necessary in relation to the Transaction and Authorized Purpose.

- 1.3. **“Thông Tin Mật”** nghĩa là:

“Confidential Information” means:

- (a) Giao Dịch, Thỏa thuận này hoặc các nội dung, thông tin thảo luận và đàm phán giữa Các Bên liên quan đến Giao Dịch;

The Transaction, this Agreement, or any contents, information discussed, and negotiations between the Parties related to the Transaction;

- (b) Các Dự thảo Hợp đồng, Hợp đồng hiện có giữa Bên A và Bên B; bất kỳ và toàn bộ các thông tin về hoặc liên quan đến thông tin nội bộ của mỗi Bên và/hoặc bí mật kinh doanh hoặc thông tin vụ việc, thông tin tài chính của mỗi Bên chưa được công khai được tiết lộ, cung cấp cho Bên Nhận Thông Tin và/hoặc bất kỳ Người Được Cho Phép nào của Bên Nhận Thông Tin; nhưng không bao gồm các thông tin mà:

Any draft Contracts and existing Contracts between Party A and Party B; Any and all information concerning or related to the internal information of each Party and/or trade secrets, case information, or financial information of each Party that has not been publicly disclosed, which is disclosed or provided to the Information Recipient and/or any Authorized Person of the Information Recipient; but does not include information that:

- (i) đã được công khai hoặc sau ngày của Thỏa thuận này được công khai mà không phải do bất kỳ vi phạm nào đối với Thỏa thuận này;

has been disclosed publicly or becomes public after the date of this Agreement without any breach of this Agreement;

- (ii) vào thời điểm tiết lộ, được Bên Nhận Thông Tin nắm giữ hợp pháp mà không phải thông qua việc tiết lộ theo Thỏa thuận này; hoặc

at the time of disclosure, is lawfully held by the Information Recipient without disclosure under this Agreement; or

- (iii) Bên Nhận Thông Tin nhận được từ một bên thứ ba không bị hạn chế và không vi phạm nghĩa vụ bảo mật.

is received by the Information Recipient from a third party without restriction and without violating confidentiality obligations.

- 1.4. **“Mục Đích Được Cho Phép”** là mục đích thương lượng, đàm phán, xác lập, thực hiện Giao Dịch giữa các Bên; nghiên cứu, đánh giá, đưa ra tư vấn pháp lý.

“Authorized Purpose” means the purpose of negotiating, discussing, establishing, and carrying out the Transaction between the Parties; research, assessment, and providing legal advice.

2. **Các Cam Kết.** Bên Nhận Thông Tin cam kết rằng tùy thuộc vào các quy định của Thỏa thuận này, Bên Nhận Thông Tin sẽ:

Commitments The Information Recipient undertakes that, subject to the provisions of this Agreement, it will:

- (a) giữ bí mật và bảo mật toàn bộ mọi Thông Tin Mật và sẽ không tiết lộ hoặc cung cấp hoặc cho phép tiết lộ bất kỳ Thông Tin Mật nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác trừ khi được quy định rõ ràng trong Thỏa thuận này hoặc có sự đồng ý của Bên A;

maintain the confidentiality and security of all Confidential Information and shall not disclose, provide, or permit the disclosure of any Confidential Information to any third party unless expressly stipulated in this Agreement or with the prior consent of Party A;

- (b) không sử dụng bất kỳ Thông Tin Mật nào cho bất kỳ mục đích nào ngoài Mục Đích Được Cho Phép.

not use any Confidential Information for any purpose other than the Authorized Purpose.

3. **Tiết Lộ cho Những Người Được Cho Phép.** Mặc dù có các quy định tại Điều 2 (*Các Cam Kết*) nói trên, Bên Nhận Thông Tin có thể tiết lộ một số hoặc toàn bộ Thông Tin Mật cho bất kỳ Người Được Cho Phép nào hoàn toàn trên cơ sở cần phải biết để phục vụ Mục Đích Được Cho Phép và những người đó trước khi nhận bất kỳ Thông Tin Mật nào như vậy đã đồng ý chịu ràng buộc bởi các điều khoản của Thỏa Thuận này.

Disclosure to Authorized Persons. Subject to the provisions of Clause 2 (*Commitments*) above, the Information Recipient may disclose some or all Confidential Information to any Authorized Person strictly on a need-to-know basis to fulfill the Authorized Purpose, provided that such persons have agreed to be bound by the terms of this Agreement prior to receiving any such Confidential Information.

4. **Các Biện Pháp Bảo Mật.** Bên Nhận Thông Tin sẽ tiến hành tất cả các biện pháp phòng ngừa bảo mật hợp lý và sẽ đảm bảo rằng tất cả Những Người Được Cho Phép sẽ tiến hành

tất cả các biện pháp phòng ngừa an ninh hợp lý để bảo mật và bảo vệ Thông Tin Mật không bị tiết lộ, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc bảo vệ Thông Tin Mật không bị đánh cắp hoặc tiếp cận khi chưa được phép.

Security Measures. The Information Recipient shall implement all reasonable security precautions and shall ensure that all Authorized Persons do the same to secure and protect the Confidential Information from disclosure, including but not limited to preventing theft or unauthorized access.

5. **Việc Tiết Lộ Bất Buộc.** Nếu Bên Nhận Thông Tin hoặc bất kỳ Người Được Cho Phép nào bị buộc phải tiết lộ bất kỳ Thông Tin Mật nào theo quy định của pháp luật hoặc theo lệnh của một cơ quan có thẩm quyền thì Bên Nhận Thông Tin sẽ ngay lập tức thông báo cho Bên cung cấp thông tin về sự việc đó và Thông Tin Mật phải tiết lộ.

Mandatory Disclosure. If the Information Recipient or any Authorized Person is required to disclose any Confidential Information under applicable law or by an order of a competent authority, the Information Recipient shall promptly notify the Party providing the information of such requirement and the Confidential Information to be disclosed.

6. **Sao Chép.** Bên Nhận Thông Tin được sao chép, nhân bản hoặc sao lục bất kỳ Thông Tin Mật để phục vụ Mục Đích Được Cho Phép.

Copying. The Information Recipient is permitted to copy, reproduce, or duplicate any Confidential Information to serve the Authorized Purpose.

7. **Chế tài do vi phạm.** Bên nào vi phạm Thỏa Thuận này thì phải bồi thường thiệt hại cho Bên bị vi phạm và chịu phạt vi phạm với mức phạt là [□].

Sanctions in case of violation. The Party violating this Agreement shall compensate the damages to the non-breaching Party and be subject to a penalty in the amount of [□].

8. **Luật áp dụng.** Thỏa thuận này được điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Governing law. This Agreement is governed by the provisions of Vietnamese law.

9. **Giải quyết tranh chấp.** Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Thỏa thuận này được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Địa điểm trọng tài, ngôn ngữ trọng tài, luật áp dụng, phí trọng tài và các chi phí pháp lý trong vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định.

Dispute resolution. All disputes arising from or relating to this Agreement shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) according to the Arbitration Procedure Rules of this Center. The place of arbitration, language of arbitration, applicable law, arbitration fees, and legal costs in the dispute shall be determined by the Arbitration Panel.

10. **Hiệu Lực.** Thỏa thuận bảo mật này có hiệu lực trong thời hạn [□] năm từ ngày ký.

Effective. This Confidentiality Agreement is effective for [□] years from the date of signing.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Thỏa Thuận này.

The legal representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Agreement.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

MCCAC

MẪU 3. HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

TEMPLATE 3. GOODS SALE CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán.

A goods sale contract is an agreement between the Parties whereby the seller transfers ownership of the goods to the buyer, and the buyer pays the seller.

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa có thể tham khảo: Điều 34 đến Điều 62 Luật Thương mại năm 2005.

Some legal provisions regarding goods sale contracts may be referred to: Articles 34 to 62 of the 2005 Commercial Law.

3. Ký hiệu [□] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The Symbol [□] in the attached Contract Template must be updated with specific details according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo, dùng trong giao dịch mua bán hàng hóa trong nước; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract Template is for reference only and used for domestic goods purchase and sale Transactions. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Số: []

SALES CONTRACT

No: []

Hợp Đồng Mua Bán Hàng Hóa này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [] giữa các Bên:

This Sales Contract (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [] between the Parties:

BÊN A (BÊN MUA) :

PARTY A (BUYER)

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B (BÊN BÁN) :

**PARTY B
(SELLER)**

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Ngày sinh : []

Date of birth

CCCD / CMND : []

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : []

Date of issue

Địa chỉ: : []

Address:

Điện thoại, email : []

Phone, email

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- [Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];
- [Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Mua Bán Hàng Hóa này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this Sales Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. HÀNG HÓA – GIÁ CẢ - SỐ LƯỢNG – CHỦNG LOẠI – QUY CÁCH

ARTICLE 1. GOODS – PRICE – QUANTITY – TYPE – SPECIFICATIONS

1.1 Bên A đồng ý mua, Bên B đồng ý bán hàng hóa là: [], cụ thể như sau :

Party A agrees to buy, and Party B agrees to sell the goods: [], specifically as follows:

STT No.	TÊN HÀNG HÓA NAME OF GOODS	ĐƠN VỊ TÍNH UNIT	SỐ LƯỢNG QUANTITY	ĐƠN GIÁ UNIT PRICE (VND)	THÀNH TIỀN AMOUNT (VND)
Tổng cộng: Total:					

1.2 Tổng giá trị Hợp đồng là: [] VND (Bằng chữ: []).

The total value of the Contract is: [] VND (In words: []).

1.3 Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và các chi phí vận chuyển bốc xếp (nếu có).

The above unit price **includes** value added tax and transportation, loading, and unloading costs (if any).

1.4 Trong trường hợp giá cả thị trường có biến động thay đổi tăng hoặc giảm từ []%, các Bên sẽ tiến hành thỏa thuận để điều chỉnh giá.

In case market prices fluctuate by []% upwards or downwards, the Parties will negotiate an Agreement to adjust the price.

1.5 Số lượng hàng hóa trên là tạm tính. Số lượng hàng hóa để thanh toán sẽ căn cứ vào số lượng hàng hóa giao nhận thực tế theo xác nhận giao hàng có ký nhận giữa đại diện các Bên.

The quantity of goods above is tentative. The quantity of goods for payment will be based on the actual quantity delivered and received as confirmed by the signed delivery confirmation between representatives of the Parties.

ĐIỀU 2. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

ARTICLE 2. PAYMENT METHOD

2.1 Bên A sẽ thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng theo thông tin tài khoản sau đây: [□].

Party A will pay Party B by bank transfer according to the following account information: [□].

2.2 Tiến độ thanh toán :

Payment schedule:

a. Đợt 1: Bên A tạm ứng cho Bên B [□]% giá trị Hợp đồng tương ứng số tiền: [□] VND (*Bằng chữ*: [□]) trong thời hạn [□] ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này.

Installment 1: Party A will advance Party B [□]% of the Contract value corresponding to the amount of: [□] VND (*In words*: [□]) within [□] days from the signing date of this Contract.

b. Đợt 2: Bên A tạm ứng cho Bên B [□] % giá trị Hợp đồng (trong đó đã bao gồm tạm ứng Đợt 1), tương ứng số tiền : [□] VND (*Bằng chữ*: [□]) trong thời hạn [□] ngày Bên B thông báo giao hàng đến Bên A và trước khi Bên B giao hàng.

Phase 2: Party A advances Party B [□]% of the Contract value (already including the advance of Phase 1), corresponding to the amount: [□] VND (*In words*: [□]) within [□] days after Party B notifies Party A of delivery and before Party B delivers the goods.

c. Đợt 3 (Quyết toán): Bên A thanh toán cho Bên B đủ 100% giá trị Hợp đồng (trong đó đã bao gồm tạm ứng Đợt 1, Đợt 2) trong thời hạn [□] ngày kể từ ngày giao hàng và Bên B cung cấp các hồ sơ thanh toán sau:

Phase 3 (Settlement): Party A pays Party B 100% of the Contract value (already including advances of Phase 1 and Phase 2) within [□] days from the delivery date and Party B provides the following payment documents:

- Hóa đơn giá trị gia tăng;
- Value added tax invoice;
- Biên bản giao nhận hàng ;
- Goods delivery and acceptance record;
- [□]

ĐIỀU 3. CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

ARTICLE 3. QUALITY OF GOODS AND TECHNICAL REQUIREMENTS

3.1 Các loại hàng hóa do Bên B cung cấp cho Bên A đảm bảo tính hợp pháp, đúng điều kiện tiêu chuẩn, nguồn gốc, thông số kỹ thuật và chất lượng như các Bên đã thỏa thuận.

The types of goods supplied by Party B to Party A shall ensure legality, compliance with standards, origin, technical specifications, and quality as agreed by the Parties.

- 3.2** Bên B phải giao hàng có chất lượng tương đương với chất lượng hàng đã nghiệm thu sơ bộ và được Bên A chấp nhận trước khi giao hàng.

Party B must deliver goods of quality equivalent to the preliminarily inspected and accepted goods by Party A prior to delivery.

- 3.3** Khi giao nhận hàng, hai Bên phải cử người đại diện (nhân viên, nhân sự của mỗi Bên) để ký vào Biên bản giao nhận. Đây là cơ sở để làm chứng từ thanh toán.

Upon delivery and receipt of goods, both Parties must appoint representatives (employees or personnel of each Party) to sign the Delivery and Receipt Report. This forms the basis for payment documentation.

- 3.4** Bên B xuất hàng kèm theo đầy đủ các hồ sơ chứng từ, chứng chỉ xuất kho, xuất xưởng, chứng nhận chất lượng,...theo yêu cầu của Bên A (nếu có).

Party B shall deliver the goods accompanied by all relevant documents, including warehouse release certificates, factory release certificates, quality certificates, etc., as requested by Party A (if any).

ĐIỀU 4. PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN HÀNG

CLAUSE 4. METHOD OF DELIVERY AND RECEIPT OF GOODS

- 4.1** Thời gian thực hiện Hợp đồng: Bên B thực hiện công việc theo quy định tại Điều 1.1 Hợp đồng này trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng đợt 1 của Bên A.

Contract Duration: Party B shall perform the work under the provisions of Clause 1.1 of this Contract within 90 (ninety) days from the date of receiving the first advance payment from Party A.

- 4.2** Địa điểm giao hàng: Bên B sẽ giao hàng cho Bên A tại địa chỉ: [□].

Delivery location: Party B shall deliver the goods to Party A at the address: [□].

- 4.3** Phương thức giao hàng: Khi tiến hành nhận hàng, Bên A phải kiểm tra phẩm chất, quy cách, số lượng hàng hóa tại chỗ, nếu phát hiện hàng thiếu hoặc hỏng, vỡ không đúng tiêu chuẩn chất lượng, không phù hợp với Hợp đồng thì phải lập biên bản tại chỗ yêu cầu Bên B hoặc bên vận chuyển, giao hàng xác nhận. Nếu không phát hiện lỗi, hỏng, thiếu hoặc không đúng quy cách chất lượng từ hàng hóa thì bên A phải kết hợp với Bên B ký vào biên bản bàn giao hàng hóa để tiện cho các thủ tục thanh lý Hợp đồng về sau. Bên A sẽ phải trả toàn bộ chi phí vận chuyển, đóng gói và bảo hiểm nếu Bên A yêu cầu Bên B vận chuyển hàng hóa đến địa điểm khác với quy định trong hợp đồng. Thời điểm chuyển rủi ro hàng hóa phát sinh kể từ thời điểm Bên B giao hàng đến địa điểm các bên đã thỏa thuận.

Delivery method: Upon receipt of the goods, Party A must inspect the quality, specifications, and quantity of the goods on-site. If any shortages, damage, or breakage that do not meet quality standards or are inconsistent with the Contract are detected, an on-site record must be drawn up requesting Party B or the carrier to confirm. If no defects, damages, shortages, or non-compliance with quality specifications are found, Party A shall cooperate with Party B in signing the goods handover record to facilitate subsequent

Contract liquidation procedures. Party A shall be responsible for all transportation, packaging, and insurance costs if Party A requests Party B to transport the goods to a location other than the one specified in the Contract. The risk of the goods transfers from the time Party B delivers the goods to the location agreed upon by the Parties.

Trường hợp Bên A không có người nhận hàng, không chuẩn bị kho hàng theo quy định tại Điều này hoặc không thực hiện nhận hàng hoặc không ký vào biên bản giao hàng hóa thì Bên B chuyển hàng về kho của Bên B. Lúc này, Bên A phải cử người và phương tiện đến nhận hàng tại kho của Bên B sau khi đã thanh toán toàn bộ chi phí phát sinh liên quan.

If Party A has no one to receive the goods, fails to prepare the warehouse as required in this Article, does not receive the goods, or refuses to sign the delivery receipt, Party B will return the goods to its warehouse. Party A must then send personnel and transport to collect the goods from Party B's warehouse after settling all related costs.

- 4.4** Thông báo giao hàng: Bộ phận bán hàng của Bên B sẽ thông báo cho Bên A trước [] ngày khi giao hàng, Bên A có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thanh toán lần 2 theo Điều 2 Hợp đồng này và có nghĩa vụ bố trí người nhận hàng, chuẩn bị kho hàng trước thời điểm giao hàng.

Delivery notice: Party B's sales department will notify Party A [] days prior to delivery. Party A must complete the second payment as specified in Article 2 of this Contract and arrange personnel and warehousing in preparation for delivery.

Khi nhận được thông báo giao hàng của Bên B thì Bên A có trách nhiệm cử cán bộ kỹ thuật đến xưởng của Bên B để kiểm tra hàng hoá trước khi nhận hàng. Trường hợp Bên A không cử cán bộ kỹ thuật đến sau [] ngày Bên B thông báo thì các Bên thống nhất xác định hàng hóa đã được kiểm tra hoàn thành và đủ điều kiện để Bên B giao hàng cho Bên A.

Upon receiving Party B's delivery notice, Party A shall appoint technical personnel to Party B's workshop to inspect the goods before acceptance. If Party A does not appoint technical personnel within [] days after Party B's notification, the Parties agree that the goods inspection has been completed and the goods are deemed acceptable for delivery from Party B to Party A.

- 4.5** Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa từ Bên B sang Bên A được tính kể từ thời điểm Bên A hoàn thành 100% việc thanh toán cho Bên B. Trường hợp Bên A chưa thanh toán đầy đủ 100% giá trị Hợp đồng này cho Bên B thì Bên B được bảo lưu quyền sở hữu đối với toàn bộ hàng hóa đã bán giao cho Bên A.

Ownership of the goods transfers from Party B to Party A once Party A has completed full payment under this Contract. If Party A has not paid 100% of the Contract value, Party B reserves ownership of all goods delivered to Party A.

ĐIỀU 5. KHIẾU NẠI

ARTICLE 5. COMPLAINT

- 5.1** Thời hạn khiếu nại về số lượng, chất lượng hàng hóa là 03 (ba) tháng kể từ ngày giao hàng.

The complaint period regarding the quantity and quality of goods is three (03) months from the delivery date.

- 5.2** Bên bán được miễn trừ trách nhiệm về số lượng, chất lượng hàng hóa nếu Bên mua không khiếu nại trong thời hạn nêu trên.

The Seller is exempt from liability for the quantity and quality of goods if the Buyer does not lodge a complaint within the stated period.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

ARTICLE 6. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF THE PARTIES

6.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên mua (Bên A)

Rights and obligations of the Buyer (Party A)

- a. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B.
Make full and timely payment to Party B.
- b. Bố trí thời gian và địa điểm nhận hàng theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng. Cử nhân sự tiếp nhận hàng khi Bên B giao hàng. Trường hợp quá thời hạn 02 ngày kể từ ngày Bên B yêu cầu nhận bàn giao mà Bên A không nhận bàn giao thì mặc nhiên xác định Bên B đã bàn giao, hàng hóa đáp ứng đầy đủ điều kiện.
Coordinate the time and place for goods receipt in accordance with the terms agreed in the Contract. The personnel in charge shall receive the goods when Party B delivers them. If Party A does not accept the handover within 02 days from the date Party B requests the handover, it shall be deemed that Party B has completed the handover and that the goods fully meet the required conditions.
- c. Kiểm tra chất lượng, số lượng, quy cách hàng hóa khi nhận hàng và xác nhận hàng theo Biên bản bàn giao.
Inspect the quality, quantity, and specifications of the goods upon receipt and confirm them in the Handover Minutes.
- d. Sử dụng hàng hóa theo đúng hướng dẫn kỹ thuật mà Bên B cung cấp.
Use the goods strictly in accordance with the technical instructions provided by Party B.
- e. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định pháp luật.
Other rights and obligations as stipulated in this Contract and under applicable laws.

6.2 Quyền và nghĩa vụ của Bên bán (Bên B)

Rights and Obligations of the Seller (Party B)

- a. Cung cấp kịp thời, đầy đủ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa theo Hợp đồng này. Nếu hàng hóa không phù hợp với Hợp đồng, Bên A có quyền trả hàng và Bên B phải hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng cho Bên A (nếu có).
Timely provide the full quantity, quality, and types of goods as specified in this Contract. If the goods do not conform to the Contract, Party A is entitled to return the goods, and Party B must refund all advance payments to Party A (if any).

- b. Cung cấp các chứng từ cần thiết liên quan đến hàng hóa do Bên A yêu cầu khi giao nhận hàng (nếu có).

Provide the necessary documents related to the goods upon delivery as requested by Party A (if any).

- c. Xuất hóa đơn cho Bên A sau khi hai bên hoàn thành việc giao hàng.

Issue invoices to Party A after the delivery has been completed by both parties.

- d. Có quyền từ chối thực hiện các yêu cầu trái pháp luật.

Has the right to refuse any unlawful requests.

- e. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định pháp luật.

Other rights and obligations as stipulated in this Contract and under applicable laws.

ĐIỀU 7. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

ARTICLE 7. PENALTIES FOR VIOLATIONS AND COMPENSATION FOR DAMAGES

Bên nào vi phạm Hợp đồng này thì phải chịu phạt vi phạm là [] % giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm và phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm.

The Party that breaches this Contract shall pay a penalty equal to []% of the value of the breached obligations and shall compensate the non-breaching Party for any damages.

ĐIỀU 8. BẢO HÀNH

ARTICLE 8. WARRANTY

- 8.1** Bên B đảm bảo hàng hóa cung cấp là hàng mới 100%, chất lượng tốt và các chỉ tiêu kỹ thuật phù hợp với yêu cầu kỹ thuật được mô tả trong Hợp đồng. Mọi lý do sử dụng không đúng với bản hướng dẫn sử dụng thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm bảo hành.

Party B guarantees that the goods supplied are 100% new, of good quality, and comply with the technical specifications described in the Contract. Party B shall not be liable for the warranty if the product is used in any manner inconsistent with the user manual.

- 8.2** Thời hạn bảo hành là [] tháng kể từ ngày Bên B giao hàng cho Bên A.

The warranty period is [] months from the date Party B delivers the goods to Party A.

- 8.3** Trong thời gian bảo hành, nếu có bất kỳ một phần hoặc toàn bộ hàng hóa bị hỏng hóc hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật như trong Hợp đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trong thời hạn 48 (Bốn mươi tám) giờ kể từ thời điểm phát sinh sự cố cần bảo hành.

During the warranty period, if any part or the entire goods are damaged or do not conform to the technical standards specified in the Contract, Party A must notify Party B within 48 (Forty-eight) hours from the occurrence of the issue requiring warranty service.

Sau khi nhận được Thông báo của Bên A, Bên B tiến hành xem xét lỗi, nếu lỗi được xác định là do vật liệu và kỹ thuật sản xuất của Bên B không đạt chất lượng như quy định trong Hợp đồng thì Bên B sẽ chịu mọi chi phí sửa chữa và khắc phục, nếu không thể sửa chữa được thì Bên B thay thế bằng sản phẩm mới cho Bên A. Bên B không chịu trách nhiệm bảo hành nếu lỗi được xác định không phải là do vật liệu và kỹ thuật sản xuất của Bên B. Đồng thời, Bên B sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với công việc sửa chữa do Bên A và Bên thứ ba thực hiện.

Upon receiving the notification from Party A, Party B will review the defect. If the defect is determined to result from Party B's materials and manufacturing techniques failing to meet the quality standards specified in the Contract, Party B will bear all costs for repair and correction. If repair is not possible, Party B will replace the product with a new one for Party A. Party B will not be responsible for the warranty if the defect is found not to be due to Party B's materials and manufacturing techniques. Moreover, Party B shall not be liable for any repairs carried out by Party A or a third party.

ĐIỀU 9. TẠM NGỪNG HOẶC ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

ARTICLE 9. SUSPENSION OR UNILATERAL TERMINATION OF CONTRACT IMPLEMENTATION

9.1 Bên A được quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trước thời hạn trong trường hợp Bên B không thực hiện nghĩa vụ giao hàng theo Hợp đồng và/hoặc bất kỳ nghĩa vụ nào tại Hợp đồng này và/hoặc hàng hóa không đảm bảo quy cách, chủng loại, chất lượng.

Party A shall have the right to suspend the execution of the Contract or unilaterally terminate the Contract before its expiration if Party B fails to fulfill the delivery obligations under the Contract and/or any obligations herein, and/or if the goods fail to comply with the required specifications, types, or quality.

9.2 Bên B được quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trước thời hạn trong trường hợp Bên A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng và/hoặc bất kỳ nghĩa vụ nào tại Hợp đồng này và/hoặc địa điểm làm việc không an toàn, bất hợp pháp.

Party B has the right to temporarily suspend performance of the Contract or unilaterally terminate the Contract before the deadline if Party A fails to fulfill payment obligations under the Contract and/or any other obligations stipulated herein, and/or if the workplace is unsafe or illegal.

ĐIỀU 10. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 10. FORCE MAJEURE EVENTS

10.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Các sự kiện sau đây, bao gồm nhưng không giới hạn, được xem là các sự kiện bất khả kháng:

A force majeure event is an objective occurrence that is unforeseeable and cannot be remedied despite all necessary and permissible measures being applied. The following events, including but not limited to, shall be regarded as force majeure events:

- Thiên tai;

Natural disasters;

- Động đất, hoả hoạn, lũ lụt, dịch bệnh và những thảm hoạ thiên nhiên khác;

Earthquakes, fires, floods, epidemics, and other natural catastrophes;

- Chiến tranh, phá hoại, nội chiến, khủng bố.

War, sabotage, civil war, terrorism.

- 10.2** Bên bị cản trở việc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên kia và không quá 15 ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, nêu rõ sự bắt đầu, ngày bắt đầu, ngày dự tính kết thúc của sự kiện bất khả kháng, nghĩa vụ theo Hợp đồng bị ảnh hưởng.

A Party hindered from performing its contractual obligations due to a force majeure event must notify the other Party in writing immediately and no later than 15 days after the occurrence of the force majeure event, specifying the nature of the event, its start date, the expected end date, and the contractual obligations affected.

- 10.3** Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng được hai Bên công nhận là đúng, Bên gặp sự kiện bất khả kháng sẽ được hoãn thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng tương với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và được miễn trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng từ sự kiện bất khả kháng gây ra.

In the event that a force majeure event is mutually recognized as valid by both Parties, the Party experiencing the force majeure event shall be deferred in performing the Contractual obligations corresponding to the duration of the force majeure event and shall be exempt from liability for breach of contract arising from the force majeure event.

ĐIỀU 11. THÔNG BÁO

ARTICLE 11. NOTICES

- 11.1** Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

Any notice, consent, approval, or contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notice**") must be in writing and shall take effect upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication channels to any of the Parties' designated contact addresses as follows:

- a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

- a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ:
- Address:
- Điện thoại:
- Phone:
- Fax:

- Email:
 - Nhân sự liên hệ:
 - Contact person:
 - Tài khoản zalo/ viber:
 - Zalo/Viber account:
- b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:
- b) In case of sending Notice to Party B:

- Địa chỉ:
- Address:
- Điện thoại
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

11.2 Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed received at the time of sending.

11.3 Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp Đồng này.

A Party may change its address for receiving Notices by sending a Notice to the other Party regarding the change, in the manner stipulated in this Contract.

ĐIỀU 12. BẢO MẬT

ARTICLE 12. CONFIDENTIALITY

12.1 Trong Hợp đồng này, các Thông Tin Mật được hiểu là toàn bộ các thông tin của bất kỳ Bên nào, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ các thông tin về hoạt động kinh doanh, thông tin tài chính, cơ cấu tổ chức, thông tin khách hàng, thông tin tiếp thị, bí quyết và bí mật kinh doanh liên quan đến hoạt động của Bên đó, thông tin liên quan đến việc hợp tác theo Hợp đồng này hay việc kinh doanh.

In this Contract, Confidential Information means all information of any Party, including but not limited to information about business activities, financial data, organizational structure, customer information, marketing information, trade secrets, and business secrets related to that Party's operations, as well as information related to cooperation under this Contract or business activities.

- 12.2** Một Bên đảm bảo, thừa nhận và cam kết với Bên kia rằng: Tất cả các Thông Tin Mật sẽ được sử dụng duy nhất cho mục đích của Hợp đồng này; được bảo mật tuyệt đối; không được sao chép trừ trường hợp thật sự cần thiết trong phạm vi được ủy quyền; và được hoàn trả và/hoặc hủy bỏ sau khi chấm dứt Hợp đồng.

One Party ensures, acknowledges, and commits to the other Party that all Confidential Information will be used solely for the purpose of this Contract; shall remain strictly confidential; shall not be copied except when genuinely necessary within the authorized scope; and shall be returned and/or destroyed upon termination of the Contract.

- 12.3** Nghĩa vụ bảo mật thông tin nêu tại Điều này không được áp dụng cho bất kỳ thông tin nào: (i) đã được phổ biến ra công chúng (trừ trường hợp thông tin bị tiết lộ là hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin quy định tại Hợp đồng này); hoặc (ii) đã được thể hiện trong các báo cáo có trước ngày Hợp đồng này có hiệu lực; hoặc (iii) được tiết lộ một cách độc lập từ một Bên thứ ba có quyền được tiết lộ những thông tin này; hoặc (iv) buộc phải tiết lộ theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc theo yêu cầu của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

The confidentiality obligation set forth in this Article shall not apply to any information: (i) that has been made public (except where the disclosure results from a breach of the confidentiality obligation under this Agreement); or (ii) that has been disclosed in reports dated prior to the effective date of this Agreement; or (iii) is independently disclosed by a third Party entitled to disclose such information; or (iv) is required to be disclosed under applicable law or at the request of a Court or competent authority.

- 12.4** Nếu một Bên vi phạm quy định về bảo mật thông tin và không khắc phục trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên bị vi phạm, hoặc vi phạm lần 2 thì Bên bị vi phạm có quyền chấm dứt Hợp đồng này, sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên vi phạm.

If a Party breaches the confidentiality obligations and does not cure such breach within 05 days from the date of receipt of the notice from the non-breaching Party, or commits a second breach, the non-breaching Party shall have the right to terminate this Contract upon written notice to the breaching Party.

ĐIỀU 13. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 13. DISPUTE RESOLUTION

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Địa điểm trọng tài, ngôn ngữ trọng tài, luật áp dụng, phí trọng tài và các chi phí pháp lý trong vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định.

All disputes arising from or related to this Contract shall be settled by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) under the Arbitration Procedure Rules of the Center. The place of arbitration, language of arbitration, applicable law, arbitration fees, and legal costs in the dispute shall be determined by the Arbitration Panel.

Luật áp dụng cho Hợp đồng này là... (chỉ áp dụng đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài và trong trường hợp các bên không thỏa thuận về luật áp dụng trong một điều khoản khác).

The law governing this Contract shall be... (applicable only to disputes involving foreign elements and where the Parties have not agreed on the governing law in another clause).

ĐIỀU 14. CHỐNG TRỰC LỢI

ARTICLE 14. ANTI-ABUSE

14.1 Trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, chức danh quản lý, vị trí công tác, lợi dụng thẩm quyền được giao, lợi dụng hoàn cảnh, cơ hội để đem lại lợi ích cho cá nhân/nhóm cá nhân trong quá trình chào giá, đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Abuse is defined as the act of exploiting managerial positions, job titles, assigned duties, delegated authority, circumstances, or opportunities to obtain benefits for oneself or a specific group during the bidding, negotiation, execution, and implementation of this Contract.

14.2 Hai Bên cam kết mỗi bên không chi/nhận hoa hồng; không chi/nhận chiết khấu, tiền chênh lệch giá; không bao che, hỗ trợ, thúc đẩy các hành vi trục lợi của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào; không thực hiện bất kỳ hành vi tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trước, trong và sau quá trình thực hiện Hợp đồng.

Both Parties commit that neither Party shall pay or receive commissions; nor pay or receive discounts or price differences; nor conceal, support, or promote the profiteering behavior of any individual or organization; nor engage in any similar acts in any form before, during, and after the execution of the Contract.

14.3 Nếu Bên A phát hiện hành vi trục lợi như trên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo ngay cho Bên B và phối hợp với Bên B để xử lý. Trường hợp không có thông báo từ Bên A mà Bên B phát hiện có các hành vi trên thì ngay lập tức, Bên B có quyền chấm dứt hợp tác, chấm dứt Hợp đồng đang có hiệu lực với Bên A mà không phải chịu bất kỳ chế tài nào; Bên A phải có nghĩa vụ bồi thường đối với những thiệt hại mà Bên B phải chịu từ việc chấm dứt Hợp đồng trên. Ngoài ra, Bên A còn phải chịu phạt [] % tổng giá trị Hợp đồng này.

If Party A detects any profiteering behavior as described above, Party A shall immediately notify Party B and cooperate with Party B to address the issue. If there is no notice from Party A and Party B detects any of the above actions, Party B may immediately terminate the cooperation and the valid Contract with Party A without incurring any penalties; Party A must compensate for any damages Party B suffers due to the termination of the aforementioned Contract. Furthermore, Party A shall also pay a penalty of [] % of the total value of this Contract.

ĐIỀU 15. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 15. GENERAL PROVISIONS

15.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

15.2 Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản quy định trong Hợp đồng và phụ lục khác kèm theo của Hợp đồng này. Các vấn đề còn lại không đề cập trong Hợp đồng này sẽ được thực hiện theo pháp luật Việt Nam hiện hành.

Both Parties undertake to strictly comply with the provisions set forth in the Contract and its attached appendices. Any matters not regulated in this Contract shall be governed by the prevailing laws of Vietnam.

15.3 Hợp đồng này có thể sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận bằng phụ lục Hợp đồng, có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của hai Bên. Các phụ lục Hợp đồng này là phần không tách rời và có giá trị pháp lý như Hợp đồng.

This Contract may be amended or supplemented by an Agreement in the form of a Contract appendix, duly signed by the authorized representatives of both Parties. Such appendices are integral parts of and hold the same legal validity as the Contract.

15.4 Hợp đồng này được lập thành 02 bản chính bằng tiếng Việt và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản.

This Contract is made into two original copies in Vietnamese, each Party retaining one copy, both having equal legal validity.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

MẪU 4. HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

TEMPLATE 4. SERVICE CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng dịch vụ là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên sử dụng dịch vụ, bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ (*Điều 513 Bộ luật Dân sự năm 2015*).

A Service Contract is an agreement between the Parties under which the service provider performs work for the service user, and the service user is obliged to pay the service provider (*Article 513 of the 2015 Civil Code*).

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng dịch vụ cần tham khảo khi soạn thảo hợp đồng dịch vụ: Điều 74 đến Điều 87 Luật Thương mại năm 2005, Điều 513 đến Điều 521 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Some legal provisions regarding service contracts to consider when drafting service contracts include Articles 74 to 87 of the 2005 Commercial Law and Articles 513 to 521 of the 2015 Civil Code.

3. Ký hiệu [□] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The Symbol [□] in the attached Contract Template must be updated with specific details according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng dịch vụ kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các Bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached service contract template is provided for reference only; does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. For each specific Transaction, the Parties shall make adjustments in accordance with their Agreement and legal regulations at the respective times.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ []
Số: []

SERVICE CONTRACT []
No: []

Hợp Đồng Dịch Vụ [] này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [] giữa các Bên:

This Service Contract [] (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [] by the Parties:

BÊN A (BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ):

PARTY A (SERVICE USER):

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B (BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ):

PARTY B (SERVICE PROVIDER):

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Ngày sinh : []

Date of birth

CCCD / CMND : []

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : []

Date of issue

Địa chỉ: : []

Address:

Điện thoại, email : []

Phone, email

Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];
- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Dịch Vụ [□] này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to sign this Service Contract [□] under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA DEFINITIONS

Trừ khi ngữ cảnh trong Hợp đồng này có quy định khác, các từ hoặc cụm từ dưới đây có nghĩa như sau:

Unless the context in this Contract provides otherwise, the following words or phrases shall have the meanings as follows:

1.1 “**Hợp đồng**” nghĩa là Hợp Đồng Dịch Vụ [□] này bao gồm tất cả các Phụ lục, bảng biểu đính kèm (nếu có).

“**Contract**” means this Service Contract [□] including all Appendices and attached tables (if any).

1.2 “**Dịch Vụ**” nghĩa là các công việc được Bên B thực hiện cho Bên A theo Hợp đồng này được quy định và mô tả tại Điều 2 của Hợp đồng.

“**Services**” means the work performed by Party B for Party A under this Contract as specified and described in Article 2 of the Contract.

1.3 “**Thù lao Dịch vụ**” là khoản tiền thù lao do Bên A thanh toán cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

“**Service Fee**” refers to the remuneration paid by Party A to Party B as stipulated in this Contract.

1.4 “**VND**” nghĩa là Việt Nam đồng.

“**VND**” means Vietnamese Dong.

ĐIỀU 2. DỊCH VỤ

SERVICES

2.1 Dịch vụ và phạm vi công việc Bên A yêu cầu và Bên B thực hiện cho Bên A như sau:
The services and scope of work that Party A requests and Party B performs for Party A are as follows:

[Nêu rõ và cụ thể các loại công việc, phạm vi công việc tương ứng Bên B thực hiện cho Bên A, nêu rõ thời hạn hoàn thành từng loại dịch vụ.]

[Clearly specify and detail the types of work and the corresponding scope of work that Party B performs for Party A, including the completion deadlines for each type of service.]

2.2 Đánh giá, nghiệm thu
Assessment and Acceptance

[Nêu rõ các yêu cầu, cách thức đánh giá, nghiệm thu dịch vụ, nếu có]

[Clearly specify the requirements and methods for assessment and acceptance of the services, if applicable.]

ĐIỀU 3. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

CONTRACT TERM

4.1 Thời Hạn của Hợp đồng này được bắt đầu và có hiệu lực kể từ ngày được đề cập ở phần đầu của Hợp đồng và có thời hạn [] [nêu rõ ngày hoặc tháng].

The term of this Contract shall commence and take effect from the date specified at the beginning of the Contract and shall have a duration of [] [specify day or month].

4.2 Sau khi kết thúc thời hạn thực hiện công việc theo Hợp đồng này mà công việc chưa hoàn thành và Bên B vẫn tiếp tục thực hiện công việc, Bên A biết nhưng không phản đối thì Hợp đồng này đương nhiên được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thoả thuận cho đến khi công việc được hoàn thành.

After the expiration of the term for the performance of work under this Contract, if the work is not completed and Party B continues to perform the work, with Party A being aware and not objecting, this Contract shall automatically continue to be executed in accordance with the agreed terms until the work is completed.

ĐIỀU 4. THÙ LAO DỊCH VỤ VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

SERVICE FEE AND PAYMENT DEADLINE

4.1 Thù lao Dịch vụ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) là: [] VND ([] đồng). Bên A thanh toán đủ Thù lao Dịch vụ cho Bên B theo tiến độ như sau:

Service Fee (excluding value-added tax) is: [] VND ([] dong). Party A shall pay the full Service Fee to Party B according to the following payment schedule:

a) **Đợt 1:** Bên A thanh toán cho Bên B số tiền [] VND trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày ký kết Hợp đồng.

Installment 1: Party A shall pay Party B the amount of [] VND within 02 (two) days from the date of signing the Contract.

b) **Đợt 2:** Bên A thanh toán cho Bên B số tiền [] VND trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày [].

Installment 2: Party A shall pay Party B the amount of [] VND within 02 (two) days from the date of [].

c) **Đợt 3:** Bên A thanh toán cho Bên B Thù lao Dịch vụ còn lại (tương đương: [] VND) trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày [].

Installment 3: Party A shall pay Party B the remaining Service Fee (equivalent to: [] VND) within 2 (two) days from [].

4.2 Thù lao Dịch vụ đề cập tại Điều 4.1 trên sẽ không bao gồm Các khoản phí, lệ phí Nhà nước (nếu có); Phí chuyển khoản ngân hàng.

The Service Fee referred to in Clause 4.1 above shall not include any state fees and charges

(if any); Bank transfer fee.

- 4.3 Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B bất kỳ khoản tiền nào thì phải chịu lãi chậm thanh toán là %/năm trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong.

If Party A delays any payment to Party B, Party A shall pay late payment interest at % per annum on the delayed amount for the delay period until full payment is made.

ĐIỀU 5. THANH TOÁN

PAYMENT

Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản ngân hàng theo thông tin người thụ hưởng như sau:

Payment method: Party A makes payment to Party B by bank transfer according to the beneficiary information as follows:

Chủ tài khoản :

Account holder :

Số tài khoản :

Account number :

Ngân hàng :

Bank :

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY A

Bên A có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

Party A has the following rights and obligations:

- 6.1 Bên A được Bên B cung cấp các dịch vụ theo phạm vi dịch vụ được xác định tại Hợp đồng này; được quyền tạm ngừng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng này nếu Bên B vi phạm Hợp đồng.

Party A is entitled to receive services from Party B within the scope of services defined in this Contract; Party A has the right to suspend or unilaterally terminate this Contract if Party B breaches it.

- 6.2 Bên A có quyền yêu cầu Bên B thực hiện các công việc theo phạm vi dịch vụ đã thỏa thuận theo Hợp đồng này. Trường hợp Bên A có các yêu cầu tư vấn, trao đổi về Dịch Vụ, Bên A sẽ liên hệ với Bên B và nhân sự trực tiếp phụ trách vụ việc trong giờ làm việc của Bên B theo hình thức liên hệ phù hợp (điện thoại, email hoặc/và các phương thức liên lạc khác).

Party A has the right to require Party B to perform tasks within the scope of services agreed upon in this Contract. If Party A has any consulting or communication requests regarding the Service, Party A will contact Party B and the staff directly responsible for the matter

during Party B's working hours, using appropriate methods such as phone, email, or other means of communication.

- 6.3 Bên A có nghĩa vụ thanh toán Thù lao Dịch vụ cho Bên B theo đúng quy định tại Hợp đồng này.

Party A is obligated to pay the Service Fee to Party B in accordance with the provisions of this Contract.

- 6.4 Bên A có nghĩa vụ hợp tác chặt chẽ với Bên B trong tất cả các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Dịch Vụ để Bên B có thể triển khai và hoàn thành Dịch Vụ theo Hợp đồng.

Party A is obliged to closely cooperate with Party B in all matters related to the execution of the Service, enabling Party B to implement and complete the Service in accordance with the Contract.

- 6.5 Trong quá trình thực hiện Dịch Vụ mà Bên B cần Bên A cung cấp bất kỳ thông tin, dữ liệu hoặc tài liệu nào, Bên A sẽ chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, tính chính xác, tính kịp thời, đầy đủ, trung thực và hiệu lực của các thông tin, dữ liệu hoặc tài liệu này.

During the execution of the Service, if Party B requires Party A to provide any information, data, or documents, Party A shall bear full responsibility for the legality, accuracy, timeliness, completeness, honesty, and validity of such information, data, or documents.

- 6.6 Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

There are other rights and obligations in accordance with this Contract and the provisions of law.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY B

Bên B có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

Party B shall have the following rights and obligations:

- 7.1 Được yêu cầu, nhận thanh toán Thù lao Dịch vụ theo thỏa thuận tại Hợp đồng này; được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng này nếu Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán Thù lao Dịch vụ.

To request and receive payment of the Service Fee as agreed upon in this Contract; Party B has the right to temporarily suspend the provision of services or unilaterally terminate this Contract if Party A breaches the obligation to pay the Service Fee.

- 7.2 Được yêu cầu Bên A cung cấp các thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến Dịch Vụ và không chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, đầy đủ của các tài liệu.

Party A must provide information, documents, and data related to the Service and is not responsible for the truthfulness, accuracy, or completeness of these documents.

- 7.3 Bên B có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ, thực hiện các công việc theo thỏa thuận tại Hợp đồng này.

Party B is obligated to provide the service and perform the work as agreed in this Contract.

7.4 Bên B có nghĩa vụ thông báo tiến độ thực hiện Dịch Vụ cho Bên A được biết.

Party B is obligated to inform Party A of the progress in performing the Service.

7.5 Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

There are other rights and obligations in accordance with this Contract and the provisions of law.

ĐIỀU 8. BẢO MẬT THÔNG TIN

CONFIDENTIALITY OF INFORMATION

8.1 Mỗi Bên phải giữ bí mật toàn bộ các thông tin, tài liệu, thỏa thuận có được do Bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ nội dung của Hợp đồng này; các email, thư từ, tài liệu, văn bản tư vấn của Bên B; các văn bản do Bên B soạn thảo, cung cấp; các thông tin, dữ liệu, tài liệu do Bên A cung cấp,... (gọi chung là “**Thông Tin Mật**”), ngoại trừ:

Each Party must keep confidential all information, documents, and Agreements obtained directly or indirectly from the other Party, including but not limited to the entire content of this Contract; emails, letters, documents, advisory documents of Party B; documents drafted and provided by Party B; information, data, documents provided by Party A,... (collectively referred to as “**Confidential Information**”), except for:

a) Các thông tin đó là hoặc sẽ trở thành thông tin công khai, mà không do lỗi của bất kỳ Bên nào;

Information that is or becomes public, without fault of either Party;

b) Các thông tin đó được cung cấp cho Cơ quan có thẩm quyền;

Information provided to competent authorities;

c) Một Bên nhận được thông tin từ bên thứ ba độc lập mà bên thứ ba này không chịu trách nhiệm đối với bên nào khác;

A Party receives information from an independent third party who is not liable to either Party;

d) Các thông tin mà một Bên đã có sẵn tại thời điểm mà thông tin đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, được Bên kia cung cấp.

Information that a Party already possesses at the time such information is, directly or indirectly, provided by the other Party.

8.2 Một Bên không được, khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia, sử dụng Thông Tin Mật mà Bên kia yêu cầu giữ bí mật cho bất kỳ mục đích nào khác trừ trường hợp tiết lộ vì mục đích thực hiện Dịch Vụ theo Hợp đồng này hoặc tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý Nhà nước.

A Party shall not use Confidential Information that the other Party requires to be kept confidential for any purpose without the other Party’s prior written consent, except for disclosure necessary to perform the Services under this Contract, or disclosure required by

law or requested by competent authorities or government regulatory bodies.

ĐIỀU 9. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

RESPONSIBILITY FOR CONTRACT VIOLATIONS

9.1 Bên nào vi phạm Hợp đồng phải chịu các chế tài theo quy định của Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Đồng thời, bồi thường thiệt hại cho Bên kia theo đúng quy định của pháp luật.

The Party that violates the Contract shall bear the sanctions specified in this Contract and under the applicable law. Simultaneously, compensate the opposite Party for damages in accordance with legal provisions.

9.2 Ngoại trừ các trách nhiệm quy định tại Hợp đồng này, Bên B sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào khác đối với Bên A.

Except for the responsibilities stipulated in this Contract, Party B shall not bear any other liability towards Party A.

ĐIỀU 10. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

ARTICLE 10. EARLY TERMINATION OF THE CONTRACT

10.1 Bất kể quy định tại Điều 3 của Hợp đồng, Hợp đồng này có thể chấm dứt trước hạn nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Regardless of the provisions in Article 3 of the Contract, this Contract may be terminated early if any of the following cases apply:

a) Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

The Parties agree to terminate the Contract in writing;

b) Một Bên vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước 07 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng;

One Party breaches any term of this Contract and the other Party notifies the breaching Party in writing of the termination of the Contract at least 7 days before the termination date;

c) Một Bên ở trong tình trạng mất khả năng thanh toán hoặc đang trong quá trình đi đến phá sản (hoặc trong một trình trạng tương tự khác theo quy định của luật pháp Việt Nam) và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước 07 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng; hoặc

One Party is insolvent or undergoing bankruptcy proceedings (or in a similar status under Vietnamese law) and the other Party notifies the breaching Party in writing of the termination of the Contract at least 7 days before the termination date; or

10.2 Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn thì Bên A vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B phần chi phí tương ứng với công việc thực tế hoặc từng giai đoạn dịch vụ mà Bên B đã thực hiện, hoàn trả các chi phí thực tế đã phát sinh không bao gồm trong Thủ lao Dịch vụ (xác định theo Điều 4 của Hợp đồng này).

If the Contract is terminated prematurely, Party A shall remain responsible for paying Party B for the costs corresponding to the actual work or service stages Party B has completed, as well as reimbursing any actual expenses incurred that are not included in the Service Fee (as specified in Article 4 of this Contract).

ĐIỀU 11. THÔNG BÁO

ARTICLE 11. NOTICES

11.1 Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

Any notice, consent, approval, or contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notice**") must be in writing and shall take effect upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication channels to any of the Parties' designated contact addresses as follows:

a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ:
- Address:
- Điện thoại:
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:

b) In case of sending Notice to Party B:

- Địa chỉ:
- Address:
- Điện thoại
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:

- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

11.2 Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed received at the time of sending.

11.3 Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp đồng này.

A Party may change its Notice receiving address by sending a Notice to the other Party about the change in accordance with the procedures set forth in this Contract.

ĐIỀU 12. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 12. FORCE MAJEURE

12.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Các sự kiện sau đây, bao gồm nhưng không giới hạn, được xem là các sự kiện bất khả kháng:

A force majeure event is an objective occurrence that is unforeseeable and cannot be remedied despite all necessary and permissible measures being applied. The following events, including but not limited to, shall be regarded as force majeure events:

- Thiên tai;

Natural disasters;

- Động đất, hoả hoạn, lũ lụt, dịch bệnh và những thảm hoạ thiên nhiên khác;

Earthquakes, fires, floods, epidemics, and other natural catastrophes;

- Chiến tranh, phá hoại, nội chiến, khủng bố.

War, sabotage, civil war, terrorism.

12.2 Bên bị cản trở việc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên kia và không quá 15 ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, nêu rõ sự bắt đầu, ngày bắt đầu, ngày dự tính kết thúc của sự kiện bất khả kháng, nghĩa vụ theo Hợp đồng bị ảnh hưởng.

A Party hindered from performing its contractual obligations due to a force majeure event must notify the other Party in writing immediately and no later than 15 days after the occurrence of the force majeure event, specifying the nature of the event, its start date, the expected end date, and the contractual obligations affected.

- 12.3 Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng được hai Bên công nhận là đúng, bên gặp sự kiện bất khả kháng sẽ được hoãn thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng tương với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và được miễn trừ trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng từ sự kiện bất khả kháng gây ra.

If both Parties acknowledge a force majeure event as valid, the Party affected by such event shall be entitled to postpone the performance of its contractual obligations for the duration of the force majeure event and shall be exempt from liability for breach of Contract caused by that event.

ĐIỀU 13. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 13. APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

- 13.1 Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

- 13.2 Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Địa điểm trọng tài, ngôn ngữ trọng tài, luật áp dụng, phí trọng tài và các chi phí pháp lý trong vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any dispute arising from or relating to this contract shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of the Center. The place of arbitration, language of arbitration, applicable law, arbitration fees, and legal costs in the dispute shall be determined by the Arbitration Panel.

ĐIỀU 14. CHỐNG TRỤC LỢI

ARTICLE 14. ANTI-ABUSE

- 14.1 Trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, chức danh quản lý, vị trí công tác, lợi dụng thẩm quyền được giao, lợi dụng hoàn cảnh, cơ hội để đem lại lợi ích cho cá nhân/nhóm cá nhân trong quá trình chào giá, đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Abuse is defined as the act of exploiting managerial positions, job titles, assigned duties, delegated authority, circumstances, or opportunities to obtain benefits for oneself or a specific group during the bidding, negotiation, execution, and implementation of this Contract.

- 14.2 Hai Bên cam kết mỗi bên không chi/nhận hoa hồng; không chi/nhận chiết khấu, tiền chênh lệch giá; không bao che, hỗ trợ, thúc đẩy các hành vi trục lợi của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào; không thực hiện bất kỳ hành vi tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trước, trong và sau quá trình thực hiện Hợp đồng.

Both Parties commit that neither Party shall pay or receive commissions; nor pay or receive discounts or price differences; nor conceal, support, or promote the profiteering behavior

of any individual or organization; nor engage in any similar acts in any form before, during, and after the execution of the Contract.

- 14.3 Nếu Bên A phát hiện hành vi trục lợi như trên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo ngay cho Bên B và phối hợp với Bên B để xử lý. Trường hợp không có thông báo từ Bên A mà Bên B phát hiện có các hành vi trên thì ngay lập tức, Bên B có quyền chấm dứt hợp tác, chấm dứt Hợp đồng đang có hiệu lực với Bên A mà không phải chịu bất kỳ chế tài nào; Bên A phải có nghĩa vụ bồi thường đối với những thiệt hại mà Bên B phải chịu từ việc chấm dứt Hợp đồng trên. Ngoài ra, Bên A còn phải chịu phạt [] % tổng giá trị Hợp đồng này.

If Party A detects any profiteering behavior as described above, Party A shall immediately notify Party B and cooperate with Party B to address the issue. If there is no notice from Party A and Party B detects any of the above actions, Party B may immediately terminate the cooperation and the valid Contract with Party A without incurring any penalties; Party A must compensate for any damages Party B suffers due to the termination of the aforementioned Contract. Furthermore, Party A shall also pay a penalty of [] % of the total value of this Contract.

ĐIỀU 15. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

ARTICLE 15. OTHER TERMS

- 15.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

- 15.2 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

- 15.3 Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên B và Bên A, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B, and supersedes all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, relating to the subject matter of the Contract.

- 15.4 Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản gốc bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

This Contract is made in two (02) original copies in Vietnamese, each Party retaining one (01) copy with equal legal validity.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

MẪU 5. HỢP ĐỒNG THUÊ MẶT BẰNG TEMPLATE 5. LEASE AGREEMENT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng thuê mặt bằng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc bên cho thuê giao tài sản là mặt bằng (nhà, văn phòng,...) cho bên thuê để bên thuê sử dụng trong một thời hạn, bên thuê phải trả tiền thuê.

The Lease Agreement is an agreement between the Parties whereby the lessor leases the asset, namely the premises (house, office, etc.), to the lessee for use within a specific term, and the lessee must pay the rent.

2. Mẫu Hợp đồng thuê mặt bằng kèm theo được sử dụng trong trường hợp thuê mặt bằng (nhà ở, văn phòng) để kinh doanh (không phải để ở).

The attached Lease Agreement template is used for leasing premises (residential house, office) for business purposes (not for residential use).

3. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng thuê mặt bằng có thể tham khảo: Điều 472 đến Điều 482 Bộ luật Dân sự năm 2015 (*Hợp đồng thuê tài sản*); Điều 170 đến Điều 173 Luật Nhà ở năm 2023 (*thuê nhà ở*); Điều 44 đến Điều 52 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 (*Hợp đồng kinh doanh bất động sản*).

Some legal regulations on contracts for leasing premises can be referenced: Articles 472 to 482 of the 2015 Civil Code (*Contract for leasing assets*); Articles 170 to 173 of the 2023 Housing Law (*residential lease*); Articles 44 to 52 of the 2023 Real Estate Business Law (*Real Estate Business Contract*);

4. Ký hiệu [□] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The Symbol [□] in the attached Contract Template must be updated with specific details according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

5. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract template is for reference purposes only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG THUÊ MẶT BẰNG

Số: []

LEASE CONTRACT FOR PREMISES

No: []

Hợp Đồng Thuê Mặt Bằng này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [] giữa các Bên:

The Lease Contract for Premises (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [] between the Parties:

BÊN A (BÊN CHO THUÊ):

PARTY A (LESSOR):

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B (BÊN THUÊ):

PARTY B (LESSEE):

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Ngày sinh : []

Date of birth

CCCD / CMND : []

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : []

Date of issue

Địa chỉ: : []

Address:

Điện thoại, email : []

Phone, email

Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- *Bên Cho Thuê là chủ sở hữu hợp pháp / Bên có quyền sử dụng và cho thuê hợp pháp của cao ốc văn phòng cho thuê Tòa Nhà [], địa chỉ tại [] (sau đây được gọi là “**Tòa Nhà**”).*

*The Lessor is the legal owner or authorized party with the lawful right to use and lease the office building [], located at [] (hereinafter referred to as the “**Building**”).*

- Bên Thuê có ý định thuê khu vực như được mô tả dưới đây nhằm mục đích tiến hành các hoạt động kinh doanh được pháp luật Việt Nam cho phép, và Bên Thuê mong muốn thuê khu vực này từ Bên Cho Thuê dựa trên những điều kiện và điều khoản dưới đây.

Party B intends to lease the area described below for the purpose of conducting business activities permitted by Vietnamese law, and Party B wishes to lease this area from Party A based on the following terms and conditions.

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Thuê Mặt Bằng này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this Contract for Leasing the Premises under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. KHU VỰC THUÊ

ARTICLE 1. LEASED AREA

- 1.1 Bên A đồng ý cho Bên B thuê và Bên B đồng ý thuê khu vực [nêu rõ vị trí, tầng của Khu vực thuê – có thể đính kèm sơ đồ thuê tại Phụ lục kèm theo Hợp đồng] của Tòa Nhà tọa lạc tại số [] (sau đây gọi là “**Khu Vực Thuê**”).

Party A agrees to lease to Party B and Party B agrees to lease the area [specify location, floor of the Leased Area – a leasing diagram may be attached in the Appendix to the Contract] of the Building located at [] (hereinafter referred to as the “**Leased Area**”).

- 1.2 Khu Vực Thuê có đặc điểm như sau:

The Rental Area has the following characteristics:

- a) Hồ sơ pháp lý của Tòa Nhà: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số [] do [] cấp ngày [] cho [];

Legal documents of the Building are as follows: According to the Certificate of land use rights, ownership of houses, and assets attached to the land No. [] issued by [] on [] to [];

- b) Khu Vực Thuê có diện tích là: [] m², chiều ngang []m, chiều dài: []m. Tiền Thuê không tính theo diện tích thuê.

The Rental Area has an area of: [] m², width []m, length: []m. The rent is not calculated based on the rental area.

- c) Khu Vực Thuê được tính là diện tích thuần mặt sàn bao gồm toàn bộ các cột kết cấu dính liền hoặc nằm bên trong Khu Vực Thuê, nhưng không bao gồm hành lang, lối đi chung, cầu thang bộ, sảnh thang máy, khu vệ sinh và phòng kỹ thuật, được tính từ phần ở giữa của các tấm chắn và/ hoặc vách ngăn.

The Rental Area is calculated as the net floor area including all structural columns attached to or located inside the Rental Area, excluding corridors, common walkways, staircases, elevator lobbies, restrooms, and technical rooms, measured from the centerline of partitions and/or dividing walls.

ĐIỀU 2. MỤC ĐÍCH THUÊ

ARTICLE 2. PURPOSE OF RENTAL

- 2.1 Bên B chỉ sử dụng Khu Vực Thuê cho mục đích làm trụ sở chính, địa điểm kinh doanh của Bên B phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và/hoặc các giấy phép tương đương khác của Bên B.

Party B shall solely use the Rental Area as its headquarters and business premises in accordance with Party B's Business Registration Certificate and/or other equivalent licenses.

- 2.2 Bên B tuyệt đối không được sử dụng Khu Vực Thuê cho mục đích ở (dù ngắn hạn hay dài hạn), không được cho thuê lại hoặc sử dụng vào các mục đích khác ngoài mục đích được nêu tại khoản 2.1 Điều này, trừ khi nhận được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên A.

Party B is strictly prohibited from using the Rental Area for residential purposes (whether short-term or long-term), subleasing, or using it for any purposes other than those stipulated in Clause 2.1 of this Article, unless prior written consent is obtained from Party A.

- 2.3 Trong trường hợp Bên B muốn bổ sung hoạt động kinh doanh mà có thể hoặc có khả năng ảnh hưởng tới các hoạt động của bên thuê khác hoặc cảnh quan/tiêu chuẩn chung của Tòa Nhà, Bên B phải thông báo và xin chấp thuận bằng văn bản của Bên A trước khi thực hiện. Bên A được quyền từ chối nếu việc bổ sung hoạt động kinh doanh của Bên B vi phạm quy định tại khoản này.

If Party B intends to add business activities that may affect the operations of other tenants or the common appearance and standards of the Building, Party B must notify and obtain written consent from Party A before proceeding. Party A reserves the right to refuse if Party B's addition of business activities violates this clause.

ĐIỀU 3. THỜI HẠN THUÊ, GIAI ĐOẠN HOÀN THIỆN NỘI THẤT VÀ GIAI ĐOẠN TÍNH TIỀN THUÊ

ARTICLE 3. LEASE TERM, INTERIOR FINISHING PHASE, AND RENT CALCULATION PHASE

- 3.1 Hợp Đồng Thuê này có thời hạn là [] năm, (sau đây gọi là “**Thời Hạn Thuê**”), bắt đầu từ ngày [] (sau đây gọi là “**Ngày Bắt Đầu Tính Tiền Thuê**”), và kết thúc vào ngày [] (sau đây gọi là “**Ngày Hết Hạn**”), bao gồm cả hai ngày này.

This Contract has a lease term of [] years, (hereinafter referred to as “**Lease Term**”), starting from date [] (hereinafter “**Rent Calculation Start Date**”), and ending on date [] (hereinafter “**Expiration Date**”), inclusive of both dates.

- 3.2 Thời gian trang trí Khu Vực Thuê (sau đây gọi là “**Giai Đoạn Hoàn Thiện Nội Thất**”) bắt đầu tính từ ngày [] (sau đây gọi là “**Ngày Bàn Giao**”) đến ngày [] (bao gồm cả hai ngày này).

The decoration period of the leased area (hereinafter “**Interior Finishing Phase**”) begins on date [] (hereinafter “**Handover Date**”) and ends on date [] (inclusive of both dates).

Bên Thuê sẽ tự thanh toán mọi chi phí cho việc trang trí Khu Vực Thuê, tự chịu trách nhiệm đối với mọi hành vi liên quan đến việc trang trí Khu Vực Thuê do Bên Thuê (bao gồm cả nhà thầu, nhà cung cấp hoặc nhân viên... của Bên Thuê) thực hiện. Tuy nhiên, mọi thiết kế và bảng hiệu phải được Bên Cho Thuê chấp thuận trước khi tiến hành hay lắp đặt, Bên Cho Thuê không được từ chối một cách vô lý. Ngoài ra trong khi tiến hành trang trí Khu Vực Thuê, Bên Thuê phải tuân thủ toàn bộ qui định của pháp luật, và các qui định của Bên Cho Thuê liên quan đến việc trang trí Khu Vực Thuê.

The Tenant Party shall be responsible for all costs related to decorating the Leased Area and shall assume full responsibility for all acts related to the decoration carried out by the Tenant Party (including its contractors, suppliers, or employees). However, all designs and signage must be approved by the Landlord Party before installation or implementation, and such approval shall not be unreasonably withheld. Moreover, during the decoration of the Leased Area, the Tenant Party must comply with all applicable laws and the Landlord Party's regulations concerning the decoration.

- 3.3 Giai đoạn tính Tiền Thuê, (sau đây gọi là “**Giai Đoạn Tính Tiền Thuê**”) bắt đầu tính từ ngày [] (sau đây gọi là “**Ngày Bắt Đầu Tính Tiền Thuê**”) đến Ngày Hết Hạn (bao gồm cả hai ngày này).

The Rent Calculation Period (hereinafter referred to as the “**Rent Calculation Period**”) starts from day [] (hereinafter referred to as the “**Rent Start Date**”) and continues until the Expiration Date (inclusive of both days).

- 3.4 Trước khi hết hạn Thời Hạn Thuê, nếu Bên B có nhu cầu thuê tiếp thì trong thời hạn ít nhất 02 tháng trước khi kết thúc Thời Hạn Thuê, Bên B phải gửi thông báo bằng văn bản cho Bên A về việc đề nghị gia hạn Hợp Đồng Thuê. Trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên B, Bên A trả lời cho Bên B bằng văn bản về việc đồng ý hay từ chối cho Bên B thuê tiếp, Tiền thuê trong trường hợp gia hạn Hợp Đồng Thuê, Các Bên sẽ thống nhất trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tế.

If Party B wishes to continue renting before the Lease Term expires, Party B must send a written notice to Party A requesting an extension of the Lease Contract at least two months prior to the Lease Term's expiration. Within 15 days of receiving Party B's notice, Party A shall provide a written response indicating whether it agrees or refuses to allow Party B to continue renting. The rent for the extended Lease Contract will be mutually agreed upon by both Parties based on the actual circumstances.

ĐIỀU 4. TIỀN THUÊ

CLAUSE 4. RENT

- 5.1 Trong suốt Thời Hạn Thuê, Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê khoản tiền thuê hàng tháng là [] VND/Tháng (**bằng chữ: [] trên một tháng**) (sau đây gọi tắt “**Tiền Thuê**”). Tiền Thuê chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, các khoản chi phí khác, nếu có.

During the Lease Term, the Tenant shall pay the Landlord a monthly rent of [] VND/Month (**in words: [] per month**) (hereinafter referred to as “**Rent**”). The Rent does not include value-added tax or any other costs, if applicable.

- 5.2 Tiền Thuê sẽ được Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê theo định kỳ trả trước 01 (một) tháng một lần vào ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng. Bên Cho Thuê sẽ gửi cho Bên Thuê Đề nghị thanh toán về tổng số Tiền Thuê và Các Khoản Thuế tương ứng phải thanh toán cho kỳ đó và Bên Thuê phải thực hiện thanh toán khoản tiền này trong thời hạn 05

(năm) ngày làm việc kể từ ngày Bên Thuê nhận được Đề nghị thanh toán và hóa đơn tài chính hợp pháp, hợp lệ của Bên Cho Thuê. Khoản thanh toán Tiền Thuê và Các Khoản Thuế tương ứng kỳ thanh toán đầu tiên sẽ được tính theo thời gian thuê thực tế từ ngày bắt đầu thuê tới ngày cuối cùng của kỳ của ngày bắt đầu tính tiền thuê (tính trên cơ sở một tháng 30 ngày). Tiền Thuê và Các Khoản Thuế tương ứng của kỳ đầu tiên sẽ được thanh toán trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu tính tiền thuê.

The Tenant shall pay the Rent to the Landlord in advance on a monthly basis, no later than the 5th day of each month. The Leasing Party shall send the Renting Party a payment request for the total Rent and corresponding Taxes payable for that period. The Renting Party must make the payment within five (5) working days from the date it receives the payment request along with the Leasing Party's lawful and valid financial invoice. The payment for the Rent and Taxes for the first payment period shall be calculated based on the actual lease duration from the start date of the lease to the last day of the period commencing from the lease start date (calculated on the basis of a 30-day month). Rent and the corresponding taxes for the first term shall be paid within five (5) working days from the rent commencement date.

- 5.3 Mọi khoản Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ và các khoản chi phí khác phải thanh toán cho Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này sẽ được thanh toán vào tài khoản được chỉ định Cho Bên Cho Thuê như sau:

All rent, service fees, and other expenses payable to the Lessor under this Contract shall be paid into the account designated for the Lessor as follows:

Tên tài khoản: [□]

Account name: [□]

Số tài khoản: [□]

Account number: [□]

Tại ngân hàng: [□]

Bank: [□]

Hoặc bất kỳ tài khoản nào khác mà Bên Cho Thuê có thể tùy từng thời điểm thông báo bằng văn bản cho Bên thuê.

Or any other accounts which the Lessor may notify the Lessee of in writing from time to time.

Tiền Thuê và các khoản phải thanh toán khác theo Hợp đồng này được thanh toán bằng Đồng Việt Nam.

Rent and other payments payable under this Contract shall be made in Vietnamese Dong.

- 5.4 Bên Thuê vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Bên Cho Thuê thì phải chịu lãi chậm thanh toán là [□]/năm trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

If the Tenant Party breaches the payment obligations to the Landlord Party, they shall incur a late payment interest of [□]% per year on the overdue amount for the corresponding delay period.

ĐIỀU 5. PHÍ QUẢN LÝ

ARTICLE 5. MANAGEMENT FEE

5.1 Trong Thời Hạn Thuê, Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê một khoản Phí Quản Lý hàng tháng là **đồng (bằng chữ: đồng)** (sau đây gọi là “**Phí Quản Lý**”).

5.1 During the Lease Term, the Tenant Party shall pay the Landlord Party a monthly Management Fee of **Vietnamese Dong (in words: Vietnamese Dong)** (hereinafter referred to as the “**Management Fee**”).

5.2 Phí Quản Lý nêu trên sẽ được áp dụng như sau:

5.2 The above Management Fee will be applied as follows:

Phí Quản Lý có thể được điều chỉnh và áp dụng tùy thuộc vào sự thay đổi của các chi phí đầu vào của Phí Quản Lý trong năm đó. Bên Cho Thuê sẽ gửi văn bản thông báo trước **01 (một)** tháng cho Bên Thuê về sự điều chỉnh Phí Quản Lý này trước khi áp dụng. Để tránh hiểu nhầm, mức Phí Quản Lý điều chỉnh này sẽ có tính bắt buộc đối với Bên Thuê cũng như được áp dụng đồng loại cho tất cả các bên thuê khác trong Tòa nhà.

The Management Fee may be adjusted and applied based on changes in the input costs of the Management Fee during that year. The Party Leasing will send a written notice at least one month in advance to the Party Renting regarding this Management Fee adjustment prior to its implementation. To avoid misunderstandings, this adjusted Management Fee shall be binding on the Party Renting and uniformly applied to all other parties renting within the Building.

5.3 Phí Quản lý bao gồm những khoản phí cho các dịch vụ do Bên Cho Thuê cung cấp cho Bên Thuê như sau:

5.3 Management fees include the charges for services provided by the Lessor to the Lessee as follows:

a) Điện cung cấp cho khu vực công cộng.

a) Electricity supplied to public areas.

b) Vệ sinh khu vực công cộng.

b) Cleaning of public areas.

c) Bảo vệ 24/24 tại Tòa nhà.

c) 24-hour security at the building.

d) Thu dọn rác tại khu vực tập kết thu gom rác chung.

d) Garbage collection at the shared collection area.

e) Nước máy phục vụ nhà vệ sinh và khu vực rửa ly tách chung.

e) Tap water for restrooms and shared cup-washing areas.

f) Bảo trì thang máy.

- f) Elevator maintenance.
- g) Bảo trì các khu vực công cộng.
- g) Maintenance of public areas.
- h) Diệt côn trùng ở các khu vực công cộng.
- h) Pest control in public areas.

5.4 Để tránh hiểu nhầm, những tiện ích và dịch vụ không bao gồm trong Phí Quản Lý và Bên Thuê phải trả riêng là:

5.4 To avoid misunderstandings, utilities and services not included in the Management Fee and separately payable by the Party are:

- a) Điện và nước sử dụng tại Khu Vực Thuê.
- a) Electricity and water consumption in the Leased Area.
- b) Chi phí điện thoại, internet bao gồm cả chi phí lắp đặt, kết nối điện thoại, internet của Bên Thuê trong Khu Vực Thuê.
- b) Telephone and internet costs, including installation and connection fees for telephone and internet used by the Party in the Leased Area.
- c) Dọn dẹp vệ sinh bên trong Khu Vực Thuê.
- c) Cleaning services inside the Leased Area.
- d) Toàn bộ các bảo trì và tiêu hao thay thế do sử dụng bên trong Khu Vực Thuê.
- d) All maintenance and replacement costs due to wear and tear caused by use inside the Leased Area.

5.4 Bên Thuê sẽ chịu chi phí thực hiện kết nối điện thoại, ADSL, cáp, kết nối điện đến tủ điện và phòng viễn thông ở các tầng, và các chi phí kết nối tiện ích khác sử dụng trong Khu Vực Thuê kể từ Ngày Bàn Giao.

The Party will be responsible for the costs of telephone, ADSL, cable and power connections to the electrical cabinet and telecommunication rooms on the floors, as well as other utility connection costs used in the Leased Area from the Handover Date.

ĐIỀU 6. TIỀN ĐẶT CỌC

ARTICLE 6. DEPOSIT

6.1 Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê một khoản tiền đặt cọc (sau đây gọi là "**Tiền Đặt Cọc**") tương ứng với 03 (ba) tháng của Tiền Thuê, Phí Quản lý với tổng số ban đầu là [] **đồng (bằng chữ: [] đồng).**

6.1 The Tenant must pay the Landlord a deposit (hereinafter referred to as "**Deposit**") corresponding to 3 (three) months of Rent and Management Fee, with an initial total amount of [] **VND (in words: [] VND).**

6.2 Tiền Đặt Cọc sẽ được Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê trong thời hạn [□] ngày làm việc kể từ ngày ký kết Hợp Đồng Thuê.

6.2 The Deposit shall be paid by the Tenant to the Landlord within [□] working days from the date of signing the Contract.

6.3 Mục đích đặt cọc: Bên B thanh toán cho Bên A Tiền đặt cọc để bảo đảm việc tuân thủ và thực hiện các nghĩa vụ của Bên B theo các điều khoản được quy định trong Hợp Đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn ở nghĩa vụ thanh toán cho bất kỳ các khoản tiền nào mà Bên B phải trả cho Bên A, bao gồm cả các khoản tiền lãi, phạt chậm trả, bồi thường thiệt hại, đồng thời cũng là để bảo đảm việc thanh toán cho bất kỳ yêu cầu thanh toán nào của Bên A đối với Bên B khi có vấn đề phát sinh liên quan đến Khu Vực Thuê.

Purpose of the deposit: Party B shall pay Party A a deposit to ensure Party B's compliance with and performance of its obligations under the terms set forth in this Contract, including but not limited to the obligation to pay any amounts owed to Party A, such as interest, late payment penalties, and compensation for damages. This deposit also secures payment for any claims Party A may have against Party B arising from issues related to the Leased Area.

6.4 Tiền Đặt Cọc sẽ được hoàn trả cho Bên B sau khi Các Bên ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng và Bên B đã thanh toán đầy đủ cho Bên A các khoản Tiền Thuê, Phí dịch vụ và các nghĩa vụ thanh toán khác liên quan đến Hợp đồng này. Trong trường hợp Bên A thực hiện bất kỳ khoản khấu trừ nào đối với khoản Tiền đặt cọc trong Thời hạn thuê theo quy định của Hợp đồng thì khi có yêu cầu của Bên A, Bên B trong vòng năm (05) ngày làm việc phải bổ sung thêm một khoản tiền tương đương với khoản bị khấu trừ đó để bảo đảm đủ mức Tiền đặt cọc như đã thỏa thuận.

The Deposit will be refunded to Party B after the Parties sign the Contract termination minutes and Party B has fully paid Party A the Rent, Service fees, and other payment obligations related to this Contract. If Party A makes any deductions from the Deposit during the Lease Term as stipulated in the Contract, upon Party A's request, Party B must top up an amount equal to the deducted sum within five (05) working days to maintain the agreed Deposit amount.

6.5 Trong trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng này không có căn cứ thì Tiền Đặt Cọc sẽ không được hoàn trả. Trong trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng này không có căn cứ thì Bên A phải hoàn trả Tiền Đặt Cọc cho Bên B và một khoản tiền tương đương với Tiền Đặt Cọc.

In the event that Party B unilaterally terminates this Contract without grounds, the Deposit shall not be refunded. In the event that Party A unilaterally terminates this Contract without grounds, Party A shall refund the Deposit to Party B and pay an amount equal to the Deposit.

ĐIỀU 7. CÁC KHOẢN THUẾ

ARTICLE 7. TAXES

7.1 Bên Thuê phải trả bất kỳ và mọi khoản thuế và lệ phí, bao gồm nhưng không giới hạn thuế giá trị gia tăng trên Tiền Thuê và Phí Quản lý được áp dụng cho và có liên quan đến Hợp Đồng Thuê này, được pháp luật Việt Nam quy định tùy từng thời điểm trong suốt Thời Hạn Thuê (sau đây gọi là "**Các Khoản Thuế**").

- 7.1 The Tenant shall be responsible for paying all taxes and fees, including but not limited to value-added tax on the Rent and Management Fee applicable to and related to this Lease Contract, as prescribed by Vietnamese law at any time during the Lease Term (hereinafter referred to as “Taxes”).
- 7.2 Trừ khi pháp luật Việt Nam có quy định khác, Các Khoản Thuế phải được thanh toán cùng lúc với các khoản thanh toán có liên quan.
- 7.2 Unless otherwise stipulated by Vietnamese law, Taxes must be paid simultaneously with the related payments.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN VI PHẠM HỢP ĐỒNG

SECTION 8. CONTRACT VIOLATION CLAUSES

Bên nào vi phạm Hợp đồng này thì phải chịu phạt vi phạm là [□] % giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm và phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm.

The Party that breaches this Contract shall pay a penalty equal to [□]% of the value of the breached obligations and shall compensate the non-breaching Party for any damages.

ĐIỀU 9. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

ARTICLE 9. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY A

- 9.1 Bên A có các quyền sau:

Party A has the following rights:

- a) Yêu cầu thanh toán đủ tiền thuê theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận tại Hợp đồng này.

Request full payment of rent according to the terms and method agreed upon in this Contract.

- b) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất Khu Vực Thuê và yêu cầu Bên B chấm dứt những hành vi có thể làm hư hỏng Khu Vực Thuê và Tòa Nhà. Tuy nhiên, việc kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên B.

Periodically or unexpectedly inspect the Leased Area and require Party B to cease any actions that may damage the Leased Area or the Building. However, such inspections shall not interfere with Party B's operations.

- c) Được thu hồi Khu Vực Thuê sau khi hai Bên ký Biên bản thanh lý Hợp đồng này hoặc Hợp đồng chấm dứt vì bất kỳ lý do gì.

Be entitled to reclaim the Leased Area after both Parties sign the Contract termination minutes or the Contract is terminated for any reason.

- d) Được áp dụng bất kỳ biện pháp khắc phục nào đối với Bên Thuê trong trường hợp Bên Thuê vi phạm Hợp đồng này; được yêu cầu Bên B bồi thường những thiệt hại đã gây ra trong quá trình sử dụng Khu Vực Thuê, trừ những hao mòn thông thường trong quá trình sử dụng và không phải do Bên B gây ra.

Take any remedial measures against the Lessee if the Lessee breaches this Contract; Require Party B to compensate for damages caused during the use of the Lease Area, excluding normal wear and tear that did not result from Party B's actions.

- e) Đơn phương chấm dứt Hợp đồng sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Bên B nếu Bên B đã chậm thanh toán 10 ngày so với thời hạn thanh toán đến hạn hoặc Bên B có hành vi vi phạm nghiêm trọng (cơ bản) Hợp đồng này.

Unilaterally terminate the Contract after giving written notice to Party B if Party B is more than 10 days late in payment or fundamentally breaches this Contract.

- f) Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Other rights as stipulated in this Contract and under the law.

9.2 Bên A có các nghĩa vụ sau:

Party A has the following obligations:

- a) Cam kết phần diện tích cho thuê thuộc quyền sử dụng và cho thuê hợp pháp của Bên A và hiện không có bất kỳ tranh chấp nào.

Guarantee that the leased area is legally used and leased by Party A and is currently free of any disputes.

- b) Trường hợp mặt bằng đang được thế chấp tại ngân hàng, Bên A cam kết đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thông báo cho ngân hàng về việc cho Bên B thuê mặt bằng theo đúng quy định pháp luật.

If the premises are mortgaged at a bank, Party A guarantees that it has fully fulfilled the obligation to notify the bank about leasing the premises to Party B in accordance with the law.

- c) Cam kết bàn giao mặt bằng theo đúng thời gian, diện tích đã quy định. Trong trường hợp chậm quá 30 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng đã quy định thì Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng do Bên A vi phạm. Bên A đảm bảo cung cấp bản sao y/công chứng các giấy tờ pháp lý cần thiết để chứng minh quyền cho thuê Khu Vực Thuê cho Bên B trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng để Bên B thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan.

Guarantee to hand over the premises on time and according to the specified area. If the delay exceeds 30 days from the agreed handover date of the premises, Party B has the right to terminate the Contract due to Party A's breach. Party A shall ensure to provide notarized or certified copies of the necessary legal documents proving the right to lease the Lease Area to Party B within 15 days from the contract signing date, enabling Party B to carry out related legal procedures.

- d) Bảo đảm cho Bên B quyền được sử dụng toàn vẹn, ổn định riêng rẽ, thuận tiện và an toàn Khu Vực Thuê trong suốt thời hạn thuê; trường hợp Khu Vực Thuê bị giải tỏa, hoặc bị ngân hàng hay bên thứ ba xử lý do quan hệ tín dụng hoặc các tranh chấp khác của Bên A mà Bên B không thể tiếp tục sử dụng toàn vẹn được thì xem như Hợp đồng bị chấm dứt do Bên A vi phạm.

Ensure that Party B has the right to use the Lease Area in a complete, stable, separate, convenient, and safe manner throughout the lease term. If the Leased Area is cleared or

handled by a bank or a third party due to Party A's credit relationships or other disputes, and Party B is unable to continue using it intact, the Contract shall be considered terminated due to Party A's breach.

- e) Bên A phải liên hệ với bên cung cấp điện, nước để làm thủ tục chuyển hợp đồng đăng ký sử dụng điện, nước cho Bên B đứng tên trong vòng 15 ngày kể từ ngày bàn giao Khu Vực Thuê nhằm Bên B chủ động thanh toán các chi phí này với cơ quan chức năng; hoặc Bên A cung cấp các hoá đơn hợp lệ về việc thanh toán các chi phí này tương ứng hàng tháng để Bên B có cơ sở thanh toán lại các chi phí nêu trên.

Party A must contact the electricity and water suppliers to complete the procedures to transfer the electricity and water usage contracts to Party B's name within 15 days from the handover date of the Leased Area, enabling Party B to proactively settle these costs with the relevant authorities; or Party A provides valid invoices for payment of these costs on a monthly basis so that Party B has the basis to reimburse the above costs.

- f) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Other obligations as stipulated in this Contract and under applicable law.

ĐIỀU 10. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

ARTICLE 10. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY B

10.1 Bên B có các quyền sau:

Party B has the following rights:

- a) Nhận Khu Vực Thuê theo đúng thời gian, diện tích đã quy định và được toàn quyền sử dụng Khu Vực Thuê trong Thời Hạn Thuê phù hợp với mục đích thuê.

To receive the Leased Area within the specified time and size, and to have full authority to use the Leased Area during the Lease Term in accordance with the lease purpose.

- b) Được quyền trang trí, sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng Khu Vực Thuê theo mục đích kinh doanh và phù hợp với các phê duyệt của Bên A;

To decorate, repair, renovate, and maintain the Leased Area for business purposes, subject to Party A's approvals;

- c) Được quyền yêu cầu Bên A hỗ trợ và tạo điều kiện cho việc lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng Khu Vực Thuê;

To request Party A's support and cooperation for the installation, repair, and maintenance of the Leased Area;

- d) Được lắp đặt biển hiệu và bảng quảng cáo tại Khu Vực Thuê tuân theo sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

The installation of signs and advertisements in the Leased Area must be subject to the written approval of Party A.

- e) Yêu cầu Bên A sửa chữa Khu Vực Thuê trong trường hợp tài sản bị hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến việc sử dụng Khu Vực Thuê mà không phải do lỗi của Bên B gây ra.

Party B may request Party A to repair the Leased Area if the property is severely damaged or deteriorated, affecting the use of the Leased Area and not caused by Party B's fault.

- f) Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Other rights as stipulated in this Contract and under the law.

10.2 Bên B có các nghĩa vụ sau:

Party B has the following obligations:

- a) Bảo quản, sử dụng Khu Vực Thuê đúng mục đích đã thỏa thuận; chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động xây dựng/sửa chữa (giấy phép, an toàn xây dựng,...) và kinh doanh của Bên B, bao gồm cả vấn đề phát sinh liên quan đến mọi việc phục vụ cho việc quảng cáo hoạt động kinh doanh của Bên B.

To preserve and use the Leased Area in accordance with the agreed purpose; To be legally responsible for all construction and repair activities (permits, construction safety, etc.) and business operations of Party B, including any issues arising related to all matters serving Party B's business advertising.

- b) Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật, cam kết Bên A không có trách nhiệm và không liên quan gì đến hoạt động kinh doanh của Bên B.

Is responsible for all its business activities in accordance with the law and commits that Party A has no responsibility for and is not related to Party B's business activities.

- c) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn Tiền đặt cọc, Tiền thuê, Phí dịch vụ, các chi phí phát sinh như điện, nước, điện thoại, internet, truyền hình cable ... trong Thời Hạn Thuê.

Fully and promptly pay the Deposit, Rent, Service Fees, and incurred expenses such as electricity, water, telephone, internet, and cable television during the Lease Term.

- d) Hoàn trả Khu Vực Thuê cho Bên A ngay khi Các Bên chấm dứt Hợp đồng một cách vô điều kiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng này. Trường hợp Bên B chậm trễ hoặc không đảm bảo thời hạn hoàn trả, Bên B sẽ chịu mọi trách nhiệm bồi thường cho tất cả thiệt hại, mất mát của Bên A do việc chậm hoàn trả Khu Vực Thuê của Bên B gây ra.

Return the Leased Area to Party A immediately upon the Parties' unconditional termination of the Contract as agreed herein. If Party B delays or fails to return on time, Party B shall be fully responsible for compensating Party A for any damages and losses caused by the delayed return of Party B's Rental Area.

- e) Tuân thủ các quy định về an toàn và phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, an toàn lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đảm bảo không kinh doanh các ngành nghề mà pháp luật nghiêm cấm.

Comply with safety, fire prevention and firefighting, security and order, environmental sanitation, and occupational safety regulations as prescribed by Vietnamese law. Ensure no business activities are conducted in industries prohibited by law.

- f) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Other obligations as stipulated in this Contract and under applicable law.

ĐIỀU 11. THÔNG BÁO

ARTICLE 11. NOTICES

11.1 Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các bên như sau:

Any notification, agreement, approval, contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notification**") must be made in writing and takes effect upon delivery by any means, including direct delivery, postal mail, fax, email, or other communication channels to one of the Parties' receiving addresses as follows:

a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ:
- Address:
- Điện thoại:
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:

b) In case of sending Notice to Party B:

- Địa chỉ:
- Address:
- Điện thoại
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

- 11.2 Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed received at the time of sending.

- 11.3 Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp Đồng này.

A Party may change its address for receiving Notices by sending a Notice to the other Party regarding the change, in the manner stipulated in this Contract.

ĐIỀU 12. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 12. FORCE MAJEURE

- 12.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Các sự kiện sau đây, bao gồm nhưng không giới hạn, được xem là các sự kiện bất khả kháng:

A force majeure event is an objective occurrence that is unforeseeable and cannot be remedied despite all necessary and permissible measures being applied. The following events, including but not limited to, shall be regarded as force majeure events:

- Thiên tai;

Natural disasters;

- Động đất, hoả hoạn, lũ lụt, dịch bệnh và những thảm hoạ thiên nhiên khác ;

Earthquake, fire, flood, epidemic, and other natural disasters;

- Chiến tranh, phá hoại, nội chiến, khủng bố.

War, sabotage, civil war, terrorism.

- 12.2 Bên bị cản trở việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng do sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia và không quá 15 ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, nêu rõ sự bắt đầu, ngày bắt đầu, ngày dự tính kết thúc của sự kiện bất khả kháng, nghĩa vụ theo Hợp đồng bị ảnh hưởng.

The Party whose performance of contractual obligations is hindered by a force majeure event must promptly notify the other Party in writing no later than 15 days after the event occurs, clearly stating the nature of the event, its start date, the expected end date, and the affected obligations under the Contract.

- 12.3 Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng được hai Bên công nhận là đúng, bên gặp sự kiện bất khả kháng sẽ được hoãn thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng tương với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và được miễn trừ trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng từ sự kiện bất khả kháng gây ra.

If both Parties acknowledge a force majeure event as valid, the Party affected by such event shall be entitled to postpone the performance of its contractual obligations for the duration of the force majeure event and shall be exempt from liability for breach of Contract caused by that event.

ĐIỀU 13. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 13. APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

13.1 Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

13.2 Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo thủ tục rút gọn quy định tại Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm Trọng tài này. Địa điểm trọng tài, ngôn ngữ trọng tài, luật áp dụng, phí trọng tài và các chi phí pháp lý trong vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any disputes arising from or related to this Contract shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the expedited procedure set out in the Arbitration Procedure Rules of this Center. The place of arbitration, language of arbitration, applicable law, arbitration fees, and legal costs in the dispute shall be determined by the Arbitration Panel.

ĐIỀU 14. CHỐNG TRỤC LỢI

ARTICLE 14. ANTI-ABUSE

14.1 Trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, chức danh quản lý, vị trí công tác, lợi dụng thẩm quyền được giao, lợi dụng hoàn cảnh, cơ hội để đem lại lợi ích cho cá nhân/nhóm cá nhân trong quá trình chào giá, đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Abuse is defined as the act of exploiting managerial positions, job titles, assigned duties, delegated authority, circumstances, or opportunities to obtain benefits for oneself or a specific group during the bidding, negotiation, execution, and implementation of this Contract.

14.2 Hai Bên cam kết mỗi bên không chi/nhận hoa hồng; không chi/nhận chiết khấu, tiền chênh lệch giá; không bao che, hỗ trợ, thúc đẩy các hành vi trục lợi của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào; không thực hiện bất kỳ hành vi tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trước, trong và sau quá trình thực hiện Hợp đồng.

Both Parties commit that neither Party shall pay or receive commissions; nor pay or receive discounts or price differences; nor conceal, support, or promote the profiteering behavior of any individual or organization; nor engage in any similar acts in any form before, during, and after the execution of the Contract.

14.3 Nếu Bên A phát hiện hành vi trục lợi như trên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo ngay cho Bên B và phối hợp với Bên B để xử lý. Trường hợp không có thông báo từ Bên A mà Bên

B phát hiện có các hành vi trên thì ngay lập tức, Bên B có quyền chấm dứt hợp tác, chấm dứt Hợp đồng đang có hiệu lực với Bên A mà không phải chịu bất kỳ chế tài nào; Bên A phải có nghĩa vụ bồi thường đối với những thiệt hại mà Bên B phải chịu từ việc chấm dứt Hợp đồng trên. Ngoài ra, Bên A còn phải chịu phạt [] % tổng giá trị Hợp đồng này.

If Party A detects any profiteering behavior as described above, Party A shall immediately notify Party B and cooperate with Party B to address the issue. If there is no notice from Party A and Party B detects any of the above actions, Party B may immediately terminate the cooperation and the valid Contract with Party A without incurring any penalties; Party A must compensate for any damages Party B suffers due to the termination of the aforementioned Contract. Furthermore, Party A shall also pay a penalty of [] % of the total value of this Contract.

ĐIỀU 15. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

ARTICLE 15. OTHER TERMS

15.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

15.2 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

15.3 Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên B và Bên A, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B, and supersedes all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, relating to the subject matter of the Contract.

15.4 Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản gốc bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

This Contract is made in two (02) original copies in Vietnamese, each Party retaining one (01) copy with equal legal validity.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp Đồng này.

The legal representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

MẪU 6. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

TEMPLATE 6. BUSINESS COOPERATION CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*còn gọi là BCC – Business Cooperation Contract*) là sự thỏa thuận giữa các bên nhằm hợp tác, cùng góp vốn, tài sản, công sức trong hoạt động kinh doanh, dự án đầu tư kinh doanh; phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm, cùng chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.

A Business Cooperation Contract (*also called BCC – Business Cooperation Contract*) is an Agreement between the Parties to cooperate by jointly contributing capital, assets, and efforts in business activities or investment Projects; to share profits and products, and jointly bear responsibility in accordance with the law without establishing an economic organization.

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng hợp tác có thể tham khảo: khoản 14 Điều 3, Điều 27, Điều 28 Luật Đầu tư năm 2020; Điều 504 đến Điều 512 Bộ luật Dân sự năm 2015 (*Hợp đồng hợp tác*).

Certain legal provisions on cooperation contracts can be referred to: Clause 14 Article 3, Article 27, Article 28 of the 2020 Investment Law; Articles 504 to 512 of the 2015 Civil Code (*Cooperation contracts*).

3. Ký hiệu [□] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The Symbol [□] in the attached Contract Template must be updated with specific details according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract template is for reference purposes only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Số: []

BUSINESS COOPERATION CONTRACT

No: []

Hợp Đồng Hợp Tác Kinh Doanh này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [] giữa các Bên:

This Business Cooperation Contract (hereinafter referred to as the “Contract”) is executed and signed on [] between the Parties:

BÊN A:

PARTY A:

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B:

PARTY B:

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Ngày sinh : []

Date of birth

CCCD / CMND : []

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : []

Date of issue

Địa chỉ: : []

Address:

Điện thoại, email : []

Phone, email

Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Hợp Tác Kinh Doanh này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this Business Cooperation Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

DEFINITIONS AND EXPLANATIONS

1.1. Trong Hợp đồng này các từ ngữ và thuật ngữ dưới đây được hiểu theo nghĩa như sau:
In this Contract, the following words and terms shall be understood as follows:

a) **“Dự án”**: là [□]

“Project”: means [□]

b) **“Hợp đồng”**: Là Hợp đồng hợp tác kinh doanh này và kể cả các Phụ lục đính kèm làm thành một bộ phận không tách rời của Hợp đồng, cùng những sửa đổi, điều chỉnh và bổ sung theo từng thời điểm (nếu có) được ký kết bởi Bên A và Bên B.

“Contract”: Means this Business Cooperation Contract together with all attached Appendices, which form an integral part of the Contract, as well as any amendments, adjustments, and supplements made from time to time (if any) signed by Party A and Party B.

c) **“Ban Quản lý Dự án”** hoặc **“Ban điều phối”**: Là đơn vị được thành lập nhằm giúp cho các Bên thực hiện việc hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng này và trực tiếp tổ chức, điều hành, quản lý Dự án; có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo thỏa thuận giữa các Bên tại Hợp đồng này và Quy chế hoạt động của Ban Quản lý Dự án.

“Project Management Board” or **“Coordination Board”**: The unit established to assist the Parties in carrying out business cooperation under this Contract, and to directly organize, operate, and manage the Project; with functions, duties, and authorities as agreed upon by the Parties in this Contract and the Operating Regulations of the Project Management Board.

d) **“Tỷ lệ góp vốn”**: là tỷ lệ % giữa số vốn góp mà các Bên phải thực hiện góp so với tổng vốn đầu tư của Dự án.

“Capital Contribution Ratio”: the percentage of the capital contribution that the Parties must make relative to the total investment capital of the Project.

e) **“Đồng”** hoặc **“VND”**: Nghĩa là đồng tiền lưu hành hợp pháp của Việt Nam.

“Dong” or **“VND”**: means the legal currency in circulation of Vietnam.

f) **“Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền”**: nghĩa là bất kỳ cơ quan Nhà nước nào có các quyền và nghĩa vụ liên quan đến bất kỳ hoạt động nào của Dự án theo quy định của pháp luật.

“Competent State Agency”: means any State agency having the rights and obligations related to any activities of the Project in accordance with the provisions of the law.

g) **“Pháp luật”**: là toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam.

“Law”: refers to the entire legal system of Vietnam.

- h) “**Vi phạm cơ bản**”: là vi phạm của một Bên trong Hợp đồng này được xác định rõ là vi phạm cơ bản hoặc là sự vi phạm Hợp đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên kia đến mức làm cho Bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết Hợp đồng này.

“**Material Breach**”: means a breach by a Party under this Contract that is expressly identified as a material breach or a breach that causes damage to the other Party to the extent that the other Party fails to achieve the purpose of entering into this Contract.

- 1.2. Các tiêu đề trong Hợp đồng này được đưa vào chỉ vì sự thuận tiện và sẽ không được sử dụng và giải thích như là một phần chủ yếu của Hợp đồng này.

The headings in this Contract are included solely for convenience and shall not be used or interpreted as an essential part of this Contract.

ĐIỀU 2. NỘI DUNG HỢP TÁC KINH DOANH

BUSINESS COOPERATION CONTENT

[Mô tả cụ thể mục tiêu hợp tác, nội dung hợp tác]

[Specific description of cooperation objectives and content]

- 2.1. Thông tin chi tiết về Dự án:

Detailed information about the Project:

- a) Tên Dự án: Dự án

Project Name: Project

- b) Địa điểm thực hiện Dự án:

Project implementation location:

- c) Quy mô diện tích đất của Dự án: m².

Project land area: m².

- d) Tổng vốn đầu tư của Dự án: đồng (Bằng chữ:).

Total investment capital of the Project: đồng (In words:).

- 2.2. Bên B đồng ý góp vốn đầu tư và Bên A đồng ý nhận vốn góp đầu tư của Bên A để cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án. Việc hợp tác kinh doanh này không thành lập một pháp nhân mới. Bên A sẽ thay mặt các Bên ký kết các Hợp đồng (kể cả Hợp đồng kinh doanh), các văn bản có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của Nhà nước sau khi có sự đồng ý của Bên B bằng văn bản.

Party B agrees to contribute investment capital, and Party A agrees to receive the investment capital from Party B in order to jointly cooperate in investing, constructing, and operating the Project. This business cooperation does not establish a new legal entity. Party A shall, on behalf of the Parties, sign contracts (including business contracts) and

related documents during the implementation of the Project in accordance with State regulations after obtaining Party B's written consent.

ĐIỀU 3. TỶ LỆ GÓP VỐN

CAPITAL CONTRIBUTION RATIO

3.1. Bên A góp vốn hợp tác kinh doanh bằng 30% tổng vốn đầu tư của Dự án, tương đương [] **đồng** (*Bằng chữ: []*).

Party A contributes business capital equivalent to 30% of the total investment capital of the Project, corresponding to [] **VND** (*In words: []*).

3.2. Bên A góp vốn hợp tác kinh doanh bằng 30% tổng vốn đầu tư của Dự án, tương đương [] **đồng** (*Bằng chữ: []*).

Party A contributes business capital equivalent to 30% of the total investment capital of the Project, corresponding to [] **VND** (*In words: []*).

ĐIỀU 4. HÌNH THỨC, TIẾN ĐỘ GÓP VỐN

FORM AND TIMELINE OF CAPITAL CONTRIBUTION

4.1. Bên A thực hiện góp vốn như sau:

Party A shall contribute capital as follows:

a) Hình thức vốn góp: [*tiền; quyền sử dụng đất, máy móc, thiết bị,...*]

Form of capital contribution: [*money; land use rights, machinery, equipment,...*]

b) Tiến độ góp vốn: (*ghi rõ số lần góp vốn, số vốn góp và thời điểm thực hiện nghĩa vụ góp vốn*)

Capital contribution progress: (*specify the number of capital contributions, the contributed capital amounts, and the timing for fulfilling the capital contribution obligations*)

4.2. Bên B thực hiện góp vốn như sau:

Party B shall make the capital contribution as follows:

a) Hình thức vốn góp: [*tiền; quyền sử dụng đất, máy móc, thiết bị,...*]

Form of capital contribution: [*money; land use rights, machinery, equipment,...*]

b) Tiến độ góp vốn: (*ghi rõ số lần góp vốn, số vốn góp và thời điểm thực hiện nghĩa vụ góp vốn*)

Capital contribution progress: (*specify the number of capital contributions, the contributed capital amounts, and the timing for fulfilling the capital contribution obligations*)

4.3. Tài khoản vốn góp:

Capital contribution account:

Bên A có nghĩa vụ lập tài khoản riêng cho Dự án tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam để phục vụ riêng biệt cho các giao dịch liên quan đến Dự án, bao gồm nhưng không giới hạn: nhận phần vốn góp của các bên trong các giai đoạn tiếp theo sau khi ký kết Hợp đồng này; thu, chi và thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh Dự án. Tài khoản vốn góp cũng là tài khoản chung của Ban Quản lý Dự án.

Party A is obligated to open a separate account for the Project at a commercial bank in Vietnam to be used exclusively for transactions related to the Project, including but not limited to receiving capital contributions from the Parties in subsequent stages after signing this Contract; Collecting, disbursing, and carrying out transactions related to construction investment activities, exploitation, and Project business operations. The capital contribution account is also the common account of the Project Management Board.

ĐIỀU 5. PHÂN CHIA KẾT QUẢ KINH DOANH

DISTRIBUTION OF BUSINESS RESULTS

- 5.1.** Các Bên hợp doanh phân chia kết quả kinh doanh (lợi nhuận hoặc các khoản lỗ) tương ứng với tỷ lệ vốn thực góp của các Bên tại thời điểm phân chia kết quả kinh doanh.

The Parties in the joint venture distribute business results (profits or losses) in proportion to their actual capital contribution at the time of the business results distribution.

- 5.2.** Thời điểm phân chia kết quả kinh doanh: Sau khi tổng kết năm tài chính, trừ trường hợp các Bên thỏa thuận về thời điểm phân chia khác.

Time of business result distribution: after the financial year-end closing, unless the Parties agree otherwise.

- 5.3.** Phân chia lợi nhuận:

Profit distribution:

- a) Sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ tài chính (thuế, phí, lệ phí Nhà nước) đối với Nhà nước, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, khai thác Dự án được phân chia tương ứng với tỷ lệ vốn góp thực tế giữa các Bên tại thời điểm phân chia.

After fulfilling financial obligations (taxes, fees, and state charges) to the State, profits from business operations and Project activities shall be distributed in proportion to the actual capital contributions of the Parties at the time of distribution.

- b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, các Bên phải lập kế hoạch phân chia kết quả kinh doanh, lợi nhuận (nếu có) cho các Bên hợp doanh. Mức lợi nhuận phân chia không thấp hơn % lợi nhuận của Dự án tính đến thời điểm phân chia.

Within 60 days after the end of the financial year, the Parties must prepare a plan for distributing business results and profits (if any) to the joint venture Parties. The profit distribution percentage shall not be less than % of the Project's profit up to the distribution date.

ĐIỀU 6. CƠ CHẾ QUẢN LÝ, GIÁM SÁT

MANAGEMENT AND SUPERVISION MECHANISM

- 6.1.** Tùy từng thời điểm và nhu cầu thực tế của Dự án, các Bên sẽ thành lập Ban Quản lý Dự án (Ban điều phối) để tổ chức, điều hành, quản lý Dự án. Mỗi bên hợp doanh cử [] cá nhân làm người đại diện phần vốn góp của mình trong Dự án và tham gia vào Ban Quản lý Dự án.

Depending on the timing and actual needs of the Project, the Parties shall establish the Project Management Board (Coordination Board) to organize, operate, and manage the Project. Each Party in the joint venture shall appoint [] individuals as representatives of its capital contribution in the Project and participate in the Project Management Board.

- 6.2.** Các Bên sẽ cùng thỏa thuận về cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Dự án, ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Dự án. Quy chế này là một phần không tách rời của Hợp đồng.

The Parties shall mutually agree on the organizational structure of the Project Management Board and issue the Regulation on the organization and operation of the Project Management Board. This provision is an integral part of the Contract.

ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF THE PARTIES

8.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

Rights and obligations of Party A

- a) Đóng góp đầy đủ phần vốn đã cam kết theo đúng tiến độ theo quy định tại Hợp đồng này và quyết định, thỏa thuận giữa các Bên. Vi phạm nghĩa vụ này là vi phạm cơ bản.

Fully contribute the committed capital according to the schedule stipulated in this Contract and in the decisions and agreements between the Parties. Breaching this obligation constitutes a fundamental violation.

- b) Sử dụng phần vốn góp của Bên B và thực hiện việc đầu tư theo đúng mục đích và các thỏa thuận tại Hợp đồng này.

Utilize Party B's contributed capital and carry out the investment in accordance with the purpose and the agreements in this Contract.

- c) Cử người tham gia Ban Quản lý dự án theo quy định tại Hợp đồng này.

Appoint personnel to join the Project Management Board as stipulated in this Contract.

- d) Chịu trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, kết quả kiểm toán của Dự án cho Bên B khi có yêu cầu của Bên B hoặc ngay sau khi đã thực hiện xong báo cáo tài chính, kiểm toán này. Định kỳ hai tháng, Bên A phải thông báo bằng văn bản cho Bên B về tình hình, tiến độ triển khai Dự án để Bên B nắm bắt kịp thời và có kế hoạch phù hợp với việc góp vốn, các công tác đầu tư có liên quan khác của mình tại Dự án.

Be responsible for submitting the financial reports and audit results of the Project to Party B upon their request or immediately after completing these reports and audits. Every two months, Party A shall provide Party B with written notice on the status and progress of the Project implementation, enabling Party B to timely grasp the situation and make appropriate plans for capital contribution and other related investment activities in the Project.

- e) Chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đến Dự án để đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư, xây dựng và kinh doanh đảm bảo hiệu quả kinh doanh của Dự án. Trong trường hợp Dự án không được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc vì lý do khách quan nào khác mà Dự án không được triển khai, Bên B phải hoàn trả toàn bộ số vốn góp của Bên A cho Bên A.

Responsible for performing the legal procedures related to the Project to expedite the progress of investment, construction, and business operations, ensuring the Project's business effectiveness. If the Project is not approved by the competent State Authority or, for any other objective reason, the Project is not carried out, Party B must fully refund Party A's contributed capital to Party A.

- f) Được phân chia kết quả kinh doanh theo quy định của Hợp đồng này.

To share the business results as stipulated in this Contract.

- g) Hỗ trợ, thực hiện các thủ tục có liên quan khi Bên B hưởng kết quả hợp tác đầu tư phù hợp theo quy định pháp luật. Vi phạm nghĩa vụ này là vi phạm cơ bản.

To support and perform the relevant procedures when Party B receives the investment cooperation results in accordance with the law. A breach of this obligation constitutes a fundamental violation.

- h) Có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Shall have rights, obligations, and other responsibilities under this Contract and applicable laws.

8.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

Rights and Obligations of Party B

- a) Đóng góp đầy đủ phần vốn đã cam kết theo đúng tiến độ theo quy định tại Hợp đồng này và quyết định, thỏa thuận giữa các Bên. Vi phạm nghĩa vụ này là vi phạm cơ bản.

Fully contribute the committed capital according to the schedule stipulated in this Contract and in the decisions and agreements between the Parties. Breaching this obligation constitutes a fundamental violation.

- b) Yêu cầu Bên A cung cấp bằng văn bản cho mình về tình hình triển khai Dự án; yêu cầu Bên A cung cấp hồ sơ, văn bản về hạch toán chi phí, kết quả kinh doanh, hồ sơ tài chính (báo cáo tài chính, bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh,...) của Dự án.

Require Party A to provide written information on the Project implementation status;
Require Party A to provide documents and records related to cost accounting,

business results, and financial records (financial statements, balance sheets, business performance reports, etc.) of the Project.

- c) Có quyền đưa ra ý kiến, quyết định đồng ý hoặc không đồng ý trong toàn bộ các vấn đề có liên quan đến Dự án trong suốt quá trình triển khai đầu tư Dự án cho đến khi kết thúc đầu tư Dự án như việc phê duyệt Dự án đầu tư, thành lập Ban Quản lý Dự án, phương án kinh doanh sản phẩm,...

Shall have the right to express opinions and decide whether to approve or disapprove all matters related to the Project throughout the entire investment implementation process until completion, including approving the investment Project, establishing the Project Management Board, and the product business plans.

- d) Được quyền cử người tham gia Ban Quản lý dự án theo quy định của Hợp đồng này.

Has the right to appoint representatives to participate in the Project Management Board as stipulated in this Contract.

- e) Được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp đầu tư của mình tại Hợp đồng này cho Bên còn lại hoặc Bên thứ ba.

Has the right to transfer part or all of their investment capital contribution in this Contract to the other Party or a third Party.

- f) Được phân chia kết quả kinh doanh theo quy định của Hợp đồng này.

To share the business results as stipulated in this Contract.

- g) Thực hiện các nghĩa vụ thuế thuộc phần trách nhiệm của mình theo luật định.

Fulfill tax obligations under their responsibility in accordance with the law.

- h) Có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Shall have rights, obligations, and other responsibilities under this Contract and applicable laws.

ĐIỀU 9. XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

HANDLING OF CONTRACT VIOLATIONS

9.1. Xử lý vi phạm về góp vốn:

9.1. Handling violations related to capital contribution:

- Trường hợp một trong các Bên chậm góp vốn thì Bên chậm góp vốn sẽ chịu lãi chậm thanh toán là [] %/số tiền chậm góp/ngày chậm góp vốn; tiền phạt được bên vi phạm thanh toán cho Bên còn lại. Thời hạn chậm góp vốn không quá 60 ngày kể từ ngày đến hạn góp vốn.
- If any Party delays contributing capital, the delayed Party shall pay late payment interest at []% of the delayed amount per day of delay; The penalty shall be paid by the violating Party to the other Party. The delay period for capital contribution shall not exceed 60 days from the due date of capital contribution.

- Nếu một Bên chậm góp vốn quá 60 ngày kể từ ngày đến hạn phải góp vốn thì ngoài trách nhiệm chịu lãi chậm thanh toán như nêu trên, Bên chậm góp vốn bị mất quyền hợp tác đầu tư Dự án theo thoả thuận tại Hợp đồng này, khi đó phần vốn của bên vi phạm tiến độ góp vốn được xử lý như sau:
- If a Party delays capital contribution for more than 60 days after the due date, in addition to the obligation to pay late interest as stated above, that Party shall lose the right to invest cooperatively in the Project as stipulated in this Contract. In such cases, the capital contribution of the defaulting Party shall be handled as follows:

Phải chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho các Bên còn lại hoặc Bên thứ ba do các Bên còn lại chỉ định mà không cần có sự đồng ý của Bên vi phạm với giá chuyển nhượng bằng giá trị mà bên vi phạm đã góp. Bằng Hợp đồng này, các Bên đồng ý và xác nhận rằng Bên vi phạm về tiến độ góp vốn mặc nhiên ủy quyền và đồng ý cho Bên bị vi phạm xử lý toàn bộ phần vốn góp của mình theo thoả thuận này trong trường hợp có vi phạm về tiến độ góp vốn quá 60 ngày kể từ ngày đến hạn góp vốn.

Must transfer their capital contribution to the remaining Parties or to a third Party designated by the remaining Parties without needing the consent of the violating Party, at a transfer price equal to the value contributed by the violating Party. By this Agreement, the Parties agree and confirm that the Party violating the capital contribution schedule implicitly authorizes and agrees that the non-violating Party may handle the entire capital contribution portion of the violating Party according to this Agreement in the event of a capital contribution schedule violation exceeding 60 days from the due date.

- Ngoài ra Bên chậm góp vốn còn phải bồi thường thiệt hại cho các Bên còn lại, những khoản thiệt hại mà các Bên này phải gánh chịu do việc chậm góp vốn của Bên chậm góp vốn gây ra.
- Additionally, the Party that delays capital contribution must compensate the other Parties for any damages they incur as a result of this delay.

9.2. Xử lý vi phạm Hợp đồng trong các trường hợp khác (không phải là vi phạm về góp vốn):

Handling Contract violations in other cases (not related to capital contribution):

- Trường hợp một Bên vi phạm nghĩa vụ cơ bản của Hợp đồng thì:

If a Party breaches a fundamental obligation of the Contract:

+ Bên vi phạm bị phạt vi phạm với mức phạt vi phạm bằng [□] % tổng vốn đầu tư của Dự án được các bên tạm tính tại Điều 2 của Hợp đồng này; và

+ The breaching Party shall be fined a penalty of [□] % of the total investment capital of the Project, as preliminarily calculated by the Parties in Article 2 of this Contract; and

+ Phải bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh do hành vi vi phạm gây ra;

+ Must compensate for all damages arising from the breach;

+ Bên bị vi phạm được quyền lựa chọn áp dụng một hoặc nhiều các chế tài xử lý vi phạm đối với Bên vi phạm theo quy định của Luật Thương mại. Ngoài ra, khi Bên A vi

phạm Hợp đồng thì các Bên còn lại có quyền nhưng không bắt buộc đơn phương chấm dứt Hợp đồng (đình chỉ thực hiện Hợp đồng) mà không phải chịu bất cứ trách nhiệm, nghĩa vụ nào đối với Bên vi phạm.

+ The non-breaching Party has the right to apply one or more sanctions against the breaching Party in accordance with the Commercial Law. In addition, if Party A breaches the Contract, the other Parties have the right, but not the obligation, to unilaterally terminate the Contract (suspend its performance) without incurring any liability or obligation towards the breaching Party.

- Trường hợp vi phạm nghĩa vụ khác của Hợp đồng (không phải là vi phạm cơ bản) thì:

In case of other breaches of Contract obligations (not fundamental breaches), then:

+ Bên vi phạm bị phạt vi phạm với mức phạt vi phạm bằng $[\square]$ % tổng vốn đầu tư của Dự án được các Bên tạm tính tại Điều 2 của Hợp đồng này; và

+ The breaching Party shall be subject to a penalty at the rate of $[\square]\%$ of the total investment capital of the Project provisionally calculated by the Parties under Clause 2 of this Contract; and

+ Phải bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh do hành vi vi phạm gây ra;

+ Must compensate for all damages arising from the breach;

+ Bên bị vi phạm được quyền lựa chọn áp dụng một hoặc nhiều các chế tài xử lý vi phạm đối với Bên vi phạm theo quy định của Luật Thương mại. Ngoài ra, khi Bên A vi phạm Hợp đồng thì các Bên còn lại có quyền nhưng không bắt buộc đơn phương chấm dứt Hợp đồng (đình chỉ thực hiện Hợp đồng) mà không phải chịu bất cứ trách nhiệm, nghĩa vụ nào đối với Bên vi phạm.

+ The non-breaching Party has the right to apply one or more sanctions against the breaching Party in accordance with the Commercial Law. In addition, if Party A breaches the Contract, the other Parties have the right, but not the obligation, to unilaterally terminate the Contract (suspend its performance) without incurring any liability or obligation towards the breaching Party.

ĐIỀU 10. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

FORCE MAJEURE EVENT

10.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện như: thiên tai, khủng bố, chiến tranh, dịch bệnh,...

A force majeure event is an objectively occurring event that is unforeseeable and cannot be overcome despite having taken all reasonable measures and capabilities, including but not limited to events such as: natural disasters, terrorism, war, epidemics,...

10.2. Bên gặp phải sự kiện Bất khả kháng dẫn đến vi phạm Hợp đồng thì được miễn trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng và không phải chịu các chế tài do vi phạm bởi gặp phải sự kiện Bất khả kháng. Trong suốt thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các Bên được hoãn lại.

The Party encountering a force majeure event that results in a breach of the Contract is exempt from liability for this breach and shall not be subject to any sanctions arising from it. During the entire period of the force majeure event, the Parties' rights and obligations are suspended.

- 10.3.** Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, các Bên cam kết thông báo cho nhau sớm nhất để hạn chế tối đa thiệt hại cho các Bên.

In the event of force majeure, the Parties commit to notify each other as soon as possible to minimize any damage.

- 10.4.** Các Bên có nghĩa vụ nỗ lực khắc phục hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Nếu sự kiện bất khả kháng dẫn đến phải chấm dứt Hợp đồng thì sẽ bàn bạc, quyết định việc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

The Parties are obligated to make efforts to remedy the consequences of force majeure events. If a force majeure event results in the termination of the Contract, the Parties shall discuss and decide on the early termination.

ĐIỀU 11. THÔNG BÁO

NOTICE

- 11.1.** Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

Any notice, consent, approval, or contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notice**") must be in writing and shall take effect upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication channels to any of the Parties' designated contact addresses as follows:

- a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

- a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ:
- Address:
- Điện thoại:
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:

b) In case of sending Notice to Party B:

- Địa chỉ:
- Address:
- Điện thoại
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

11.2. Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed received at the time of sending.

11.3. Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp đồng này.

A Party may change its Notice receiving address by sending a Notice to the other Party about the change in accordance with the procedures set forth in this Contract.

ĐIỀU 12. BẢO MẬT

CONFIDENTIALITY

12.1. Các Bên của Hợp đồng này đồng ý giữ bí mật tuyệt đối đối với các nội dung Hợp đồng, các thông tin về tình hình kinh doanh của mỗi Bên, ngoại trừ việc tiết lộ thông tin bắt buộc theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc/và theo thỏa thuận của các Bên.

The Parties to this Contract agree to keep absolutely confidential all Contract contents and information regarding each Party's business activities, except for disclosures required by competent authorities, under Vietnamese law, or as mutually agreed by the Parties.

12.2. Những nghĩa vụ được quy định trong Điều này sẽ tiếp tục có hiệu lực thực hiện đối với các Bên sau khi Hợp đồng này chấm dứt; kể cả khi bất cứ Bên nào không còn là một Bên trong Hợp đồng hay trong Dự án vì bất kỳ lý do nào, Bên đó vẫn bị ràng buộc bởi nghĩa vụ quy định tại Điều này.

The obligations stipulated in this Article shall continue to apply to the Parties after this Contract is terminated; Even if any Party ceases to be a Party to this Contract or the Project for any reason, that Party remains bound by the obligations set forth in this Article.

- 12.3.** Các Bên cũng đảm bảo rằng sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa hợp lý, bao gồm việc ký kết các thoả thuận về bảo mật đối với thành viên và nhân viên của mình để đảm bảo rằng những người này sẽ không sử dụng các thông tin bí mật vì lợi ích riêng của mình và sẽ không tiết lộ thông tin không được phép cho bên thứ ba bất kỳ.

The Parties also undertake to implement reasonable preventive measures, including entering into confidentiality agreements with their members and employees, to ensure that these individuals neither use confidential information for their own benefit nor disclose unauthorized information to any third party.

ĐIỀU 13. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 13. APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

- 13.1.** Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

- 13.2.** Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tố tụng trọng tài của Trung tâm Trọng tài này. Địa điểm trọng tài, ngôn ngữ trọng tài, luật áp dụng, phí trọng tài và các chi phí pháp lý trong vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any disputes arising out of or in connection with this Contract shall be resolved at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of this Arbitration Center. The place of arbitration, language of arbitration, applicable law, arbitration fees, and legal costs in the dispute shall be determined by the Arbitration Panel.

ĐIỀU 14. CHỐNG TRỰC LỢI

ARTICLE 14. ANTI-ABUSE

- 14.1.** Trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, chức danh quản lý, vị trí công tác, lợi dụng thẩm quyền được giao, lợi dụng hoàn cảnh, cơ hội để đem lại lợi ích cho cá nhân/nhóm cá nhân trong quá trình chào giá, đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Abuse is defined as the act of exploiting managerial positions, job titles, assigned duties, delegated authority, circumstances, or opportunities to obtain benefits for oneself or a specific group during the bidding, negotiation, execution, and implementation of this Contract.

- 14.2.** Hai Bên cam kết mỗi bên không chi/nhận hoa hồng; không chi/nhận chiết khấu, tiền chênh lệch giá; không bao che, hỗ trợ, thúc đẩy các hành vi trục lợi của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào; không thực hiện bất kỳ hành vi tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trước, trong và sau quá trình thực hiện Hợp đồng.

Both Parties commit that neither Party shall pay or receive commissions; nor pay or receive discounts or price differences; nor conceal, support, or promote the profiteering behavior of any individual or organization; nor engage in any similar acts in any form before, during, and after the execution of the Contract.

- 14.3.** Nếu Bên A phát hiện hành vi trục lợi như trên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo ngay cho Bên B và phối hợp với Bên B để xử lý. Trường hợp không có thông báo từ Bên A mà Bên B phát hiện có các hành vi trên thì ngay lập tức, Bên B có quyền chấm dứt hợp tác, chấm dứt Hợp đồng đang có hiệu lực với Bên A mà không phải chịu bất kỳ chế tài nào; Bên A phải có nghĩa vụ bồi thường đối với những thiệt hại mà Bên B phải chịu từ việc chấm dứt hợp đồng trên. Ngoài ra, Bên A còn phải chịu phạt [] % tổng giá trị Hợp đồng này.

If Party A detects any profiteering behavior as described above, Party A shall immediately notify Party B and cooperate with Party B to address the issue. If there is no notice from Party A and Party B detects any of the above actions, Party B may immediately terminate the cooperation and the valid Contract with Party A without incurring any penalties; Party A is obligated to compensate Party B for damages arising from the termination of the contract. Furthermore, Party A shall also pay a penalty of [] % of the total value of this Contract.

ĐIỀU 15. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

ARTICLE 15. OTHER TERMS

- 15.1.** Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

- 15.2.** Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

- 15.3.** Các Bên cam kết đã thực hiện các thủ tục nội bộ và đại diện hợp pháp của các Bên tham gia ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn có đủ thẩm quyền.

The Parties hereby confirm that they have completed internal procedures, and the legal representatives of the Parties signing this Contract have full authority.

- 15.4.** Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên B và Bên A, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B, and supersedes all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, relating to the subject matter of the Contract.

- 15.5.** Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản gốc bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

This Contract is made in two (02) original copies in Vietnamese, each Party retaining one (01) copy with equal legal validity.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp Đồng này.

The legal representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

MCCAC

MẪU 7. HỢP ĐỒNG LIÊN DOANH

TEMPLATE 7. JOINT VENTURE CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng liên doanh là sự thỏa thuận giữa các bên cùng góp vốn trong việc thành lập pháp nhân mới (công ty) trong hoạt động đầu tư kinh doanh.

A joint venture contract is an agreement between the Parties to contribute capital together to establish a new legal entity (company) for business investment activities.

2. Hợp đồng liên doanh thường được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Tuy vậy, hợp đồng liên doanh cũng có thể được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước. Các cổ đông sáng lập, thành viên của công ty trước khi thành lập công ty cũng có thể dựa vào mẫu Hợp đồng liên doanh đính kèm này để soạn thảo “Thỏa thuận cổ đông”, “Thỏa thuận giữa các thành viên công ty”.

Joint venture contracts are usually signed between domestic investors and foreign investors. However, the joint venture contract may also be signed between domestic investors. Founding shareholders and company members prior to establishment can also use the attached Joint Venture Contract template to draft the Shareholders Agreement and the Agreement among company members.

3. Cần đảm bảo sự nhất quán giữa các điều khoản trong Hợp đồng liên doanh và Điều lệ công ty để tránh tranh chấp.

It is essential to ensure consistency between the terms of the Joint Venture Contract and the company charter to prevent disputes.

4. Mẫu Hợp đồng liên doanh kèm theo áp dụng trong trường hợp các nhà đầu tư thỏa thuận sẽ thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn.

The attached Joint Venture Contract template is applicable when investors agree to establish a limited liability company.

5. Ký hiệu [□] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The Symbol [□] in the attached Contract Template must be updated with specific details according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

6. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract template is for reference purposes only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

MCAAC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG LIÊN DOANH

Số: []

JOINT VENTURE CONTRACT

No: []

Hợp Đồng Liên Doanh này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [] giữa các Bên:

This Joint Venture Contract (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [] by and between the Parties:

BÊN A:

PARTY A:

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B:

PARTY B:

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Ngày sinh : []

Date of birth

CCCD / CMND : []

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : []

Date of issue

Địa chỉ: : []

Address:

Điện thoại, email : []

Phone, email

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RÀNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Liên Doanh này theo các điều khoản và điều kiện sau:

Therefore, the Parties agree to enter into this Joint Venture Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. THỎA THUẬN THÀNH LẬP CÔNG TY

ARTICLE 1. AGREEMENT ON COMPANY ESTABLISHMENT

Các Bên thỏa thuận cùng hợp tác, liên doanh thành lập công ty như sau:

The Parties hereby agree to cooperate and jointly establish a company as follows:

1.1. Tên đầy đủ của Công ty sẽ là:
The full name of the Company shall be:

- Tên tiếng Việt: []

Vietnamese name: []

- Tên tiếng Anh: []

English name: []

1.2. Trụ sở chính của Công ty sẽ được đặt tại: số [], Việt Nam.

The Company's head office shall be located at: No. [], Vietnam.

1.3. Công ty có thể thành lập các Chi nhánh và/hoặc các Văn phòng đại diện tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam theo quyết định của Hội đồng thành viên, tùy theo hoạt động kinh doanh của Công ty và sự phê chuẩn của các cơ quan có thẩm quyền liên quan tại Việt Nam.

The Company may establish Branches and/or Representative Offices in other provinces or cities of Vietnam based on the decision of the Members' Council, depending on its business activities and subject to the approval of the relevant competent authorities in Vietnam.

ĐIỀU 2. TƯ CÁCH PHÁP NHÂN CỦA CÔNG TY

ARTICLE 2. LEGAL ENTITY STATUS OF THE COMPANY

2.1. Công ty là một Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, có tư cách pháp nhân theo luật pháp Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động của mình, Công ty sẽ tuân thủ luật pháp Việt Nam, các điều khoản của Hợp đồng, Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có). Tất cả các hoạt động của Công ty và quyền lợi tương ứng của các Bên sẽ được luật pháp Việt Nam điều chỉnh.

The Company is a limited liability company with two or more members, having legal entity status under Vietnamese law, effective from the date the Enterprise Registration Certificate is granted. During its operations, the Company shall comply with Vietnamese law, the terms of the Contract, the Charter, the Enterprise Registration Certificate, and the Investment Registration Certificate (if any). All operations of the Company and the corresponding rights of the Parties shall be governed by Vietnamese law.

2.2. Các Bên sẽ không phải chịu trách nhiệm gì về bất cứ khoản nợ hoặc nghĩa vụ nào của Công ty ngoại trừ:

The Parties shall not be liable for any debts or obligations of the Company except as follows:

- a) Chỉ trong phạm vi phần vốn góp tương ứng của mình vào vốn điều lệ của Công ty và sẽ không phải chịu trách nhiệm dù riêng rẽ hoặc liên đới vượt quá phần vốn đó đối với Công ty hoặc bất kỳ một Bên thứ ba nào;

Only to the extent of their respective capital contributions to the Company's charter capital and shall not be liable, whether individually or jointly, beyond that contribution to the Company or any third Party;

- b) Bất kỳ khoản nợ hoặc nghĩa vụ nào khác do các bên phải gánh chịu theo Hợp đồng này.

Any debt or other obligations incurred by the Parties under this Contract.

- 2.3. Ngoài các khoản nợ và/hoặc nghĩa vụ phải gánh chịu theo Hợp đồng này, Công ty sẽ không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khoản nợ và/hoặc nghĩa vụ nào khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của các Bên trước hoặc sau khi thành lập Công ty.

Except for debts and/or obligations incurred under this Contract, the Company shall not be responsible for any other debts and/or obligations related to the business activities of the Parties before or after the Company's establishment.

- 2.4. Công ty sẽ có Điều lệ riêng để có thể tiến hành các hoạt động của mình một cách hợp pháp. Công ty và mỗi bên sẽ tuân theo Hợp đồng này và Điều lệ. Nếu có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa Hợp đồng này và Điều lệ, thì các điều khoản của Hợp đồng này sẽ có hiệu lực và các Bên sẽ sửa đổi Điều lệ cho phù hợp với Hợp đồng này.

The Company will have its own Charter to conduct its activities legally. The Company and each Party shall comply with this Contract and the Charter. In the event of any conflict between this Contract and the Charter, the provisions of this Contract shall prevail, and the Parties shall amend the Charter accordingly.

- 2.5. Các Bên và Công ty sẽ căn cứ vào các luật hiện hành của Việt Nam liên quan đến đầu tư nước ngoài, quản lý ngoại hối và những vấn đề khác. Các Bên chấp thuận và đồng ý rằng tất cả các luật và các quy định hiện hành của Việt Nam áp dụng cho Công ty sẽ được tuân theo đầy đủ.

The Parties and the Company shall comply with the current laws of Vietnam relating to foreign investment, foreign exchange management, and other relevant matters. The Parties agree that all current laws and regulations of Vietnam applicable to the Company shall be fully complied with.

ĐIỀU 3. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

ARTICLE 3. OBJECTIVES AND SCOPE OF THE COMPANY'S BUSINESS ACTIVITIES

- 3.1. Công ty được thành lập với mục tiêu: *[Nêu rõ mục tiêu, lĩnh vực, ngành nghề]*

The company was established with the objective to: *[Clearly state objectives, fields, and industries]*

- 3.2. Công ty sẽ thực hiện tất cả những công việc hợp pháp có liên quan đến các mục tiêu của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn bởi những công việc sau đây:

The company will undertake all legal activities related to its objectives, including but not limited to the following:

- 3.2.1** Thuê, lập kế hoạch, thiết kế và cải tạo các địa điểm thuê phù hợp với các mục đích và hoạt động của Công ty như được nêu tại điều 3.1 trên đây;
Lease, plan, design, and renovate leased premises suitable for the company's purposes and operations as specified in Clause 3.1 above;
- 3.2.2** Lập kế hoạch mua sắm, lắp đặt trang thiết bị và các phương tiện cần thiết khác cho Công ty;
Plan the procurement, installation of equipment, and other necessary facilities for the Company;
- 3.2.3** Tuyển dụng, đào tạo, trả lương, kỷ luật, sa thải các cán bộ, nhà quản lý và nhân viên;
Recruit, train, compensate, discipline, and dismiss officers, managers, and employees;
- 3.2.4** Nhập khẩu những trang thiết bị và nguyên vật liệu cần thiết cho hoạt động của Công ty;
Import equipment and raw materials essential for the Company's operations;
- 3.2.5** Nhận các khoản thanh toán cho các dịch vụ của mình bằng ngoại tệ phù hợp với luật pháp Việt Nam;
Accept payments for its services in foreign currencies in compliance with Vietnamese law;
- 3.2.6** Cung cấp bảo lãnh cho các khoản vay bằng tài sản của Công ty;
Provide guarantees for loans using the Company's assets;
- 3.2.7** Tiến hành các hoạt động khác liên quan đến việc quản lý có hiệu quả đối với Công ty phù hợp với pháp luật Việt Nam.
Conduct other activities related to effective management of the Company in accordance with Vietnamese law.

ĐIỀU 4. NGÀY CÓ HIỆU LỰC VÀ THỜI HẠN

CLAUSE 4. EFFECTIVE DATE AND TERM

- 4.1.** Hợp đồng này sẽ có hiệu lực vào ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
This Contract takes effect on the date the Enterprise Registration Certificate is issued.
- 4.2.** Hợp đồng sẽ có hiệu lực đến khi kết thúc thời hạn trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc cho đến khi bị chấm dứt trước thời hạn bởi các Bên và phù hợp với những điều khoản đã nêu ở đây.

The Contract remains effective until the expiration of the term specified in the Enterprise Registration Certificate or Investment Registration Certificate, or until it is terminated early by the Parties in accordance with the terms hereof.

- 4.3. Tất cả các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, Điều lệ sẽ được áp dụng trong suốt thời hạn hoặc thời hạn được gia hạn.

All terms and conditions of this Contract and the Charter shall apply throughout the duration of the term or any extensions thereof.

ĐIỀU 5. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ TIẾN ĐỘ GÓP VỐN ĐIỀU LỆ

ARTICLE 5. CHARTER CAPITAL AND CHARTER CAPITAL CONTRIBUTION SCHEDULE

- 5.1. Vốn điều lệ của Công ty là [] đồng (*Bằng chữ: []*), sẽ được các Bên đóng góp như sau:

The charter capital of the Company is [] đồng (*In words: []*), to be contributed by the Parties as follows:

- a) Bên A sẽ góp [] đồng (*Bằng chữ: []*), tương đương với []% vốn điều lệ của Công ty, bằng tiền mặt;

Party A will contribute [] đồng (*In words: []*), equivalent to []% of the Company's charter capital, in cash;

- b) Bên B sẽ góp [] đồng (*Bằng chữ: []*), tương đương với []% vốn điều lệ của Công ty, bằng tiền mặt;

Party B will contribute [] đồng (*In words: []*), equivalent to []% of the Company's charter capital, in cash;

- 5.2. Các Bên đồng ý rằng, mỗi bên sẽ hoàn thành việc góp vốn trên đây trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

The Parties agree that each Party shall complete its capital contribution within 90 days from the date the Company is granted the Enterprise Registration Certificate.

- 5.3. Các Bên theo đây thống nhất rằng các khoản tiền, chi phí, phí tổn phát sinh mà mỗi Bên phải gánh chịu trong quá trình thực hiện các thủ tục thành lập Công ty và các thủ tục cần thiết khác vì lợi ích chung của các Bên và vì mục tiêu để Công ty được phép hoạt động sẽ được tính là số tiền góp vốn ứng trước cho Phần Vốn Góp của Bên đó, với điều kiện là Bên gánh chịu khoản tiền, chi phí, phí tổn phát sinh như trên phải cung cấp các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh các khoản tiền, chi phí, phí tổn đã chi trả trên thực tế cho Công ty.

The Parties hereby agree that any amounts, costs, and expenses incurred by each Party during the procedures of establishing the Company and other necessary procedures for the common benefit of the Parties and to enable the Company to operate will be treated as an advance capital contribution to that Party's respective Capital Contribution Portion, provided that the Party bearing such amounts, costs, and expenses supplies documents, materials, and evidence proving the actual payments made to the Company.

ĐIỀU 6. TĂNG VÀ GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ

ARTICLE 6. INCREASE AND DECREASE OF CHARTER CAPITAL

- 6.1.** Bất cứ khoản tăng vốn điều lệ nào của Công ty phải được thông qua bằng biểu quyết nhất trí của các thành viên Hội đồng thành viên hoặc người được ủy quyền có mặt tại cuộc họp được triệu tập tập hợp lệ.

Any increase to the Company's charter capital must be approved by unanimous vote of the members of the Members' Council or their authorized representatives present at a duly convened meeting.

- 6.2.** Trong trường hợp tăng vốn điều lệ của Công ty, mỗi Bên sẽ có quyền được ưu tiên góp phần vốn tăng theo tỉ lệ phần góp vốn của mình trong Công ty.

In the event of a capital increase, each Party shall have the preemptive right to contribute additional capital in proportion to their ownership share in the Company.

- 6.3.** Trong trường hợp bất kỳ Bên nào không góp được phần vốn góp của mình trong thời gian quy định thì Công ty sẽ đề nghị các Bên còn lại góp vốn.

If any Party fails to contribute their capital share within the prescribed deadline, the Company shall call on the remaining Parties to contribute the additional capital.

- 6.4.** Vốn điều lệ của Công ty không được giảm trong suốt thời hạn hoạt động, trừ khi được luật pháp Việt Nam cho phép.

The charter capital of the Company shall not be reduced during its entire operating period, except as permitted by Vietnamese law.

ĐIỀU 7. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

ARTICLE 7. MEMBERS' COUNCIL

- 7.1.** Cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty là Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên sẽ chỉ đạo toàn bộ các công việc quản lý kinh doanh của Công ty. Hội đồng thành viên sẽ đưa ra các quyết định tại các cuộc họp của mình.

The highest authority of the Company is the Members' Council. The Members' Council will oversee all business operations of the Company. It will make decisions at its meetings.

- 7.2.** Hội đồng thành viên sẽ bao gồm 2 (hai) thành viên, trong đó Bên A chỉ định 1 (một) thành viên, Bên B chỉ định 1 (một) thành viên.

The Members' Council shall consist of 2 (two) members, with Party A appointing 1 (one) member and Party B appointing 1 (one) member.

- 7.3.** Chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên sẽ được lựa chọn trong số các thành viên của Hội đồng thành viên;

The position of Chairman of the Members' Council shall be chosen from among the members of the Members' Council;

- 7.4.** Mỗi Bên có quyền thay đại diện của mình trong Hội đồng thành viên vào bất cứ thời điểm nào với điều kiện là Bên đó phải thông báo cho các Bên còn lại ít nhất 30 (ba mươi) ngày. Việc thay thế này trong mọi trường hợp sẽ không được gây ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Each Party shall have the right to replace its representative on the Members' Council at any time, provided that it notifies the other Parties at least 30 (thirty) days in advance.

This replacement shall under no circumstances adversely affect the business operations of the Company.

- 7.5. Hội đồng thành viên sẽ thực hiện các chức năng của mình phù hợp với Hợp đồng này, Điều lệ và luật pháp Việt Nam. Các quyền và nghĩa vụ sẽ được quy định trong Điều lệ.

The Members' Council shall perform its functions in accordance with this Contract, the Charter, and the laws of Vietnam. The rights and obligations shall be specified in the Charter.

ĐIỀU 8. BAN GIÁM ĐỐC

ARTICLE 8. BOARD OF DIRECTORS

- 8.1. Ban giám đốc của Công ty sẽ có trách nhiệm quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh hàng ngày. Ban giám đốc sẽ bao gồm một Tổng giám đốc do Bên A chỉ định, một Phó Tổng giám đốc do Bên B chỉ định; một kế toán trưởng do Bên [] chỉ định.

The Board of Directors of the Company shall be responsible for managing and conducting daily business operations. The Board of Directors shall consist of a General Director appointed by Party A, and a Deputy General Director appointed by Party B; and a Chief Accountant appointed by Party [].

- 8.2. Thành viên Ban giám đốc nêu tại khoản 1 Điều này sẽ do Hội đồng thành viên bổ nhiệm. Các Bên đảm bảo các thành viên do mình chỉ định sẽ được Hội đồng thành viên bỏ phiếu tán thành và chấp thuận những người được đề cử vào các chức danh quản lý trên.

The members of the Board of Directors specified in clause 1 of this Article shall be appointed by the Members' Council. The Parties guarantee that the members they appoint will be approved and confirmed by the Members' Council for nomination to the above management positions.

- 8.3. Mỗi chức danh quản lý, trừ khi người đó chết, về hưu, từ chức hoặc bị bãi miễn sớm, sẽ giữ một nhiệm kỳ là 05 (năm) năm. Mỗi chức danh quản lý có thể được Hội đồng thành viên tái bổ nhiệm cho nhiệm kỳ tiếp theo hoặc bãi miễn khỏi chức danh quản lý.

Each managerial position, unless the individual dies, retires, resigns, or is removed early, shall serve a term of five (5) years. Each holder of a managerial position may be reappointed for the next term or removed from the position by the Board of Members.

ĐIỀU 9. KẾ TOÁN VÀ THỐNG KÊ, NĂM TÀI CHÍNH

ARTICLE 9. ACCOUNTING AND STATISTICS, FINANCIAL YEAR

- 9.1. Tất cả các bản ghi kế toán và thống kê sẽ được lưu giữ phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam, theo quy định của pháp luật Việt Nam và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

All accounting and statistical records shall be kept in compliance with the Vietnamese Accounting System, as regulated by Vietnamese law, and are subject to inspection and oversight by authorized state agencies.

- 9.2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ sách kế toán sẽ là tiền đồng Việt Nam.

The currency used in the accounting records shall be the Vietnamese dong.

- 9.3. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định của Công ty sẽ tuân theo Quy định về khấu hao tài sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

The company's fixed asset depreciation rates shall comply with the regulations on depreciation issued by the authorized state agencies.

- 9.4. Năm tài chính của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 của mỗi năm dương lịch và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Tuy nhiên, năm tài chính đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

The Company's fiscal year begins on January 1 of each calendar year and ends on December 31 of the same year. However, the first fiscal year starts from the date of issuance of the Business Registration Certificate and ends on December 31 of that year.

ĐIỀU 10. NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN CHIA LÃI, LỖ

ARTICLE 10. FINANCIAL OBLIGATIONS AND PROFIT AND LOSS DISTRIBUTION

- 10.1. Công ty và các Bên phải thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật.

The Company and the Parties must fulfill their financial obligations in accordance with the law.

- 10.2. Sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác, Công ty sẽ được quyền trích lợi nhuận còn lại để lập quỹ dự phòng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác.

After paying corporate income tax and fulfilling other financial obligations, the Company has the right to allocate the remaining profit to the reserve fund, welfare fund, and other funds.

- 10.3. Trong trường hợp Công ty chuyển lỗ từ năm trước sang thì lợi nhuận của năm hiện tại sẽ được dùng trước hết vào việc bù lỗ, trừ khi được Hội đồng thành viên quyết định khác. Tuy nhiên, thời hạn chuyển lỗ này sẽ không được vượt quá 05 (năm) năm.

If the Company carries forward losses from previous years, the current year's profit shall first be used to offset those losses, unless otherwise decided by the Members' Council. However, the loss carryforward period shall not exceed 05 (five) years.

- 10.4. Lợi nhuận thuần của Công ty được chia cho các Bên theo tỉ lệ tương ứng phần góp vốn của mỗi Bên theo quyết định của Hội đồng thành viên.

The Company's net profit shall be distributed to the Parties in proportion to each Party's capital contribution as determined by the Members' Council.

ĐIỀU 11. ĐIỀU KIỆN CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

ARTICLE 11. CONDITIONS FOR TERMINATION OF THE CONTRACT

Hợp đồng này sẽ chấm dứt ngay sau khi gửi văn bản thông báo nếu một trong các sự kiện sau đây xảy ra:

This contract shall be terminated immediately upon delivery of written notice if any of the following events occur:

11.1. Do bất kỳ bên nào vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng mà không thể khắc phục trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu khắc phục sự vi phạm đó và phải bồi thường thiệt hại đã gây ra.

If any Party breaches its contractual obligations and fails to remedy the breach within 60 (sixty) days from the date of receiving a written notice requesting remediation, and shall compensate for any resulting damages.

11.2. Do giải thể, phá sản Công ty.

Due to the dissolution or bankruptcy of the Company.

11.3. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Other cases as prescribed by law.

ĐIỀU 12. THÔNG BÁO

NOTICE

12.1. Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các bên như sau:

Any notice, consent, approval, or communication, exchange of information, complaint between the Parties regarding any content or issue related to this Contract ("**Notice**") must be in writing and shall be effective upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication methods to one of the parties' designated addresses as follows:

a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ:
- Address:
- Điện thoại:
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:

b) In case of sending Notice to Party B:

- Địa chỉ:

- Address:
- Điện thoại
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

12.2. Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed received at the time of sending.

12.3. Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp đồng này.

A Party may change its Notice receiving address by sending a Notice to the other Party about the change in accordance with the procedures set forth in this Contract.

ĐIỀU 13. BẢO MẬT

CONFIDENTIALITY

13.1. Các Bên của Hợp đồng này đồng ý giữ bí mật tuyệt đối đối với các nội dung Hợp đồng, các thông tin về tình hình kinh doanh của mỗi Bên, ngoại trừ việc tiết lộ thông tin bắt buộc theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc/và theo thỏa thuận của các Bên.

The Parties to this Contract agree to keep absolutely confidential all Contract contents and information regarding each Party's business activities, except for disclosures required by competent authorities, under Vietnamese law, or as mutually agreed by the Parties.

13.2. Những nghĩa vụ được quy định trong Điều này sẽ tiếp tục có hiệu lực thực hiện đối với các Bên sau khi Hợp đồng này chấm dứt; kể cả khi bất cứ Bên nào không còn là một Bên trong Hợp đồng hay trong Dự án vì bất kỳ lý do nào, Bên đó vẫn bị ràng buộc bởi nghĩa vụ quy định tại Điều này.

The obligations stipulated in this Article shall continue to apply to the Parties after this Contract is terminated; Even if any Party ceases to be a Party to this Contract or the Project for any reason, that Party remains bound by the obligations set forth in this Article.

13.3. Các Bên cũng đảm bảo rằng sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa hợp lý, bao gồm việc ký kết các thỏa thuận về bảo mật đối với thành viên và nhân viên của mình để đảm bảo

rằng những người này sẽ không sử dụng các thông tin bí mật vì lợi ích riêng của mình và sẽ không tiết lộ thông tin không được phép cho bên thứ ba bất kỳ.

The Parties also undertake to implement reasonable preventive measures, including entering into confidentiality agreements with their members and employees, to ensure that these individuals neither use confidential information for their own benefit nor disclose unauthorized information to any third party.

ĐIỀU 14. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Article 14. APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

14.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

14.2. Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm Trọng tài này. Địa điểm trọng tài, ngôn ngữ trọng tài, luật áp dụng, phí trọng tài và các chi phí pháp lý trong vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any disputes arising out of or in connection with this Contract shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) under the Arbitration Procedure Rules of the Center. The place of arbitration, language of arbitration, applicable law, arbitration fees, and legal costs in the dispute shall be determined by the Arbitration Panel.

ĐIỀU 15. CHỐNG TRỰC LỢI

ARTICLE 15. ANTI-EXPLOITATION

15.1. Trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, chức danh quản lý, vị trí công tác, lợi dụng thẩm quyền được giao, lợi dụng hoàn cảnh, cơ hội để đem lại lợi ích cho cá nhân/nhóm cá nhân trong quá trình chào giá, đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Abuse is defined as the act of exploiting managerial positions, job titles, assigned duties, delegated authority, circumstances, or opportunities to obtain benefits for oneself or a specific group during the bidding, negotiation, execution, and implementation of this Contract.

15.2. Hai Bên cam kết mỗi bên không chi/nhận hoa hồng; không chi/nhận chiết khấu, tiền chênh lệch giá; không bao che, hỗ trợ, thúc đẩy các hành vi trục lợi của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào; không thực hiện bất kỳ hành vi tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trước, trong và sau quá trình thực hiện Hợp đồng.

Both Parties commit that neither Party shall pay or receive commissions; nor pay or receive discounts or price differences; nor conceal, support, or promote the profiteering behavior of any individual or organization; nor engage in any similar acts in any form before, during, and after the execution of the Contract.

15.3. Nếu Bên A phát hiện hành vi trục lợi như trên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo ngay cho Bên B và phối hợp với Bên B để xử lý. Trường hợp không có thông báo từ Bên A mà Bên

B phát hiện có các hành vi trên thì ngay lập tức, Bên B có quyền chấm dứt hợp tác, chấm dứt Hợp đồng đang có hiệu lực với Bên A mà không phải chịu bất kỳ chế tài nào; Bên A phải có nghĩa vụ bồi thường đối với những thiệt hại mà Bên B phải chịu từ việc chấm dứt Hợp đồng trên. Ngoài ra, Bên A còn phải chịu phạt [] % tổng giá trị Hợp đồng này.

If Party A detects any profiteering behavior as described above, Party A shall immediately notify Party B and cooperate with Party B to address the issue. If there is no notice from Party A and Party B detects any of the above actions, Party B may immediately terminate the cooperation and the valid Contract with Party A without incurring any penalties; Party A must compensate for any damages Party B suffers due to the termination of the aforementioned Contract. Furthermore, Party A shall also pay a penalty of [] % of the total value of this Contract.

ĐIỀU 16. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

ARTICLE 16. OTHER PROVISIONS

16.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

16.2. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

16.3. Các Bên cam kết đã thực hiện các thủ tục nội bộ và đại diện hợp pháp của các Bên tham gia ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn có đủ thẩm quyền.

The Parties hereby confirm that they have completed internal procedures, and the legal representatives of the Parties signing this Contract have full authority.

16.4. Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên B và Bên A, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B, and supersedes all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, relating to the subject matter of the Contract.

16.5. Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản gốc bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

This Contract is made in two (02) original copies in Vietnamese, each Party retaining one (01) copy with equal legal validity.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The legal representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

MẪU 8. HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

TEMPLATE 8. SHARE TRANSFER CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần được dùng trong trường hợp tổ chức, cá nhân (bên chuyển nhượng) đang sở hữu cổ phần tại một công ty cổ phần chuyển quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ số cổ phần đó cho cá nhân, tổ chức khác (bên nhận chuyển nhượng) và nhận thanh toán từ bên nhận chuyển nhượng.

This share transfer contract is used when an organization or individual (the transferor) holding shares in a joint-stock company transfers ownership of all or part of those shares to another individual or organization (the transferee) and receives payment from the transferee.

2. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần được xác lập trong trường hợp chuyển nhượng cổ phần không thông qua thị trường chứng khoán.

Contract for the transfer of shares is established when share transfers are not conducted through the stock market.

3. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần chịu sự điều chỉnh chung của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng, giao dịch dân sự; chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán đồng thời chịu sự điều chỉnh theo quy định của Điều lệ công ty.

The share transfer contract is generally governed by the 2015 Civil Code provisions on contracts and civil transactions; It is subject to the Enterprise Law, the Securities Law, and also the regulations set forth in the company's Charter.

4. Ký hiệu [□] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The Symbol [□] in the attached Contract Template must be updated with specific details according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

5. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract template is for reference purposes only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Số: []

CONTRACT FOR TRANSFER OF SHARES

No: []

Hợp Đồng Chuyển Nhượng Cổ Phần này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [] giữa các Bên:

This Share Transfer Contract (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [] between the Parties:

BÊN A (BÊN CHUYỂN NHƯỢNG):

PARTY A (TRANSFEROR):

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Ngày sinh : []

Date of birth

CCCD / CMND : []

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : []

Date of issue

Địa chỉ: : []

Address:

VÀ

AND

BÊN B (BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG):

PARTY B (TRANSFereeE):

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Ngày sinh : []

Date of birth

CCCD / CMND : []

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : []

Date of issue

Địa chỉ: : []

Address:

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.

Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- **CÔNG TY CỔ PHẦN [] (“Công ty”)** là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số [] do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư [] cấp lần đầu ngày [], đăng ký thay đổi lần thứ [] ngày [], và có vốn điều lệ là [] (*Bằng chữ: []*), được chia thành [] cổ phần, mệnh giá cổ phần là []đ;

JOINT STOCK COMPANY [] (“Company”) is a joint stock company established and operating under the Enterprise Registration Certificate No. [] issued by the Business Registration Office – Department of Planning and Investment [] initially granted on [], with the []th amendment registered on [], and having a charter capital of [] (*In words: []*), divided into [] shares, with a par value of []đ per share;

- Bên Chuyển Nhượng hiện đang sở hữu [] cổ phần phổ thông có giá trị là: [] đồng (*Bằng chữ: []*), chiếm [] % vốn điều lệ của Công ty;

The Transfer Party currently owns [] common shares with a value of: [] đồng (*In words: []*), accounting for []% of the Company's charter capital;

- Bên Chuyển Nhượng đồng ý chuyển nhượng và Bên Nhận Chuyển Nhượng đồng ý nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần phổ thông của Bên Chuyển Nhượng tại Công ty, cụ thể: chuyển nhượng [] cổ phần phổ thông có giá trị [] đồng (*Bằng chữ: []*), chiếm []% vốn điều lệ của Công ty.

The Transfer Party agrees to transfer and the Receiving Party agrees to receive all common shares of the Transfer Party in the Company, specifically: transferring [] common shares valued at [] đồng (*In words: []*), accounting for []% of the Company's charter capital.

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết **Hợp Đồng Chuyển Nhượng Cổ Phần** này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this Share Transfer Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

ARTICLE 1. CONTENT OF SHARE TRANSFER

1.1. Bên A đồng ý chuyển nhượng cho Bên B và Bên B đồng ý nhận chuyển nhượng từ Bên A số lượng [] cổ phần phổ thông tại Công ty cổ phần [] (mã số doanh nghiệp: []), tương ứng với [] đồng (Bằng chữ: []), chiếm [] % vốn điều lệ của Công ty.

Party A agrees to transfer to Party B, and Party B agrees to receive from Party A, the number of [] common shares in the joint stock company [] (business registration number: []), corresponding to [] dong (In words: []), representing []% of the company's charter capital.

1.2. Số cổ phần được chuyển nhượng của Bên A quy định tại khoản 1.1 là số cổ phần Bên A đã góp và thanh toán đủ vào Công ty, đã được ghi nhận trong Sổ Đăng ký cổ đông của Công ty.

The number of shares transferred by Party A as specified in clause 1.1 is the number of shares that Party A has contributed and fully paid to the company, and which have been recorded in the Company's Shareholder Register.

ĐIỀU 2. GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

ARTICLE 2. TRANSFER PRICE AND PAYMENT METHOD

2.1. Giá chuyển nhượng số cổ phần của Bên A quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này được hai Bên cùng thống nhất là: [] đồng (Bằng chữ: []).

The transfer price of the shares of Party A stipulated in Article 1 of this Contract is mutually agreed by both Parties as: [] dong (In words: []).

2.2. Phương thức thanh toán: Toàn bộ giá trị chuyển nhượng quy định tại Điều này sẽ được thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản do Bên A chỉ định có thông tin như sau:

Payment method: The entire transfer value stipulated in this Article shall be paid by bank transfer to the account designated by Party A with the following details:

Chủ tài khoản : []

Account holder : []

Số tài khoản : []

Account number: []

Ngân hàng : []

Bank : []

ĐIỀU 3. XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CỔ PHẦN ĐƯỢC CHUYỂN NHƯỢNG

ARTICLE 3. ESTABLISHING OWNERSHIP OF TRANSFERRED SHARES

- 3.1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Bên B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán khoản tiền quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này, Bên A chịu toàn bộ trách nhiệm thực hiện và hoàn thành thủ tục cần thiết ghi nhận thông tin cổ đông của Bên B vào Sổ đăng ký cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Within three working days from the date Party B completes the payment obligation specified in Clause 2 of this Contract, Party A shall bear full responsibility for performing and completing the necessary procedures to record Party B's shareholder information in the Shareholder Register as regulated by the Company's Charter.

- 3.2. Cổ phiếu hoặc Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương ghi nhận số Cổ phần được chuyển nhượng của Bên A đã được cấp trước đây sẽ không có giá trị kể từ ngày Bên B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.

Shares, Share Ownership Certificates, or equivalent valuable documents evidencing the number of shares transferred by Party A previously issued shall become invalid from the date Party B completes the payment obligation to Party A as stipulated in this Contract.

- 3.3. Cổ phiếu hoặc Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương ghi nhận số Cổ phần được chuyển nhượng sẽ được cấp mới hoặc sửa đổi cho Bên B và có giá trị kể từ ngày Bên B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.

Shares, share ownership certificates, or equivalent securities recording the number of transferred shares will be newly issued or amended to Party B and will take effect from the date Party B fulfills all payment obligations to Party A as stipulated in this Contract.

ĐIỀU 4. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

CLAUSE 4. DUTIES AND RIGHTS OF PARTY A

- 4.1. Chuyển nhượng số cổ phần theo quy định tại Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng này và các quyền, lợi ích phát sinh và/hoặc kèm theo Cổ phần được chuyển nhượng cho Bên B. Đồng thời Bên A không được hưởng bất cứ quyền và lợi ích nào phát sinh hoặc có liên quan đến số cổ phần đã chuyển nhượng dưới bất cứ hình thức nào kể từ thời điểm Bên B xác lập quyền sở hữu cổ phần theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng này.

The shares transferred as stipulated in Article 1 and Article 2 of this Contract, together with all rights and benefits arising from and/or attached to those shares, shall be transferred to Party B. At the same time, Party A shall not enjoy any rights or benefits arising from or related to the transferred shares in any form from the time Party B establishes ownership of the shares in accordance with Article 3 of this Contract.

- 4.2. Tiến hành các bước cần thiết hoặc thích hợp để làm cho và duy trì việc chuyển nhượng toàn bộ Cổ phần được chuyển nhượng và Hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực tuyệt đối phù hợp với Điều lệ của Công ty, pháp luật Việt Nam và để bảo vệ cho quyền lợi của Bên B.

Take all necessary or appropriate steps to ensure the complete and effective transfer of all transferred Shares and the share transfer Contract in accordance with the Company's Charter, Vietnamese law, and to protect the rights and interests of Party B.

- 4.3. Cung cấp cho Bên B các tài liệu và thông tin có liên quan đến cổ phần của mình trong vốn điều lệ của Công ty và tình hình tài chính và kinh doanh của Công ty khi Bên B yêu cầu.

Provide Party B, upon their request, with documents and information related to their shares in the Company's charter capital and to the Company's financial and business status.

- 4.4. Được nhận các khoản tiền chuyển nhượng cổ phần quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này và chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển nhượng cổ phần theo quy định tại Hợp đồng này.

Receive the amounts for the share transfer as specified in Article 2 of this Contract and be responsible for declaring and paying personal income tax arising from the share transfer in accordance with this Contract.

- 4.5. Tuân thủ nghiêm túc và hoàn thành đầy đủ tất cả các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định tại Hợp đồng chuyển nhượng này.

Strictly comply with and fully perform all obligations and responsibilities stipulated in this Assignment Contract.

- 4.6. Những quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Other rights, obligations, and responsibilities as provided in this Contract and by law.

ĐIỀU 5. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

ARTICLE 5. DUTIES AND RIGHTS OF PARTY B

- 5.1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản tiền quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

Fully and timely pay all amounts stipulated in Article 2 of this Contract.

- 5.2. Nỗ lực tối đa để hỗ trợ cho Bên A trong việc thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A được quy định trong Hợp đồng này.

Make the utmost efforts to support Party A in fulfilling the obligations and responsibilities of Party A as set forth in this Contract.

- 5.3. Miễn trừ mọi trách nhiệm pháp lý bao gồm cả việc tham gia giải quyết đối với mọi vấn đề phát sinh từ hoặc có liên quan đến số cổ phần nhận chuyển nhượng từ Bên A với bên thứ ba kể từ thời điểm xác lập quyền sở hữu cổ phần theo quy định tại Điều 1, Điều 3 của Hợp đồng này trở về trước.

Party B is exempt from all legal liabilities, including participation in resolving any issues arising from or related to the shares acquired from Party A by any third party prior to the establishment of share ownership as stipulated in Articles 1 and 3 of this Contract.

- 5.4. Kế thừa và hưởng toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh có liên quan đến cổ phần nhận chuyển nhượng từ Bên A theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật kể từ thời điểm xác lập quyền sở hữu cổ phần quy định tại Điều 1, Điều 3 của Hợp đồng này.

Inherit and fully enjoy all rights and benefits arising from the transfer of shares from Party A in accordance with the Company's Charter and legal regulations, effective from the date of establishing share ownership rights as specified in Articles 1 and 3 of this Contract.

- 5.5. Tuân thủ nghiêm túc và hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình như quy định tại Hợp đồng này và Điều lệ của Công ty.

Strictly comply with and fully perform all obligations and responsibilities as set forth in this Contract and the Company's Charter.

- 5.6. Những quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Other rights, obligations, and responsibilities as provided in this Contract and by law.

ĐIỀU 6. CAM KẾT VÀ BẢO ĐẢM

ARTICLE 6. COMMITMENTS AND GUARANTEES

Bên A cam kết và bảo đảm một cách vô điều kiện và không huỷ ngang với Bên B rằng:

Party A unconditionally and irrevocably commits and guarantees to Party B that:

- 6.1. Theo các điều khoản của Hợp đồng này, Bên A sẽ chuyển nhượng và Bên B sẽ nhận Cổ phần được chuyển nhượng mà không có bất kỳ một khiếu nại nào và với tất cả các quyền lợi đính kèm hoặc phát sinh theo đó.

Pursuant to the terms of this Contract, Party A shall transfer, and Party B shall receive, the transferred Shares free from any claims and together with all associated rights and benefits.

- 6.2. Bên A sẽ không còn bất kỳ quyền lợi hay lợi ích dưới bất kỳ hình thức nào đối với Cổ phần được chuyển nhượng sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng cho Bên B.

Party A shall have no rights or interests of any kind in the transferred Shares upon completion of the transfer to Party B.

- 6.3. Không tồn tại bất kỳ nghĩa vụ hoặc thế chấp nào hoặc Bên A không tạo nên hoặc thỏa thuận tạo nên bất kỳ nghĩa vụ hoặc thế chấp nào đối với toàn bộ hoặc một phần của Cổ phần được chuyển nhượng.

There exists no obligation or mortgage, nor does Party A create or agree to create any obligation or mortgage on all or part of the Transferred Shares.

- 6.4. Tài liệu và thông tin do Bên chuyển nhượng cung cấp theo qui định tại Hợp đồng này là đầy đủ, chính xác, đúng đắn.

The documents and information provided by the Transferring Party as stipulated in this Contract are complete, accurate, and proper.

- 6.5. Ngoại trừ khoản tiền phải thanh toán như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này, việc chuyển nhượng Cổ phần được chuyển nhượng sẽ không làm phát sinh bất kỳ chi phí nào cho Bên B.

Except for the amounts payable as stipulated in Article 2 of this Contract, the transfer of the Transferred Shares will not incur any costs for Party B.

ĐIỀU 7. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

ARTICLE 7. TERMINATION OF THE CONTRACT

7.1. Hợp Đồng này chỉ bị chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau:

This Contract shall only be terminated in one of the following cases:

a) Thông qua thỏa thuận bằng văn bản của hai Bên; hoặc

Through a written Agreement by both Parties; or

b) Bởi một Bên bằng cách gửi thông báo chấm dứt cho Bên còn lại nếu Bên còn lại vi phạm bất kỳ nghĩa vụ, cam kết hoặc bảo đảm nào của mình theo Hợp đồng này tại bất kỳ thời điểm nào và không khắc phục trong thời hạn mười bốn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu khắc phục của Bên bị vi phạm.

By one Party sending a termination notice to the other Party if the other Party breaches any obligation, commitment, or warranty under this Contract at any time and fails to remedy such breach within fourteen 15 (fifteen) days from the date of receiving the remedy request notice from the aggrieved Party.

7.2. Nếu Hợp đồng này bị chấm dứt, thì tất cả quyền và nghĩa vụ của hai Bên sẽ ngưng ngay lập tức sau khi chấm dứt, trừ khi việc chấm dứt đó không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ tích lũy của hai Bên.

If this Contract is terminated, all rights and obligations of both Parties shall immediately end upon termination, except for any accrued rights and obligations of the Parties that remain unaffected by the termination.

ĐIỀU 8. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

SECTION 8. PENALTIES FOR VIOLATIONS AND COMPENSATION FOR DAMAGES

8.1. Hai Bên cam kết thực hiện tất cả những điều khoản trong Hợp đồng. Bên nào vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng thì đều phải chịu phạt vi phạm với mức: % giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Both Parties commit to fulfilling all terms of the Contract. Any Party that breaches any provision of the Contract shall incur a penalty of % of the value of the contractual obligation breached.

8.2. Bất kỳ bên nào vi phạm hợp đồng gây thiệt hại bao gồm vô hình và hữu hình cho Bên kia thì sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra.

Any Party who violates the Contract causing both tangible and intangible damages to the other Party shall be liable to compensate all such damages.

8.3. Thời hạn thanh toán tiền phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại là 30 ngày, kể từ ngày Bên vi phạm nhận được văn bản thông báo về tiền phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại từ Bên bị vi phạm.

The deadline for payment of contract penalties and compensation for damages shall be 30 days from the date the violating Party receives written notice of the penalty and compensation from the aggrieved Party.

ĐIỀU 9. THÔNG BÁO

NOTICE

9.1. Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các bên như được nêu tại phần đầu của Hợp đồng này.

Any notice, agreement, approval, contact, information exchange, or complaint between the Parties concerning the contents or issues related to this Contract ('**Notice**') must be in writing and will be effective upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication methods to one of the Parties' designated contact addresses as specified at the beginning of this Contract.

9.2. Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed received at the time of sending.

9.3. Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp Đồng này.

A Party may change its address for receiving Notices by sending a Notice to the other Party regarding the change, in the manner stipulated in this Contract.

ĐIỀU 10. BẢO MẬT

CONFIDENTIALITY

10.1. Các Bên của Hợp đồng này đồng ý giữ bí mật tuyệt đối đối với các nội dung Hợp đồng, các thông tin về tình hình kinh doanh của mỗi Bên, ngoại trừ việc tiết lộ thông tin bắt buộc theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc/và theo thỏa thuận của các Bên.

The Parties to this Contract agree to keep absolutely confidential all Contract contents and information regarding each Party's business activities, except for disclosures required by competent authorities, under Vietnamese law, or as mutually agreed by the Parties.

10.2. Những nghĩa vụ được quy định trong Điều này sẽ tiếp tục có hiệu lực thực hiện đối với các Bên sau khi Hợp đồng này chấm dứt; kể cả khi bất cứ Bên nào không còn là một Bên trong Hợp đồng hay trong Dự án vì bất kỳ lý do nào, Bên đó vẫn bị ràng buộc bởi nghĩa vụ quy định tại Điều này.

The obligations stipulated in this Article shall continue to apply to the Parties after this Contract is terminated; Even if any Party ceases to be a Party to this Contract or the Project for any reason, that Party remains bound by the obligations set forth in this Article.

- 10.3. Các Bên cũng đảm bảo rằng sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa hợp lý, bao gồm việc ký kết các thoả thuận về bảo mật đối với thành viên và nhân viên của mình để đảm bảo rằng những người này sẽ không sử dụng các thông tin bí mật vì lợi ích riêng của mình và sẽ không tiết lộ thông tin không được phép cho bên thứ ba bất kỳ.

The Parties also undertake to implement reasonable preventive measures, including entering into confidentiality agreements with their members and employees, to ensure that these individuals neither use confidential information for their own benefit nor disclose unauthorized information to any third party.

ĐIỀU 11. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 11. APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

- 11.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

- 11.2. Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm Trọng tài này. Địa điểm trọng tài, ngôn ngữ trọng tài, luật áp dụng, phí trọng tài và các chi phí pháp lý trong vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any dispute arising out of or relating to this Contract shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) pursuant to the Arbitration Procedure Rules of the Center. The place of arbitration, language of arbitration, applicable law, arbitration fees, and legal costs in the dispute shall be determined by the Arbitration Panel.

ĐIỀU 12. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

ARTICLE 12. OTHER TERMS

- 12.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

- 12.2. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

- 12.3. Hợp đồng này hình thành toàn bộ thoả thuận giữa Bên A và Bên B, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thoả thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B and replaces all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, between the Parties relating to the subject matter of the Contract.

12.4. Hợp đồng này được lập thành ba (03) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Công ty.

This Contract is made in three (03) original copies in Vietnamese, each having equal legal validity; each Party shall keep one (01) copy, and one (01) copy shall be kept at the Company.

Mỗi Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

Each Party has read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

BÊN A
PARTY A

BÊN B
Party B

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION OF THE
COMPANY

MNC A

MẪU 9. HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG PHẦN VỐN GÓP TEMPLATE 9. TRANSFER OF CAPITAL CONTRIBUTION CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp được dùng trong trường hợp tổ chức, cá nhân (bên chuyển nhượng) đang sở hữu phần vốn góp tại một công ty trách nhiệm hữu hạn chuyên quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp đó cho cá nhân, tổ chức khác (bên nhận chuyển nhượng) và nhận thanh toán từ bên nhận chuyển nhượng.

This capital contribution transfer contract is used when an organization or individual (the transferor) owning a capital contribution in a limited liability company transfers ownership of all or part of that contribution to another individual or organization (the transferee) and receives payment from the transferee.

2. Thủ tục, trình tự chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn cần thực hiện các thủ tục nội bộ (chào bán cho thành viên trong công ty,...) theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

The procedures and sequence for transferring capital contributions in a limited liability company require performing internal procedures (such as offering to members within the company) in accordance with the provisions of the Enterprise Law and the company's Charter.

3. Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp chịu sự điều chỉnh chung của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng, giao dịch dân sự; chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, đồng thời chịu sự điều chỉnh theo quy định của Điều lệ công ty.

The contract for transferring capital contributions is generally governed by the provisions on contracts and civil transactions in the 2015 Civil Code; It is subject to the Enterprise Law and concurrently governed by the provisions of the company's Charter.

4. Ký hiệu [□] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The Symbol [□] in the attached Contract Template must be updated with specific details according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

5. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần

có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract template is for reference purposes only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

MCAAC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG PHẦN VỐN GÓP

Số: []

CAPITAL CONTRIBUTION TRANSFER CONTRACT

No.: []

Hợp Đồng Chuyển Nhượng Phần Vốn Góp này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [] giữa các Bên:

This Capital Contribution Transfer Contract (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [] between the Parties:

BÊN A (BÊN CHUYỂN NHƯỢNG):

PARTY A (TRANSFEROR):

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Ngày sinh : []

Date of birth

CCCD / CMND : []

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : []

Date of issue

Địa chỉ: : []

Address:

VÀ

AND

BÊN B (BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG):

PARTY B (TRANSFereeE):

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Ngày sinh : []

Date of birth

CCCD / CMND : []

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : []

Date of issue

Địa chỉ: : []

Address:

ÔNG / BÀ : []

MR / MRS

Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- **CÔNG TY TNHH [] (“**Công ty**”)** là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số [] do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư [] cấp lần đầu ngày [], đăng ký thay đổi lần thứ [] ngày [], và có vốn điều lệ là [] (*Bằng chữ: []*);

LIMITED LIABILITY COMPANY [] (“Company**”)** is a limited liability company established and operating under Enterprise Registration Certificate No. [], initially issued by the Business Registration Office – Department of Planning and Investment [] on [], with the []-th amendment registered on [], with charter capital of [] (*In words: []*);

- Bên Chuyển Nhượng hiện đang sở hữu phần vốn góp trong Công ty có giá trị là: [] đồng (*Bằng chữ: []*), chiếm [] % vốn điều lệ của Công ty;

The Transferor Party currently holds a capital contribution share in the Company valued at [] dong (In words: []), accounting for []% of the Company's charter capital;

- Bên Chuyển Nhượng đồng ý chuyển nhượng và Bên Nhận Chuyển Nhượng đồng ý nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Bên Chuyển Nhượng tại Công ty, cụ thể: nhận chuyển nhượng phần vốn góp có giá trị [] đồng (*Bằng chữ: []*), chiếm []% vốn điều lệ của Công ty.

The Transferor Party agrees to transfer, and the Transferee Party agrees to accept, the entire capital contribution share of the Transferor Party in the Company, specifically: transferring a capital contribution share valued at [] dong (In words: []), accounting for []% of the Company's charter capital.

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Chuyển Nhượng Phần Vốn Góp này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to sign this Capital Contribution Transfer Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CHUYỂN NHƯỢNG

ARTICLE 1. CONTENT OF TRANSFER

- 1.1. Bên A đồng ý chuyển nhượng cho Bên B và Bên B đồng ý nhận chuyển nhượng từ Bên A toàn bộ phần vốn góp của Bên A tại Công ty TNHH [] (mã số doanh nghiệp: []), giá trị phần vốn góp trong Vốn điều lệ là [] đồng (Bằng chữ: []), chiếm [] % vốn điều lệ của Công ty.

Party A agrees to transfer to Party B and Party B agrees to accept from Party A the entire capital contribution of Party A in [] LLC (business registration number: []), the value of the capital contribution in the Charter Capital is [] VND (In words: []), accounting for [] % of the Company's Charter Capital.

- 1.2. Phần vốn góp được chuyển nhượng của Bên A quy định tại khoản 1.1 là phần vốn góp Bên A đã góp và thanh toán đủ vào Công ty, đã được ghi nhận trong Sổ Đăng ký thành viên của Công ty và Giấy chứng nhận phần vốn mà Công ty đã cấp cho Bên A.

The transferred capital contribution of Party A specified in Clause 1.1 is the capital contribution that Party A has contributed and fully paid into the Company, recorded in the Company's Member Registration Book and in the Capital Contribution Certificate issued by the Company to Party A.

ĐIỀU 2. GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

ARTICLE 2. TRANSFER PRICE AND PAYMENT METHOD

- 2.1. Giá chuyển nhượng phần vốn góp của Bên A quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này được hai Bên cùng thống nhất là: [] đồng (Bằng chữ: []).

The transfer price of Party A's capital contribution specified in Article 1 of this Contract is mutually agreed by both Parties as: [] VND (In words: []).

- 2.2. Phương thức thanh toán: Toàn bộ giá trị chuyển nhượng quy định tại Điều này sẽ được thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản do Bên A chỉ định có thông tin như sau:

Payment method: The entire transfer value stipulated in this Article shall be paid by bank transfer to the account designated by Party A with the following details:

Chủ tài khoản : []

Account holder : []

Số tài khoản : []

Account number: []

Ngân hàng : []

Bank : []

ĐIỀU 3. XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU PHẦN VỐN GÓP

ARTICLE 3. CONFIRMATION OF OWNERSHIP OF CONTRIBUTED CAPITAL

- 3.1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Bên B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán khoản tiền quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này, Bên A chịu toàn bộ trách nhiệm thực hiện và hoàn thành thủ tục cần thiết ghi nhận thông tin thành viên của Bên B vào Sổ đăng ký thành viên theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Within 03 working days from the date Party B completes the payment obligation specified in Article 2 of this Contract, Party A shall be fully responsible for carrying out and completing the necessary procedures to record Party B's membership information in the Member Register in accordance with the Company's Charter.

- 3.2. Giấy chứng nhận sở hữu phần vốn góp hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương ghi nhận phần vốn góp được chuyển nhượng của Bên A đã được cấp trước đây sẽ không có giá trị kể từ ngày Bên B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.

The certificate of ownership of contributed capital or other equivalent documents recording the contributed capital transferred from Party A previously issued shall become invalid from the date Party B completes the payment obligation to Party A as stipulated in this Contract.

- 3.3. Giấy chứng nhận sở hữu phần vốn góp hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương ghi nhận phần vốn góp được chuyển nhượng sẽ được cấp mới hoặc sửa đổi cho Bên B và có giá trị kể từ ngày Bên B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.

The certificate of ownership of capital contribution or other equivalent valid documents recognizing the transferred capital contribution will be newly issued or amended to Party B and will be effective from the date Party B completes payment obligations to Party A as specified in this Contract.

ĐIỀU 4. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

CLAUSE 4. DUTIES AND RIGHTS OF PARTY A

- 4.1. Chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định tại Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng này cho Bên B. Đồng thời Bên A không được hưởng bất cứ quyền và lợi ích nào phát sinh hoặc có liên quan đến phần vốn góp đã chuyển nhượng dưới bất cứ hình thức nào kể từ thời điểm Bên B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán.

The capital contribution shall be transferred to Party B in accordance with the provisions of Article 1 and Article 2 of this Contract. From the moment Party B completes the payment obligations, Party A shall no longer have any rights or interests arising from or related to the transferred capital contribution in any form.

- 4.2. Bên A có nghĩa vụ cùng phối hợp với Bên B để ký kết các giấy tờ cần thiết để hoàn tất việc thay đổi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; bảo đảm Bên B trở thành thành viên của Công ty phù hợp với Điều lệ của công ty, pháp luật Việt Nam.

Party A is obligated to cooperate with Party B to sign all necessary documents to complete the amendments to the Business Registration Certificate at the competent State authority; ensure that Party B becomes a member of the Company in accordance with the Company's Charter and Vietnamese law.

4.3. Được nhận tiền chuyển nhượng vốn góp theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

To receive the capital contribution transfer payment as stipulated in Article 2 of this Contract.

4.4. Bên A cam kết chịu trách nhiệm thanh toán mọi nghĩa vụ, các khoản nợ của Bên A hoặc của Công ty với bên thứ ba mà phát sinh trước ngày Bên B nhận chuyển nhượng trở thành thành viên công ty.

Party A undertakes to be responsible for settling all obligations and debts of Party A or the Company to third parties that arose prior to the date Party B receives the transfer and becomes a member of the Company.

4.5. Tuân thủ nghiêm túc và hoàn thành đầy đủ tất cả các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định tại Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp này.

Strictly comply with and fully fulfill all obligations and responsibilities stipulated in this Share Transfer Contract.

4.6. Những trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Other responsibilities and authorities as prescribed by this Contract and applicable laws.

ĐIỀU 5. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

ARTICLE 5. DUTIES AND RIGHTS OF PARTY B

5.1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản tiền quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

Fully and timely pay all amounts stipulated in Article 2 of this Contract.

5.2. Nỗ lực tối đa để hỗ trợ cho Bên A trong việc thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A được quy định trong Hợp đồng này.

Make the utmost efforts to support Party A in fulfilling the obligations and responsibilities of Party A as set forth in this Contract.

5.3. Được hưởng toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh có liên quan đến phần vốn nhận chuyển nhượng từ Bên A theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật kể từ thời điểm hoàn tất việc thanh toán theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

Entitled to all rights and benefits arising from the transferred capital contribution from Party A pursuant to the Company Charter and legal regulations, starting from the time when the payment is completed in accordance with Article 2 of this Contract.

5.4. Tuân thủ nghiêm túc và hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình như quy định tại Hợp đồng này và Điều lệ của Công ty.

Strictly comply with and fully perform all obligations and responsibilities as set forth in this Contract and the Company's Charter.

5.5. Những trách nhiệm và quyền hạn khác theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Other responsibilities and authorities as prescribed by this Contract and applicable laws.

ĐIỀU 6. CAM KẾT VÀ BẢO ĐẢM

ARTICLE 6. COMMITMENTS AND GUARANTEES

Bên A cam kết và bảo đảm một cách vô điều kiện và không huỷ ngang với Bên B rằng:

Party A unconditionally and irrevocably commits and guarantees to Party B that:

6.1. Theo các điều khoản của Hợp đồng này, Bên A sẽ chuyển nhượng và Bên B sẽ nhận Phần vốn góp được chuyển nhượng mà không có bất kỳ một khiếu nại nào và với tất cả các quyền lợi đính kèm hoặc phát sinh theo đó.

According to the terms of this Contract, Party A shall transfer, and Party B shall receive, the Transferred Capital Contribution free of any claims, along with all associated rights and interests arising therefrom.

6.2. Bên A sẽ không còn bất kỳ quyền lợi hay lợi ích dưới bất kỳ hình thức nào đối với Phần vốn góp được chuyển nhượng sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng cho Bên B.

Upon completion of the transfer to Party B, Party A shall have no rights or benefits of any kind in relation to the Transferred Capital Contribution.

6.3. Không tồn tại bất kỳ nghĩa vụ hoặc thế chấp nào hoặc Bên A không tạo nên hoặc thỏa thuận tạo nên bất kỳ nghĩa vụ hoặc thế chấp nào đối với toàn bộ hoặc một phần của Phần vốn góp được chuyển nhượng.

There shall be no obligation or pledge, nor shall Party A create or agree to create any obligation or pledge on all or part of the transferred Capital Contribution.

6.4. Tài liệu và thông tin do Bên chuyển nhượng cung cấp theo quy định tại Hợp đồng này là đầy đủ, chính xác, đúng đắn.

The documents and information provided by the Transferring Party as stipulated in this Contract are complete, accurate, and proper.

6.5. Ngoại trừ khoản tiền phải thanh toán như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này, việc chuyển nhượng Phần vốn góp theo Hợp đồng này sẽ không làm phát sinh bất kỳ chi phí nào cho Bên B.

Except for the payment specified in Article 2 of this Contract, the transfer of the Capital Contribution under this Contract will not incur any costs for Party B.

ĐIỀU 7. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

ARTICLE 7. TERMINATION OF THE CONTRACT

7.1. Hợp đồng này chỉ bị chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau:

This Contract shall only be terminated under one of the following circumstances:

a) Thông qua thỏa thuận bằng văn bản của hai Bên; hoặc

Through a written Agreement by both Parties; or

b) Bởi một Bên bằng cách gửi thông báo chấm dứt cho Bên còn lại nếu Bên còn lại vi phạm bất kỳ nghĩa vụ, cam kết hoặc bảo đảm nào của mình theo Hợp đồng này tại bất kỳ thời điểm nào và không khắc phục trong thời hạn mười bốn (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu khắc phục của Bên bị vi phạm.

By one Party sending a termination notice to the other Party if the other Party breaches any obligation, commitment, or warranty under this Contract at any time and fails to remedy such breach within fourteen (15) days from the date of receiving the remedy request notice from the aggrieved Party.

7.2. Nếu Hợp đồng này bị chấm dứt, thì tất cả quyền và nghĩa vụ của hai Bên sẽ ngưng ngay lập tức sau khi chấm dứt, trừ khi việc chấm dứt đó không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ tích lũy của hai Bên.

If this Contract is terminated, all rights and obligations of both Parties shall immediately end upon termination, except for any accrued rights and obligations of the Parties that remain unaffected by the termination.

ĐIỀU 8. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

SECTION 8. PENALTIES FOR VIOLATIONS AND COMPENSATION FOR DAMAGES

8.1. Hai Bên cam kết thực hiện tất cả những điều khoản trong Hợp đồng. Bên nào vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng thì đều phải chịu phạt vi phạm với mức: % giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Both Parties commit to fulfilling all terms of the Contract. Any Party that breaches any provision of the Contract shall incur a penalty of % of the value of the contractual obligation breached.

8.2. Bất kỳ bên nào vi phạm hợp đồng gây thiệt hại bao gồm vô hình và hữu hình cho Bên kia thì sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra.

Any Party who violates the Contract causing both tangible and intangible damages to the other Party shall be liable to compensate all such damages.

8.3. Thời hạn thanh toán tiền phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại là 30 ngày, kể từ ngày bên vi phạm nhận được văn bản thông báo về tiền phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại từ Bên bị vi phạm.

The deadline for payment of contract fines and compensation for damages is 30 days from the date the violating Party receives the written notice of the contract fine and compensation for damages from the non-breaching Party.

ĐIỀU 9. THÔNG BÁO

NOTICE

- 9.1. Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như được nêu tại phần đầu của Hợp đồng này.

Any notification, consent, approval, contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notification**") must be made in writing and is effective upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication methods, to one of the Parties' addresses as stated at the beginning of this Contract.

- 9.2. Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed received at the time of sending.

- 9.3. Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp Đồng này.

A Party may change its address for receiving Notices by sending a Notice to the other Party regarding the change, in the manner stipulated in this Contract.

ĐIỀU 10. BẢO MẬT

CONFIDENTIALITY

- 10.1. Các Bên của Hợp đồng này đồng ý giữ bí mật tuyệt đối đối với các nội dung Hợp đồng, các thông tin về tình hình kinh doanh của mỗi Bên, ngoại trừ việc tiết lộ thông tin bắt buộc theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc/và theo thỏa thuận của các Bên.

The Parties to this Contract agree to keep absolutely confidential all Contract contents and information regarding each Party's business activities, except for disclosures required by competent authorities, under Vietnamese law, or as mutually agreed by the Parties.

- 10.2. Những nghĩa vụ được quy định trong Điều này sẽ tiếp tục có hiệu lực thực hiện đối với các Bên sau khi Hợp đồng này chấm dứt; kể cả khi bất cứ Bên nào không còn là một Bên trong Hợp đồng hay trong Dự án vì bất kỳ lý do nào, Bên đó vẫn bị ràng buộc bởi nghĩa vụ quy định tại Điều này.

The obligations stipulated in this Article shall continue to apply to the Parties after this Contract is terminated; Even if any Party ceases to be a Party to this Contract or the Project for any reason, that Party remains bound by the obligations set forth in this Article.

- 10.3. Các Bên cũng đảm bảo rằng sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa hợp lý, bao gồm việc ký kết các thỏa thuận về bảo mật đối với thành viên và nhân viên của mình để đảm bảo

rằng những người này sẽ không sử dụng các thông tin bí mật vì lợi ích riêng của mình và sẽ không tiết lộ thông tin không được phép cho bên thứ ba bất kỳ.

The Parties also undertake to implement reasonable preventive measures, including entering into confidentiality agreements with their members and employees, to ensure that these individuals neither use confidential information for their own benefit nor disclose unauthorized information to any third party.

ĐIỀU 11. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 11. APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

11.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

11.2. Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, Các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm Trọng tài này. Địa điểm trọng tài, ngôn ngữ trọng tài, luật áp dụng, phí trọng tài và các chi phí pháp lý trong vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định.

If any disputes arise in connection with this Contract, the Parties will make efforts to resolve them through negotiation or mediation in a cooperative spirit. Any disputes arising out of or in connection with this Contract shall be resolved at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of this Arbitration Center. The place of arbitration, language of arbitration, applicable law, arbitration fees, and legal costs in the dispute shall be determined by the Arbitration Panel.

ĐIỀU 12. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

ARTICLE 12. OTHER TERMS

12.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

12.2. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

12.3. Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên A và Bên B, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B and replaces all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, between the Parties relating to the subject matter of the Contract.

12.4. Hợp đồng này được lập thành ba (03) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau,

mỗi Bên giữ 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Công ty.

This Contract is made in three (03) original copies in Vietnamese, each having equal legal validity; each Party shall keep one (01) copy, and one (01) copy shall be kept at the Company.

Mỗi Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

Each Party has read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

BÊN A
PARTY A

BÊN B
Party B

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION OF THE
COMPANY

MCCAC

MẪU 10. HỢP ĐỒNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI TEMPLATE 10. COMMERCIAL FRANCHISE CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Nhượng quyền thương mại (*franchise*) là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện sau đây:

A commercial franchise (*franchise*) is a commercial activity whereby the franchisor permits and requires the franchisee to independently carry out the sale of goods and provision of services under the following conditions:

- Việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ được tiến hành theo cách thức tổ chức kinh doanh do bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền;

The sale of goods and provision of services are conducted according to the business model prescribed by the franchisor and are associated with the franchisor's trademark, trade name, business secrets, slogans, symbols, and advertising;

- Bên nhượng quyền có quyền kiểm soát và trợ giúp cho bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh.

The franchisor has the right to control and assist the franchisee in managing the business.

2. Một số quy định của pháp luật cần tham khảo khi soạn thảo Hợp đồng nhượng quyền thương mại: Điều 284 đến Điều 291 Luật Thương mại năm 2005; Nghị định 35/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại.

Some legal provisions to consult when drafting the Franchise Contract: Articles 284 to 291 of the 2005 Commercial Law; Decree 35/2006/ND-CP providing guidance on the Commercial Law regarding franchise activities.

3. Ký hiệu [□] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The Symbol [□] in the attached Contract Template must be updated with specific details according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các

bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract template is for reference purposes only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

MCCAA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Số: []

FRANCHISE CONTRACT

Number: []

Hợp Đồng Nhượng Quyền Thương Mại này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [] giữa các Bên:

This Franchise Contract (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [] between the Parties:

BÊN A (BÊN NHƯỢNG QUYỀN):

PARTY A (THE FRANCHISOR):

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B (BÊN NHẬN NHƯỢNG QUYỀN):

PARTY B (THE FRANCHISEE):

CÔNG TY []

COMPANY []

Mã số thuế : []

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : []

Head Office Address

Đại diện bởi : []

Represented by

Chức danh : [] – Người đại diện theo pháp luật

Title [] – Legal Representative

Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RÀNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

- *Bên A là một pháp nhân được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật Việt Nam. Bên A là đơn vị đã thiết lập, vận hành, phát triển hệ thống [] mang thương hiệu [] (sau đây gọi là “**Hệ thống**”) trên lãnh thổ Việt Nam;*

*Party A is a legal entity established and operating in accordance with the laws of Vietnam. Party A is the entity that has established, operated, and developed the [] system bearing the brand [] (hereinafter referred to as the “**System**”) within the territory of Vietnam;*

- *Bên B là một pháp nhân được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật Việt Nam có nhu cầu kinh doanh [] mang thương hiệu [] mà Bên A đang kinh doanh;*

Party B is a legal entity established and legally operating under Vietnamese law with a business requirement [] carrying the brand [] that Party A operates.

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Hợp Tác Kinh Doanh này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this Business Cooperation Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

ARTICLE 1. CONTENT OF FRANCHISE AGREEMENT

1.1. Bên A, bằng Hợp đồng này, cho phép Bên B được quyền tiến hành mở 01 cơ sở kinh doanh (sau đây gọi tắt là “**Cửa hàng**”) để kinh doanh [□] mang thương hiệu [□] theo hệ thống, thiết kế, nhận diện thương hiệu mà Bên A đã xây dựng, thiết lập và vận hành. Bên B được quyền gắn nhãn hiệu [□], các chỉ dẫn thương mại khác như: kiểu dáng của sản phẩm, khâu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các nhận diện thương hiệu khác thuộc sở hữu của Bên A trong hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng của Bên B, cụ thể như sau:

1.1. Party A, by this Contract, authorizes Party B to open one business establishment (hereinafter referred to as the “**Store**”) to conduct business [□] under the brand [□] according to the system, design, and brand identity that Party A has developed, established, and operates. Party B is entitled to use the trademark [□] and other commercial indicators such as product design, business slogan, business logo, and other brand identifiers owned by Party A in the business operations of Party B's Store, specifically as follows:

- a) Được quyền sử dụng nhãn hiệu [□] của Bên A theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số [□] được Cục Sở hữu trí tuệ cấp ngày [□] để gắn lên các biển hiệu Cửa hàng, sản phẩm cung cấp và trên các giấy tờ giao dịch, phương tiện kinh doanh tại Cửa hàng của Bên B;

The right to use Party A's trademark [□] under Trademark Registration Certificate No. [□] issued by the Intellectual Property Office on [□], to be displayed on store signs, supplied products, and on transaction documents and business materials at Party B's Store;

- b) Được quyền sử dụng kiểu dáng công nghiệp [□] của Bên A theo Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp số [□] được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp ngày [□] cho các sản phẩm được cung cấp bởi Cửa hàng Bên B;

The right to use Party A's industrial design [□] under Industrial Design Certificate No. [□] issued by the Vietnam Intellectual Property Office on [□], for products supplied by Party B's Store;

- c) Được sử dụng khâu hiệu kinh doanh của Bên A là: [□];

Authorized to use Party A's business slogan: [□];

- d) Được sử dụng cách thức hoạt động, các định hướng kinh doanh, quảng cáo do Bên A xây dựng để thực hiện hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng của Bên B;

Authorized to use the operating methods, business orientations, and advertisements developed by Party A for conducting business activities at Party B's store;

- e) Được sử dụng các nội dung trong các băng rôn, biển hiệu quảng cáo của Bên A đã và đang sử dụng để quảng cáo cho Hệ thống khi Bên B được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của Luật Quảng cáo;

Authorized to use the contents in banners and advertising signs of Party A that have been or are currently used to promote the System when Party B is permitted by the competent state authority pursuant to the Advertising Law;

- f) [□] (các nội dung khác mà hai Bên mong muốn bổ sung).

[] (other contents that both Parties wish to supplement).

1.2. Trong khi thực hiện Hợp đồng này, Bên B chịu sự kiểm soát của Bên A trong quá trình hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng.

1.2. While performing this Contract, Party B is subject to the supervision of Party A during business operations at the store.

ĐIỀU 2. PHẠM VI NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

ARTICLE 2. SCOPE OF FRANCHISE

2.1. Hợp đồng nhượng quyền thương mại này chỉ có hiệu lực trong phạm vi trên lãnh thổ Việt Nam.

This franchise contract is only valid within the territory of Vietnam.

2.2. Hình thức nhượng quyền: Không độc quyền. Bên B không được nhượng quyền lại cho Bên thứ ba.

Type of franchise: non-exclusive. Party B is not allowed to sub-franchise to a third party.

2.3. Trong thời hạn Hợp đồng này có hiệu lực, Bên B được quyền mở 01 (một) Cửa hàng tại Việt Nam để tiến hành hoạt động kinh doanh theo phương thức kinh doanh như đã nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này. Cửa hàng này sẽ được mở tại địa chỉ: [].

During the term of this contract, Party B has the right to open one (01) store in Vietnam to carry out business activities according to the business method stated in Article 1 of this contract. This store will open at the address: [].

2.4. Bên B chỉ được thay đổi địa điểm Cửa hàng hoặc mở thêm Cửa hàng thứ 2 trở lên khi được sự đồng ý của Bên A bằng văn bản. Đồng thời, Bên A cam kết sẽ không trực tiếp hoặc thông qua bất kỳ hình thức gián tiếp nào để mở Cửa hàng khác mang thương hiệu [] trong phạm vi bán kính []km xung quanh Cửa hàng, trừ trường hợp được bên B đồng ý bằng văn bản.

Party B may only change the store location or open a second or additional store with the written consent of Party A. Additionally, Party A commits not to open, either directly or indirectly, any other store under the [] brand within a radius of [] km around the store, except with Party B's written approval.

ĐIỀU 3. PHÍ NHƯỢNG QUYỀN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

ARTICLE 3. FRANCHISE FEES AND PAYMENT METHODS

3.1. Phí nhượng quyền bao gồm 02 khoản: phí nhượng quyền ban đầu và phí nhượng quyền hàng tháng.

3.1. Franchise fees consist of two components: the initial franchise fee and the monthly franchise fee.

3.1.1. Phí nhượng quyền ban đầu là [] đồng (Bằng chữ: []) và được thanh toán trong thời hạn [] ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này.

The initial franchise fee is [] dong (In words: []) and must be paid within [] days from the signing date of this Contract.

- 3.1.2. Phí nhượng quyền hàng tháng: được tính bằng [] % tổng doanh thu tháng liền kề trước đó của Cửa hàng của Bên B trong 3 năm đầu tiên được tính bằng [] % trong 2 năm tiếp theo và [] % sau 5 năm kể từ ngày Cửa hàng chính thức đi vào hoạt động. Doanh thu này được tính trên doanh thu mà Bên B đạt được từ việc kinh doanh theo Hệ thống mà Bên A cung cấp và chưa trừ đi các chi phí của Cửa hàng.

The monthly franchise fee is calculated as []% of Party B's store total revenue of the immediately preceding month for the first 3 years, []% for the following 2 years, and []% after 5 years from the official opening date of the store. This revenue is calculated based on the revenue that Party B earns from business conducted under the System provided by Party A and before deducting the Store's expenses.

- 3.1.3. Bên B có nghĩa vụ phải thanh toán Phí nhượng quyền hàng tháng cho Bên A trong thời hạn từ ngày [] đến ngày [] dương lịch của tháng sau liền kề tháng phát sinh phí nhượng quyền.

Party B is obligated to pay the monthly franchise fee to Party A within the period from [] to [] of the calendar month following the month in which the franchise fee arises.

- 3.2. Phương thức thanh toán: Bên B sẽ thanh toán các khoản phí nêu trên cho Bên A theo hình thức chuyển khoản với thông tin thanh toán như sau:

Payment method: Party B shall pay the aforementioned fees to Party A by bank transfer using the following payment details:

Tên tài khoản: []

Account name: []

Số tài khoản: []

Account number: []

Ngân hàng: []

Bank: []

ĐIỀU 4. PHÂN ĐỊNH QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM TRONG QUẢN LÝ VÀ TÀI CHÍNH CỦA CỬA HÀNG

CLAUSE 4. DETERMINATION OF AUTHORITY AND RESPONSIBILITY IN STORE MANAGEMENT AND FINANCE

- 4.1. Dưới sự giám sát, hỗ trợ, quản lý của Bên A, Bên B sẽ thực hiện toàn bộ công việc kinh doanh để đảm bảo Cửa hàng được vận hành theo tiêu chuẩn chung của Hệ thống.

- 4.1. Under the supervision, support, and management of Party A, Party B shall carry out all business activities to ensure that the Store operates in accordance with the general standards of the System.

Bên B là chủ thể trực tiếp đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép kinh doanh của Cửa hàng; có quyền tự quyết các hoạt động chi tiêu nội bộ của Cửa hàng và phải tự chịu trách nhiệm với tình hình kinh doanh, các nghĩa vụ tài chính phát sinh của Cửa hàng đối với bên thứ ba và với Nhà nước.

Party B is the entity directly named on the Store's Business Registration Certificate and Business License. Party B has the right to independently decide on the Store's internal expenditure activities and shall be solely responsible for the Store's business performance and any financial obligations arising towards third parties and the State.

- 4.2. Chi phí thực hiện quảng cáo chung cho toàn Hệ thống sẽ do Bên A thực hiện và chi trả.
- 4.2. The advertising costs for the entire System shall be handled and paid by Party A.
- 4.3. Trừ khoản chi phí nêu tại khoản 4.2, Bên B phải chịu toàn bộ chi phí khác liên quan đến hoạt động của Cửa hàng, bao gồm cả chi phí cho những quảng cáo do Bên B đề nghị Bên A thực hiện để phục vụ riêng cho Cửa hàng.
- 4.3. Except for the costs mentioned in clause 4.2, Party B shall bear all other expenses related to the Store's operations, including any advertising costs requested by Party B for Party A to carry out exclusively for the Store.
- 4.4. Hàng tháng, từ ngày 01 đến ngày 04 của tháng dương lịch, Bên B phải thông báo cho Bên A về doanh thu của Cửa hàng bằng bản báo cáo chi tiết và đảm bảo tính trung thực trong quá trình kê khai. Nếu Bên A phát hiện Bên B không trung thực trong quá trình báo cáo doanh thu hàng tháng thì Bên A có quyền tạm ngừng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng nhượng quyền thương mại này mà không phải báo trước cho Bên B.
- 4.4. Each month, from the 1st to the 4th day of the calendar month, Party B shall notify Party A of the Store's revenue through a detailed report and ensure accuracy and honesty in the declaration. If Party A discovers that Party B is dishonest during the monthly revenue reporting process, Party A has the right to suspend or unilaterally terminate this franchise agreement without prior notice to Party B.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

ARTICLE 5. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY A

5.1. Bên A có các quyền sau đây:

5.1. Party A has the following rights:

- 5.1.1. Quyền sở hữu về nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, nhận diện thương hiệu, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, [□] và tất cả các tài sản vô hình khác liên quan đến việc nhận diện thương hiệu thuộc sở hữu của Bên A;
- 5.1.1. Ownership rights to trademarks, industrial designs, brand identity, business slogans, business logos, [□], and all other intangible assets related to brand recognition owned by Party A;
- 5.1.2. Được thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn phí nhượng quyền thương mại theo Điều 3 của Hợp đồng này;
- 5.1.2. To receive full and timely payment of franchise fees as stipulated in Article 3 of this Contract;

- 5.1.3. Được kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của Bên B nhằm đảm bảo sự thống nhất của hệ thống nhượng quyền thương mại và sự ổn định của chất lượng hàng hóa, dịch vụ;
- 5.1.3. To conduct periodic or unannounced inspections of Party B's operations to ensure consistency within the franchise system and stability of product and service quality;
- 5.1.4. Được yêu cầu Bên B báo cáo các vấn đề trong quá trình kinh doanh và nhập dữ liệu vào toàn bộ các phần mềm như phần mềm quản lý bán hàng, hệ thống tính tiền,... để Bên A thuận tiện trong quá trình giám sát hoạt động kinh doanh của Bên B;
- 5.1.4. Party B is required to report any issues arising during business operations and input data into all software, such as sales management software and the billing system, ... to facilitate Party A's supervision of Party B's business activities;
- 5.1.5. Bên A có quyền thay đổi phần mềm, hệ thống tính tiền, công thức pha chế và các tiêu chuẩn vận hành khác khi Bên A nhận thấy cần thiết;
- 5.1.5. Party A has the right to change software, billing systems, mixing formulas, and other operating standards whenever Party A considers it necessary;
- 5.1.6. (các quyền khác theo sự thống nhất của hai Bên).
- 5.1.6. (other rights as agreed upon by both Parties).

5.2. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

5.2. Party A has the following obligations:

- 5.2.1. Cung cấp đầy đủ tài liệu hướng dẫn về hệ thống mang thương hiệu cho Bên B;
- 5.2.1. Provide Party B with complete guidance documents on the system branded .
- 5.2.2. Cung cấp cho Bên B danh mục chi tiết các hạng mục cần xây dựng, tài sản cần mua sắm để đảm bảo yêu cầu nhận diện thương hiệu nói trên (bao gồm thiết kế biển hiệu, nội ngoại thất, đồng phục, card visit, brochure) và hướng dẫn thiết kế, trưng bày, bài trí Cửa hàng cho Bên B theo chuẩn chung của Hệ thống;
- 5.2.2. Provide Party B with a detailed list of construction items and assets to be procured to meet the aforementioned brand identity requirements (including signage design, interior and exterior, uniforms, business cards, brochures) along with instructions for designing, displaying, and arranging the Store according to the System's standards;
- 5.2.3. Đào tạo ban đầu và cung cấp trợ giúp kỹ thuật thường xuyên cho bên B để điều hành hoạt động theo đúng tiêu chuẩn của Hệ thống Bên A đã xây dựng;
- 5.2.3. Initial training and providing ongoing technical assistance to Party B to operate in accordance with the standards of the System established by Party A;
- 5.2.4. Thanh toán các khoản chi phí liên quan đến quảng cáo, chi phí đào tạo nhân viên ban đầu (trong thời hạn tháng) cho Bên B;
- 5.2.4. Payment of costs related to advertising and initial staff training expenses (within months) for Party B;

5.2.5. Các cam kết và đảm bảo của Bên A:

5.2.5. Commitments and guarantees of Party A:

- Đào tạo nhân viên và cán bộ quản lý cho Bên B để đạt trình độ, chất lượng phục vụ theo tiêu chuẩn chung của Hệ thống;
- Training of staff and management personnel for Party B to achieve the level and service quality in accordance with the general standards of the System;
- Đảm bảo bên B được mua nguyên liệu tại nhà cung cấp của cả Hệ thống, đảm bảo giá mua không cao hơn giá ngoài thị trường;
- Ensure Party B purchases raw materials from suppliers within the entire System, guaranteeing purchase prices do not exceed outside market prices;
- Hướng dẫn cho nhân sự của Bên B công thức [] để đảm bảo chất lượng [] theo tiêu chuẩn chung của Hệ thống;
- Guide Party B's personnel on the formula [] to ensure quality [] in accordance with the System's standard requirements;
- Đảm bảo tất cả các điều chỉnh của Hệ thống về sản phẩm, phong cách phục vụ, kiến trúc, bài trí và các yếu tố nhận diện thương hiệu khác sẽ được đồng nhất và được áp dụng tại Cửa hàng và không bị tranh chấp từ bên thứ ba khác.
- Ensure all System changes regarding products, service style, architecture, decoration, and other brand identity elements are standardized and implemented at the Store without disputes from any third party.

5.2.6. Đối xử bình đẳng và tôn trọng với Bên B như các thương nhân nhận nhượng quyền khác trong cùng Hệ thống của Bên A;

5.2.6. Treat Party B with equality and respect, as with other franchisees within the same System of Party A;

5.2.7. Nghiên cứu thị trường, thực hiện các hình thức quảng cáo, xúc tiến thương mại...nhằm phát triển tốt nhất thương hiệu và nhận diện của cả Hệ thống;

5.2.7. Conduct market research and carry out advertising and trade promotion activities to optimally develop the brand and identity of the entire System;

5.2.8. [] (các nghĩa vụ khác theo sự thống nhất của hai Bên).

5.2.8. [] (other obligations as mutually agreed by both Parties).

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA B

ARTICLE 6. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY B

6.1. Bên B có những quyền sau đây:

6.1. Party B shall have the following rights:

6.1.1. Được yêu cầu Bên A cung cấp đầy đủ các thông tin, trợ giúp kỹ thuật có liên quan đến Hệ thống thương hiệu [] để có thể hoạt động kinh doanh hiệu quả;

6.1.1. Party A shall provide complete information and relevant technical support related to the [] brand system to enable effective business operations;

6.1.2. Được yêu cầu Bên A đối xử bình đẳng như với các thương nhân nhận quyền khác trong cùng hệ thống nhượng quyền thương mại của Bên A;

6.1.2. Party A shall treat Party B equally as other franchisees within Party A's franchise system;

6.1.3. Trong thời hạn Hợp đồng có hiệu lực, Bên B được quyền sử dụng nhãn hiệu [] để thực hiện hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng nhưng phải đảm bảo uy tín của thương hiệu do Bên A sở hữu. Bên B có quyền sử dụng nhãn hiệu [] để cung ứng [] theo tiêu chuẩn, chất lượng được áp dụng theo hệ thống [] của Bên A.

6.1.3. During the term of the Contract, Party B has the right to use the [] trademark to conduct business at the Store but must ensure the reputation of the brand owned by Party A. Party B has the right to use the trademark [] to supply [] according to the standards and quality under Party A's [] system.

Những tiêu chuẩn này là tập hợp các yếu tố đặc trưng riêng để nhận diện thương hiệu [], bao gồm các yếu tố về chất lượng [], về phong cách phục vụ và các yếu tố nhận biết được bằng thị giác như kiến trúc, bài trí, trang phục;

These standards comprise a set of distinctive elements that identify the [] brand, including elements of [] quality, service style, and visually recognizable features such as architecture, decoration, and attire;

6.1.4. [] (các quyền khác theo sự thống nhất của hai Bên).

6.1.4. [] (other rights as agreed upon by both Parties).

6.2. Bên B có các nghĩa vụ như sau:

6.2. Party B shall have the following obligations:

6.2.1. Trả phí nhượng quyền theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng;

Pay the franchise fee as stipulated in Article 3 of the Contract;

6.2.2. Tự mình đầu tư các cơ sở vật chất, nguồn tài chính và nhân lực theo yêu cầu của Bên A bao gồm:

Invest independently in infrastructure, financial resources, and human resources as required by Party A, including:

- Trực tiếp đứng ra ký kết hợp đồng thuê mặt bằng/ cửa hàng với bên cho thuê sau khi được Bên A phê duyệt về địa điểm Cửa hàng của Bên B;

- Directly enter into lease agreements for premises/stores with the lessor after Party A approves the location of Party B's store;

- Thanh toán toàn bộ chi phí đầu tư Cửa hàng theo chuẩn của Hệ thống, bao gồm cả thanh toán tiền lương cho nhân viên làm việc tại cửa hàng của Bên B.
- Bear all investment costs for the store according to the System's standards, including payment of salaries to employees working at Party B's store.

6.2.3. Chấp nhận sự kiểm soát, giám sát và hướng dẫn của Bên A; tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ theo yêu cầu của Bên A;

Accept the control, supervision, and guidance of Party A; Comply with Party A's requirements regarding design, arrangement of sales locations, and service provision;

6.2.4. Giữ bí mật về bí mật kinh doanh, công thức [] của sản phẩm [] mang thương hiệu [] của Bên A kể từ ngày ký Hợp đồng và có trách nhiệm bảo mật thông tin ngay cả sau khi Hợp đồng nhượng quyền thương mại này kết thúc hoặc chấm dứt;

Maintain confidentiality of trade secrets and the formula [] of the product [] bearing Party A's trademark [] from the date of signing the Contract, and remain responsible for safeguarding this information even after the franchising Contract terminates or expires;

6.2.5. Chấm dứt việc sử dụng nhãn hiệu [], tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các quyền sở hữu trí tuệ khác hoặc hệ thống của Bên A khi Hợp đồng kết thúc hoặc chấm dứt mà các Bên không có thỏa thuận gia hạn Hợp đồng;

Cease using the trademark [], trade name, business slogans, business logos, and other intellectual property rights or systems of Party A when the Contract ends or is terminated and the Parties do not agree to extend the Contract;

6.2.6. Điều hành hoạt động phù hợp với hệ thống nhượng quyền thương mại, cùng Bên A xây dựng và bảo vệ uy tín, hình ảnh thương hiệu dịch vụ [];

Manage operations in line with the franchise system, collaborating with Party A to build and safeguard the reputation and brand image of the [] service;

6.2.7. Không được nhượng lại các quyền và nghĩa vụ liên quan được quy định trong Hợp đồng này cho bên thứ ba khác khi không có sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản;

The transfer of rights and obligations stipulated in this Contract to any third party is prohibited without the written consent of Party A;

6.2.8. Báo ngay cho bên A nếu phát hiện bên thứ ba có bất kỳ vi phạm về sở hữu trí tuệ nào có thể ảnh hưởng đến uy tín của thương hiệu [];

Immediately notify Party A if any third party is found to be infringing intellectual property rights that may harm the brand's reputation [];

6.2.9. Đề xuất để Bên A đưa vào áp dụng các ý tưởng, phương pháp để cải tiến Hệ thống;

Propose to Party A ideas and methods for improving the System;

6.2.10. Minh bạch trong công tác vận hành, báo cáo: Bên B có nghĩa vụ nhập liệu toàn bộ vào các phần mềm bán hàng, hệ thống tính tiền và các phần mềm khác mà Bên A yêu cầu để Bên A kiểm soát, giám sát hoạt động kinh doanh tại Cửa hàng;

Into the sales software, billing system, and other software requested by Party A to enable Party A to control and supervise business activities at the Store;

6.2.11. Bên B không được quyền sử dụng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, [] hay bất kỳ yếu tố đặc trưng nào trong bộ nhận diện thương hiệu [] nêu trên để mở cơ sở kinh doanh khác hay tạo ra các sản phẩm dịch vụ tương tự để bán hoặc bất cứ hành vi nào mà Bên A cho rằng sẽ gây ảnh hưởng đến uy tín và quyền lợi của Bên A. Trừ trường hợp Bên A đồng ý, Bên B không có quyền chuyển giao các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba khác có nhu cầu;

Party B is not entitled to use the brand, trademark, industrial design, trade name, business slogan, business logo, [], or any distinctive elements of the aforementioned brand identity [] to open another business establishment or create similar products or services for sale, nor to engage in any acts that Party A considers detrimental to Party A's reputation and rights. Except with Party A's consent, Party B is not permitted to transfer its rights and obligations under this Contract to any third party.

6.2.12. Trong quá trình hoạt động kinh doanh của Cửa hàng, Bên B cam kết chỉ sử dụng nguyên vật liệu do Bên A cung cấp. Trong trường hợp nguyên vật liệu Bên A cung cấp không đáp ứng được yêu cầu của Bên B thì tùy từng trường hợp Bên A sẽ cho phép để Bên B được bổ sung nguyên vật liệu ngoài thị trường.

During the Store's business operations, Party B commits to exclusively using raw materials supplied by Party A. If the raw materials supplied by Party A do not meet Party B's requirements, Party A may, depending on the situation, allow Party B to supplement with raw materials from the market.

Khi muốn bổ sung nguyên vật liệu từ thị trường bên ngoài, Bên B sẽ có nghĩa vụ thông báo với Bên A bằng văn bản và phải được Bên A đồng ý bằng văn bản.

When Party B wants to supplement raw materials from the external market, they must notify Party A in writing and obtain Party A's written approval.

Các nguyên vật liệu ngoài thị trường mà Bên B muốn sử dụng phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm và các yêu cầu khác về y tế. Bên B sẽ phải nhập số liệu báo cáo vào phần mềm bán hàng mà Bên A yêu cầu;

The raw materials from the market that Party B intends to use shall ensure product quality, food safety and hygiene, and other health requirements. Party B shall enter the report data into the sales software designated by Party A;

6.2.13. Tuân thủ nghiêm chỉnh mọi sự thay đổi của Hệ thống sau khi nhận được thông báo thay đổi của Bên A;

Strictly comply with all changes to the System after receiving a notice of change from Party A;

6.2.14. [] (các nghĩa vụ khác theo sự thống nhất của hai Bên).

[] (other obligations as agreed upon by both Parties).

ĐIỀU 7. THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 7. TERM OF EFFECTIVENESS OF THE CONTRACT

7.1. Thời hạn của Hợp đồng này là 05 (năm) năm kể từ ngày được hai Bên ký.

The term of this Contract is five (05) years from the date it is signed by both Parties.

7.2. Hai Bên có thể thỏa thuận gia hạn Hợp đồng bằng việc ký Phụ lục hợp đồng.

Both Parties may agree to extend the Contract by signing a Contract Appendix.

ĐIỀU 8. PHẠT HỢP ĐỒNG VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

SECTION 8. Contract Penalty and Compensation for Damages

8.1. Hai Bên cam kết thực hiện tất cả những điều khoản trong Hợp đồng. Bên nào vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hợp đồng thì đều phải chịu phạt vi phạm với mức: []% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Both Parties commit to fulfilling all terms of the Contract. Any Party that breaches any provision of the Contract shall incur a penalty of []% of the value of the contractual obligation breached.

8.2. Bất kỳ bên nào vi phạm hợp đồng gây thiệt hại bao gồm vô hình và hữu hình cho Bên kia thì sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra.

Any Party who violates the Contract causing both tangible and intangible damages to the other Party shall be liable to compensate all such damages.

8.3. Thời hạn thanh toán tiền phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại là 30 ngày, kể từ ngày Bên vi phạm nhận được văn bản thông báo về tiền phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại từ Bên bị vi phạm.

The deadline for payment of contract penalties and compensation for damages shall be 30 days from the date the violating Party receives written notice of the penalty and compensation from the aggrieved Party.

ĐIỀU 9. TẠM NGỪNG, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

ARTICLE 9. Suspension and Termination of Contract

9.1. Hợp đồng sẽ được tạm ngừng trong các trường hợp sau đây:

9.1. The Contract shall be suspended in the following cases:

9.1.1. Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 3 của Hợp đồng này;

Party B violates the payment obligations under Article 3 of this Contract;

9.1.2. Chủ cho thuê mặt bằng làm ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu của Bên A.

The landlord of the premises adversely affects Party A's reputation and brand.

9.2. Trong trường hợp tạm ngừng Hợp đồng, Bên B không được tiến hành hoạt động kinh doanh và phải đóng cửa Cửa hàng để đảm bảo việc thực thi nghĩa vụ tài chính của Bên B cũng như khắc phục hành vi của chủ thể cho thuê mặt bằng gây ra. Hợp đồng sẽ được

tiếp tục thực hiện trở lại khi Bên B khắc phục xong thiệt hại và được Bên A chấp thuận bằng văn bản.

In the event of suspension of the Contract, Party B shall not conduct business activities and must close the store to ensure the fulfillment of Party B's financial obligations and to remedy the actions caused by the landlord. The Contract will resume once Party B has remedied the damages and obtained Party A's written approval.

9.3. Hợp đồng nhượng quyền có thể chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

The franchise Agreement may be terminated in the following cases:

9.3.1. Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

Both Parties agree in writing to terminate the Agreement;

9.3.2. Hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện vì sự kiện bất khả kháng;

The Agreement cannot be performed due to a force majeure event;

9.3.3. Khi một trong các Bên vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào trong Hợp đồng thì Bên kia có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng. Bên muốn đơn phương chấm dứt Hợp đồng cần phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết ít nhất 30 ngày trước khi đơn phương chấm dứt Hợp đồng;

If either Party breaches any obligation under the Agreement, the other Party has the right to unilaterally terminate the Agreement. A Party wishing to unilaterally terminate the Agreement must notify the other Party in writing at least 30 days prior to termination;

9.3.4. Trong mọi trường hợp chấm dứt Hợp đồng, toàn bộ tài sản được thiết kế theo tiêu chuẩn chung của Hệ thống nhằm mục đích nhận diện thương hiệu sẽ được tháo dỡ, tiêu hủy hoặc bán lại cho Bên A trong vòng 07 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng.

Under any circumstances of Contract termination, all assets designed according to the System's common standard for brand identification purposes shall be dismantled, destroyed, or resold to Party A within 07 days from the date of Contract termination.

ĐIỀU 10. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

FORCE MAJEURE EVENT

10.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện như: thiên tai, khủng bố, chiến tranh, dịch bệnh,...

A force majeure event is an objectively occurring event that is unforeseeable and cannot be overcome despite having taken all reasonable measures and capabilities, including but not limited to events such as: natural disasters, terrorism, war, epidemics,...

10.2. Bên gặp phải sự kiện Bất khả kháng dẫn đến vi phạm Hợp đồng thì được miễn trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng và không phải chịu các chế tài do vi phạm bởi gặp phải sự

kiện Bất khả kháng. Trong suốt thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các Bên được hoãn lại.

A Party experiencing a force majeure event resulting in a Contract violation shall be exempt from liability for such violation and shall not be subject to penalties arising from the force majeure event. During any force majeure event, the exercise of the rights and obligations of the Parties shall be suspended.

10.3. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, các Bên cam kết thông báo cho nhau sớm nhất để hạn chế tối đa thiệt hại cho các Bên.

In the event of force majeure, the Parties commit to notify each other as soon as possible to minimize any damage.

10.4. Các Bên có nghĩa vụ nỗ lực khắc phục hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Nếu sự kiện bất khả kháng dẫn đến phải chấm dứt Hợp đồng thì sẽ bàn bạc, quyết định việc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

The Parties are obligated to make efforts to remedy the consequences of force majeure events. If a force majeure event results in the termination of the Contract, the Parties shall discuss and decide on the early termination.

ĐIỀU 11. THÔNG BÁO

NOTICE

11.1. Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

Any notice, consent, approval, or contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notice**") must be in writing and shall take effect upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication channels to any of the Parties' designated contact addresses as follows:

a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ:

- Address:

- Điện thoại:

- Phone:

- Fax:

- Email:

- Nhân sự liên hệ:

- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:
- b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:
- b) In case of sending Notice to Party B:
 - Địa chỉ:
 - Address:
 - Điện thoại
 - Phone:
 - Fax:
 - Email:
 - Nhân sự liên hệ:
 - Contact person:
 - Tài khoản zalo/ viber:
 - Zalo/Viber account:

11.2. Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed received at the time of sending.

11.3. Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp đồng này.

A Party may change its Notice receiving address by sending a Notice to the other Party about the change in accordance with the procedures set forth in this Contract.

ĐIỀU 12. BẢO MẬT

CONFIDENTIALITY

12.1. Các Bên của Hợp đồng này đồng ý giữ bí mật tuyệt đối đối với các nội dung Hợp đồng, các thông tin về tình hình kinh doanh của mỗi Bên, ngoại trừ việc tiết lộ thông tin bắt buộc theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc/và theo thỏa thuận của các Bên.

The Parties to this Contract agree to keep absolutely confidential all Contract contents and information regarding each Party's business activities, except for disclosures required by competent authorities, under Vietnamese law, or as mutually agreed by the Parties.

- 12.2. Những nghĩa vụ được quy định trong Điều này sẽ tiếp tục có hiệu lực thực hiện đối với các Bên sau khi Hợp đồng này chấm dứt; kể cả khi bất cứ Bên nào không còn là một Bên trong Hợp đồng hay trong Dự án vì bất kỳ lý do nào, Bên đó vẫn bị ràng buộc bởi nghĩa vụ quy định tại Điều này.

The obligations stipulated in this Article shall continue to apply to the Parties after this Contract is terminated; Even if any Party ceases to be a Party to this Contract or the Project for any reason, that Party remains bound by the obligations set forth in this Article.

- 12.3. Các Bên cũng đảm bảo rằng sẽ áp dụng các biện pháp phòng ngừa hợp lý, bao gồm việc ký kết các thoả thuận về bảo mật đối với thành viên và nhân viên của mình để đảm bảo rằng những người này sẽ không sử dụng các thông tin bí mật vì lợi ích riêng của mình và sẽ không tiết lộ thông tin không được phép cho bên thứ ba bất kỳ.

The Parties also undertake to implement reasonable preventive measures, including entering into confidentiality agreements with their members and employees, to ensure that these individuals neither use confidential information for their own benefit nor disclose unauthorized information to any third party.

ĐIỀU 13. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 13. APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

- 13.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

- 13.2. Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Địa điểm trọng tài, ngôn ngữ trọng tài, luật áp dụng, phí trọng tài và các chi phí pháp lý trong vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. All disputes arising from or related to this Contract shall be settled by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) under the Arbitration Procedure Rules of the Center. The place of arbitration, language of arbitration, applicable law, arbitration fees, and legal costs in the dispute shall be determined by the Arbitration Panel.

ĐIỀU 14. CHỐNG TRỤC LỢI

ARTICLE 14. ANTI-ABUSE

- 14.1. Trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, chức danh quản lý, vị trí công tác, lợi dụng thẩm quyền được giao, lợi dụng hoàn cảnh, cơ hội để đem lại lợi ích cho cá nhân/nhóm cá nhân trong quá trình chào giá, đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Abuse is defined as the act of exploiting managerial positions, job titles, assigned duties, delegated authority, circumstances, or opportunities to obtain benefits for oneself or a specific group during the bidding, negotiation, execution, and implementation of this Contract.

- 14.2. Hai Bên cam kết mỗi Bên không chi/nhận hoa hồng; không chi/nhận chiết khấu, tiền chênh lệch giá; không bao che, hỗ trợ, thúc đẩy các hành vi trục lợi của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào; không thực hiện bất kỳ hành vi tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trước, trong và sau quá trình thực hiện Hợp đồng.

Each Party commits that neither Party shall pay or receive commissions; nor pay or receive discounts or price differences; nor conceal, support, or promote the profiteering behavior of any individual or organization; nor engage in any similar acts in any form before, during, and after the execution of the Contract.

- 14.3. Nếu Bên A phát hiện hành vi trục lợi như trên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo ngay cho Bên B và phối hợp với Bên B để xử lý. Trường hợp không có thông báo từ Bên A mà Bên B phát hiện có các hành vi trên thì ngay lập tức, Bên B có quyền chấm dứt hợp tác, chấm dứt Hợp đồng đang có hiệu lực với Bên A mà không phải chịu bất kỳ chế tài nào; Bên A phải có nghĩa vụ bồi thường đối với những thiệt hại mà Bên B phải chịu từ việc chấm dứt hợp đồng trên. Ngoài ra, Bên A còn phải chịu phạt [] % tổng giá trị Hợp đồng này.

If Party A detects any profiteering behavior as described above, Party A shall immediately notify Party B and cooperate with Party B to address the issue. If there is no notice from Party A and Party B detects any of the above actions, Party B may immediately terminate the cooperation and the valid Contract with Party A without incurring any penalties; Party A is obligated to compensate Party B for damages arising from the termination of the contract. Furthermore, Party A shall also pay a penalty of [] % of the total value of this Contract.

ĐIỀU 15. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

ARTICLE 15. OTHER TERMS

- 15.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

- 15.2. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

- 15.3. Các Bên cam kết đã thực hiện các thủ tục nội bộ và đại diện hợp pháp của các Bên tham gia ký kết Hợp đồng này là hoàn toàn có đủ thẩm quyền.

The Parties hereby confirm that they have completed internal procedures, and the legal representatives of the Parties signing this Contract have full authority.

15.4. Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên B và Bên A, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B, and supersedes all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, relating to the subject matter of the Contract.

15.5. Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản gốc bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

This Contract is made in two (02) original copies in Vietnamese, each Party retaining one (01) copy with equal legal validity.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

MẪU 11. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

TEMPLATE 11. CARGO TRANSPORTATION CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ vận chuyển hàng hóa đến địa điểm đã định theo thỏa thuận và giao hàng hóa đó cho bên nhận, bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ thanh toán cước phí vận chuyển đã thỏa thuận cho bên vận chuyển.

A cargo transportation contract is an agreement between the parties, under which the carrier party has the obligation to transport the goods to the agreed destination and deliver them to the consignee, while the party hiring the carrier is obliged to pay the agreed transportation fee to the carrier.

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng vận chuyển hàng hóa có thể tham khảo Điều 74 đến Điều 87 Luật Thương mại năm 2005, Điều 530 đến Điều 541 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Some legal provisions regarding cargo transportation contracts can be found in Articles 74 to 87 of the 2005 Commercial Law and Articles 530 to 541 of the 2015 Civil Code.

3. Ký hiệu [●] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [●] in the attached Contract Template must be supplemented with specific information according to the Agreement between the Parties in each Transaction. ●

4. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo, dùng trong dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract Template is for reference only and is used in domestic goods transportation services. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

Số: [•]

CARGO TRANSPORTATION CONTRACT

Number: [•]

Hợp Đồng Vận Chuyển Hàng Hóa này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [•] giữa các Bên:

This Cargo Transportation Contract (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [•] between the Parties:

BÊN A (BÊN THUÊ VẬN CHUYỂN)

PARTY A (THE HIRER)

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] - Người đại diện theo pháp luật

Title [•] - Legal representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B (BÊN VẬN CHUYỂN)

PARTY B (THE CARRIER)

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật

Title [•] – Legal representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information.]

ÔNG / BÀ : [•]

MR / MRS

Ngày sinh : [•]

Date of birth

CCCD / CMND : [•]

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : [•]

Date of issue

Địa chỉ: : [•]

Address:

Điện thoại, email : [•]

Phone, email

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RÀNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Vận Chuyển Hàng Hóa này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this Cargo Transportation Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN

ARTICLE 1. CARGO TO BE TRANSPORTED

1.1 Tên hàng vận chuyển: Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ vận chuyển những hàng hóa sau: [•].

Name of goods to be transported: Party A agrees to hire, and Party B agrees to provide transportation services for the following goods: [•].

1.2 Số lượng hàng hóa: [•].

Quantity of goods: [•].

1.3 Tính chất hàng hóa: [•].

Nature of goods: [•].

ĐIỀU 2. GIÁ CƯỚC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

ARTICLE 2. RATES AND PAYMENT METHODS

2.1 Cước dịch vụ: [•] (Theo bảng cước dịch vụ vận tải đường bộ tùy theo số lượng và địa chỉ giao hàng, bao gồm cả tiền phụ phí vận tải).

Service fee: [•] (According to the road transport service rate table based on quantity and delivery address, including transportation surcharges).

2.2 Trong trường hợp giá nhiên liệu tăng hoặc giảm, hai bên sẽ thương lượng và thống nhất mức cước mới phù hợp với tình hình thị trường.

In the event of fuel price fluctuations, both Parties will negotiate and agree on a new rate appropriate to market conditions.

2.3 Bên A sẽ thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng theo thông tin tài khoản sau đây: [•].

Party A shall pay Party B by bank transfer using the following account details: [•].

2.4 Tiến độ thanh toán : [•].

Payment schedule: [•].

2.5 Trong trường hợp chậm thanh toán quá [•] ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn VAT và các chứng từ liên quan Bên A sẽ phải chịu lãi suất theo lãi suất nợ quá hạn của ngân hàng [•] tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

In case of delayed payment exceeding [•] days from the date of receiving the VAT invoice and related documents, Party A shall bear interest at the overdue rate of the [•] bank corresponding to the delay period.

- 2.6** Nếu sau [•] ngày mà Bên A vẫn chưa thanh toán, Bên B sẽ tạm ngừng cung cấp toàn bộ dịch vụ và thực hiện việc khởi kiện sau [•] ngày, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng phụ lục của bản hợp đồng này.

If after [•] days Party A still fails to pay, Party B will temporarily suspend all services and file a lawsuit after [•] days, except where otherwise agreed in an appendix to this Contract.

ĐIỀU 3. ĐỊA ĐIỂM NHẬN HÀNG VÀ GIAO HÀNG

ARTICLE 3. PICKUP AND DELIVERY LOCATION

- 3.1** Bên B đưa phương tiện đến nhận hàng tại (kho hàng) [•] do bên A giao.

Party B brings vehicles to pick up goods at the warehouse [•] provided by Party A. •

- 3.2** Bên B giao hàng cho bên A tại địa điểm [•]

Party B delivers goods to Party A at location [•]

- 3.3** Khi giao nhận hàng, Bên A phải cử người đại diện để ký vào Biên bản giao nhận. Đây là cơ sở để làm chứng từ thanh toán.

When receiving goods, Party A must appoint a representative to sign the delivery receipt. This forms the basis for payment documentation.

ĐIỀU 4. PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

ARTICLE 4. TRANSPORTATION MEANS

- 4.1** Bên A yêu cầu Bên B vận chuyển số hàng hóa trên bằng phương tiện [•].

Party A requests Party B to transport the above quantity of goods using the means of transport [•].

- 4.2** Bên B chịu trách nhiệm về kỹ thuật cho phương tiện vận tải để bảo đảm vận tải trong thời gian là: [•].

Party B is responsible for the technical maintenance of the transport means to ensure transportation within the period of: [•].

- 4.3** Bên B phải chuẩn bị đầy đủ giấy tờ cho phương tiện đi lại hợp lệ trên tuyến giao thông đó để vận tải số hàng hóa đã thỏa thuận như trên và chịu mọi hậu quả về giấy tờ pháp lý của phương tiện vận tải.

Party B must fully prepare all valid travel documents for the transport means on the agreed route to transport the specified quantity of goods and bear all consequences related to the legal documents of the transport means.

- 4.4** Sau khi bên B đưa phương tiện đến nhận hàng mà bên A chưa có hàng để giao sau: [•] phút thì bên A phải chứng nhận cho bên B đem phương tiện về và phải trả giá cước của loại hàng thấp nhất về giá vận tải theo đoạn đường đã hợp đồng. Trong trường hợp không tìm thấy người đại diện của bên A tại địa điểm giao hàng, bên B chờ sau [•] phút, có quyền nhờ Ủy ban nhân dân cơ sở xác nhận phương tiện có đến và cho phương tiện về và yêu cầu thanh toán chi phí như trên.

If Party B brings the vehicle to pick up the goods but Party A does not have the goods to deliver within [] minutes, Party A must authorize Party B to take the vehicle back and pay the freight rate of the lowest cargo category according to the contracted transportation route. If the representative of Party A is not found at the delivery location, Party B shall wait for [•] minutes and then has the right to request the local People's Committee to confirm that the vehicle has arrived, allow the vehicle to return, and request payment of the aforementioned costs.

- 4.5** Bên B có quyền từ chối không nhận hàng nếu bên A giao hàng không đúng loại hàng ghi trong vận đơn khi xét thấy phương tiện điều động không thích hợp với loại hàng đó, có quyền yêu cầu bên A phải chịu phạt [•] % giá trị tổng cước phí.

Party B has the right to refuse to accept goods if Party A delivers goods that do not match the type specified in the bill of lading, when the dispatched vehicle is deemed unsuitable for that type of goods, and may require Party A to pay a penalty of [•]% of the total freight charge.

- 4.6** Trường hợp bên B đưa phương tiện đến nhận hàng chậm so với lịch giao nhận phải chịu phạt hợp đồng là: [•] đồng/ giờ.

If Party B brings the vehicle late to receive the goods compared to the scheduled delivery time, Party B shall pay a contract penalty of [•] VND per hour.

ĐIỀU 5. GIẤY TỜ CHO VIỆC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

ARTICLE 5. DOCUMENTS FOR CARGO TRANSPORTATION

- 5.1** Bên B phải làm giấy xác báo hàng hóa (phải được đại diện bên B ký, đóng dấu xác nhận) trước [•] giờ so với thời điểm giao hàng.

Party B must issue a cargo notification document (signed and stamped by Party B's representative) at least [•] hours before the delivery time.

- 5.2** Bên B phải xác báo lại cho bên A số lượng và trọng tải các phương tiện có thể điều động trong [•] giờ trước khi bên A giao hàng. Nếu bên A không xác báo xin phương tiện thì bên B không chịu trách nhiệm.

Party B must confirm to Party A the quantity and load capacity of the vehicles available for mobilization within [•] hours prior to Party A's delivery. If Party A does not notify a request for vehicles, Party B shall not be liable.

- 5.3** Các giấy tờ khác nếu có.

Other documents, if any.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

ARTICLE 6. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF THE PARTIES

- 6.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

Rights and obligations of Party A

- a. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B.

Make full and timely payment to Party B.

- b. Yêu cầu Bên B cung cấp các dịch vụ vận chuyển theo nội dung tại Điều 1.

Party B is required to provide transportation services as specified in Article 1.

- c. Yêu cầu Bên B cung cấp thông báo thanh toán cước và hóa đơn để thanh toán các dịch vụ vận chuyển.

Request Party B to provide the payment notification and invoice for transportation service payment.

- d. Yêu cầu Bên B cung cấp bảng kê cước phí dịch vụ vận chuyển.

Request Party B to provide the statement of transportation service charges.

- e. Kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa khi nhận hàng và xác nhận hàng theo Biên bản bàn giao.

Inspect the quality and quantity of goods upon receipt and confirm the goods according to the handover record.

- f. Bên A có quyền khiếu nại và yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại (nếu có) trong quá trình sử dụng dịch vụ vận chuyển của Bên B.

Party A has the right to file complaints and request Party B to compensate for any damages incurred during the use of Party B's transportation services.

- g. Bên A phải đảm bảo về giá trị pháp lý của hàng hóa gửi (hàng gửi không phải là hàng giả, hàng gian lận, hàng trốn thuế,...).

Party A must ensure the legal validity of the goods being sent (the goods are not counterfeit, fraudulent, or tax evaded).

- h. Bên A phải bồi thường thiệt hại cho bên B và người thứ ba về thiệt hại do tài sản vận chuyển có tính chất nguy hiểm, độc hại mà không có biện pháp đóng gói, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

Party A shall compensate Party B and third parties for damages caused by hazardous or toxic transported goods if no packaging or safety measures are implemented during transport.

- i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định pháp luật.

Other rights and obligations as stipulated in this Contract and under applicable laws.

6.2 Quyền và nghĩa vụ của Bên B

Rights and Obligations of Party B

- j. Yêu cầu bên A thanh toán đủ cước phí vận chuyển đúng thời hạn.

Party A is required to pay the full transportation fee on time.

- k. Yêu cầu Bên A đóng gói hàng hóa, hoặc sử dụng các dịch vụ đóng gói đảm bảo (đóng gói, đóng xốp...) để bảo đảm an toàn cho các loại hàng hóa dễ bể, vỡ hoặc bị biến dạng.

Party A is required to pack the goods or use guaranteed packing services (such as wooden or foam packing) to ensure the safety of fragile, breakable, or easily deformed goods.

- l. Kiểm tra sự xác thực của tài sản, của vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác

Verify the authenticity of assets, bills of lading, or other equivalent shipping documents.

- m. Từ chối nhận các mặt hàng cấm, các loại hàng hóa không có đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định pháp luật.

Party B is entitled to refuse prohibited items and goods that lack complete invoices and documents as required by law.

- n. Yêu cầu Bên A kê khai chính xác, trung thực số lượng, chủng loại và đặc tính của hàng hóa. Bên B không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các vấn đề liên quan đến những hàng hóa không được cung cấp thông tin theo yêu cầu.

Party A is required to accurately and honestly declare the quantity, type, and characteristics of the goods. Party B shall bear no responsibility for any issues related to goods for which the requested information was not provided.

- o. Đảm bảo cung cấp các dịch vụ vận chuyển theo nội dung ở Điều 1. Nhận và giao hàng theo số lượng thùng, kiện...nguyên đai kiện theo đúng tên hàng số lượng hàng hóa ghi trên hóa đơn.

Ensure the provision of transportation services in accordance with the provisions of Article 1. Receive and deliver goods according to the number of boxes or packages, ensuring intact packaging as per the correct item names and quantities listed on the invoice.

- p. Chịu trách nhiệm an toàn về hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

Be responsible for the safety of the goods during transportation.

- q. Trường hợp hàng hóa bị hư hỏng, mất mát trong quá trình vận chuyển hoặc khi giao hàng Bên B có trách nhiệm phối hợp với các bên liên quan lập biên bản và phải thông báo ngay cho Bên A bằng văn bản để kịp thời xử lý.

If the goods are damaged or lost during transportation or delivery, Party B shall coordinate with relevant parties to prepare a report and must promptly notify Party A in writing for timely resolution.

- r. Bồi thường thiệt hại cho bên A trong trường hợp bên B để mất mát, hư hỏng tài sản do lỗi của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Compensate Party A for any loss or damage to property caused by Party B's fault, except where otherwise agreed or prescribed by law.

- s. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định pháp luật.

Other rights and obligations as stipulated in this Contract and under applicable laws.

ĐIỀU 7. GIẢI QUYẾT HAO HỤT HÀNG HÓA

ARTICLE 7. SETTLEMENT OF GOODS LOSS

Nếu hao hụt theo quy định dưới mức [●] % tổng số lượng hàng thì bên B không phải bồi thường. Hao hụt trên tỷ lệ cho phép thì bên B phải bồi thường cho bên A theo giá trị thị trường tự do tại nơi giao hàng (áp dụng cho trường hợp bên A không cử người áp tải).

If the loss according to regulations is below [●]% of the total quantity of goods, Party B is not required to compensate. If the loss exceeds the allowed rate, Party B must compensate Party A at the free market price at the place of delivery (applicable if Party A does not provide an escort).

ĐIỀU 8. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

SECTION 8. VIOLATIONS AND COMPENSATION FOR DAMAGES

8.1 Bên nào vi phạm hợp đồng, một mặt phải trả cho bên bị vi phạm tiền phạt vi phạm hợp đồng, mặt khác nếu có thiệt hại xảy ra do lỗi vi phạm hợp đồng dẫn đến như mất mát, hư hỏng, tài sản phải chi phí để ngăn chặn hạn chế thiệt hại do vi phạm gây ra, tiền phạt do vi phạm hợp đồng khác và tiền bồi thường thiệt hại mà bên bị vi phạm đã phải trả cho bên thứ ba là hậu quả trực tiếp của sự vi phạm này gây ra.

The Party that breaches the Contract shall pay a penalty to the non-breaching Party. Additionally, if losses, damages, or expenses arise from the breach—such as property damage or costs to prevent or mitigate the damages—along with other penalties for contract violations and compensation paid by the non-breaching Party to third parties as a direct result of the breach, the breaching Party shall be responsible for these amounts.

8.2 Nếu bên A đóng gói hàng mà không khai hoặc khai không đúng sự thật về số lượng, trọng lượng hàng hóa thì bên A phải chịu phạt đến [●] % số tiền cước phải trả cho lô hàng đó.

If Party A packages the goods without declaring or falsely declares the quantity or weight of the goods, Party A shall be fined up to [●]% of the freight payable for that shipment.

8.3 Nếu bên B có lỗi làm hư hỏng hàng hóa trong quá trình vận chuyển thì:

If Party B is at fault causing damage to the goods during transportation, then:

- Trong trường hợp có thể sửa chữa được nếu bên A đã tiến hành sửa chữa thì bên B phải chịu trách nhiệm chi trả các khoản chi phí.
- In the case that the damage is repairable and Party A has already performed the repair, Party B shall be responsible for paying the costs.
- Nếu hư hỏng đến mức không còn khả năng sửa chữa thì hai bên thỏa thuận mức bồi thường hoặc nhờ cơ quan chuyên môn giám định và xác nhận tỷ lệ bồi thường.
- If the damage is beyond repair, the two parties shall agree on the compensation amount or request a specialized agency to assess and confirm the compensation rate.

8.4 Nếu bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán tổng cước phí vận chuyển thì phải chịu phạt theo mức lãi suất chậm trả của tín dụng ngân hàng là [●] % ngày (hoặc tháng) tính từ ngày hết hạn thanh toán.

If Party A fails to pay the total freight charges, it shall be subject to a penalty at the overdue interest rate of bank credit at [●] % per day (or month), calculated from the payment due date.

- 8.5** Bên nào đã ký hợp đồng mà không thực hiện hợp đồng hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt tới [●] % giá trị phần tổng cước phí dự chi.

Any Party that signs the Contract but fails to perform it or unilaterally suspends its performance without a valid reason shall be fined up to [●] % of the estimated total freight charge value.

ĐIỀU 9. TẠM NGỪNG HOẶC ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

ARTICLE 9. SUSPENSION OR UNILATERAL TERMINATION OF CONTRACT IMPLEMENTATION

- 9.1** Bên A được quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trước thời hạn trong trường hợp Bên B không thực hiện nghĩa vụ giao hàng theo Hợp đồng và/hoặc bất kỳ nghĩa vụ nào tại Hợp đồng này và/hoặc theo quy định của pháp luật.

Party A has the right to temporarily suspend or unilaterally terminate the Contract before its due date if Party B fails to fulfill the delivery obligations under the Contract and/or any obligations under this Contract and/or as required by law.

- 9.2** Bên B được quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trước thời hạn trong trường hợp Bên A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng và/hoặc bất kỳ nghĩa vụ nào tại Hợp đồng này và/hoặc theo quy định của pháp luật.

Party B shall have the right to temporarily suspend the performance of the Contract or unilaterally terminate the Contract prior to its expiry if Party A fails to fulfill payment obligations under the Contract and/or any other obligations under this Contract and/or in accordance with legal provisions.

ĐIỀU 10. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 10. FORCE MAJEURE EVENTS

- 10.1** Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Các sự kiện bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện nêu dưới đây, được xem là các sự kiện bất khả kháng:

A force majeure event is an objective occurrence that is unforeseeable and cannot be remedied despite all necessary and permissible measures being applied. Events including, but not limited to, the following are regarded as force majeure events:

- Thiên tai;

Natural disasters;

- Động đất, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh và những thảm họa thiên nhiên khác;

Earthquakes, fires, floods, epidemics, and other natural catastrophes;

- Chiến tranh, phá hoại, nội chiến, khủng bố ;

War, sabotage, civil war, terrorism;

- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Bên B;

Decisions of competent state authorities without fault of Party B;

- Thay đổi chính sách pháp luật của nhà nước.

Changes in the state's legal policies.

10.2 Bên bị cản trở việc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên kia và không quá [●] ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, nêu rõ sự bắt đầu, ngày bắt đầu, ngày dự tính kết thúc của sự kiện bất khả kháng, nghĩa vụ theo Hợp đồng bị ảnh hưởng.

The Party prevented from performing its obligations under the Contract due to a force majeure event must notify the other Party immediately in writing, and no later than [] days after the event's occurrence, specifying the nature of the event, the start date, the anticipated end date, and the affected contractual obligations. •

10.3 Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp sự kiện bất khả kháng sẽ được hoãn thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng tương với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và được miễn trừ trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

In the event of a force majeure, the Party affected by the force majeure event shall be entitled to delay the performance of its Contractual obligations corresponding to the duration of the event and shall be exempt from liability for breach of Contract arising from such event.

ĐIỀU 11. THÔNG BÁO

ARTICLE 11. NOTICES

11.1 Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

Any notice, consent, approval, or contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notice**") must be in writing and shall take effect upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication channels to any of the Parties' designated contact addresses as follows:

a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ:

- Address:

- Điện thoại:
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:

b) In case of sending Notice to Party B:

- Địa chỉ:
- Address:
- Điện thoại
- Phone:
- Fax:
- Email:
- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

11.2 Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed received at the time of sending.

11.3 Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp Đồng này.

A Party may change its address for receiving Notices by sending a Notice to the other Party regarding the change, in the manner stipulated in this Contract.

ĐIỀU 12. BẢO MẬT

ARTICLE 12. CONFIDENTIALITY

12.1 Trong Hợp đồng này, các Thông Tin Mật được hiểu là toàn bộ các thông tin của bất kỳ Bên nào, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ các thông tin về hoạt động kinh doanh,

thông tin tài chính, cơ cấu tổ chức, thông tin khách hàng, thông tin tiếp thị, bí quyết và bí mật kinh doanh liên quan đến hoạt động của Bên đó, thông tin liên quan đến việc hợp tác theo Hợp đồng này hay việc kinh doanh.

In this Contract, Confidential Information means all information of any Party, including but not limited to information about business activities, financial data, organizational structure, customer information, marketing information, trade secrets, and business secrets related to that Party's operations, as well as information related to cooperation under this Contract or business activities.

- 12.2** Một Bên đảm bảo, thừa nhận và cam kết với Bên kia rằng: Tất cả các Thông Tin Mật sẽ được sử dụng duy nhất cho mục đích của Hợp đồng này; được bảo mật tuyệt đối; không được sao chép trừ trường hợp thật sự cần thiết trong phạm vi được ủy quyền; và được hoàn trả và/hoặc hủy bỏ sau khi chấm dứt Hợp đồng.

One Party ensures, acknowledges, and commits to the other Party that all Confidential Information will be used solely for the purpose of this Contract; shall remain strictly confidential; shall not be copied except when genuinely necessary within the authorized scope; and shall be returned and/or destroyed upon termination of the Contract.

- 12.3** Nghĩa vụ bảo mật thông tin nêu tại Điều này không được áp dụng cho bất kỳ thông tin nào: (i) đã được phổ biến ra công chúng (trừ trường hợp thông tin bị tiết lộ là hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin quy định tại Hợp đồng này); hoặc (ii) đã được thể hiện trong các báo cáo có trước ngày Hợp đồng này có hiệu lực; hoặc (iii) được tiết lộ một cách độc lập từ một Bên thứ ba có quyền được tiết lộ những thông tin này; hoặc (iv) buộc phải tiết lộ theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc theo yêu cầu của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

The confidentiality obligation set forth in this Article shall not apply to any information: (i) that has been made public (except where the disclosure results from a breach of the confidentiality obligation under this Agreement); or (ii) that has been disclosed in reports dated prior to the effective date of this Agreement; or (iii) is independently disclosed by a third Party entitled to disclose such information; or (iv) is required to be disclosed under applicable law or at the request of a Court or competent authority.

- 12.4** Nếu một Bên vi phạm quy định về bảo mật thông tin và không khắc phục trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên bị vi phạm, hoặc vi phạm lần 2 thì Bên bị vi phạm có quyền chấm dứt Hợp đồng này, sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên vi phạm.

If a Party breaches the confidentiality obligations and does not cure such breach within 05 days from the date of receipt of the notice from the non-breaching Party, or commits a second breach, the non-breaching Party shall have the right to terminate this Contract upon written notice to the breaching Party.

ĐIỀU 13. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 13. DISPUTE RESOLUTION

- 13.1** Khi Bên B nhận được bất kỳ khiếu nại nào của Bên A về việc hư hỏng, thất lạc, mất mát hàng hóa của Bên A, Bên B có trách nhiệm trả lời và đưa ra hướng giải quyết cho Bên A trong vòng [●] ngày.

Upon receiving any complaint from Party A regarding damage, loss, or misplacement of Party A's goods, Party B shall respond and provide a resolution to Party A within [•] days.

- 13.2** Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

All disputes arising from or related to this Contract shall be settled by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) under the Arbitration Procedure Rules of the Center.

- 13.3** Luật áp dụng cho Hợp đồng này là [•] (chỉ áp dụng đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài và trong trường hợp các bên không thỏa thuận về luật áp dụng trong một điều khoản khác).

The applicable law for this Contract is [•] (applies only to disputes with foreign elements and in cases where the Parties do not agree on the applicable law in another clause).

ĐIỀU 14. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 14. GENERAL PROVISIONS

- 14.1** Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract is effective from the date of signing.

- 14.2** Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản quy định trong Hợp đồng và phụ lục khác kèm theo của Hợp đồng này. Các vấn đề còn lại không đề cập trong Hợp đồng này sẽ được thực hiện theo Luật áp dụng nêu tại khoản 13.3 Điều 13 Hợp đồng này.

Both Parties undertake to strictly comply with the provisions set forth in the Contract and its attached appendices. The remaining issues not addressed in this Contract shall be governed by the Applicable Law specified in Clause 13.3, Article 13 of this Contract.

- 14.3** Hợp đồng này có thể sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận bằng phụ lục Hợp đồng, có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của hai Bên. Các phụ lục Hợp đồng này là phần không tách rời và có giá trị pháp lý như Hợp đồng.

This Contract may be amended or supplemented by an Agreement in the form of a Contract appendix, duly signed by the authorized representatives of both Parties. Such appendices are integral parts of and hold the same legal validity as the Contract.

- 14.4** Hợp đồng này được lập thành [•] bản chính bằng [•] và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ [•] bản.

This Contract is executed in [•] original copies in [•] and each Party shall retain [•] copies, all having equal legal validity.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

MCCAC

MẪU 12. HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

TEMPLATE 12. ELECTRONIC COMMERCE PLATFORM SERVICE SUPPLY CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng cung ứng dịch vụ sàn thương mại điện tử là hợp đồng dịch vụ, thể hiện sự thỏa thuận giữa bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ về việc cung cấp các dịch vụ trên môi trường điện tử, sau đó bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ.

The electronic commerce platform service supply contract is a service contract reflecting the agreement between the service provider Party and the service user Party regarding the provision of services in an electronic environment, under which the service user Party is obligated to pay the service fees to the service provider Party.

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng dịch vụ cần tham khảo khi soạn thảo hợp đồng dịch vụ: Điều 74 đến Điều 87 Luật Thương mại năm 2005, Điều 513 đến Điều 521 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Some legal provisions regarding service contracts to consider when drafting service contracts include Articles 74 to 87 of the 2005 Commercial Law and Articles 513 to 521 of the 2015 Civil Code.

3. Ký hiệu [●] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [●] in the attached Contract Template must be supplemented with specific information according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng dịch vụ kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các Bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached service contract template is provided for reference only; does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. For each specific Transaction, the Parties shall make adjustments in accordance with their Agreement and legal regulations at the respective times.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
Số: [•]

ELECTRONIC COMMERCE PLATFORM SERVICE SUPPLY CONTRACT
Number: [•]

Hợp Đồng Cung Ứng Dịch Vụ Sàn Thương Mại Điện Tử [•] này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [•] giữa các Bên:

This Electronic Commerce Platform Service Supply Contract [•] (hereinafter referred to as the “Contract”) is executed and signed on [•] by the Parties:

BÊN A (BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ):

PARTY A (SERVICE USER):

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật

Title [•] – Legal representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B (BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ):

PARTY B (SERVICE PROVIDER):

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật

Title [•] – Legal representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : [•]

MR / MRS

Ngày sinh : [•]

Date of birth

CCCD / CMND : [•]

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : [•]

Date of issue

Địa chỉ: : [•]

Address:

Điện thoại, email : [•]

Phone, email

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RÀNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];
- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết **Hợp Đồng Cung Ứng Dịch Vụ Sàn Thương Mại Điện Tử** này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this **Electronic Commerce Platform Service Supply Contract** under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA DEFINITIONS

Trừ khi ngữ cảnh trong Hợp đồng này có quy định khác, các từ hoặc cụm từ dưới đây có nghĩa như sau:

Unless the context in this Contract provides otherwise, the following words or phrases shall have the meanings as follows:

1.1 “Hợp đồng” nghĩa là **Hợp Đồng Cung Ứng Dịch Vụ Sàn Thương Mại Điện Tử** này bao gồm tất cả các Phụ lục, bảng biểu đính kèm (nếu có).

“**Contract**” means this **Electronic Commerce Platform Service Supply Contract** including all Appendices and attached schedules (if any).

1.2 “Sàn Thương Mại Điện Tử” là Website thương mại điện tử abc.vn cho phép người tham gia được mở gian hàng để kinh doanh trực tuyến (sau đây gọi tắt là Sàn TMĐT hoặc ABC).

“**Electronic Commerce Platform**” is the e-commerce website abc.vn that allows participants to open online stores for business (hereinafter referred to as the E-Commerce Platform or ABC).

1.3 “Bên Cung Ứng Dịch vụ” là chủ sở hữu Sàn TMĐT có quyền cho phép một bên cung ứng dịch vụ trên ABC.

“**Service Provider Party**” is the owner of the E-Commerce Platform who has the authority to grant permission to service providers on ABC.

1.4 “Bên Sử Dụng Dịch Vụ” là người tham gia tạo gian hàng trên ABC để kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

“**Service User Party**” is a participant who creates a store on ABC to sell goods and services.

1.5 “Khách hàng” là người mua sản phẩm hoặc sử dụng dịch vụ trên website abc.vn.

“**Customer**” means a person who buys products or uses services on the website abc.vn.

1.6 “Thông tin Khách hàng” là thông tin đủ để xác định chính xác danh tính của Khách hàng bao gồm ít nhất một trong những thông tin sau đây: họ tên, ngày sinh, nghề nghiệp, chức danh, địa chỉ liên hệ, địa chỉ thư điện tử, số điện thoại, số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu.

“**Customer Information**” means information sufficient to accurately verify the Customer’s identity, including at least one of the following: full name, date of birth, occupation, title, contact address, email address, phone number, identification card

number, or passport number.

- 1.7 “Trung Tâm Bán Hàng”** là hệ thống mà Bên B xây dựng và cung cấp cho Bên A phục vụ việc kinh doanh trên Sàn TMĐT của Bên B.

“Sales Center” refers to the system developed and provided by Party B to Party A to facilitate business operations on Party B’s e-commerce platform.

- 1.8 “COD”** là phương thức thanh toán bằng tiền mặt khi nhận hàng.

“COD” refers to the payment method by cash upon delivery.

- 1.9 “Phương Thức Kinh Doanh”** là phương thức hợp tác kinh doanh giữa Bên A và Bên B liên quan đến hình thức tồn kho, vận chuyển hàng.

“Business Method” refers to the business cooperation method between Party A and Party B concerning inventory types and goods transportation.

- 1.10 “Khoản thanh toán”** là khoản tiền thanh toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mà Bên B phải thanh toán lại cho Bên A cho mỗi đơn hàng Khách hàng đã mua hàng thành công trên ABC.

“Payment” is the amount that Party B must pay to Party A for the value of goods and services for each order successfully purchased by the Customer on ABC.

- 1.11 “Phí Dịch Vụ”** là chi phí mà Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho Bên B.

“Service Fee” is the fee that Party A is obligated to pay to Party B.

ĐIỀU 2. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

CONTRACT CONTENTS

- 2.1** Bên B đồng ý cho Bên A được mở gian hàng trên website abc.vn để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa.

Party B agrees to allow Party A to operate a store on the website abc.vn to conduct buying and selling of goods.

- 2.2 Các Dịch vụ kinh doanh gian hàng trên website abc.vn bao gồm:**

Business services for stores on abc.vn website include:

- 2.2.1. Các Dịch Vụ chung bao gồm:**

- 2.2.1. General services include:**

- Khởi tạo gian hàng trên Sàn TMĐT abc.vn.

Setting up a store on the abc.vn e-commerce platform.

- Duy trì gian hàng trên Sàn TMĐT abc.vn.

Maintaining a store on the abc.vn e-commerce platform.

- 2.2.2. Các Dịch Vụ chuyên biệt khác bao gồm:**

2.2.2. Other specialized services include:

- Dịch vụ lưu trữ hàng hoá trong kho ABC
Goods storage service at ABC warehouse
- Dịch vụ xử lý đơn hàng, đóng gói
Order processing and packaging service
- Dịch vụ bọc sách
Book wrapping service
- Dịch vụ chăm sóc khách hàng
Customer support service
- Dịch vụ giao hàng toàn quốc
Nationwide delivery service
- Dịch vụ vận chuyển
Transportation service
- Xuất kho và vận chuyển hàng hoá trả lại cho nhà bán hàng trong trường hợp nhà bán hàng muốn thu hồi hàng hoá khỏi kho ABC
Releasing goods from the warehouse and return shipping service to the seller if the seller wants to retrieve items from ABC warehouse
- Dịch vụ marketing
Marketing services
- Dịch vụ trả góp cho khách hàng
Installment services for customers
- Dịch vụ xử lý hàng đổi/trả
Service for handling exchanged or returned goods
- Dịch vụ thu hộ theo phương thức thanh toán COD hoặc trả trước thông qua cổng thanh toán
Cash collection service using COD payment method or prepayment via payment gateway

Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho Bên B các khoản Phí dịch vụ tùy vào phương thức kinh doanh mà Bên A lựa chọn. Bên A không thể phối hợp các phương thức kinh doanh khác nhau hoặc thay đổi một trong số những phương thức thực hiện trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản bởi Bên B.

Party A is obligated to pay Party B service fees based on the business methods selected by

Party A. Party A may not combine different business methods or change any of the methods used unless written consent is obtained from Party B.

2.3 Phí dịch vụ:

Service fees:

2.3.1. Dịch vụ chung:

2.3.1. General Services:

Trong suốt thời hạn hợp đồng có hiệu lực, Bên B sẽ cung cấp miễn phí cho Bên A khoản Phí dịch vụ chung.

During the term of the Contract, Party B will provide Party A with the General Service Fee free of charge.

2.3.2. Dịch vụ chuyên biệt:

2.3.2. Specialized Services:

Các khoản Phí dịch vụ chuyên biệt có thể bao gồm hoặc không bao gồm tùy theo Phương thức Kinh doanh mà hai bên kí kết được quy định tại Phụ Lục 01.

Specialized Service Fees may be included or excluded depending on the Business Methods agreed upon by both Parties as specified in Appendix 01.

2.3.3. Thay đổi Phí Dịch Vụ

2.3.3. Changes to the Service Fee

Phí Dịch Vụ có thể được điều chỉnh bởi Bên B tại bất kỳ thời điểm nào. Trường hợp thay đổi Phí dịch vụ, Bên B sẽ gửi thông báo cho Bên A trước [•] ngày tính đến ngày thay đổi Phí dịch vụ, trong thời hạn này nếu Bên A không có bất kỳ phản hồi nào đối với Phí dịch vụ sau khi đã được điều chỉnh thì coi như đã đồng ý với Phí dịch vụ mới.

The Service Fee may be adjusted by Party B at any time. In the event of a change in the Service Fee, Party B shall notify Party A [•] days before the effective date of the Service Fee change. If Party A does not respond to the adjusted Service Fee within this period, it will be considered acceptance of the new Service Fee.

ĐIỀU 3. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

CONTRACT TERM

3.1 Thời hạn của Hợp đồng này được bắt đầu và có hiệu lực kể từ ngày được đề cập ở phần đầu của Hợp đồng và có thời hạn [•] [*nêu rõ ngày hoặc tháng*].

3.1 The term of this Contract shall begin and take effect from the date stated at the beginning of the Contract and shall last for [•] [*specify day or month*].

3.2 Sau khi kết thúc thời hạn thực hiện công việc theo Hợp đồng này mà công việc chưa hoàn thành và Bên B vẫn tiếp tục thực hiện công việc, Bên A biết nhưng không phản đối thì Hợp đồng này đương nhiên được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thoả thuận cho đến khi công việc được hoàn thành.

- 3.2 If the term for performing the work under this Contract expires and the work is not completed, but Party B continues to perform the work and Party A is aware without objection, then this Contract shall automatically continue to be performed according to the agreed terms until the work is completed.

ĐIỀU 4. THÙ LAO DỊCH VỤ VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

SERVICE FEE AND PAYMENT DEADLINE

- 4.1 Thù lao Dịch vụ (*chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*) là: [•] VND ([•] đồng). Bên A thanh toán đủ Thù lao Dịch vụ cho Bên B theo tiến độ như sau:

Service Fee (*not including value added tax*) is: [•] VND ([•]). Party A shall pay the full Service Fee to Party B according to the following payment schedule:

- a) **Đợt 1:** Bên A thanh toán cho Bên B số tiền [•] VND trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày ký kết Hợp đồng.

Installment 1: Party A shall pay Party B the amount of [•] VND within 2 (two) days from the date of signing the Contract.

- b) **Đợt 2:** Bên A thanh toán cho Bên B số tiền [•] VND trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày [•].

Installment 2: Party A shall pay Party B the amount of [•] VND within 2 (two) days from the date of [•].

- c) **Đợt 3:** Bên A thanh toán cho Bên B Thù lao Dịch vụ còn lại (*trương đương:* [•] VND) trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày [•].

Installment 3: Party A shall pay Party B the remaining Service Fee (*equivalent to:* [•] VND) within 2 (two) days from the date of [•].

- 4.2 Thù lao Dịch vụ đề cập tại Điều 4.1 trên sẽ không bao gồm Các khoản phí, lệ phí Nhà nước (nếu có); Phí chuyển khoản ngân hàng.

The Service Fee referred to in Clause 4.1 above shall not include any state fees and charges (if any); Bank transfer fee.

- 4.3 Trường hợp Bên A chậm thanh toán cho Bên B bất kỳ khoản tiền nào thì phải chịu lãi chậm thanh toán là [•] %/năm trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong.

If Party A delays payment of any amount to Party B, Party A shall pay late payment interest at [•]% per annum on the delayed amount for the delay period until payment is made in full.

ĐIỀU 5. THANH TOÁN

PAYMENT

Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản ngân hàng theo thông tin người thụ hưởng như sau:

Payment method: Party A makes payment to Party B by bank transfer according to the

beneficiary information as follows:

Chủ tài khoản : [●]

Account holder : [●]

Số tài khoản : [●]

Account number : [●]

Ngân hàng : [●]

Bank : [●]

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY A

Bên A có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

Party A has the following rights and obligations:

- 6.1** Bên A được Bên B cung cấp các dịch vụ theo phạm vi dịch vụ được xác định tại Hợp đồng này; được quyền tạm ngừng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng này nếu Bên B vi phạm Hợp đồng.

Party A is entitled to receive services from Party B within the scope of services defined in this Contract; Party A has the right to suspend or unilaterally terminate this Contract if Party B breaches it.

- 6.2** Bên A có quyền nhận lại từ Bên B các khoản thanh toán đối với Hàng Hóa/ Dịch vụ theo phương thức được quy định tại [●] của Hợp Đồng này

Party A is entitled to receive payments from Party B for Goods/Services in accordance with the method stipulated in [●] of this Contract

- 6.3** Bên A có quyền sử dụng các tính năng, tiện ích gắn liền với tài khoản nhà cung cấp trên Trung Tâm Bán Hàng cũng như các dịch vụ do Bên B cung cấp trên Website abc.vn.

Party A is entitled to use the features and services associated with the supplier account on the Sales Center, as well as the services provided by Party B on the abc.vn website.

- 6.4** Bên A có nghĩa vụ thanh toán Thủ lao Dịch vụ cho Bên B theo đúng quy định tại Hợp đồng này.

Party A is obligated to pay the Service Fee to Party B in accordance with the provisions of this Contract.

- 6.5** Bên A phải tuân thủ chính sách của Sàn TMĐT.

Party A must comply with the policies of the E-commerce Platform.

- 6.6** Bên A phải đảm bảo về số lượng, chất lượng, chủng loại, nguồn gốc, tính hợp pháp của hàng hóa bán trên Sàn TMĐT.

Party A must ensure the quantity, quality, type, origin, and legality of goods sold on the

E-commerce Platform.

- 6.7** Bên A phải đảm bảo có hàng bán trên Sàn TMĐT. Nếu hết hàng, phải lập tức cập nhật trạng thái hết hàng trên sàn TMĐT. Bên A chịu toàn bộ trách nhiệm trong trường hợp các thông tin về tình trạng Hàng hóa/Dịch vụ của Bên A cung cấp không chính xác dẫn đến Khách hàng đã đặt hàng nhưng không còn Hàng Hóa/Dịch Vụ để cung cấp.

Party A must ensure that goods are available for sale on the E-commerce Platform. If the goods run out of stock, the out-of-stock status must be updated immediately on the platform. Party A bears full responsibility if the information about the status of the Goods/Services provided by Party A is inaccurate, resulting in Customers placing orders but the Goods/Services are no longer available for delivery.

- 6.8** Trong quá trình thực hiện Dịch Vụ mà Bên B cần Bên A cung cấp bất kỳ thông tin, dữ liệu hoặc tài liệu nào, Bên A sẽ chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, tính chính xác, tính kịp thời, đầy đủ, trung thực và hiệu lực của các thông tin, dữ liệu hoặc tài liệu này.

During the execution of the Service, if Party B requires Party A to provide any information, data, or documents, Party A shall bear full responsibility for the legality, accuracy, timeliness, completeness, honesty, and validity of such information, data, or documents.

- 6.9** Giá bán được niêm yết trên ABC là giá cuối cùng mà Bên A bán cho Khách hàng đã bao gồm nhưng không giới hạn thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (VAT), vv...mức thuế suất của mỗi loại thuế sẽ theo chính sách tính thuế suất của Bên B và theo quy định pháp luật hiện hành.

The price listed on ABC is the final price at which Party A sells to Customers, including but not limited to import tax, special consumption tax, value-added tax (VAT), and so forth. The tax rates for each type of tax will follow Party B's tax rate policy and comply with applicable laws and regulations.

- 6.10** Xuất hoá đơn GTGT cho Khách hàng trong vòng [●] ngày kể từ khi Khách hàng đặt hàng. Thông tin xuất hoá đơn được thể hiện ở chi tiết đơn hàng trên Trung tâm bán hàng.

Issue VAT invoices to customers within [●] days from the customers' order date. Invoice issuance information is displayed in the order details section on the Sales Center.

- 6.11** Trường hợp Bên A xuất hoá đơn GTGT trễ cam kết cho Khách hàng, Bên A sẽ bị phạt một khoản phí là [●] /hoá đơn (.....đồng trên một hóa đơn).

If Party A issues VAT invoices to customers later than the committed time, Party A will be charged a fine of [●] per invoice (.....VND for each invoice).

- 6.12** Trường hợp Bên A không xuất được hoá đơn GTGT cho Khách hàng, Bên B có quyền chấm dứt kinh doanh đối với sản phẩm của Bên A hoặc chấm dứt kinh doanh với Bên A đồng thời Khách hàng có quyền trả hàng.

If Party A is unable to issue VAT invoices to customers, Party B has the right to terminate business related to Party A's products or end business cooperation with Party A, and customers have the right to return the goods.

- 6.13** Bằng nguyên tắc đạo đức kinh doanh, Bên A không được lợi dụng việc mở Gian hàng trên Sàn TMĐT để thực hiện các hành vi sau:

According to business ethics principles, Party A must not exploit opening a store on the E-commerce Platform to carry out the following acts:

- Có hành vi lừa dối Khách hàng bằng việc bán hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng; vi phạm sở hữu trí tuệ, quyền của bên thứ ba;

Deceiving customers by selling counterfeit, fake, or poor-quality goods; Violating intellectual property rights or third-party rights;

- Lợi dụng việc bán hàng trên Sàn TMĐT để bán các hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Exploiting sales on the E-commerce Platform to sell goods or services prohibited by law.

- Thực hiện các hành vi quảng cáo không đúng sự thật.

Conducting false advertising.

- Tiến hành các hoạt động khuyến mại mà không thông báo, đăng ký về chương trình khuyến mại theo quy định của pháp luật.

Carrying out promotional activities without notifying or registering the promotional program as required by law.

- Tự ý dùng thông tin Khách hàng để bán hàng không thông qua sàn TMĐT abc.vn hoặc sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác mà không được sự đồng ý của Khách hàng.

Using Customer information for sales without going through the e-commerce platform abc.vn or for any other purposes without the Customer's consent.

- 6.14** Cung cấp cho người mua những chính sách đổi/trả và bảo hành một cách rõ ràng và hợp lý, cung cấp cho Bên B nội dung các chính sách đổi trả của mình và đảm bảo quyền lợi của Khách hàng và tuân thủ theo chính sách đổi trả của Bên B được ban hành tại từng thời điểm. Việc giải quyết các dịch vụ sau bán hàng và đổi trả, bồi thường cho Khách hàng theo chính sách của Bên B được nêu tại Phụ Lục 03 của Hợp Đồng này.

Provide buyers with clear and reasonable exchange, return, and warranty policies; provide Party B with the details of these return policies; ensure Customer rights; and comply with Party B's return policies as issued from time to time. Handling of post-sale services, returns, and compensation for Customers in accordance with Party B's policies is specified in Appendix 03 of this Contract.

- 6.15** Chịu trách nhiệm giải quyết và miễn trừ cho Bên B toàn bộ các khiếu nại của Khách hàng liên quan đến Hàng hóa/ Dịch vụ của Bên A.

Party A is responsible for resolving and indemnifying Party B against all customer complaints related to Party A's Goods and Services.

- 6.16** Miễn trừ trách nhiệm cho Bên B và bồi thường cho Bên B và/ hoặc bất kì bên thứ ba toàn bộ thiệt hại phát sinh do các vấn đề liên quan đến chất lượng Hàng Hóa và/hoặc xuất xứ của Hàng Hóa và/hoặc vi phạm của Bên A do không tuân thủ pháp luật và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Bên B, các quyết định xử phạt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bằng việc đăng ký gian hàng trên ABC, Bên A có nghĩa vụ tuân

thủ đầy đủ các Quy chế, Chính Sách và Điều khoản sử dụng Sàn TMĐT được công bố trên website abc.vn.

Party A shall exonerate Party B from all liabilities and indemnify Party B and/or any third party for all damages arising from issues related to the quality and/or origin of the Goods, as well as any violations by Party A due to non-compliance with the law that affect Party B's business operations and the enforcement decisions of competent state authorities. By registering a store on ABC, Party A is obligated to fully comply with the Regulations, Policies, and Terms of Use of the E-commerce Platform published on abc.vn.

- 6.17** Đồng ý và tuân thủ bộ Quy Tắc Ứng Xử, Quy chế hoạt động, Điều khoản sử dụng và các Chính sách, Quy định khác đã được Bên B thông báo, niêm yết trên website abc.vn.

Agree to and comply with the Code of Conduct, Operating Regulations, Terms of Use, and other policies and regulations announced and posted by Party B on abc.vn.

- 6.18** Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

There are other rights and obligations in accordance with this Contract and the provisions of law.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY B

Bên B có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

Party B shall have the following rights and obligations:

- 7.1** Được yêu cầu, nhận thanh toán Thủ lao Dịch vụ theo thỏa thuận tại Hợp đồng này; được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng này nếu Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán Thủ lao Dịch vụ.

To request and receive payment of the Service Fee as agreed upon in this Contract; Party B has the right to temporarily suspend the provision of services or unilaterally terminate this Contract if Party A breaches the obligation to pay the Service Fee.

- 7.2** Có quyền yêu cầu Bên A cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến Hàng Hóa và được phép sử dụng các thông tin này phục vụ cho việc giới thiệu, bán Hàng Hóa trên Website abc.vn, nghiên cứu/bổ sung các tiện ích, dịch vụ GTGT khác và/hoặc phục vụ các công việc khác của Website abc.vn nhằm tăng cường chất lượng dịch vụ của Website abc.vn.

Has the right to request Party A to provide necessary information related to the Goods and is permitted to use this information to introduce and sell the Goods on abc.vn, research or add other value-added services, and/or support other tasks of abc.vn to enhance the quality of its services.

- 7.3** Có quyền yêu cầu Bên A cung cấp các hình ảnh và thông tin mô tả của Hàng Hóa, phù hợp với yêu cầu/tiêu chuẩn của Bên B và thỏa thuận của hai bên để đăng tải trên Website abc.vn.

Is entitled to request Party A to provide images and descriptions of the Goods, in accordance with the requirements and standards of Party B and the agreement of both parties, for posting on the website abc.vn.

- 7.4** Có quyền tạm ngừng cung ứng dịch vụ cho Bên A trong trường hợp hai bên xảy ra tranh chấp.

Is entitled to temporarily suspend service provision to Party A in the event of a dispute between the parties.

- 7.5** Các quyền khác theo quyết định của Bên B để đảm bảo duy trì hoạt động của Sàn TMĐT và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

Has other rights as determined by Party B to ensure the operation of the e-commerce platform and compliance with applicable laws.

- 7.6** Đảm bảo quyền được mở gian hàng của Bên A trên website abc.vn. Bên B sẽ cung cấp cho Bên A một tài khoản duy nhất để đăng nhập vào “Trung tâm bán hàng” để quản lý và thực hiện hoạt động kinh doanh.

Ensures Party A’s right to open a shop on the website abc.vn. Party B will provide Party A with a unique account to log into the “Seller Center” to manage and carry out business activities.

- 7.7** Bên B cam kết Sàn TMĐT của Bên B được hoạt động hợp pháp và có đầy đủ các giấy phép theo quy định của pháp luật.

Party B commits that Party B’s e-commerce platform operates legally and holds all licenses as required by law.

- 7.8** Bằng chi phí của mình, Bên B có trách nhiệm xây dựng, vận hành và quản lý hệ thống một cách ổn định để đảm bảo các giao dịch mua bán hàng hóa đối với Gian Hàng của Bên A

At its own cost, Party B is responsible for building, operating, and managing the system stably to ensure the buying and selling transactions on Party A’s Storefront.

- 7.9** Hướng dẫn và cung cấp cho Bên A các tài liệu có nội dung liên quan đến quy trình mở gian hàng và cách thực thực hiện việc mua bán hàng hóa trên website abc.vn.

Provide guidance and supply Party A with documents related to the process of opening a storefront and how to carry out buying and selling of goods on the website abc.vn.

- 7.10** Bên B có nghĩa vụ thông báo tiến độ thực hiện Dịch Vụ cho Bên A được biết.

Party B is obligated to inform Party A of the progress in performing the Service.

- 7.11** Thanh toán cho Bên A đúng thời hạn theo quy định tại [●] của Hợp Đồng này;

Payment to Party A shall be made promptly in accordance with the provisions set forth in [●] of this Contract;

- 7.12** Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

There are other rights and obligations in accordance with this Contract and the provisions of law.

ĐIỀU 8. BẢO MẬT THÔNG TIN

CONFIDENTIALITY OF INFORMATION

8.1 Mỗi Bên phải giữ bí mật toàn bộ các thông tin, tài liệu, thỏa thuận có được do Bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ nội dung của Hợp đồng này; các email, thư từ, tài liệu, văn bản tư vấn của Bên B; các văn bản do Bên B soạn thảo, cung cấp; các thông tin, dữ liệu, tài liệu do Bên A cung cấp,... (gọi chung là “**Thông Tin Mật**”), ngoại trừ:

Each Party must keep confidential all information, documents, and Agreements obtained directly or indirectly from the other Party, including but not limited to the entire content of this Contract; emails, letters, documents, advisory documents of Party B; documents drafted and provided by Party B; information, data, documents provided by Party A,... (collectively referred to as “**Confidential Information**”), except for:

a) Các thông tin đó là hoặc sẽ trở thành thông tin công khai, mà không do lỗi của bất kỳ Bên nào;

Information that is or becomes public, without fault of either Party;

b) Các thông tin đó được cung cấp cho Cơ quan có thẩm quyền;

Information provided to competent authorities;

c) Một Bên nhận được thông tin từ bên thứ ba độc lập mà bên thứ ba này không chịu trách nhiệm đối với bên nào khác;

A Party receives information from an independent third party who is not liable to either Party;

d) Các thông tin mà một Bên đã có sẵn tại thời điểm mà thông tin đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, được Bên kia cung cấp.

Information that a Party already possesses at the time such information is, directly or indirectly, provided by the other Party.

8.2 Bên A sau khi nhận được tài khoản được cung cấp bởi Bên B có nghĩa vụ phải bảo mật thông tin tài khoản, không cho bất kỳ bên thứ ba nào khác sử dụng và xâm nhập vào hệ thống của Bên B. Bên A phải chịu mọi thiệt hại, tổn thất xảy ra cho Bên B nếu vi phạm nội dung theo quy định tại Điều này

Upon receiving the account details provided by Party B, Party A is obliged to keep the account information confidential and must not allow any third party to use or access Party B's system. Party A shall be liable for any damages or losses suffered by Party B resulting from a breach of this Article.

8.3 Thông tin cá nhân của Khách Hàng phải được bảo mật theo quy định của pháp luật, Bên A có trách nhiệm và cam kết sẽ không thu thập thông tin Khách Hàng và/ hoặc tiết lộ thông tin Khách Hàng cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu không có sự đồng ý của Khách Hàng bằng văn bản.

Customer personal information must be kept confidential in accordance with legal requirements. Party A is responsible for and commits to not collecting Customer information and/or disclosing Customer information to any third party without the Customer's written consent.

Một Bên không được, khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia, sử dụng Thông Tin Mật mà Bên kia yêu cầu giữ bí mật cho bất kỳ mục đích nào khác trừ trường hợp tiết lộ vì mục đích thực hiện Dịch Vụ theo Hợp đồng này hoặc tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý Nhà nước.

A Party shall not use Confidential Information that the other Party requires to be kept confidential for any purpose without the other Party's prior written consent, except for disclosure necessary to perform the Services under this Contract, or disclosure required by law or requested by competent authorities or government regulatory bodies.

ĐIỀU 9. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

INTELLECTUAL PROPERTY

9.1 Bên A không được:

Party A shall not:

- a) Thực hiện bất kỳ sửa đổi nào đối với nhãn hiệu, tên thương mại của Bên B
Make any changes to Party B's trademarks or trade names
- b) Sử dụng bất kỳ các nhãn hiệu dưới bất kỳ hình thức nào mà có thể phương hại đến chất lượng hay tính xác thực hay thương hiệu các Sản phẩm của Bên B
Use any trademarks in any form that may undermine the quality, authenticity, or brand of Party B's Products
- c) Sử dụng trong lãnh thổ bất kỳ các nhãn hiệu hay thương hiệu giống với nhãn hiệu hay thương hiệu của Bên B mà có thể gây ra nhầm lẫn hay gian lận.
Use within the territory any trademarks or brands identical to those of Party B that may cause confusion or deception.
- d) Sử dụng bất kỳ nhãn hiệu, tên thương mại, hình ảnh hoặc bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ của Bên thứ ba mà không được sự đồng ý và cho phép bằng văn bản của bên đó.
Use any trademarks, trade names, images, or any intellectual property of third parties without their written consent and authorization.
- e) Không sao chép, lấy cắp công nghệ, bí mật kinh doanh của Bên B
Do not copy or steal Party B's technology or business secrets

9.2 Bên A cam kết rằng mình sẽ thông báo bằng văn bản đầy đủ và kịp thời cho Bên B bất kỳ vi phạm thực tế, đe dọa hoặc nghi ngờ vi phạm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ mà Bên A biết được. Bên A theo yêu cầu và bằng chi phí của mình sẽ thực hiện các việc có thể được yêu cầu hợp lý để giúp Bên B ngăn chặn hay chống lại các thủ tục liên quan đến

bất kỳ vi phạm hay khiếu kiện như vậy.

Party A commits to giving Party B full and timely written notice of any actual violation, threat, or suspected violation in the field of intellectual property that Party A becomes aware of. At Party B's request and at its own expense, Party A will take reasonable actions to assist Party B in preventing or defending against proceedings relating to any such violations or claims.

ĐIỀU 10. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

ARTICLE 10. EARLY TERMINATION OF THE CONTRACT

10.1 Bất kể quy định tại Điều 3 của Hợp đồng, Hợp đồng này có thể chấm dứt trước hạn nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Regardless of the provisions in Article 3 of the Contract, this Contract may be terminated early if any of the following cases apply:

a) Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

The Parties agree to terminate the Contract in writing;

b) Một Bên vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước [•] ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng;

If one Party breaches any provision of this Contract and the other Party provides written notice of termination to the breaching Party [•] days prior to the termination date of the Contract;

c) Một Bên ở trong tình trạng mất khả năng thanh toán hoặc đang trong quá trình đi đến phá sản (hoặc trong một trình trạng tương tự khác theo quy định của luật pháp Việt Nam) và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước [•] ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng; hoặc

If one Party is insolvent or undergoing bankruptcy proceedings (or is in any similar status under Vietnamese law) and the other Party provides written notice of termination to that Party [•] days prior to the termination date of the Contract;
or

10.2 Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn thì Bên A vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B phần chi phí tương ứng với công việc thực tế hoặc từng giai đoạn dịch vụ mà Bên B đã thực hiện, hoàn trả các chi phí thực tế đã phát sinh không bao gồm trong Thủ lao Dịch vụ (xác định theo Điều 4 của Hợp đồng này).

If the Contract is terminated prematurely, Party A shall remain responsible for paying Party B for the costs corresponding to the actual work or service stages Party B has completed, as well as reimbursing any actual expenses incurred that are not included in the Service Fee (as specified in Article 4 of this Contract).

ĐIỀU 11. THÔNG BÁO

ARTICLE 11. NOTICES

11.4 Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

Any notice, consent, approval, or contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notice**") must be in writing and shall take effect upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication channels to any of the Parties' designated contact addresses as follows:

a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ:

- Address:

- Điện thoại:

- Phone:

- Fax:

- Email:

- Nhân sự liên hệ:

- Contact person:

- Tài khoản zalo/ viber:

- Zalo/Viber account:

b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:

b) In case of sending Notice to Party B:

- Địa chỉ:

- Address:

- Điện thoại

- Phone:

- Fax:

- Email:

- Nhân sự liên hệ:

- Contact person:

- Tài khoản zalo/ viber:

- Zalo/Viber account:

11.5 Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed received at the time of sending.

11.6 Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp đồng này.

A Party may change its Notice receiving address by sending a Notice to the other Party about the change in accordance with the procedures set forth in this Contract.

ĐIỀU 12. SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 12. FORCE MAJEURE

12.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Các sự kiện sau đây, bao gồm nhưng không giới hạn, được xem là các sự kiện bất khả kháng:

A force majeure event is an objective occurrence that is unforeseeable and cannot be remedied despite all necessary and permissible measures being applied. The following events, including but not limited to, shall be regarded as force majeure events:

- Thiên tai;

Natural disasters;

- Động đất, hoả hoạn, lũ lụt, dịch bệnh và những thảm hoạ thiên nhiên khác;

Earthquakes, fires, floods, epidemics, and other natural catastrophes;

- Chiến tranh, phá hoại, nội chiến, khủng bố.

War, sabotage, civil war, terrorism.

12.2 Bên bị cản trở việc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên kia và không quá [•] ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, nêu rõ sự bắt đầu, ngày bắt đầu, ngày dự tính kết thúc của sự kiện bất khả kháng, nghĩa vụ theo Hợp đồng bị ảnh hưởng.

The Party prevented from performing its obligations under the Contract due to a force majeure event must notify the other Party immediately in writing, and no later than [•] days after the event's occurrence, specifying the nature of the event, the start date, the anticipated end date, and the affected contractual obligations.

12.3 Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng, bên gặp sự kiện bất khả kháng sẽ được hoãn thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng tương với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và được miễn trừ trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

In the event of force majeure, the Party affected by the force majeure event shall be entitled to postpone the performance of Contract obligations for the duration of the force majeure event and shall be exempt from liability for breach of Contract caused by the force majeure event.

ĐIỀU 13. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ARTICLE 13. APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

13.1 Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

13.2 Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tố tụng trọng tài của Trung tâm này.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any dispute arising from or relating to this contract shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of the Center.

ĐIỀU 14. CHỐNG TRỤC LỢI

ARTICLE 14. ANTI-ABUSE

14.1 Trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, chức danh quản lý, vị trí công tác, lợi dụng thẩm quyền được giao, lợi dụng hoàn cảnh, cơ hội để đem lại lợi ích cho cá nhân/nhóm cá nhân trong quá trình chào giá, đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Abuse is defined as the act of exploiting managerial positions, job titles, assigned duties, delegated authority, circumstances, or opportunities to obtain benefits for oneself or a specific group during the bidding, negotiation, execution, and implementation of this Contract.

14.2 Hai Bên cam kết mỗi bên không chi/nhận hoa hồng; không chi/nhận chiết khấu, tiền chênh lệch giá; không bao che, hỗ trợ, thúc đẩy các hành vi trục lợi của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào; không thực hiện bất kỳ hành vi tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trước, trong và sau quá trình thực hiện Hợp đồng.

Both Parties commit that neither Party shall pay or receive commissions; nor pay or receive discounts or price differences; nor conceal, support, or promote the profiteering behavior of any individual or organization; nor engage in any similar acts in any form before, during, and after the execution of the Contract.

14.3 Nếu Bên A phát hiện hành vi trục lợi như trên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo ngay cho Bên B và phối hợp với Bên B để xử lý. Trường hợp không có thông báo từ Bên A mà Bên B phát hiện có các hành vi trên thì ngay lập tức, Bên B có quyền chấm dứt hợp tác, chấm dứt Hợp đồng đang có hiệu lực với Bên A mà không phải chịu bất kỳ chế tài nào; Bên A phải có nghĩa vụ bồi thường đối với những thiệt hại mà Bên B phải chịu từ việc chấm dứt Hợp đồng trên. Ngoài ra, Bên A còn phải chịu phạt [●] % tổng giá trị Hợp đồng này.

If Party A detects any profiteering behavior as described above, Party A shall immediately notify Party B and cooperate with Party B to address the issue. If there is no notice from Party A and Party B detects any of the above actions, Party B may immediately terminate the cooperation and the valid Contract with Party A without incurring any penalties; Party A must compensate for any damages Party B suffers due

to the termination of the aforementioned Contract. In addition, Party A shall be liable to a penalty of [•] % of the total value of this Contract.

ĐIỀU 15. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

ARTICLE 15. OTHER TERMS

15.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

15.2 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

15.3 Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên B và Bên A, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B, and supersedes all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, relating to the subject matter of the Contract.

15.4 Hợp đồng này được lập thành [•] bản gốc bằng [•], mỗi Bên giữ [•] bản có giá trị pháp lý như nhau.

This Contract is drawn up in [•] original copies in [], each Party holding [•] copies with equal legal validity.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

MẪU 13. HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

TEMPLATE 13. PROCESSING CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng gia công là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên nhận gia công thực hiện công việc để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công, bên đặt gia công nhận sản phẩm và trả tiền công. (*Điều 542 Bộ luật Dân sự năm 2015*).

A Processing Contract is an Agreement between the Parties, whereby the processing Party performs work to create the product according to the ordering Party's requirements, the ordering Party receives the product and pays the processing fee. (*Article 542 of the 2015 Civil Code*).

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng dịch vụ cần tham khảo khi soạn thảo hợp đồng dịch vụ: Điều 178 đến Điều 184 Luật Thương mại năm 2005, Điều 542 đến Điều 553 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Some legal regulations regarding service contracts should be consulted when drafting a service contract: Articles 178 to 184 of the 2005 Commercial Law, Articles 542 to 553 of the 2015 Civil Code.

3. Ký hiệu [●] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [●] in the attached Contract Template must be supplemented with specific information according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các Bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract template is for reference purposes only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. For each specific Transaction, the Parties shall make adjustments in accordance with their Agreement and legal regulations at the respective times.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Số:/HĐGC

PROCESSING CONTRACT

No:/HĐGC

Hợp Đồng Gia Công này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [...] giữa các Bên:

This Processing Contract (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [...] by the Parties:

BÊN A (BÊN ĐẶT HÀNG):

PARTY A (ORDERING PARTY):

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] - Người đại diện theo pháp luật.

Title [•] - Legal representative.

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B (BÊN SẢN XUẤT GIA CÔNG):

Party B (Processing Manufacturer):

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] - Người đại diện theo pháp luật

Title [•] - Legal representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : [•]

MR / MRS

Ngày sinh : [•]

Date of birth

CCCD / CMND : [•]

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : [•]

Date of issue

Địa chỉ: : [•]

Address:

Điện thoại, email : [•]

Phone, email

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RÀNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Gia Công này theo các điều khoản và điều kiện sau:

Therefore, the Parties agree to enter into this Processing Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

Subject of the Contract

Bên A thuê bên B gia công:

Party A hires Party B to process:

- Tên sản phẩm: [•]

Product name: [•]

- Số lượng: [•]

Quantity: [•]

- Chất lượng: [•]

Quality: [•]

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: [•]

Technical standards: [•]

(Đối tượng của Hợp đồng gia công là vật được xác định trước theo mẫu, theo tiêu chuẩn mà các bên thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định).

(The subject of the Processing Contract refers to the item predetermined according to the sample and standards mutually agreed upon by the Parties or as prescribed by law).

ĐIỀU 2. NGUYÊN VẬT LIỆU

RAW MATERIALS

Bên A có trách nhiệm cung ứng nguyên vật liệu chính gồm:

Party A is responsible for supplying the main raw materials, including:

- a) Tên từng loại [•] Số lượng [•] Chất lượng [•]
- a) Name of each type [•] Quantity [•] Quality [•]
- b) Thời gian giao [•] Tại địa điểm [•]
- b) Delivery time [•] Delivery location [•]
- c) Trách nhiệm bảo quản: Bên B chịu mọi trách nhiệm về số lượng, chất lượng các nguyên liệu do bên A cung ứng và phải sử dụng đúng loại nguyên liệu đã giao vào sản xuất sản phẩm.
- c) Storage responsibility: Party B shall be responsible for the quantity and quality of the raw materials supplied by Party A and must use the correct types of raw materials delivered in the production process.

Bên B có trách nhiệm cung ứng các phụ liệu để sản xuất:

Party B is responsible for supplying auxiliary materials for production:

- a) Tên từng loại [•] Số lượng [•] Đơn giá (hoặc Quy định chất lượng theo hàm lượng, theo tiêu chuẩn)
- a) Name of each type [•] Quantity [•] Unit price (or quality regulations based on content or standards)
- b) Bên A cung ứng tiền trước để mua phụ liệu trên. Tổng chi phí là: [•]
- b) Party A advances funds to purchase the above auxiliary materials. The total cost is: [•]

(Bên A và bên B thỏa thuận các nội dung về cung cấp nguyên vật liệu và ghi cụ thể vào trong hợp đồng này).

Party A and Party B agree on the terms of supplying raw materials and clearly specify them in this Contract.

ĐIỀU 3. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

CONTRACT TERM

Thời Hạn của Hợp đồng này được bắt đầu và có hiệu lực kể từ ngày được đề cập ở phần đầu của Hợp đồng và có thời hạn [•] *[nêu rõ ngày hoặc tháng]*.

The term of this Contract begins and takes effect from the date stated at the beginning of the Contract and lasts for [•] *[specify day or month]*.

Sau khi kết thúc thời hạn thực hiện công việc theo Hợp đồng này mà công việc chưa hoàn thành và Bên B vẫn tiếp tục thực hiện công việc, Bên A biết nhưng không phản đối thì Hợp đồng này đương nhiên được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận cho đến khi công việc được hoàn thành.

After the expiration of the term for the performance of work under this Contract, if the work is not completed and Party B continues to perform the work, with Party A being aware and not objecting, this Contract shall automatically continue to be executed in accordance with the agreed terms until the work is completed.

ĐIỀU 4. ĐƠN GIÁ GIA CÔNG, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

UNIT PROCESSING PRICE, PAYMENT METHOD

Đơn giá gia công là: [•] đồng/ sản phẩm (Bằng chữ: [•]).

The unit processing price is: [•]VND/product (In words: [•]).

Tổng cộng tiền công gia công sản phẩm là: [•] đồng (Bằng chữ: [•])

The total processing fee for the product is: [•] VND (In words: [•])

Phương thức thanh toán: [•]

Payment method: [•]

Thanh toán đợt [•] hoặc toàn bộ tại thời điểm nhận sản phẩm là [•] đồng (Bằng chữ: [•])

Installment payment [•] or full payment upon product receipt of [•] VND (In words: [•])

(Bên A và bên B thoả thuận các nội dung dung cụ thể và ghi vào trong hợp đồng này).

(Party A and Party B agree on specific terms and record them in this contract.)

ĐIỀU 5. HÌNH THỨC THANH TOÁN

PAYMENT METHOD

Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản ngân hàng theo thông tin người thụ hưởng như sau:

Payment method: Party A makes payment to Party B by bank transfer according to the beneficiary information as follows:

Chủ tài khoản : [•]

Account holder : [•]

Số tài khoản : [•]

Account number : [•]

Ngân hàng : [•]

Bank : [•]

ĐIỀU 6. THỜI HẠN, ĐỊA ĐIỂM, PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

DEADLINE, LOCATION, AND METHOD OF CONTRACT EXECUTION

Bên B bắt đầu sản xuất từ ngày: [•]

Party B shall start production from: [●]

Trong quá trình sản xuất bên A có quyền kiểm tra và yêu cầu bên B sản xuất theo đúng mẫu sản phẩm đã thỏa thuận bắt đầu từ ngày đưa nguyên liệu vào sản xuất (nếu cần).

During production, Party A has the right to inspect and require Party B to produce according to the agreed product sample starting from the date raw materials are introduced into production (if necessary).

Thời gian giao nhận sản phẩm: [●]

Product delivery time: [●]

Nếu giao theo đợt thì:

If delivery is made in batches:

a) Đợt 1: Ngày [●] địa điểm [●]

Batch 1: Date [] Location []●●

b) Đợt 2: Ngày [●] địa điểm [●]

Batch 2: Date [●] Location [●]

c) Đợt 3: Ngày [●] địa điểm [●]

Batch 3: Date [●] Location [●]

Nếu bên A không nhận đúng thời gian sẽ bị phạt lưu kho là [●]

If Party A does not receive the goods on time, a storage penalty fee of [] will apply.●

Nếu bên B không giao hàng đúng thời gian địa điểm sẽ phải bồi thường các chi phí[●]

If Party B fails to deliver the goods at the correct time and location, they must compensate for the incurred costs [●].

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY A

Bên A có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

Party A has the following rights and obligations:

- a) Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên, phụ liệu, vật tư, phế liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận; được quyền tạm ngừng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng này nếu Bên B vi phạm Hợp đồng.

Return all outsourced products, machinery, rented or loaned equipment, raw materials, supplies, scrap, surplus materials, and defective products in the agreed quantity, quality, manner, timeframe, and location. Party A has the right to suspend or unilaterally terminate this Contract if Party B breaches it.

- b) Bên A có quyền yêu cầu Bên B thực hiện các công việc theo phạm vi dịch vụ đã thỏa thuận theo Hợp đồng này. Trường hợp Bên A có các yêu cầu tư vấn, trao đổi về Dịch Vụ, Bên A sẽ liên hệ với Bên B và nhân sự trực tiếp phụ trách vụ việc trong giờ làm việc của Bên B theo hình thức liên hệ phù hợp (điện thoại, email hoặc/và các phương thức liên lạc khác).

Party A has the right to require Party B to perform tasks within the scope of services agreed upon in this Contract. If Party A has any consulting or communication requests regarding the Service, Party A will contact Party B and the staff directly responsible for the matter during Party B's working hours, using appropriate methods such as phone, email, or other means of communication.

- c) Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

Appoint representatives to inspect and supervise the outsourcing at the processing site, and assign experts to provide technical guidance for production and inspect the quality of the outsourced products in accordance with the processing contract.

- d) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại khi bên B vi phạm hợp đồng nghiêm trọng;

Unilaterally terminate the contract and claim compensation for damages if Party B seriously breaches the contract.

- e) Trong trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng mà bên A đồng ý nhận sản phẩm và yêu cầu sửa chữa nhưng bên B không thể sửa chữa được trong thời hạn đã thỏa thuận thì bên A có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

If the product fails to meet quality standards, and Party A agrees to accept the product and requests repairs, but Party B is unable to complete the repairs within the agreed timeframe, Party A has the right to terminate the contract and claim compensation for damages.

- f) Cung cấp nguyên vật liệu theo đúng số lượng, chất lượng, thời hạn và địa điểm cho bên B, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; cung cấp các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc gia công.

Provide raw materials in the exact quantity, quality, deadline, and location to Party B, except where otherwise agreed; Provide the necessary documents related to the processing.

- g) Chỉ dẫn cho bên B thực hiện hợp đồng.

Instruct Party B in performing the Contract.

- h) Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hoá gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho bên B.

Bear responsibility for the legality of intellectual property rights of the processed goods, raw materials, materials, machinery, and equipment supplied to Party B for processing.

- i) Trả tiền công theo đúng thỏa thuận.

Pay the remuneration in accordance with the agreement.

- j) Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

There are other rights and obligations in accordance with this Contract and the provisions of law.

ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY B

Bên B có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

Party B shall have the following rights and obligations:

- a) Yêu cầu bên A giao nguyên vật liệu đúng chất lượng, số lượng, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận.

Require Party A to deliver raw materials of the agreed quality, quantity, deadline, and location.

- b) Từ chối sự chỉ dẫn không hợp lý của bên A, nếu thấy chỉ dẫn đó có thể làm giảm chất lượng sản phẩm, nhưng phải báo ngay cho bên A.

Refuse any unreasonable instructions from Party A if they may reduce product quality, but must immediately notify Party A.

- c) Yêu cầu bên A trả đủ tiền công theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận.

Request Party A to pay the full remuneration on time and by the agreed method.

- d) Bên B có nghĩa vụ bảo quản nguyên vật liệu do bên A cung cấp.

Party B has the obligation to preserve the materials supplied by Party A.

- e) Bên B có nghĩa vụ cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu để gia công theo thoả thuận với bên A về số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và giá.

Party B has the obligation to supply part or all of the raw materials and materials for processing in accordance with the agreement with Party A regarding quantity, quality, technical standards, and price.

- f) Báo cho bên A biết để đổi nguyên vật liệu khác, nếu nguyên vật liệu không bảo đảm chất lượng; từ chối thực hiện gia công, nếu việc sử dụng nguyên vật liệu có thể tạo ra sản phẩm nguy hại cho xã hội; trường hợp không báo hoặc không từ chối thì phải chịu trách nhiệm về sản phẩm tạo ra;

Inform Party A to replace the raw materials if they do not meet quality standards; Refuse to proceed with processing if using the raw materials may produce products harmful to society; If no notification or refusal is made, bear responsibility for the products created;

- g) Giao sản phẩm cho bên A đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận;

Deliver products to Party A in the agreed quantity, quality, manner, timeframe, and location;

- h) Giữ bí mật các thông tin về quy trình gia công và sản phẩm tạo ra;

Maintain confidentiality of all information related to the processing procedures and the products created;

- i) Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, trừ trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà bên A cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của bên A.

Take responsibility for product quality, except when defects are caused by raw materials provided by Party A or by unreasonable instructions from Party A.

- j) Hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên A sau khi hoàn thành hợp đồng.

Return the remaining raw materials to Party A after the contract is completed.

- k) Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động gia công hàng hoá trong trường hợp hàng hoá gia công thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

Bear responsibility for the legality of processing activities when the processed goods are subject to banned business, export, or import restrictions.

- l) Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

There are other rights and obligations in accordance with this Contract and the provisions of law.

ĐIỀU 9. BẢO MẬT THÔNG TIN

CONFIDENTIALITY OF INFORMATION

Mỗi Bên phải giữ bí mật toàn bộ các thông tin, tài liệu, thỏa thuận có được do Bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ nội dung của Hợp đồng này; các email, thư từ, tài liệu, văn bản tư vấn của Bên B; các văn bản do Bên B soạn thảo, cung cấp; các thông tin, dữ liệu, tài liệu do Bên A cung cấp,... (gọi chung là “**Thông Tin Mật**”), ngoại trừ:

Each Party must keep confidential all information, documents, and Agreements obtained directly or indirectly from the other Party, including but not limited to the entire content of this Contract; emails, letters, documents, advisory documents of Party B; documents drafted and provided by Party B; information, data, documents provided by Party A,... (collectively referred to as “**Confidential Information**”), except for:

- a) Các thông tin đó là hoặc sẽ trở thành thông tin công khai, mà không do lỗi của bất kỳ Bên nào;

Information that is or becomes public, without fault of either Party;

- b) Các thông tin đó được cung cấp cho Cơ quan có thẩm quyền;

Information provided to competent authorities;

- c) Một Bên nhận được thông tin từ bên thứ ba độc lập mà bên thứ ba này không chịu trách nhiệm đối với bên nào khác;

A Party receives information from an independent third party who is not liable to either Party;

- d) Các thông tin mà một Bên đã có sẵn tại thời điểm mà thông tin đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, được Bên kia cung cấp.

Information that a Party already possesses at the time such information is, directly or indirectly, provided by the other Party.

Một Bên không được, khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia, sử dụng Thông Tin Mật mà Bên kia yêu cầu giữ bí mật cho bất kỳ mục đích nào khác trừ trường hợp tiết lộ vì mục đích thực hiện Dịch Vụ theo Hợp đồng này hoặc tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý Nhà nước.

A Party shall not use Confidential Information that the other Party requires to be kept confidential for any purpose without the other Party's prior written consent, except for disclosure necessary to perform the Services under this Contract, or disclosure required by law or requested by competent authorities or government regulatory bodies.

ĐIỀU 10. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

RESPONSIBILITY FOR CONTRACT VIOLATIONS

- a) Bên nào vi phạm Hợp đồng phải chịu các chế tài theo quy định của Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Đồng thời, bồi thường thiệt hại cho Bên kia theo đúng quy định của pháp luật.

The Party that violates the Contract shall bear the sanctions specified in this Contract and under the applicable law. Simultaneously, compensate the opposite Party for damages in accordance with legal provisions.

- b) Vi phạm về chất lượng: (làm lại, giảm giá, sửa chữa, bồi thường nguyên vật liệu v.v...).

Quality violations: (rework, price reductions, repairs, compensation for raw materials, etc.).

- c) Vi phạm số lượng: Nguyên vật liệu hư hỏng phải bồi thường nguyên vật liệu theo giá hiện thời [●].

Quantity violations: Damaged raw materials must be compensated at the current price [●].

- d) Ký hợp đồng mà không thực hiện: Bị phạt tới [●]% giá trị hợp đồng.

Signing a contract without execution: Subject to a penalty of up to [●]% of the contract value.

- e) Vi phạm nghĩa vụ thanh toán: Bồi thường theo tỉ lệ lãi suất ngân hàng v.v.....

Breach of payment obligation: Compensation calculated at the bank interest rate, etc....

- f) Bồi thường thiệt hại: Bên vi phạm nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại theo quy định của

pháp luật cho bên bị vi phạm (nếu có).

Damage compensation: The Party breaching the obligation must compensate any damages in accordance with the law to the Party suffering the breach (if any).

- g) Phạt vi phạm hợp đồng: Bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền bằng ... % giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm cho bên bị vi phạm.

Contract breach penalty: The Party breaching the obligation must pay an amount equal to ... % of the value of the breached contract obligation to the Party suffering the breach.

ĐIỀU 11. CHI PHÍ KHÁC

OTHER COSTS

Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu là: [•] đồng, do bên [•] chịu trách nhiệm thanh toán.

The transportation cost of raw materials is: [•] VND, to be paid by Party [•].

Chi phí mua bảo hiểm hàng hoá là [•] đồng, do bên [•] chịu trách nhiệm thanh toán.

The cost of goods insurance purchase is [•] đồng, borne by Party [•] responsible for payment.

Chi phí [•] là [•] đồng, do bên [•] chịu trách nhiệm thanh toán.

The cost [•] is [•] đồng, borne by Party [•] responsible for payment.

(Bên A và bên A tự thỏa thuận về nội dung các khoản chi phí khác và ghi cụ thể vào trong hợp đồng này).

(Party A and Party A mutually agree on the content of other cost items and specify them clearly in this contract.)

ĐIỀU 12. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

EARLY TERMINATION OF THE CONTRACT

Bất kể quy định tại Điều 3 của Hợp đồng, Hợp đồng này có thể chấm dứt trước hạn nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Regardless of the provisions in Article 3 of the Contract, this Contract may be terminated early if any of the following cases apply:

- a) Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

The Parties agree to terminate the Contract in writing;

- b) Một Bên vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước [•] ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng; hoặc

A Party breaches any provision of this Contract, and the other Party provides written notice of termination of the Contract to the breaching Party [•] days before the termination date; or

- c) Một Bên ở trong tình trạng mất khả năng thanh toán hoặc đang trong quá trình đi

đến phá sản (hoặc trong một tình trạng tương tự khác theo quy định của luật pháp Việt Nam) và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước [•] ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng.

A Party becomes insolvent or enters bankruptcy proceedings (or is in a similar status under Vietnamese law), and the other Party provides written notice of termination of the Contract to that Party [•] days before the termination date.

Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn thì Bên A vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B phần chi phí tương ứng với công việc thực tế hoặc từng giai đoạn dịch vụ mà Bên B đã thực hiện, hoàn trả các chi phí thực tế đã phát sinh không bao gồm trong Thủ lao Dịch vụ (xác định theo Điều 4 của Hợp đồng này).

If the Contract is terminated prematurely, Party A shall remain responsible for paying Party B for the costs corresponding to the actual work or service stages Party B has completed, as well as reimbursing any actual expenses incurred that are not included in the Service Fee (as specified in Article 4 of this Contract).

ĐIỀU 13. THÔNG BÁO

NOTICE

Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

Any notice, consent, approval, or contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notice**") must be in writing and shall take effect upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication channels to any of the Parties' designated contact addresses as follows:

a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

a) Case for sending Notification to Party A:

- Địa chỉ: [•]
- Address: [•]
- Điện thoại:[•]
- Phone: [•]
- Fax: [•]
- Email: [•]
- Nhân sự liên hệ: [•]
- Contact person: [•]
- Tài khoản zalo/ viber: [•]

- Zalo/Viber account: [●]
- b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:
- b) Case for sending Notification to Party B:
 - Địa chỉ: [●]
 - Address: [●]
 - Điện thoại [●]
 - Phone: [●]
 - Fax: [●]
 - Email: [●]
 - Nhân sự liên hệ: [●]
 - Contact person: [●]
 - Tài khoản zalo/ viber: [●]
 - Zalo/Viber account: [●]

Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly or by any other permitted means shall be deemed received at the time of sending.

Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp đồng này.

A Party may change its Notice receiving address by sending a Notice to the other Party about the change in accordance with the procedures set forth in this Contract.

ĐIỀU 14. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

FORCE MAJEURE EVENT

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Các sự kiện sau đây, bao gồm nhưng không giới hạn, được xem là các sự kiện bất khả kháng:

A force majeure event is an objective occurrence that is unforeseeable and cannot be remedied despite all necessary and permissible measures being applied. The following events, including but not limited to, shall be regarded as force majeure events:

- Thiên tai;

Natural disasters;

- Động đất, hoả hoạn, lũ lụt, dịch bệnh và những thảm hoạ thiên nhiên khác;

Earthquakes, fires, floods, epidemics, and other natural catastrophes;

- Chiến tranh, phá hoại, nội chiến, khủng bố;

War, sabotage, civil war, terrorism;

- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Bên B;

Decisions of competent state authorities without fault of Party B;

- Thay đổi chính sách pháp luật của nhà nước.

Changes in the state's legal policies.

Bên bị cản trở việc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên kia và không quá [•] ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, nêu rõ sự bắt đầu, ngày bắt đầu, ngày dự tính kết thúc của sự kiện bất khả kháng, nghĩa vụ theo Hợp đồng bị ảnh hưởng.

The Party obstructed from performing its Contract obligations due to a force majeure event shall notify the other Party in writing immediately and no later than [•] days after the occurrence of the force majeure event, specifying the start date, commencement date, estimated completion date of the force majeure event, and the affected Contract obligations.

Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp sự kiện bất khả kháng sẽ được hoãn thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng tương với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và được miễn trừ trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng từ sự kiện bất khả kháng gây ra.

In the event of a force majeure, the Party affected by the force majeure shall be entitled to delay the performance of its Contract obligations for the duration of the force majeure event and shall be exempt from liability for any breach of Contract caused by the force majeure.

ĐIỀU 15. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any dispute arising from or relating to this contract shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of the Center.

ĐIỀU 16. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

OTHER TERMS

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên B và Bên A, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B, and supersedes all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, relating to the subject matter of the Contract.

Hợp đồng này được lập thành [•] bản gốc bằng [•] mỗi Bên giữ [•] bản có giá trị pháp lý như nhau.

This contract is drawn up in [•] original copies in [•] language, with each Party holding [•] copies having equal legal validity.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Representative of Party A

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Sign and clearly print full name)

(Đóng dấu)

(Stamp)

ĐẠI DIỆN BÊN B

Representative of Party B

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Sign and clearly print full name)

(Đóng dấu)

(Stamp)

MẪU 14. HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA QUA MẠNG TEMPLATE 14. CONTRACT FOR THE PURCHASE AND SALE OF GOODS VIA THE INTERNET

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua mạng là hợp đồng thương mại điện tử, được xác lập và thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu, phản ánh thỏa thuận giữa các bên về việc mua bán hàng hóa và trên không gian mạng. Hợp đồng này có giá trị pháp lý tương đương với hợp đồng mua bán truyền thống, trong đó bên bán cam kết chuyển quyền sở hữu hàng hóa, còn bên mua cam kết thanh toán.

The contract for the purchase and sale of goods via the Internet is an electronic commercial contract, established and expressed in the form of data messages, reflecting the agreement between the Parties on buying and selling goods in the online environment. This contract has legal value equivalent to a traditional sales contract, where the selling Party commits to transferring ownership of the goods, and the buying Party commits to payment.

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán hàng hóa qua mạng có thể tham khảo: Điều 34 đến Điều 62 Luật Thương mại năm 2005, Điều 34 đến Điều 38 Luật Giao dịch điện tử năm 2023.

Some legal provisions on contracts for the sale of goods online can be referenced: Articles 34 to 62 of the 2005 Commercial Law, and Articles 34 to 38 of the 2023 Electronic Transaction Law.

3. Ký hiệu [•] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [•] in the attached Contract Template must be supplemented with specific information according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo, dùng trong giao dịch mua bán hàng hóa trong nước; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract Template is for reference only and used for domestic goods purchase and sale Transactions. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. In each specific transaction, the parties are required to make appropriate modifications in accordance with their mutual agreements and the prevailing legal regulations at the relevant time.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA QUA MẠNG

Số: [•]

**CONTRACT FOR THE PURCHASE AND SALE OF GOODS VIA THE
INTERNET**

Number: []•

Hợp Đồng Mua Bán Hàng Hóa Qua Mạng này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [•] giữa các Bên:

Contract for Online Purchase and Sale of Goods (hereinafter referred to as the “Contract”) dated [] and executed between the Parties:•

BÊN A (BÊN MUA) :

PARTY A (BUYER)

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật

Title [•] – Legal representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B (BÊN BÁN) :

PARTY B (SELLER)

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật

Title [•] – Legal representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : [•]

MR / MRS

Ngày sinh : [•]

Date of birth

CCCD / CMND : [•]

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : [•]

Date of issue

Địa chỉ: : [•]

Address:

Điện thoại, email : [•]

Phone, email

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Mua Bán Hàng Hóa này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this Sales Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

ARTICLE 1. DEFINITION OF TERMS

1.1 “Hàng hóa” là các sản phẩm được đăng tải trên website của Bên B.

“Goods” are the products posted on Party B’s website.

1.2 “Giá hàng hóa” là đơn giá hàng được niêm yết trên website của Bên B tại thời điểm Bên A gửi Đơn đặt hàng.

“Price of goods” is the unit price listed on Party B’s website at the time Party A submits the Purchase Order.

1.3 “Tổng giá trị hàng hóa” là tổng số tiền mà Bên A phải trả cho Bên B theo chứng từ xác nhận của Bên B.

“Total value of goods” is the total amount Party A must pay Party B as confirmed by Party B’s documentation.

1.4 “Mã hàng hóa” được hiểu là mã số được mã hóa cho từng sản phẩm hàng hóa được đăng trên website của Bên B.

“Goods code” refers to the code number assigned to each product listed on Party B’s website.

1.5 “Đơn đặt hàng” được hiểu là mẫu Đơn đặt hàng do Bên B cung cấp. Đơn đặt hàng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.

“Purchase Order” refers to the Purchase Order form provided by Party B. The Purchase Order constitutes an integral part of the Contract.

1.6 “Trang điện tử” được hiểu là website [●].

“Website” refers to the website [●].

1.7 “Hợp đồng” được hiểu là Hợp đồng mua bán hàng qua mạng Internet.

“Contract” refers to the Internet sales contract.

1.8 “Ngày hiệu lực của Hợp đồng” là ngày Bên B gửi cho Bên A xác nhận về việc đã nhận được đơn đặt hàng của Bên A.

“Effective Date of the Contract” means the date when Party B sends Party A a confirmation of receipt of Party A’s Purchase Order.

1.9 “Ngày” được hiểu là ngày bao gồm cả ngày thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

“Day” includes Saturday, Sunday, and public holidays as prescribed by Vietnamese law.

1.10 “Ngày làm việc” được hiểu là ngày không bao gồm ngày thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

“Working day” means a day excluding Saturday, Sunday, and holidays prescribed by Vietnamese law.

1.11 “Đơn vị vận chuyển” được hiểu là tổ chức có chức năng vận chuyển hàng hóa hoặc cá nhân được Bên B yêu cầu vận chuyển hàng hóa.

“Transport unit” means an organization responsible for transporting goods or an individual requested by Party B to carry out the transportation.

1.12 “Địa chỉ thư điện tử của Bên B” là [•]

“Party B’s email address” is [•]

1.13 “Địa chỉ thư điện tử của Bên A” được Bên A cung cấp trong Đơn đặt hàng.

“Party A’s email address” is provided by Party A in the Purchase Order.

ĐIỀU 2. HÀNG HÓA

ARTICLE 2. GOODS

2.1 Bên B đồng ý bán và Bên A đồng ý mua các sản phẩm ở trạng thái “còn hàng” được đăng tải trên website của Bên B và theo các điều kiện quy định ở Hợp đồng này.

Party B agrees to sell and Party A agrees to purchase products designated as “available” posted on Party B’s website, under the conditions stipulated in this Contract.

2.2 Chi tiết về hàng hóa, số lượng, đơn giá, giao hàng, phương thức thanh toán và các điều khoản khác (nếu có) được thể hiện trong Đơn đặt hàng.

Details of the goods, quantities, unit prices, delivery, payment methods, and other terms (if any) are set out in the Purchase Order.

2.3 Bên A có thể mua hàng hóa để sử dụng hoặc bán hàng hóa đó cho người khác, nhưng Bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc hoàn tất các thủ tục bán hàng hóa sao cho các thủ tục này là hợp pháp.

Party A may purchase goods for use or sell them to others, but Party A assumes full responsibility for ensuring that all sales procedures are legally completed.

ĐIỀU 3. QUY TRÌNH MUA BÁN HÀNG HÓA

ARTICLE 3. SALES PROCESS

3.1 Bên A tìm hiểu thông tin về đặc tính và các điều kiện khác của hàng hóa, nơi sản xuất hàng hóa, giá hàng hóa và điều kiện mua bán (Hợp đồng) được đăng tải trên website của Bên B.

3.1 Party A researches information about the characteristics and other conditions of the goods, the place of production, the price, and the sales terms (Contract) posted on Party B’s website.

- 3.2** Trong trường hợp cần mua hàng hóa, Bên A phải điền đầy đủ và chính xác các nội dung trong Đơn đặt hàng (theo mẫu được đăng tải trên website của Bên B) và chấp nhận một cách vô điều kiện các nội dung trong Hợp đồng này.
- 3.2** If Party A wishes to purchase the goods, Party A must fully and accurately complete the Order Form (according to the template posted on Party B's website) and unconditionally accept the terms of this Contract.
- 3.3** Sự đồng ý của Bên B được thể hiện bằng chứng từ xác nhận của Bên B được gửi cho Bên A theo địa chỉ thư điện tử của Bên A được ghi trong Đơn đặt hàng. Nội dung của chứng từ xác nhận bao gồm: Hàng hóa, tổng giá trị hàng hóa, thời hạn giao hàng.
- 3.3** Party B's consent is indicated by a confirmation document sent to Party A's email address provided in the Order Form. The confirmation document includes: goods, total goods value, and delivery deadline.
- 3.4** Bên B chuyển hàng cho Bên A thông qua đơn vị vận chuyển hoặc bưu điện theo thời hạn quy định sau khi nhận đầy đủ số tiền thể hiện trên chứng từ xác nhận của Bên B.
- 3.4** Party B shall deliver the goods to Party A via a carrier or postal service within the specified timeframe after receiving full payment as stated on Party B's confirmation document.

ĐIỀU 4. GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

CLAUSE 4. PRICE AND PAYMENT METHODS

- 4.1** Đơn giá được niêm yết tại website của Bên B đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng nhưng chưa bao gồm phí vận chuyển. Giá mua được áp dụng cho Bên A là giá được niêm yết tại thời điểm Bên A gửi Đơn đặt hàng cho Bên B.
- 4.1** The unit price listed on Party B's website includes VAT but excludes shipping fees. The purchase price applied to Party A is the listed price at the time Party A submits the Purchase Order to Party B.
- 4.2** Bên A sẽ thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng theo thông tin tài khoản sau đây: [•].
- 4.2** Party A shall make payment to Party B via bank transfer using the following account information: [•].
- 4.3** Thời hạn thanh toán: Thanh toán [•] đợt hoạt toàn bộ tại thời điểm nhận sản phẩm là [•] đồng (Bằng chữ: [•].)
- 4.3** Payment term: Payment in [•] installments or full payment upon receipt of the product is [•] VND (In words: [•].)

(Bên A và bên B thỏa thuận các nội dung cụ thể và ghi vào trong hợp đồng này).

(Party A and Party B agree on specific terms and record them in this contract.)

ĐIỀU 5. CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

ARTICLE 5. QUALITY OF GOODS AND TECHNICAL REQUIREMENTS

5.1 Các loại hàng hóa do Bên B cung cấp cho Bên A đảm bảo tính hợp pháp, đúng điều kiện tiêu chuẩn, nguồn gốc, thông số kỹ thuật và chất lượng như các Bên đã thỏa thuận.

The types of goods supplied by Party B to Party A shall ensure legality, compliance with standards, origin, technical specifications, and quality as agreed by the Parties.

5.2 Bên B phải giao hàng có chất lượng tương đương với chất lượng hàng đã nghiệm thu sơ bộ và được Bên A chấp nhận trước khi giao hàng.

Party B must deliver goods of quality equivalent to the preliminarily inspected and accepted goods by Party A prior to delivery.

5.3 Bên B xuất hàng kèm theo đầy đủ các hồ sơ chứng từ, chứng chỉ xuất kho, xuất xưởng, chứng nhận chất lượng,...theo yêu cầu của Bên A (nếu có).

Party B shall deliver the goods accompanied by all relevant documents, including warehouse release certificates, factory release certificates, quality certificates, etc., as requested by Party A (if any).

ĐIỀU 6. GIAO, NHẬN HÀNG HÓA VÀ CÁC TÀI LIỆU, CHỨNG CỨ KÈM THEO

ARTICLE 6. DELIVERY AND RECEIPT OF GOODS AND ACCOMPANYING DOCUMENTS, EVIDENCE

6.1 Bên B có nghĩa vụ giao hàng cho đơn vị vận chuyển để chuyển cho Bên A trong thời hạn ghi trong giấy xác nhận mà Bên B gửi cho Bên A sau khi nhận được đơn đặt hàng. Khi hàng hóa đã được chuyển cho đơn vị vận chuyển thì Bên B phải thông báo bằng thư điện tử hoặc gọi điện cho Bên A về việc hàng hóa đã được chuyển. Nếu hết thời hạn giao hàng mà Bên A không nhận được hàng thì Bên A phải thông báo cho Bên B trong thời hạn [●] ngày, kể từ ngày hết thời hạn giao hàng. Quá thời hạn này mà Bên A không thông báo thì bên B hoàn toàn không chịu trách nhiệm về việc đó.

6.1 Party B is obligated to deliver the goods to the carrier for transfer to Party A within the timeframe specified in the confirmation document that Party B sends to Party A after receiving the purchase order. Once the goods have been handed over to the carrier, Party B must notify Party A by email or phone that the goods have been dispatched. If Party A does not receive the goods by the delivery deadline, Party A must notify Party B within [●] days from the delivery deadline. If Party A does not notify by this deadline, Party B will bear no responsibility for the matter.

6.2 Địa điểm giao nhận hàng và các tài liệu, chứng từ kèm theo đối với từng lô hàng được quy định chi tiết trong Đơn đặt hàng. Hai bên thống nhất rằng, hàng hóa có thể được giao một lần hoặc nhiều lần tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và thỏa thuận của hai bên đối với từng lô hàng cụ thể.

6.2 The delivery and receipt location, along with the accompanying documents for each shipment, are detailed in the Order. Both Parties agree that goods may be delivered either in one shipment or multiple shipments depending on the quantity and the Agreement between the Parties for each specific shipment.

6.3 Trong trường hợp có thay đổi về người nhận hàng thì Bên A phải thông báo cho Bên B trước thời điểm Bên mua chuyển hàng cho đơn vị vận chuyển. Nếu có sự thay đổi về địa chỉ nhận hàng của Người nhận hàng, sau khi hàng hóa đã được đơn vị vận

chuyển chuyển đi, thì Bên A phải chịu phí vận chuyển mới cho việc vận chuyển hàng hóa đến địa chỉ mới.

6.3 In case of any change in the receiving party, Party A must notify Party B before Party A hands over the goods to the carrier. If there is any change to the delivery address of the consignee after the goods have been dispatched by the carrier, Party A shall bear the additional transportation costs for delivering the goods to the new address.

6.4 Bên A phải nhận hàng theo đúng thời hạn ghi trong Giấy xác nhận mà Bên B gửi cho Bên A. Trong thời hạn [•] ngày, kể từ ngày đơn vị vận chuyển đã thực hiện việc giao hàng mà Bên A chưa nhận hàng thì Bên A phải tự liên hệ với đơn vị vận chuyển để nhận hàng. Nếu quá thời hạn nêu trên mà Bên A không nhận hàng thì được coi như Bên A vứt bỏ và Bên B có quyền tự định đoạt đối với hàng hóa đó.

Party A shall receive the goods within the deadline specified in the Confirmation Letter sent by Party B to Party A. If, within [•] days from the date the carrier has completed the delivery, Party A has not received the goods, Party A shall contact the carrier to arrange receipt of the goods. If Party A fails to receive the goods by the above deadline, it shall be deemed that Party A has abandoned them, and Party B shall have the right to freely dispose of those goods.

6.5 Phương thức giao hàng: Khi tiến hành nhận hàng, Bên A phải kiểm tra phẩm chất, quy cách, số lượng hàng hóa tại chỗ, nếu phát hiện hàng thiếu hoặc hỏng, vỡ không đúng tiêu chuẩn chất lượng, không phù hợp với Hợp đồng thì phải lập biên bản tại chỗ yêu cầu Bên B hoặc bên vận chuyển, giao hàng xác nhận. Nếu không phát hiện lỗi, hỏng, thiếu hoặc không đúng quy cách chất lượng từ hàng hóa thì bên A phải kết hợp với Bên B ký vào biên bản bàn giao hàng hóa để tiện cho các thủ tục thanh lý Hợp đồng về sau.

6.5 Delivery method: Upon receipt of the goods, Party A must inspect the quality, specifications, and quantity of the goods on site. If there is any shortage, damage, or breakage that does not meet the quality standards or is inconsistent with the Contract, a report must be made immediately, requesting Party B or the carrier/delivery party to acknowledge. If no defects, damages, shortages, or quality nonconformities are found in the goods, Party A must cooperate with Party B to sign the goods handover document to facilitate the contract settlement procedures thereafter.

ĐIỀU 7. THỜI ĐIỂM CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU VÀ RỦI RO ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

ARTICLE 7. Time of Transfer of Ownership and Risk for Goods

7.1 Quyền sở hữu đối với hàng hóa, cũng như rủi ro mất hàng được chuyển từ Bên B sang Bên A kể từ thời điểm Bên B chuyển hàng cho đơn vị vận chuyển.

7.1 Ownership of the goods, as well as the risk of loss, transfers from Party B to Party A at the moment Party B delivers the goods to the carrier.

7.2 Bên A có quyền trả lại hàng hóa trong trường hợp hàng hóa không đúng chủng loại và không phù hợp đối với hàng hóa theo đơn đặt hàng. Đối với hàng hóa bị lỗi ở bên ngoài, Bên A có quyền yêu cầu đổi hàng hóa. Việc đổi, trả lại hàng hóa chỉ được thực hiện trong thời hạn [•] ngày, kể từ ngày Bên A nhận được hàng hóa. Nếu quá thời hạn này Bên B hoàn toàn không chịu trách nhiệm về việc đổi, trả lại hàng hóa. Ngày đổi hàng được tính từ ngày có dấu bưu điện hoặc từ ngày Bên A nhận hàng, nếu hàng được giao trực tiếp cho Bên A. Trong trường hợp trả lại hàng thì Bên A phải hoàn trả lại hóa

đơn bên bán đã xuất cho Bên A đối với phần hàng hóa trả lại. Nếu Bên A không xuất trình được hóa đơn thì sẽ không được hoàn lại giá trị phần thuế được ghi trong hóa đơn đó.

- 7.2** Party A has the right to return the goods if they are not of the correct type or do not conform to the goods specified in the purchase order. For goods with external defects, Party A has the right to request a replacement. The exchange or return of goods is only permitted within [•] days from the date Party A receives the goods. Beyond this period, Party B shall have no responsibility for exchanges or returns. The date of exchange is counted from the date of the postal stamp or from the date Party A receives the goods if they are delivered directly to Party A. In the case of a return, Party A must return the original invoice issued by the seller for the returned goods. If Party A fails to present the invoice, the tax amount stated in the invoice will not be refunded.
- 7.3** Toàn bộ chi phí vận chuyển liên quan đến việc đổi, trả lại hàng hóa do bên có lỗi chịu trách nhiệm chi trả.
- 7.3** All shipping costs related to exchange or return of goods caused by the fault of the responsible Party shall be paid by that Party.

ĐIỀU 8. BẢO HÀNH

ARTICLE 8. WARRANTY

- 8.1** Bên A thực hiện bảo hành đối với các hàng hóa có bảo hành theo tiêu chuẩn bảo hành của nhà cung cấp/nhà sản xuất về bảo hành hàng hóa. Bên B cung cấp bảo hành đối với các hàng hóa do Bên B bán ra.
- 8.1** Party A shall provide warranty for goods entitled to warranty as per the supplier's/manufacturer's warranty standards. Party B shall provide warranty for goods sold by Party B.
- 8.2** Bên B đảm bảo hàng hóa cung cấp là hàng mới 100%, chất lượng tốt và các chỉ tiêu kỹ thuật phù hợp với yêu cầu kỹ thuật được mô tả trong Hợp đồng. Mọi lý do sử dụng không đúng với bản hướng dẫn sử dụng thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm bảo hành.
- 8.2** Party B guarantees that the goods supplied are 100% new, of good quality, and that the technical specifications conform to the technical requirements set forth in the Contract. Party B shall not be liable for the warranty if the product is used in any manner inconsistent with the user manual.
- 8.3** Thời hạn bảo hành là [•] tháng kể từ ngày Bên B giao hàng cho Bên A.
- 8.3** The warranty period is [•] months from the date Party B delivers the goods to Party A.
- 8.4** Trong thời gian bảo hành, nếu có bất kỳ một phần hoặc toàn bộ hàng hóa bị hỏng hóc hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật như trong Hợp đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trong thời hạn [•] giờ kể từ thời điểm phát sinh sự cố cần bảo hành.
- 8.4** During the warranty period, if any part or all of the goods are damaged or do not comply with the technical standards set forth in the Contract, Party A shall notify Party B within [•] hours from the time the warranty issue occurs.

8.5 Sau khi nhận được Thông báo của Bên A, Bên B tiến hành xem xét lỗi, nếu lỗi được xác định là do vật liệu và kỹ thuật sản xuất của Bên B không đạt chất lượng như quy định trong Hợp đồng thì Bên B sẽ chịu mọi chi phí sửa chữa và khắc phục, nếu không thể sửa chữa được thì Bên B thay thế bằng sản phẩm mới cho Bên A. Bên B không chịu trách nhiệm bảo hành nếu lỗi được xác định không phải là do vật liệu và kỹ thuật sản xuất của Bên B. Đồng thời, Bên B sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với công việc sửa chữa do Bên A và Bên thứ ba thực hiện.

8.5 Upon receiving the notification from Party A, Party B will review the defect. If the defect is determined to result from Party B's materials and manufacturing techniques failing to meet the quality standards specified in the Contract, Party B will bear all costs for repair and correction. If repair is not possible, Party B will replace the product with a new one for Party A. Party B will not be responsible for the warranty if the defect is found not to be due to Party B's materials and manufacturing techniques. Moreover, Party B shall not be liable for any repairs carried out by Party A or a third party.

ĐIỀU 9. KHIẾU NẠI

ARTICLE 9. COMPLAINTS

9.1 Thời hạn khiếu nại về số lượng, chất lượng hàng hóa là [•] tháng kể từ ngày giao hàng.

9.1 The complaint period regarding the quantity and quality of the goods is [•] months from the delivery date.

9.2 Bên B được miễn trừ trách nhiệm về số lượng, chất lượng hàng hóa nếu Bên A không khiếu nại trong thời hạn nêu trên.

9.2 Party B is exempt from responsibility for the quantity and quality of goods if Party A does not file a complaint within the aforementioned period.

ĐIỀU 10. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

ARTICLE 10. RIGHTS AND OBLIGATIONS OF THE PARTIES

10.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên mua (Bên A)

Rights and obligations of the Buyer (Party A)

a. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B.

Make full and timely payment to Party B.

b. Bố trí thời gian và địa điểm nhận hàng theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng.

Coordinate the time and place for goods receipt in accordance with the terms agreed in the Contract.

c. Kiểm tra chất lượng, số lượng, quy cách hàng hóa khi nhận hàng và xác nhận hàng theo Biên bản bàn giao.

Inspect the quality, quantity, and specifications of the goods upon receipt and confirm them in the Handover Minutes.

- d. Sử dụng hàng hóa theo đúng hướng dẫn kỹ thuật mà Bên B cung cấp.

Use the goods strictly in accordance with the technical instructions provided by Party B.

- e. Bên A phải giữ bí mật thông tin về tài khoản và mật khẩu tài khoản của mình.

Party A must keep their account information and password confidential.

- f. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định pháp luật.

Other rights and obligations as stipulated in this Contract and under applicable law.

10.2 Quyền và nghĩa vụ của Bên bán (Bên B)

10.2 Rights and obligations of the seller (Party B)

- a. Cung cấp kịp thời, đầy đủ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa theo Hợp đồng này. Nếu hàng hóa không phù hợp với Hợp đồng, Bên A có quyền trả hàng và Bên B phải hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng cho Bên A (nếu có).

Timely provide the full quantity, quality, and types of goods as specified in this Contract. If the goods do not conform to the Contract, Party A is entitled to return the goods, and Party B must refund all advance payments to Party A (if any).

- b. Bên B phải hướng dẫn cho Bên A cách thức đăng ký là người sử dụng website và lập Đơn đặt hàng.

Party B must guide Party A on how to register as a website user and place an Order.

- c. Cung cấp các chứng từ cần thiết liên quan đến hàng hóa do Bên A yêu cầu khi giao nhận hàng (nếu có).

Provide the necessary documents related to the goods upon delivery as requested by Party A (if any).

- d. Xuất hóa đơn cho Bên A sau khi hai bên hoàn thành việc giao hàng.

Issue invoices to Party A after the delivery has been completed by both parties.

- e. Bên bán phải cung cấp bảo hành đối với hàng hóa theo quy định tại Điều 8 của Hợp đồng này.

The seller must provide warranty coverage for goods as stipulated in Article 8 of this Contract.

- f. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định pháp luật.

Other rights and obligations as stipulated in this Contract and under applicable laws.

ĐIỀU 11. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

ARTICLE 11. PENALTIES FOR VIOLATIONS AND COMPENSATION FOR DAMAGES

Bên nào vi phạm Hợp đồng này thì phải chịu phạt vi phạm là [●] % giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm và phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm theo quy định pháp luật.

The Party that violates this Contract shall pay a penalty of [●] % of the value of the violated Contract obligation and compensate damages to the Party suffering the breach in accordance with the law.

ĐIỀU 12. SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

ARTICLE 12. FORCE MAJEURE

12.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Các sự kiện sau đây, bao gồm nhưng không giới hạn, được xem là các sự kiện bất khả kháng:

12.1 A force majeure event is an objective event that is unforeseeable and cannot be overcome despite taking all necessary and feasible measures. The following events, including but not limited to, shall be regarded as force majeure events:

- Thiên tai;
- Natural disasters;
- Động đất, hoả hoạn, lũ lụt, dịch bệnh và những thảm hoạ thiên nhiên khác;
- Earthquakes, fires, floods, epidemics, and other natural catastrophes;
- Chiến tranh, phá hoại, nội chiến, khủng bố.
- War, sabotage, civil war, terrorism.

12.2 Bên bị cản trở việc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên kia và không quá [●] ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, nêu rõ sự bắt đầu, ngày bắt đầu, ngày dự tính kết thúc của sự kiện bất khả kháng, nghĩa vụ theo Hợp đồng bị ảnh hưởng.

12.2 The Party whose performance of contractual obligations is hindered by a force majeure event must notify the other Party in writing immediately and no later than [●] days after the occurrence of the force majeure event, specifying its start, commencement date, expected end date, and the affected contractual obligations.

12.3 Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng được hai Bên công nhận là đúng, Bên gặp sự kiện bất khả kháng sẽ được hoãn thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng tương với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và được miễn trừ trách nhiệm do vi phạm hợp đồng từ sự kiện bất khả kháng gây ra.

In the event that a force majeure event is mutually recognized as valid by both Parties, the Party experiencing the force majeure event shall be deferred in performing the Contractual obligations corresponding to the duration of the force majeure event and

shall be exempt from liability for breach of contract arising from the force majeure event.

ĐIỀU 13. TẠM NGỪNG HOẶC ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT, CHẤM DỨT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

ARTICLE 13. SUSPENSION OR UNILATERAL TERMINATION, TERMINATION OF CONTRACT PERFORMANCE

13.1 Mỗi bên được quyền tạm ngừng thực hiện Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng trước thời hạn khi xảy ra một trong các trường hợp sau :

13.1 Each Party has the right to suspend the performance of the Contract or unilaterally terminate the performance of the Contract before the expiry date when any of the following cases occur:

a) Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

The Parties agree to terminate the Contract in writing;

b) Một Bên vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước [•] ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng; hoặc

One Party breaches any provision of this Contract and the other Party provides written notice of termination to the breaching Party [•] days prior to the termination date; or

c) Một Bên ở trong tình trạng mất khả năng thanh toán hoặc đang trong quá trình đi đến phá sản (hoặc trong một tình trạng tương tự khác theo quy định của luật pháp Việt Nam) và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước [•] ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng.

A Party becomes insolvent or enters bankruptcy proceedings (or is in a similar status under Vietnamese law), and the other Party provides written notice of termination of the Contract to that Party [•] days before the termination date.

13.3 (Bên A, Bên B thỏa thuận về giải quyết hậu quả pháp lý khi tạm ngừng hoặc chấm dứt Hợp đồng.)

13.3 (Party A and Party B agree on resolving the legal consequences when suspending or terminating the Contract.)

ĐIỀU 14. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG

ARTICLE 14. CONTRACT MODIFICATIONS

Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và được đại diện hợp pháp của hai bên ký. Văn bản sửa đổi, bổ sung là phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

Any modification or supplement to this Contract must be made in writing and signed by the legal representatives of both Parties. The modification or supplement document forms an integral part of this Contract.

ĐIỀU 15. THÔNG BÁO

ARTICLE 15. NOTICE

15.1 Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này (“Thông Báo”) phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

15.1 Any notice, consent, approval, or contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract (“Notice”) must be made in writing and shall take effect when transmitted by any means, including direct delivery, postal mail, fax, email, or other communication methods to one of the Parties' designated addresses as follows:

a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ:

- Address:

- Điện thoại:

- Phone:

- Fax:

- Email:

- Nhân sự liên hệ:

- Contact person:

- Tài khoản zalo/ viber:

- Zalo/Viber account:

b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:

b) In case of sending Notice to Party B:

- Địa chỉ:

- Address:

- Điện thoại

- Phone:

- Fax:

- Email:

- Nhân sự liên hệ:
- Contact person:
- Tài khoản zalo/ viber:
- Zalo/Viber account:

15.2 Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

15.2 Notices may also be delivered directly, by courier service, e-mail, or online means provided there is written confirmation or clear evidence of dispatch. Notices sent directly, or by any other permitted means, shall be deemed to have been received at the time of sending.

15.3 Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp Đồng này.

15.3 A Party may change the address for receiving its Notices by sending a Notice to the other Party notifying the change of address in accordance with the provisions of this Contract.

ĐIỀU 16. BẢO MẬT

ARTICLE 16. CONFIDENTIALITY

16.1 Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp Đồng này.

16.1 A Party may change its notice address by sending a Notice to the other Party according to the procedures specified in this Contract.

16.2 Một Bên đảm bảo, thừa nhận và cam kết với Bên kia rằng: Tất cả các Thông Tin Mật sẽ được sử dụng duy nhất cho mục đích của Hợp đồng này; được bảo mật tuyệt đối; không được sao chép trừ trường hợp thật sự cần thiết trong phạm vi được ủy quyền; và được hoàn trả và/hoặc hủy bỏ sau khi chấm dứt Hợp đồng.

16.2 A Party guarantees, acknowledges, and commits to the other Party that all Confidential Information shall be used solely for the purposes of this Contract; shall remain strictly confidential; shall not be copied except when genuinely necessary within the authorized scope; and shall be refunded and/or terminated after the termination of the Contract.

16.3 Nghĩa vụ bảo mật thông tin nêu tại Điều này không được áp dụng cho bất kỳ thông tin nào: (i) đã được phổ biến ra công chúng (trừ trường hợp thông tin bị tiết lộ là hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin quy định tại Hợp đồng này); hoặc (ii) đã được thể hiện trong các báo cáo có trước ngày Hợp đồng này có hiệu lực; hoặc (iii) được tiết lộ một cách độc lập từ một Bên thứ ba có quyền được tiết lộ những thông tin này; hoặc (iv) buộc phải tiết lộ theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc theo yêu cầu của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

16.3 The confidentiality obligation prescribed in this Article shall not apply to any information: (i) that has been made public (except where such disclosure results from a breach of the confidentiality obligations set forth in this Contract); or (ii) that has been disclosed in reports dated prior to the effective date of this Agreement; or (iii) is independently disclosed by a third Party entitled to disclose such information; or (iv) is required to be disclosed under applicable law or at the request of a Court or competent authority.

16.4 Nếu một Bên vi phạm quy định về bảo mật thông tin và không khắc phục trong thời hạn [•] ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên bị vi phạm, hoặc vi phạm lần [•] thì Bên bị vi phạm có quyền chấm dứt Hợp đồng này, sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên vi phạm.

16.4 If a Party breaches the confidentiality obligations and fails to cure the breach within [•] days from the date of receiving notice from the aggrieved Party, or commits a violation for the [•] time, the aggrieved Party shall have the right to terminate this Contract after giving written notice to the breaching Party.

ĐIỀU 17. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

CLAUSE 17. DISPUTE RESOLUTION

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

All disputes arising from or related to this Contract shall be settled by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) under the Arbitration Procedure Rules of the Center.

ĐIỀU 18. CHỐNG TRỤC LỢI

CLAUSE 18. ANTI-ABUSE

18.1 Trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, chức danh quản lý, vị trí công tác, lợi dụng thẩm quyền được giao, lợi dụng hoàn cảnh, cơ hội để đem lại lợi ích cho cá nhân/nhóm cá nhân trong quá trình chào giá, đàm phán, ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

18.1 Abuse refers to acts of exploiting managerial position, title, work location, granted authority, circumstances, or opportunities to obtain benefits for oneself or a group of individuals during the bidding, negotiation, signing, and performance of this Contract.

18.2 Hai Bên cam kết mỗi bên không chi/nhận hoa hồng; không chi/nhận chiết khấu, tiền chênh lệch giá; không bao che, hỗ trợ, thúc đẩy các hành vi trục lợi của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào; không thực hiện bất kỳ hành vi tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trước, trong và sau quá trình thực hiện Hợp đồng.

18.2 Both Parties commit that neither Party shall pay or receive any commission; nor pay or receive discounts or price differences; nor conceal, support, or promote the profiteering behavior of any individual or organization; nor engage in any similar acts in any form before, during, and after the execution of the Contract.

18.3 Nếu Bên A phát hiện hành vi trục lợi như trên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo ngay cho Bên B và phối hợp với Bên B để xử lý. Trường hợp không có thông báo từ Bên A mà Bên B phát hiện có các hành vi trên thì ngay lập tức, Bên B có quyền chấm dứt hợp tác, chấm dứt Hợp đồng đang có hiệu lực với Bên A mà không phải chịu bất kỳ chế tài nào; Bên A phải có nghĩa vụ bồi thường đối với những thiệt hại mà Bên B phải

chịu từ việc chấm dứt Hợp đồng trên. Ngoài ra, Bên A còn phải chịu phạt [•]% tổng giá trị Hợp đồng này.

- 18.3** If Party A detects any such exploitative acts, Party A shall immediately notify Party B and cooperate with Party B to resolve the issue. If there is no notice from Party A and Party B detects any of the above actions, Party B may immediately terminate the cooperation and the valid Contract with Party A without incurring any penalties; Party A must compensate for any damages Party B suffers due to the termination of the aforementioned Contract. In addition, Party A shall be liable to a penalty of [•]% of the total value of this Contract.

ĐIỀU 19. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 19. GENERAL PROVISIONS

19.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

19.1 This Contract is effective as of the date of signing.

19.2 Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản quy định trong Hợp đồng và phụ lục khác kèm theo của Hợp đồng này. Các vấn đề còn lại không đề cập trong Hợp đồng này sẽ được thực hiện theo pháp luật Việt Nam hiện hành.

19.2 Both Parties commit to strictly comply with the provisions set forth in this Contract and its attached appendices. Any matters not regulated in this Contract shall be governed by the prevailing laws of Vietnam.

19.3 Hợp đồng này có thể sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận bằng phụ lục Hợp đồng, có đầy đủ chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của hai Bên. Các phụ lục Hợp đồng này là phần không tách rời và có giá trị pháp lý như Hợp đồng.

19.3 This Contract may be amended and supplemented by an Agreement through Contract appendices, duly signed by the authorized representatives of both Parties. These Contract appendices are an integral part of and have the same legal effect as the Contract.

19.4 Hợp đồng này được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện.

19.4 This Contract is signed by the Parties on a voluntary basis.

19.5 Hợp đồng này được lập thành [•] bản chính bằng [•] và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ [•] bản.

19.5 This Contract is executed in [•] original copies in [•], each Party retaining [•] copy, all having equal legal effect.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Representative of Party B

MẪU 15. HỢP ĐỒNG ĐÀO TẠO NGHỀ GIỮA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

TEMPLATE 15. VOCATIONAL TRAINING CONTRACT BETWEEN THE EMPLOYEE AND THE EMPLOYER

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Người lao động và Người sử dụng lao động phải ký kết hợp đồng đào tạo nghề trong trường hợp người lao động được đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, đào tạo lại ở trong nước hoặc nước ngoài từ kinh phí của người sử dụng lao động, kể cả kinh phí do đối tác tài trợ cho người sử dụng lao động.

The employee and the employer must sign a vocational training contract when the employee undergoes training to enhance qualifications, professional skills, or retraining domestically or abroad funded by the employer, including funds sponsored by partners of the employer.

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng đào tạo nghề giữa người lao động và người sử dụng lao động được quy định tại Bộ luật lao động năm 2019 và Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014.

A number of legal provisions regarding vocational training Contracts *between employees and employers* are stipulated in the 2019 Labor Code and the 2014 Vocational Education Law.

3. Ký hiệu [•] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [•] in the attached Contract Template must be supplemented with specific information according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng đào tạo nghề giữa người lao động và người sử dụng lao động dưới đây chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các Bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The sample Vocational Training Contract between employees and employers below is only for reference; does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. For each specific Transaction, the Parties shall make adjustments in accordance with their Agreement and legal regulations at the respective times.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG ĐÀO TẠO NGHỀ

VOCATIONAL TRAINING CONTRACT

Hôm nay, vào lúc [•] giờ [•] ngày [•] tháng [•] năm [•], tại trụ sở [•] Chúng tôi gồm:

Today, at [•] hour [•] day [•] month [•] year [•], at the headquarters [•], the parties involved are:

1. Bên sử dụng lao động: [•]

1. Party B: [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•].

Title

Sau đây được gọi là “**Bên A**”.

Hereinafter referred to as **Party A**.

2. Người lao động: Ông (Bà) [•]

2. Worker: Mr (Ms) [•]

CCCD số : [•]

Citizen Identification Number : [•]

Ngày cấp : [•]

Date of issue : [•]

Địa chỉ: [•]

Address : [•]

Điện thoại : [•]

Phone : [•]

Sau đây được gọi là “**Bên B**”.

Hereinafter referred to as “**Party B.**”

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

Ông/Bà [•] hiện đang có nhu cầu làm việc tại Công ty [•] nhưng chưa đáp ứng đủ các điều kiện chuyên môn tay nghề của Công ty, cần thiết phải đi học để trau dồi theo kiến thức, kinh nghiệm để đáp ứng được công việc theo yêu cầu của Công ty.

Mr. or Ms. [•] currently intends to work at Company [•], but has not yet met the Company's professional skill requirements; therefore, it is necessary to take training to enhance knowledge and experience to meet the Company's job requirements.

Công ty [•] đồng ý hỗ trợ chi phí cho Ông/Bà được đi đào tạo nghề trước khi chính thức nhận Ông/Bà vào làm việc tại Công ty. Ông/Bà [•] cam kết sau khi hoàn thành chương trình đào tạo sẽ làm việc theo yêu cầu của Công ty và cam kết nghĩa vụ hoàn trả chi phí đào tạo, bồi thường cho Công ty khi nghỉ việc theo các quy định cụ thể dưới đây như sau:

Company [•] agrees to cover the costs for Mr. or Ms. [•] to receive vocational training before officially hiring them. Mr. or Ms. [•] commits that after completing the training program, they will work according to the Company's requirements and fulfill the obligation to reimburse the training costs and compensate the Company in case of resignation, according to the specific regulations outlined below:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG THỎA THUẬN

AGREEMENT CONTENT

1.1 Công ty đồng ý hỗ trợ chi phí đào tạo cho ông/bà [•] đi học tại [•], cụ thể thông tin khóa học như sau:

The Company agrees to cover the training expenses for Mr./Ms. [•] to attend [•], with the specific course details as follows:

- Khóa học: [•]

Course: [•]

- Đơn vị giảng dạy: [•]

Training provider: [•]

- Địa điểm học: [•]

Training location: [•]

- Thời gian học: [•]

Training period: [•]

1.2 Giá trị các khoản chi phí hỗ trợ:

Amount of supported expenses:

Giá trị chi phí hỗ trợ của Công ty tạm tính gồm những khoản như sau:

The provisional support costs provided by the Company include the following items:

- Học phí: [•] VND (Bằng chữ: [•]);
Tuition fee: [•] VND (In words: [•]);
 - Chi phí đi lại: [•] VND (Bằng chữ: [•]);
Travel expenses: [•] VND (In words: [•]);
 - Chi phí lưu trú, sinh hoạt: [•] VND (Bằng chữ: [•])
Accommodation and living expenses: [•] VND (In words: [•])
 - Chi phí khác: [•] VND (Bằng chữ: [•])
Other costs: [•] VND (In words: [•])
- Tổng cộng:** [•] VND (Bằng chữ: [•])
- Total:** [•] VND (In words: [•])

Trường hợp có phát sinh thêm chi phí, Người lao động tự chịu trách nhiệm chi trả để đảm bảo hoàn thành khóa đào tạo.

In case of any additional incurred costs, the Employee shall be responsible for payment to ensure the completion of the training course.

1.3 Phương thức thanh toán chi phí đào tạo:

Payment method for training costs:

- a. Đối với khoản Học phí, chi phí đi lại quy định tại Điều 1.2 Hợp đồng này, Công ty sẽ trực tiếp chi trả thay cho người lao động và được thể hiện cụ thể trong Hợp đồng và/hoặc các chứng từ thu - chi khác theo quy định pháp luật.

For tuition fees and travel expenses specified in Article 1.2 of this Contract, the Company will directly pay on behalf of the Employee as detailed in the Contract and/or other payment documents in accordance with legal regulations.

- b. Đối với các khoản chi phí lưu trú, sinh hoạt và các chi phí khác, Công ty sẽ chi trả cho người lao động sau khi người lao động làm đủ chứng từ hoàn ứng theo quy định.

For accommodation, living expenses, and other costs, the Company will reimburse the employee upon submission of valid supporting documents as required.

ĐIỀU 2. CAM KẾT CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

EMPLOYEE COMMITMENT

2.1 Trong mọi trường hợp, Người lao động cam kết đảm bảo hoàn thành khóa học nêu trên, được cấp văn bằng chứng chỉ đào tạo (nếu có) theo đúng thời gian đào tạo và chi phí Công ty đã chi trả. Trường hợp người lao động vi phạm, Công ty có quyền lựa chọn: (i) Từ chối nhận người lao động vào làm việc và yêu cầu Người lao động hoàn trả toàn bộ chi phí, bồi thường cho Công ty; (ii) Gia hạn thời gian hoàn thành chương trình đào tạo; (iii) Ký kết Hợp đồng lao động và chuyển chi phí đào tạo vào thu nhập của người lao động cho đến khi Người lao động thanh toán đủ chi phí đào tạo; (iv) Các lựa chọn khác.

Under all circumstances, the employee commits to completing the aforementioned course, obtaining the training certificate or diploma (if applicable) within the designated training period and at the Company's expense. If the employee violates the agreement, the Company reserves the right to: (i) refuse to employ the employee and request full reimbursement of all costs and compensation from the employee; (ii) Extend the deadline for completing the training program; (iii) Enter into the labor Contract and deduct training costs from the employee's income until the employee fully reimburses the training costs; (iv) Other options.

2.2 Sau khi kết thúc Chương trình đào tạo, Người lao động cam kết ký kết hợp đồng lao động và làm việc theo yêu cầu của Công ty. Thời gian cam kết làm việc tại Công ty không ít hơn [●] năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng lao động.

After completing the Training Program, the employee commits to signing the labor Contract and working as required by the Company. The commitment period to work at the Company shall be no less than [●] years from the date of signing the labor Contract.

2.3 Trong thời gian làm việc theo Hợp đồng lao động, Người lao động cam kết nghiêm túc thực hiện theo các yêu cầu của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn: hướng dẫn, tập huấn, đào tạo lại cho các nhân sự của Công ty; chấp hành các quyết định điều động, luân chuyển công việc; giữ bí mật kinh doanh của Công ty; chấp hành nội quy lao động, an toàn lao động, kỷ luật lao động và các quy chế nội bộ của Công ty.

During the term of the Labour Contract, the Employee undertakes to strictly adhere to the Company's requirements, including but not limited to: instructions, training, and retraining for the Company's personnel; comply with decisions on work assignment and job rotation; maintain the confidentiality of the Company's business information; adhere to labour rules, occupational safety, labour discipline, and the Company's internal regulations.

2.4 Trong thời gian làm việc tại Công ty và trong vòng [●] tháng kể từ khi nghỉ việc tại Công ty, Người lao động không được phép hợp tác, làm việc tại Công ty khác có hoạt động kinh doanh tương tự với Công ty; không được phép cung cấp thông tin,

tiết lộ bí mật sản xuất kinh doanh của Công ty.

During the employment period at the Company and for [•] months following the termination of employment, the Employee is prohibited from cooperating with or working for any other Company engaged in similar business activities as the Company; The Employee is not permitted to provide information or disclose the Company's production and business secrets.

2.5 Người lao động vi phạm các nghĩa vụ nêu tại Hợp đồng này (như chấm dứt làm việc với Công ty trước thời hạn cam kết với bất kỳ lý do nào; không chấp hành và/hoặc không thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Công ty; vi phạm nội quy lao động, quy định của Công ty....) ("**Hành Vi Vi Phạm**") ngoài việc bị xử lý, chịu trách nhiệm cho các hành vi vi phạm theo quy định tại nội quy, thỏa ước lao động, hợp đồng lao động, pháp luật, Người lao động còn phải bồi thường chi phí đào tạo cho Công ty. Mức bồi thường được xác định như sau:

Employees who violate the obligations set forth in this Contract (such as terminating employment with the Company before the agreed time for any reason; failing to comply with and/or fully fulfill the Company's requirements; violating labor regulations or Company rules, etc.) ("**Violation Behavior**") will, in addition to being disciplined and held accountable according to the internal regulations, collective labor agreement, labor contract, and applicable law, be liable to compensate the Company for training costs. The compensation amount is determined as follows:

- a. Nếu Hành Vi Vi Phạm xảy ra trong thời gian [•] năm đầu làm việc thì Người lao động phải bồi thường [•] chi phí đào tạo nêu tại Điều 2.1 cho Công ty.

If a violation occurs within the first [•] years of employment, the employee must compensate the company for the training costs specified in Article 2.1.

- b. Nếu Hành Vi Vi Phạm xảy ra tại năm thứ 4 làm việc trở đi, Người lao động phải bồi thường [•] chi phí đào tạo nêu tại Điều 2.1 cho Công ty.

If a violation occurs from the 4th year of employment onwards, the employee must compensate the company for the training costs specified in Article 2.1. •

- c. Người lao động phải bồi thường toàn bộ các trách nhiệm trước [•] ngày chính thức nghỉ việc. Trong trường hợp chậm thanh toán cho Công ty thì Người lao động còn phải chịu trả tiền lãi cho Công ty với mức lãi suất [•] trên số tiền chậm thanh toán.

The employee must settle all obligations before the official resignation date of [•] . In the event of delayed payment to the company, the employee must also pay interest at the rate of [•] on the overdue amount.

2.6 Trong trường hợp người lao động chấm dứt làm việc theo yêu cầu của Công ty vì bất cứ lý do gì, Người lao động cũng phải bồi thường [•] chi phí đào tạo nêu tại Điều 2.1 cho Công ty trước [•] ngày chính thức nghỉ việc. Trong trường hợp chậm thanh toán cho Công ty thì Người lao động còn phải chịu trả tiền lãi cho Công ty với mức lãi suất [•] trên số tiền chậm thanh toán.

If the employee terminates employment at the Company's request for any reason, the employee must reimburse the Company for the training costs specified in Article 2.1

prior to [] official working days before the effective date of termination. In case of late payment to the Company, the employee shall also pay interest at a rate of [] on the overdue amount.●●●

ĐIỀU 3. CAM KẾT CỦA CÔNG TY

COMMITMENTS OF THE COMPANY

3.1 Bảo đảm việc làm và thanh toán đầy đủ chi phí đào tạo nêu tại Điều 1.2 khi Người lao động chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng này, các văn bản nội bộ của Công ty và tuân theo pháp luật.

Guarantee employment and full payment of training costs specified in Article 1.2, provided the employee fully complies with all obligations under this Contract, the Company's internal documents, and applicable laws.

3.2 Điều hành Người lao động hoàn thành các công việc theo Hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngưng việc...).

Supervise employees to complete tasks according to the Contract (arrangement, transfer, suspension of work, etc.).

3.3 Tạm hoãn, chấm dứt Hợp đồng, kỷ luật người lao động, yêu cầu bồi thường chi phí đào tạo theo quy định tại Hợp đồng này, văn bản nội bộ của Công ty, theo pháp luật.

Suspend or terminate the Contract, discipline employees, and request compensation for training costs as stipulated in this Contract, the company's internal regulations, and the law.

ĐIỀU 4. ĐIỀU KHOẢN BẢO MẬT

Confidentiality Clause

4.1 Mỗi Bên phải giữ bí mật toàn bộ các thông tin, tài liệu, thỏa thuận có được do Bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ nội dung của Hợp đồng này; các tài liệu, văn bản của Khóa học; các văn bản do Bên A soạn thảo, cung cấp; các thông tin, dữ liệu, tài liệu do Bên A cung cấp,... (gọi chung là “**Thông Tin Mật**”), ngoại trừ:

Each Party must keep confidential all information, documents, and Agreements obtained directly or indirectly from the other Party, including but not limited to the entire content of this Contract; the documents and texts of the Course; the texts drafted and provided by Party A; information, data, documents provided by Party A,... (collectively referred to as “**Confidential Information**”), except for:

- Các thông tin đó là hoặc sẽ trở thành thông tin công khai, mà không do lỗi của bất kỳ Bên nào;

Information that is or becomes public, without fault of either Party;

- Các thông tin đó được cung cấp cho Cơ quan có thẩm quyền;

Information provided to competent authorities;

- Một Bên nhận được thông tin từ bên thứ ba độc lập mà bên thứ ba này không chịu trách nhiệm đối với bên nào khác;

A Party receives information from an independent third party who is not liable to either Party;

- Các thông tin mà một Bên đã có sẵn tại thời điểm mà thông tin đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, được Bên kia cung cấp.

Information that a Party already possesses at the time such information is, directly or indirectly, provided by the other Party.

4.2 Một bên không được, khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia, sử dụng Thông Tin Mật mà Bên kia yêu cầu giữ bí mật cho bất kỳ mục đích nào khác trừ trường hợp tiết lộ vì mục đích thực hiện Dịch Vụ theo Hợp đồng này hoặc tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý Nhà nước.

No Party shall, without the prior written consent of the other Party, use the Confidential Information that the other Party requires to be kept confidential for any purpose other than disclosure to perform the Services under this Contract or disclosure required by law or requested by a competent authority or State management agency.

4.3 Mỗi Bên sẽ không tiết lộ bất cứ thông tin nào liên quan đến Hợp Đồng này hoặc của Bên còn lại cho bất cứ bên thứ ba nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Bên A cam kết có biện pháp phù hợp để đảm bảo rằng những nhân viên có liên quan của mình cũng tuân thủ quy định này và sẽ chịu trách nhiệm trong trường hợp có bất cứ hành vi nào vi phạm quy định này. Điều khoản này sẽ vẫn có hiệu lực kể cả sau khi Hợp Đồng này hết hạn hoặc chấm dứt.

Each Party shall not disclose any information related to this Contract or the other Party to any third party without the prior written consent of the other Party, except as otherwise provided by law. Party A commits to implementing appropriate measures to ensure its relevant employees also comply with this regulation and shall be held responsible for any violations of this regulation. This clause shall remain effective even after this Contract expires or is terminated.

ĐIỀU 5. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

5.1 Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

5.2 Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall

endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any dispute arising from or relating to this contract shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of the Center.

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

ENFORCEMENT PROVISIONS

6.1 Những vấn đề lao động không ghi trong Hợp đồng này sẽ áp dụng theo quy định tại Hợp đồng lao động, nội quy lao động và theo pháp luật lao động.

Labor matters not stipulated in this Contract shall be governed by the provisions of the labor contract, internal labor regulations, and applicable labor laws.

6.2 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ khi hai bên cùng ký vào, được làm thành [•] bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ [•] bản. Các bên cam kết hoàn toàn tự nguyện và điều hiểu rõ các điều kiện và thỏa thuận nêu trên và đồng ý ký dưới đây.

This contract takes effect from the date both parties sign it and is made in [•] copies, each having equal value, with each party retaining [•] copies. The parties fully commit voluntarily, understand all the above conditions and Agreement, and agree to sign below.

NGƯỜI LAO ĐỘNG
EMPLOYEE

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
COMPANY REPRESENTATIVE

MẪU 16. HỢP ĐỒNG THI CÔNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TEMPLATE 16. CONSTRUCTION WORK CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng thi công công trình xây dựng (gọi tắt là hợp đồng xây dựng) là hợp đồng để thực hiện việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình hoặc phần việc xây dựng theo thiết kế xây dựng công trình. (Nghị định 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 50/2021/NĐ-CP).

The construction work contract (referred to as the construction contract) is an Agreement to carry out the construction of works, work items, or parts of the construction according to the construction design. (Decree 37/2015/ND-CP amended and supplemented by Decree 50/2021/ND-CP).

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng thi công công trình xây dựng cần tham khảo khi soạn thảo hợp đồng: Bộ Luật Dân sự 2015, Luật Xây dựng 2014 sửa đổi 2020, Luật An toàn vệ sinh lao động 2015, Nghị định 37/2015/NĐ-CP, Nghị định 50/2021/NĐ-CP, Nghị định 06/2021/NĐ-CP, Nghị định 39/2016/NĐ-CP, Thông tư 02/2023/TT-BXD, Thông tư 10/2021/TT-BXD.

Some legal provisions on construction contracts to refer to when drafting contracts: Civil Code 2015, Construction Law 2014 amended in 2020, Law on Occupational Safety and Hygiene 2015, Decree 37/2015/ND-CP, Decree 50/2021/ND-CP, Decree 06/2021/ND-CP, Decree 39/2016/ND-CP, Circular 02/2023/TT-BXD, and Circular 10/2021/TT-BXD.

3. Ký hiệu [•] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [•] in the attached Contract Template must be supplemented with specific information according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng thi công công trình xây dựng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các Bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The construction contract template attached is for reference only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. For each specific Transaction, the Parties shall make adjustments in accordance with their Agreement and legal regulations at the respective times.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG THI CÔNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
Số: [•]

CONSTRUCTION WORK CONTRACT
Number: [•]

Hợp Đồng Thi Công Công Trình Xây Dựng [•] này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [•] giữa các Bên:

This Construction Works Contract [•] (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [] between the Parties:

BÊN GIAO THẦU/ CHỦ ĐẦU TƯ (Sau đây gọi tắt là Bên A):

CONTRACTOR / INVESTOR (hereinafter referred to as Party A):

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật

Title [•] – Legal representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN NHẬN THẦU / NHÀ THẦU (Sau đây gọi tắt là Bên B):

CONTRACTOR / SUBCONTRACTOR (hereinafter referred to as Party B):

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật

Title [•] – Legal representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : [•]

MR / MRS

Ngày sinh : [•]

Date of birth

CCCD / CMND : [•]

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : [•]

Date of issue

Địa chỉ: : [•]

Address:

Điện thoại, email : [•]

Phone, email

Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Thi Công Công Trình Xây Dựng này theo các điều khoản và điều kiện sau:

Therefore, the Parties agree to enter into this Construction Works Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI

Definitions and Interpretations

Trong Hợp đồng này các từ và cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

In this Contract, the following words and phrases shall be understood as follows:

1.1 “Công trình” là [•], tại địa chỉ: [•]

“Project” means [], located at: [•]

1.2 “Công trường” là địa điểm Bên A giao cho Bên B để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.

“Construction site” is the location that Party A hands over to Party B for the execution of the Project as well as any other location specified in the Contract.

1.3 “Công việc” là các công việc thi công thể hiện trong Phụ lục [•] đính kèm Hợp đồng này.

“Work” refers to the construction work set out in Appendix [•] attached to this Contract.

1.4 “Chủ đầu tư/Bên A/Bên giao thầu” là Ông/Bà: [•]

“Investor/Party A/Employer” is Mr./Ms.: [•]

1.5 “Nhà thầu/Bên B/Bên nhận thầu” là Công ty [•]

“Contractor/Party B/Contractee” is Company [•]

1.6 “Bên Thứ Ba” là bất kỳ bên nào ngoài Bên A hoặc Bên B.

“Third Party” means any party other than Party A or Party B.

1.7 “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong Hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.

“Investor’s Representative” means the person designated by the Investor in the Contract or authorized from time to time to manage work on behalf of the Investor.

1.8 “Đại diện Nhà thầu” là người được nhà thầu nêu ra trong Hợp đồng này hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và Điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.

“Contractor’s Representative” means the person designated by the Contractor in this Contract or authorized in writing by the Contractor to manage work on behalf of the Contractor.

1.9 “Chỉ dẫn kỹ thuật” là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ

thuật, tiêu chuẩn Việt Nam được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình đề hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

“Technical Instructions” are a set of technical requirements based on technical regulations and Vietnamese standards applicable to the construction works and design, which guide and regulate the materials, products, and equipment used for the works, as well as the construction, supervision, and acceptance of the construction works.

1.10 “Hồ sơ thiết kế” là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Bên A cấp cho Bên B hoặc do Bên B lập đã được Bên A chấp thuận.

“Design documents” refer to all drawings, calculation sheets, and similar technical information of the project either provided by Party A to Party B or prepared by Party B and approved by Party A.

1.11 “Biên bản nghiệm thu” là văn bản ghi các nội dung nghiệm thu của Bên A, Bên B và các thành viên khác, làm cơ sở pháp lý cho việc thanh quyết toán theo Hợp đồng.

“Acceptance report” is a document recording the acceptance content of Party A, Party B, and other members, serving as the legal basis for payment settlement under the Contract.

1.12 “Bảng tiền lương” là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong Hợp đồng.

“Payroll” is a detailed list of quantities and prices of the works specified in the Contract.

1.13 “Nhà thầu phụ” là nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu chính để thi công một phần công việc của nhà thầu. Quy định về sử dụng Nhà thầu phụ được nêu trong Điều 12 Hợp đồng này.

“Subcontractor” is a contractor who signs a contract with the main contractor to execute a portion of the main contractor’s work. Provisions regarding the use of Subcontractors are stipulated in Article 12 of this Contract.

1.14 “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian chịu trách nhiệm về sửa chữa các sai sót của Bên B. Thời hạn bảo hành được ghi trong Điều kiện cụ thể của Hợp đồng và được tính từ ngày bàn giao theo Biên bản nghiệm thu hạng mục Công trình.

The “Warranty period for construction works” is the time during which Party B is responsible for repairing any defects. This warranty period is set forth in the Specific Conditions of the Contract and is counted from the handover date as documented in the Acceptance Minutes of the relevant Work Item.

1.15 “Vật tư” là tất cả các nguyên liệu, kể cả các loại tiêu hao được Bên B sử dụng để tạo nên công trình.

“Materials” refer to all raw materials, including consumables used by Party B to produce the works.

1.16 “Thiết bị của Bên B” là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các

phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Bên B thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

“Party B’s Equipment” comprises all machinery, vehicles, transportation means, and other equipment necessary for Party B to execute, complete the works, and remedy any defects (if any).

ĐIỀU 2. HỒ SƠ HỢP ĐỒNG VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN

CONTRACT DOCUMENTS AND PRIORITY ORDER

Những tài liệu quy định dưới đây là toàn bộ hồ sơ cấu thành nên Hợp đồng và là những bộ phận không tách rời khỏi Hợp đồng (Hồ sơ hợp đồng). Giữa những tài liệu này có quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nhưng nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất thì Các Bên có trách nhiệm trao đổi và thống nhất. Trường hợp, Các Bên không thống nhất được thì thứ tự ưu tiên cấu thành hợp đồng để xử lý vấn đề không thống nhất được như sau (theo thứ tự từ trên xuống):

The following regulatory documents constitute the complete set of documents forming the Contract and are inseparable parts of the Contract (Contract Documents). These documents have a mutually interpretative relationship; however, if any point is unclear or inconsistent, the Parties shall discuss and reach an agreement. If the Parties fail to reach agreement, the priority order of contract documents to resolve unresolved issues shall be as follows (from highest to lowest):

- a) Văn bản Hợp đồng;
Contract text;
- b) Các Phụ lục kèm theo Hợp đồng;
Annexes attached to the Contract;
- c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt;
Approved construction design and drawing documents;
- d) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công;
Standards, regulations, technical guidelines, design documents, and construction methods;
- e) Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản trong quá trình thực hiện hợp đồng của nhà thầu, các tài liệu bổ sung làm rõ;
Written amendments and supplements made during the contractor’s execution of the Contract, as well as supplementary clarifying documents;
- f) Các tài liệu có liên quan khác.
Other related documents.

ĐIỀU 3. LUẬT VÀ NGÔN NGỮ SỬ DỤNG TRONG HỢP ĐỒNG

LAW AND LANGUAGE USED IN THE CONTRACT

3.1 Hợp đồng này được diễn giải và áp dụng theo Pháp luật Việt Nam.

This Contract is interpreted and governed by Vietnamese law.

3.2 Ngôn ngữ của Hợp đồng là tiếng Việt.

The language of the Contract is Vietnamese.

ĐIỀU 4. NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC

CONTENT AND SCOPE OF WORK

4.1 Bên A giao và Bên B đồng ý nhận Thi công phần thô xây dựng thuộc công trình [•] do [•] làm chủ đầu tư tại địa chỉ [•] theo Hồ sơ thiết kế được phê duyệt, đảm bảo các yêu cầu về tiến độ, yêu cầu về kỹ thuật, yêu cầu về vật liệu xây dựng, yêu cầu về chất lượng hạng mục công trình như quy định trong Hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các phụ lục kèm theo Hợp đồng.

Party A assigns and Party B agrees to carry out the rough construction phase of the project [•] by [•] as the investor at the address [•], in accordance with the approved design documents, ensuring compliance with schedule requirements, technical specifications, construction material standards, and the quality standards of project items as stipulated in the design documents, technical instructions, applicable regulations, technical standards, and appendices attached to the Contract.

4.2 Khối lượng công việc cụ thể thể hiện trong Phụ lục [•] đính kèm hợp đồng này.

The specific workload is detailed in Appendix [•] attached to this Contract.

ĐIỀU 5. YÊU CẦU VỀ CHẤT LƯỢNG, NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO

REQUIREMENTS FOR QUALITY, ACCEPTANCE, AND HANDOVER

5.1 Yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật, sản phẩm của Hợp đồng

Quality, technical, and product requirements of the Contract

- a) Bên B đảm bảo vật tư, thiết bị có nguồn gốc xuất xứ như quy định của Nhà nước và của Hồ sơ Hợp đồng. Trường hợp các vật tư - thiết bị của nhà thầu chưa quy định trong Hồ sơ hợp đồng thì khi thực hiện Hợp đồng Bên B phải trình duyệt mẫu vật tư, vật liệu và thiết bị với Bên A trước khi thi công.

Party B ensures that the materials and equipment originate as prescribed by the State and the Contract Documents. If the contractor's materials and equipment are not specified in the Contract Documents, Party B must submit samples of materials, supplies, and equipment to Party A for approval before execution.

- b) Bên B phải cung cấp cho Bên A các kết quả thí nghiệm vật liệu mà bên B cung cấp, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm do Bên B cung cấp và phải được sự đồng ý của Bên A. Giấy tờ, kiểm định còn hiệu lực sử dụng, đảm bảo chất lượng, an toàn trong suốt quá trình sử dụng và phải được kiểm tra thường xuyên khi có yêu cầu của Bên A. Những máy móc, thiết bị không bảo đảm các yêu cầu buộc phải di chuyển khỏi công trường ngay khi Bên A yêu cầu. Chi phí cho việc di dời tất cả các loại máy móc, thiết bị do Bên B chịu.

Party B must provide Party A with the material test results for the materials supplied by Party B, as well as the deliverables from the completed work. These test results must be performed by the laboratory provided by Party B and approved by Party A. The documents and inspection certificates must remain valid, ensuring quality and safety throughout the entire usage period, and must be regularly inspected upon Party A's request. Any machinery or equipment that fails to meet the requirements must be removed from the construction site immediately when requested by Party A. The cost of relocating all types of machinery and equipment shall be borne by Party B.

- c) Bên B có trách nhiệm: (i) Thi công Công trình/hạng mục công trình theo đúng Hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy chuẩn, quy trình, tiêu chuẩn, biện pháp thi công đã được phê duyệt; (ii) Đảm bảo Công trình hoàn thành đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng quy định trong Hồ sơ hợp đồng và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan. Bên B chịu trách nhiệm trước Bên A về kỹ thuật, mỹ thuật và chất lượng các hạng mục công việc mà mình thực hiện, đảm bảo an toàn tuyệt đối trong quá trình thi công.

Party B is responsible for: (i) Constructing the Work/items in accordance with the Design Documents, technical instructions, standards, procedures, and approved construction methods; (ii) Ensuring that the Work is completed in compliance with the quality standards specified in the Contract documents and the relevant state regulations on construction quality. Party B shall be responsible to Party A for the technical, aesthetic, and quality aspects of the works they perform, and shall ensure absolute safety throughout the construction process.

5.2 Kiểm tra, giám sát của Bên A

Inspection and supervision by Party A

- a) Bên A được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi lấy nguyên vật liệu để kiểm tra việc thi công của Bên B. Bên B sẽ tạo mọi điều kiện cho người của Bên A để tiến hành các hoạt động kiểm tra này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Bên B.

Party A has the right to access locations on the construction site and at material supply points to inspect the work performed by Party B. Party B shall fully facilitate Party A's personnel in carrying out these inspections, including granting access and providing necessary transportation, permits, and safety equipment. These activities do not reduce any of Party B's obligations or responsibilities.

- b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường, nơi được quy định trong Hợp đồng Bên A được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

During the production, processing, manufacturing, and construction activities at the site specified in the Contract, Party A has the right to inspect, verify, measure, and test various materials, as well as monitor the processing, manufacturing of equipment, and material production processes.

- c) Đối với các công việc mà người của Bên A được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Bên B phải thông báo cho Bên A biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho

hoặc vận chuyển. Trường hợp Bên B không thông báo thì phần công việc đó coi như không được chấp nhận, trừ trường hợp Bên A có quyết định khác.

For tasks that Party A's personnel are authorized to inspect, measure, and test, Party B must notify Party A upon completion of any such task and before it is covered, concealed, or packaged for storage or transportation. If Party B fails to notify, that portion of the work shall be considered unaccepted, except if Party A decides otherwise.

- d) Tư vấn giám sát của Bên A sẽ có mặt kịp thời để giám sát, nghiệm thu các hạng mục 24/24 để Bên B tiếp tục công việc, đảm bảo tiến độ. Trường hợp Giám sát của Bên A làm ảnh hưởng đến Bên B thì Bên B có trách nhiệm báo cáo với Bên A và tiến độ thi công sẽ được điều chỉnh lại cho phù hợp.

Party A's supervisory consultant will be promptly present to supervise and approve the items around the clock, enabling Party B to continue the work and ensure schedule adherence. If Party A's supervision affects Party B, Party B is responsible for reporting to Party A, and the construction schedule will be adjusted accordingly.

5.3 Nghiệm thu công việc hoàn thành, bàn giao công trình/ hạng mục công trình

Acceptance of completed work and handover of the project or project components

- a) Điều kiện nghiệm thu công việc xây dựng hoàn thành:

Conditions for acceptance of completed construction work:

- Sau khi các công việc theo hạng mục Hợp đồng được hoàn thành, đáp ứng yêu cầu chất lượng sản phẩm của Hợp đồng, Bên B sẽ thông báo cho Bên A để tiến hành nghiệm thu công việc.

Once the Contract items are completed and meet the product quality requirements of the Contract, Party B will notify Party A to proceed with acceptance of the work.

- Trong vòng [•] ngày sau khi nhận được đề nghị nghiệm thu công trình của Bên B, Bên A sẽ:

Within [•] days after receiving Party B's request for acceptance of the works, Party A shall:

- Có thông báo ấn định thời gian nghiệm thu các hạng mục công trình để Bên B kết hợp với Bên A, Bên thứ ba khác (nếu có) thực hiện nghiệm thu công trình;

Notify and schedule the acceptance time for the construction items so that Party B can coordinate with Party A and any other third parties (if any) to conduct the acceptance;

- Không đồng ý và đưa ra những yêu cầu về công việc mà Bên B cần phải làm để được thực hiện việc nghiệm thu công trình;

If Party A does not agree, it shall provide the tasks that Party B must complete in order to proceed with the acceptance of the works;

- Việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên B sẽ không được coi là đã hoàn thành nếu Bên B chưa được Bên A tiến hành nghiệm thu và cấp Biên bản nghiệm thu đưa

công trình vào khai thác sử dụng, nêu rõ ngày mà Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ của mình theo đúng Hợp đồng.

Party B's obligations shall not be considered fulfilled unless Party A has carried out the acceptance and issued the acceptance minutes putting the works into operation, specifying the date on which Party B completed its obligations under the Contract.

- Bên A chỉ nghiệm thu các công việc của Hợp Đồng khi các công việc này đảm bảo chất lượng, tiến độ, quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định được thỏa thuận tại Hợp Đồng này và các quy định của pháp luật liên quan tại thời điểm nghiệm thu.

Party A will only accept the works under the Contract when these works ensure quality, progress, specifications, and standards as agreed upon in the Agreement of this Contract and the relevant legal regulations at the time of acceptance.

- Bên A sẽ nghiệm thu từng công việc xây dựng, từng bộ phận công trình, các giai đoạn thi công xây dựng, từng hạng mục công trình xây dựng; công trình xây dựng đưa vào sử dụng, kê cả các bộ phận bị che khuất của công trình theo Bản vẽ được phê duyệt và Hợp đồng khi các công việc này hoàn thành và đảm bảo đúng theo quy định trong Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Party A will accept each construction work, each part of the project, each construction phase, and each construction item; and the construction works put into use, including hidden parts of the works according to the approved Drawings and the Contract, when these works are completed and comply with the provisions of Decree No. 06/2021/ND-CP.

- Chủ đầu tư Bên A (hoặc Nhà tư vấn) sẽ cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng trong vòng [•] ngày sau khi Bên B đã cung cấp tất cả các tài liệu của Bên B theo yêu cầu của Bên A và các bên đã tiến hành nghiệm thu hoàn thành và thử nghiệm khi hoàn thành tất cả công trình, hạng mục công trình bao gồm cả việc sửa chữa các sai sót để công trình được hoàn thành theo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Hợp đồng này.

Investor Party A (or Consultant) shall issue the Acceptance Minutes for putting the project into use within [•] days after Party B has provided all documents required by Party A and the parties have conducted acceptance and testing upon completion of all works and items, including repairing defects so that the project meets the standards and conditions stipulated in this Contract.

- Sau khi đã cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện (ghi trong biên bản nghiệm thu) tại thời điểm đó. Hợp Đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

After issuing the Acceptance Minutes for putting the project into use, each party shall be responsible for fulfilling any outstanding obligations (as recorded in the acceptance minutes) at that time. The Contract remains valid regarding the content and scope of the obligations not yet fulfilled.

- b) Điều kiện nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng:

Conditions for acceptance of completed construction works put into use:

- Đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, kỹ mỹ thuật theo Tiêu chuẩn của hồ sơ thiết kế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Đảm bảo các yêu cầu về nguyên tắc, nội dung và trình tự bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào sử dụng theo đúng nội dung Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021.

Ensuring compliance with quality, technical, and aesthetic requirements according to the design dossier standards and current regulations. Ensuring compliance with the principles, content, and procedures for handing over completed construction works put into use in accordance with Decree No. 06/2021/ND-CP dated 26/01/2021.

- Đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác khi đưa công trình vào sử dụng.

Ensure safety in operation and utilization when putting the works into service.

- c) Trên cơ sở Bên B đã hoàn thành tất cả các hạng mục và khối lượng công việc qui định tại Điều 4 hợp đồng này và đã được Bên A nghiệm thu từ hạng mục đầu tiên đến hạng mục cuối cùng đạt yêu cầu đưa công trình vào sử dụng, hai Bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao Công trình hoàn thành theo Hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình và được Bên A chấp thuận thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao Công trình và Bên B phải có trách nhiệm hoàn thành những Công việc này bằng chi phí của mình;

Based on Party B having completed all items and work volumes specified in Article 4 of this Contract and having been accepted by Party A from the first to the last item meeting the requirements for putting the works into service, both Parties shall prepare an acceptance record and hand over the completed works according to the Contract. If there are minor outstanding tasks and basic defects that do not affect the use of the works and are approved by Party A, these shall be recorded in the acceptance and handover record of the works, and Party B is responsible for completing such tasks at its own expense;

- d) Bên A sẽ cử người giám sát song hành 24/24 cùng với Bên B và sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong việc tiến hành nghiệm thu từng hạng mục để đảm bảo tiến độ công trình.

Party A will assign personnel to supervise simultaneously with Party B around the clock and will create all favorable conditions for Party B to carry out acceptance of each item to ensure the project schedule.

- e) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu bao gồm: (i) Đại diện Bên A; (ii) Đại diện Bên B; (iii) Đại diện các bên khác theo yêu cầu của Bên A hoặc quy định của Pháp luật;

Personnel participating in acceptance include: (i) Representatives of Party A; (ii) Representatives of Party B; and (iii) Representatives of other parties as required by Party A or prescribed by law.

- f) Tiêu chuẩn nghiệm thu áp dụng theo tiêu chuẩn [●], tiêu chuẩn thiết kế và các tiêu chuẩn hiện hành.

Acceptance standards shall comply with standard [●], design standards, and other currently applicable standards.

- g) Tài liệu, hồ sơ nghiệm thu bàn giao gồm:

Hand-over acceptance documents and files include:

(i) Tài liệu nghiệm thu vật tư, nguyên vật liệu:

Materials and raw materials acceptance documents:

- Giấy chứng nhận xuất xưởng hoặc Chứng chỉ thí nghiệm

Factory release certificate or testing certificate

- Chứng nhận chất lượng

Quality certificate

(ii) Tài liệu nghiệm thu giai đoạn gồm:

Phase acceptance documents include:

- Bảng kê khối lượng hoàn thành;

List of completed quantities;

- Biên bản nghiệm thu, thí nghiệm (nếu có) nguyên vật liệu;

Acceptance and testing minutes (if any) of raw materials;

- Biên bản nghiệm thu công việc /hạng mục công việc (có xác nhận của các Bên);

Acceptance minutes of work/work items (confirmed by the Parties);

(iii) Tài liệu nghiệm thu và bàn giao đưa Công trình vào sử dụng:

Acceptance and handover documents for commissioning the Project:

- Hồ sơ hoàn công (Bản vẽ hoàn công, Khối lượng hoàn công).

As-built records (as-built drawings, as-built quantities).

- Nhật kí thi công.

Construction Diary.

5.4 Trách nhiệm của Bên B đối với sai sót

Responsibilities of Party B for Defects

a) Bằng kinh phí của mình Bên B phải: Hoàn thành các công việc còn sai sót vào ngày nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian mà Bên A yêu cầu.

At its own expense, Party B must complete all remaining defective work by the date specified in the acceptance minutes and hand over within the timeframe requested by Party A.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót:

If the defects cannot be repaired:

- Trong trường hợp có những sai sót và công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, Bằng kinh phí của mình Bên B phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng và khắc phục các sai sót vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Bên A yêu cầu.

If there are defects and the work is not yet eligible for acceptance, at its own expense, Party B must complete all outstanding work and correct these defects by the date specified in the acceptance minutes, and hand over within a reasonable timeframe requested by Party A.

- Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Bên A hoặc đại diện Bên A có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Bên B biết về ngày này.

If Party B cannot repair the faults or damages within a reasonable time, Party A or Party A's representative may set a date for the repairs and notify Party B of this date.

- Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Bên A (tuỳ theo lựa chọn) có thể: Tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Bên B phải chịu mọi chi phí, Bên B sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo Hợp đồng. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Bên A bị mất toàn bộ hoặc một phần lợi ích từ công trình. Khi đó, theo Hợp đồng Bên B sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A.

If Party B fails to repair the faults or damages on the notified date, Party A may, at its discretion, either carry out the work itself or hire others to do so, with Party B bearing all related costs. Party B will not be responsible for the repair work itself but remains liable to continue fulfilling its contractual obligations. If errors or damages cause Party A to lose all or part of the benefits from the project. In such cases, under the Contract, Party B shall compensate Party A for all damages.

- Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa tốt ngay trên công trường được và được Bên A đồng ý, Bên B có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

If the errors or damages cannot be properly repaired immediately on site and Party A agrees, Party B may remove the defective or damaged equipment or components from the site for repairs.

- Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Bên A có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian [●] ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng. Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước và được chi trả chi phí kiểm định bằng kinh phí của Bên B.

If the repair of errors or damages affects the project's operation, Party A may request to repeat any inspections specified in the Contract, including both completion and post-completion inspections. This request must be made within [●] days after repairing the defects or damages. These inspections must be conducted under the conditions applied to previous inspections, with inspection costs borne by Party B.

5.5 Các kiểm định, thăm tra thêm

Inspections and additional verifications

- a) Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng có thể ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, bên A có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và/hoặc kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này có thể được thông báo trong vòng [●] ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

If repairing defects or damages may affect the operation of the work, Party A may require redoing any inspection specified in the Contract, including inspections upon completion and/or post-completion inspections. This request may be made within [●] days after the errors or damages have been repaired.

- b) Chi phí kiểm định máy móc thi công trước khi vận hành sử dụng (máy vận thăng hàng) và chi phí kiểm định thăm tra có nêu tại Hợp đồng này sẽ do Bên B chịu.

The inspection cost of construction machinery before operation (freight elevator) and the verification inspection cost specified in this Contract shall be borne by Party B.

5.6 Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Unfulfilled obligations

Sau khi đã cấp Biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi Bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

After the acceptance and handover minutes have been issued, each Party shall be responsible for fulfilling any obligations not yet performed at that time. The contract remains valid concerning the content and scope of obligations that have not yet been completed.

5.7 Hoàn trả mặt bằng

Site handover

- a) Khi nhận được Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, Bên B sẽ dọn khỏi công trường tất cả các thiết bị của Bên B, vật liệu còn thừa, rác và các công trình tạm còn lại trên công trường.

Upon receiving the Acceptance Record for putting the project into operation, Party B shall clear all its equipment, leftover materials, waste, and temporary works from the construction site.

- b) Nếu Bên B không dọn khỏi công trường tất cả các thiết bị của Bên B, vật liệu còn thừa, rác và các công trình tạm còn lại trên công trường trong vòng 14 ngày sau khi Bên A cấp Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng, Bên A có thể bán hoặc thải bỏ các vật đó. Bên A có quyền được thanh toán các chi phí phát sinh từ việc bán hoặc thải bỏ hay lưu các vật dụng đó trên công trường.

If Party B fails to clear all its equipment, leftover materials, waste, and temporary works from the construction site within 14 days after Party A issues the Acceptance Record for putting the project into operation, Party A may sell or dispose of those items. Party A is entitled to reimbursement for expenses arising from the sale, disposal, or storage of those items at the construction site.

- c) Trường hợp Bên A phải thực hiện các công việc thu dọn các thiết bị, vật tư, rác... trên công trường mà Bên B chậm thực hiện thì Bên B có trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí mà Bên A đã phải bỏ ra để thực hiện công việc thay Bên B. Số tiền này được trừ vào tiền Bên A phải thanh toán cho Bên B theo nội dung Hợp đồng này.

If Party A must clear equipment, materials, or waste at the construction site because Party B delays, Party B shall be responsible for reimbursing Party A for the costs incurred in performing this work on Party B's behalf. This amount will be deducted from the payment Party A owes Party B under this Contract.

ĐIỀU 6. GIÁ HỢP ĐỒNG, TẠM ỨNG VÀ THANH TOÁN

CONTRACT PRICE, ADVANCE, AND PAYMENT

6.1 Hình thức và giá Hợp đồng

Contract form and price

- a) Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định (Giá trị hợp đồng theo bảng phụ lục [•] đính kèm) dựa trên bản vẽ thiết kế kỹ thuật, hồ sơ mời chào giá, khối lượng theo thực tế thi công.

Contract form: Fixed unit price contract (Contract value according to attached appendix [•]) based on technical design drawings, bidding documents, and actual construction volume.

- b) Tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm VAT là: [•] đồng (Bằng chữ: [•] đồng)

Total contract value excluding VAT is: [•] VND (In words: [•] VND)

- c) Giá Hợp đồng đã bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến vật tư, nhân công, máy thi công, vận chuyển, kho bãi, chi phí tuân thủ các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng, nghiệm thu, chi phí điều hành quản lý thi công, chi phí công trường, các tiện ích (khí đốt, điện, nước, phí liên lạc, chất thải...) đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường, chi phí quản lý, bản quyền, lợi nhuận, các khoản thuế của Bên B, phí bảo hiểm đối với các bảo hiểm mà Bên B có nghĩa vụ phải mua theo pháp luật Việt Nam và các chi phí liên quan khác để bên B hoàn thành các công việc tuân theo các điều khoản của Hợp đồng này.

The Contract Price includes all costs related to materials, labor, construction machinery, transportation, warehousing, compliance with technical, quality, and acceptance requirements, construction management, site expenses, utilities (gas, electricity, water, communication fees, waste management...), safety assurance, environmental protection, management fees, royalties, profit, taxes payable by Party B, insurance premiums for insurances required by Vietnamese law for Party B, and other related costs for Party B to complete the works in accordance with the terms of this Contract.

- d) Giá trị thanh, quyết toán được tính dựa trên khối lượng thực tế thi công trên công trình được Bên A và Bên B nghiệm thu nhân với đơn giá cố định của Hợp Đồng. Đơn Giá sẽ không thay đổi theo bất kỳ sự trượt giá nào về vật tư hay nhân công, tỷ giá hay sự thay đổi về chính sách thuế của nhà nước. Đơn Giá đã bao gồm lợi nhuận, thuế (trừ thuế GTGT), phí, lệ phí và các chi phí khác để Bên B hoàn thiện công việc.

The payment value is calculated based on the actual construction volume on the project, inspected and accepted by Party A and Party B, multiplied by the fixed unit price specified in the Contract. The Unit Price will not change due to any fluctuations in the cost of materials or labor, exchange rates, or changes in government tax policies. The Unit Price includes profit, taxes (excluding VAT), fees, charges, and other expenses necessary for Party B to complete the work.

- e) Đơn Giá được áp dụng cho các công việc phát sinh có tính chất tương tự. Đơn giá cho những công việc phát sinh khác sẽ do Hai Bên thỏa thuận căn cứ trên cách tính của Đơn Giá và quy định của pháp luật hiện hành. Nếu trong Hợp Đồng không có mức giá nào áp dụng được cho công việc thay đổi/bổ sung thì Bên B sẽ đệ trình mức giá và biện pháp thực hiện cho công việc thay đổi/bổ sung. Bên A sẽ xem xét, kiểm tra và thông báo cho Bên B việc chấp thuận.

The Unit Price applies to any additional works of a similar nature. The unit price for other arising works will be agreed upon by both Parties based on the Unit Price calculation method and the provisions of current law. If the Contract does not specify any applicable price for changed or additional works, Party B shall submit the price and implementation measures for those changed or additional works. Party A will review, inspect, and notify Party B of its approval.

6.2 Tạm ứng

Advance payment

- a) Chia theo từng đợt tạm ứng theo hợp đồng.

Divided into installments according to the advance payment schedule under the contract.

Đợt 1: Sau khi hai bên thống nhất kí hợp đồng thi công thì bên A tạm ứng cho bên B số tiền là: [•] VNĐ ([•] đồng.).

Installment 1: After both Parties agree and sign the construction Contract, Party A shall make an advance payment to Party B of [•] VND ([•] dong).

Đợt 2: Sau khi bên B thi công xong phần ngầm và đã được Bên A ký xác nhận nghiệm thu thì bên A Tạm ứng cho cho bên B số tiền là: [•] VNĐ ([•] đồng.).

Installment 2: After Party B completes the underground construction and Party A has signed to confirm acceptance, Party A shall make an advance payment to Party B of [•] VND ([•] dong).

Đợt 3: Sau khi bên B thi công xong hạng mục đổ bê tông sàn tầng 2 và đã được Bên A ký xác nhận nghiệm thu thì bên A Tạm ứng cho cho bên B số tiền là: [•] VNĐ ([•] đồng.).

Installment 3: After Party B completes the concrete pouring for the 2nd floor slab and Party A has signed to confirm acceptance, Party A shall make an advance payment to Party B of [•] VND ([•] dong).

Đợt 4: Sau khi bên B thi công xong hạng mục đổ bê tông sàn tầng mái và đã được Bên A ký xác nhận nghiệm thu thì bên A Tạm ứng cho cho bên B số tiền là: [•] VNĐ ([•] đồng.).

Phase 4: After Party B completes the concrete pouring of the roof slab and it is approved by Party A, Party A shall make an advance payment to Party B in the amount of: [•] VND ([•] đồng).

Đợt 5: Sau khi bên B xây xong tường bao, tường ngăn và đã được Bên A ký xác nhận nghiệm thu thì bên A tạm ứng cho bên B số tiền là: [•] VNĐ ([•] đồng.)

Phase 5: After Party B finishes constructing the perimeter and partition walls and it is approved by Party A, Party A shall make an advance payment to Party B in the amount of: [•] VND ([•] đồng).

Đợt 6: Sau khi bên B tô trát xong tường, cán lát gạch xong, lắp đặt các thiết bị điện, thiết bị nước, vệ sinh thô xong và đã được Bên A ký xác nhận nghiệm thu thì bên A tạm ứng cho bên B số tiền là: [•] VNĐ ([•] đồng.)

Phase 6: After Party B completes plastering the walls, finishing tile flooring, and installing electrical, water, and rough sanitation equipment, and it is approved by Party A, Party A shall make an advance payment to Party B in the amount of: [•] VND ([•] đồng).

Đợt 7: Quyết toán công trình

Batch 7: Project settlement

- b) Bên A sẽ giữ lại số tiền là: [•] VNĐ ([•] đồng) bảo hành công trình. Qua thời gian là [•] tháng sau khi bàn giao đưa vào sử dụng, bên A sẽ trả lại số tiền trên cho bên B sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành nêu tại Hợp đồng này hoặc Bên A thanh toán số tiền trên nếu bên B cung cấp chứng thư bảo lãnh bảo hành công trình do ngân hàng cấp theo quy định pháp luật và theo mẫu do Bên A phê duyệt.

Party A will withhold the amount of: [•] VND ([•] đồng) as the project's warranty fund. After a period of [•] months from the handover and commencement of use, Party A will return the above amount to Party B once Party B has fulfilled the warranty obligations specified in this Contract, or Party A will pay the amount if Party B provides a project warranty guarantee certificate issued by a bank in accordance with legal regulations and the form approved by Party A.

- c) Quyết toán: Sau khi hoàn thành toàn bộ công việc của Hợp đồng, kể cả các công việc phát sinh (nếu có) bên B lập hồ sơ quyết toán công trình trình bên A phê duyệt. Bên A thanh toán [•]% giá trị khối lượng công việc hoàn thành, [•] % ([•] phần trăm) còn lại bên A giữ lại sau khi hết thời gian bảo hành. Bên A thanh toán số tiền trên nếu bên B cung cấp chứng thư bảo lãnh bảo hành công trình do ngân hàng cấp theo quy định pháp luật và theo mẫu do Bên A phê duyệt.

Settlement: After completing all work under the Contract, including any arising tasks (if any), Party B shall submit the project settlement file to Party A for approval. Party A shall pay [•]% of the value of the completed work volume, retaining the remaining [•]% after the warranty period. Party A shall pay the above amount only if Party B provides a warranty guarantee letter for the project issued by the bank in accordance with legal regulations and the form approved by Party A.

6.3 Hồ sơ thanh toán, quyết toán

Payment and settlement dossiers

- a) Hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành theo giai đoạn: 03 bộ do Bên B lập theo mẫu do Bên A ban hành bao gồm những tài liệu chính như:

Payment dossiers for work volume completed by stage: 03 sets prepared by Party B following the form issued by Party A, including the main documents such as:

- (i) Công văn đề nghị thanh toán gồm các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn hoàn thành.

Official payment request letter including: the value of work volume completed as per the contract, the value of any arising work volumes (if any), and the proposed payment amount for the completed stage.

- (ii) Bảng xác định khối lượng phát sinh (nếu có) có xác nhận của Hai Bên;

Table identifying arising work volumes (if any), confirmed by Both Parties;

- (iii) Biên bản đối chiếu công nợ giữa Hai Bên có xác nhận của Hai Bên;

Debt reconciliation minutes between Both Parties, confirmed by Both Parties;

- (iv) Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận đồng ý nghiệm thu của Bên A;

Acceptance minutes of volume with acceptance confirmation from Party A.

- b) Hồ sơ quyết toán bao gồm những tài liệu chính như sau: 04 bộ.

Settlement files consist of the following main documents: 4 sets.

- (i) Văn bản đề nghị thanh quyết toán của Bên B;

Settlement payment request document from Party B.

- (ii) Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (bao gồm cả các nội dung xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh, điều chỉnh, v.v.);

Contract settlement value calculation sheet (including determination of arising, adjusted work volumes, etc.).

- (iii) Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao công trình đưa vào sử dụng có xác nhận đồng ý nghiệm thu của Bên A;

Completion acceptance and handover minutes for commissioning the works with acceptance confirmation from Party A.

- (iv) Bản vẽ hoàn công theo quy định;

As-built drawings as required.

- (v) Nhật kí thi công;

Construction Log

- (vi) Bản gốc Bảo lãnh bảo hành được lập theo mẫu Bên A phê duyệt trị giá 02% giá trị quyết toán;

The original Warranty Guarantee was prepared according to the template approved by Party A, valued at 2% of the settlement amount;

(vii) Biên bản đối chiếu công nợ giữa Hai Bên.

Debt reconciliation minutes between the Two Parties.

6.4 Đồng tiền và hình thức thanh toán

Currency and Payment Method

Thanh toán bằng đồng Việt Nam qua hình thức chuyển khoản.

Payment in Vietnamese Dong via bank transfer.

6.5 Thời hạn thanh toán, quyết toán

Payment Terms and Settlement

- a) Sau khi Bên A đã ký xác nhận nghiệm thu từng phần công việc và Bên B trình các hồ sơ thanh toán từng đợt của Bên A theo quy định của Hợp đồng. Bên A được quyền kiểm tra và có quyền từ chối hồ sơ thanh toán kỳ đó, Bên A phải thông báo lý do cụ thể cho Bên B để Bên B khắc phục lỗi, và sau đó Bên B được phép đệ trình lại hồ sơ thanh toán cùng với Biên bản khắc phục lỗi. Bên A có trách nhiệm thanh toán trong vòng [•] ngày làm việc sau khi đã nhận được hồ sơ thanh toán đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Bên A.

After Party A has signed to confirm acceptance of each partial work and Party B submits the payment dossiers for each installment to Party A as stipulated in the Contract. Party A has the right to inspect and reject the payment dossier for that period. Party A must notify Party B of the specific reasons so that Party B can rectify the errors, after which Party B may resubmit the payment dossier along with the error rectification minutes. Party A shall be responsible for payment within [•] working days after receiving the complete payment dossier and all required documents as requested by Party A.

- b) Thời hạn Bên B giao nộp hồ sơ quyết toán Hợp đồng không được quá [•] ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo Hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có). Bên A được quyền kiểm tra và có quyền từ chối hồ sơ quyết toán, Bên A phải thông báo lý do cụ thể cho Bên B để Bên B khắc phục lỗi, và sau đó Bên B được phép đệ trình lại hồ sơ quyết toán cùng với Biên bản khắc phục lỗi. Bên A có trách nhiệm quyết toán trong vòng [•] ngày làm việc sau khi đã nhận được hồ sơ quyết toán đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Bên A.

Party B must submit the contract settlement dossier no later than [•] days from the date of acceptance of the completion of all work required under the contract, including any arising work (if any). Party A has the right to inspect and reject the settlement dossier, but must notify Party B of the specific reasons for rejection so that Party B may rectify the errors. Party B may then resubmit the settlement dossier together with the error correction record. Party A is responsible for settlement within [•] working days after receiving the complete settlement dossiers and documents as required by Party A.

- c) Nếu thời gian thanh toán vượt quá [•] ngày, quyết toán quá [•] ngày mà Bên A chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán mà không phải do lỗi của Bên B và/hoặc sự kiện

bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Bên A có trách nhiệm chịu lãi suất quá hạn của ngân hàng nhà nước tại thời điểm áp dụng đối với các khoản trả chậm, số ngày chậm thanh toán được tính vào tiến độ thi công cho nhà thầu và nhà thầu được phép tạm dừng thi công cho đến khi được thanh toán.

If the payment period exceeds [•] days, and the settlement delay exceeds [•] days, and Party A has not fulfilled the payment obligation without any fault of Party B and/or due to force majeure events or objective impediments, Party A shall be liable to pay the overdue interest at the State Bank's applicable rate at that time for the delayed amounts. The days of late payment shall be counted towards the construction schedule for the contractor, who is permitted to suspend construction until payment is made.

ĐIỀU 7. CÁC BẢO LÃNH VÀ BẢO HÀNH CÔNG TRÌNH

WARRANTIES AND PROJECT WARRANTY

7.1 Bảo hành công trình

Project warranty

- a) Tại thời điểm quyết toán, Bên A sẽ giữ lại [•] % giá trị quyết toán của Công trình;

At the time of settlement, Party A will retain [•]% of the settlement value of the Project;

- b) Thời gian hiệu lực của bảo hành: Bảo hành công trình có hiệu lực trong vòng [•] tháng tính từ ngày Bên A nhận bàn giao và đưa công trình vào sử dụng.

Warranty validity period: The project warranty is valid for [•] months from the date Party A receives handover and puts the project into operation.

- c) Bên B phải có trách nhiệm bảo hành bao gồm khắc phục, sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị hư hỏng... hoặc khi vận hành, sử dụng không bình thường (Gọi chung là các sự cố).

Party B is responsible for warranty, including repairing, restoring, and replacing damaged materials and equipment... or when operating or using abnormally (hereinafter referred to as incidents).

7.2 Khi xảy ra sự cố hoặc nguy cơ sự cố, Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng các hình thức như: điện thoại, gửi văn bản.... Ngay khi nhận được yêu cầu của Bên A trong thời gian sớm nhất (hoặc không quá [•] tiếng đồng hồ sau) người và phương tiện của Bên B phải có mặt đầy đủ tại hiện trường để tiến hành kiểm tra. Nếu phát hiện có hư hỏng thuộc trách nhiệm bảo hành của mình thì Bên B tiến hành khắc phục, sửa chữa, ngăn ngừa hoặc thay thế các bộ phận hư hỏng đó.

In the event of an incident or risk of an incident, Party A shall notify Party B by means such as phone calls or sending written notices. Immediately upon receiving Party A's request, and no later than [•] hours afterward, Party B's personnel and vehicles must be present at the site to carry out the inspection. If any damage covered under warranty responsibility is found, Party B shall undertake repair, maintenance, prevention, or replacement of the damaged parts.

7.3 Thời hạn sửa chữa, khắc phục sự cố không được chậm hơn 04 tiếng đồng hồ đối với sự cố nhỏ và không chậm hơn [•] tiếng đồng hồ đối với sự cố trầm trọng (sự cố lớn, đối với các vật tư thiết bị cần nhập khẩu thì thời gian sửa chữa, thay thế là [•] ngày) tính từ khi bắt đầu công việc sửa chữa/ khắc phục.

The repair and fault remediation period shall not exceed 4 hours for minor issues, and [•] hours for serious issues (for major issues involving imported materials and equipment, the repair or replacement period is [•] days), counted from the start of the repair/remediation work.

7.4 Trường hợp quá thời hạn khắc phục/sửa chữa mà Bên B không cử người sửa chữa kịp thời hoặc Bên B không thực hiện hoặc cố tình trì hoãn việc sửa chữa, hoặc do yêu cầu gấp phải sửa chữa, bảo hành để đưa công trình vào sử dụng, hoặc Bên A không thể liên lạc được với Bên B do Bên B thay đổi địa chỉ hoặc đi vắng hoặc việc sửa chữa, khắc phục không khôi phục tính năng hoạt động của hạng mục công trình hoặc không đáp ứng yêu cầu của Bên A ... hoặc việc sửa chữa không đạt chất lượng, Bên A có quyền thuê đơn vị khác sửa chữa. Trong trường hợp này, Bên B không có quyền thắc mắc hay khiếu nại về nguyên nhân. Chi phí để sửa chữa những sai sót này sẽ được lấy từ Bảo lãnh Bảo hành và/hoặc được thanh toán từ Bên B. Trong trường hợp Bảo lãnh bảo hành không đủ chi trả chi phí này, Bên B có nghĩa vụ chi trả thêm phần còn thiếu trong vòng [•] ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thanh toán từ của Bên A.

If the repair/remediation exceeds the deadline and Party B fails to promptly assign personnel to perform the repair, or Party B does not perform or intentionally delays the repair, or due to urgent demands requiring repair or warranty to put the project into operation, or if Party A is unable to contact Party B because Party B has changed its address or is absent, or if the repair/remediation does not restore the operational functionality of the project component or does not meet Party A's requirements ... If the repairs are of unsatisfactory quality, Party A has the right to engage another unit to carry out the repairs. In this case, Party B shall have no right to object or file complaints regarding the cause. The costs to repair these defects shall be deducted from the Warranty Guarantee and/or paid by Party B. Should the Warranty Guarantee be insufficient to cover these costs, Party B is obligated to pay the remaining balance within [•] days upon receiving the payment request from Party A.

7.5 Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa tốt ngay trên công trường được và được Bên A đồng ý, Bên B có thể chuyển khỏi công trường hạng mục thiết bị hay công trình bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

If defects or damages cannot be properly repaired immediately on site and Party A agrees, Party B may remove the defective or damaged equipment or works from the site for repair.

7.6 Sự cố hư hỏng (nếu có) xảy ra trong thời gian bảo hành do lỗi Bên A không tuân thủ theo các chế độ hướng dẫn sử dụng và bàn giao của Bên B thì Bên B không chịu trách nhiệm và nếu bên B tổ chức sửa chữa thì Bên A sẽ chịu mọi phí tổn liên quan đến việc sửa chữa này.

Any damage occurring during the warranty period due to Party A's failure to follow Party B's usage and handover instructions shall not be the responsibility of Party B. If Party B undertakes repairs in such cases, Party A shall bear all related costs.

7.7 Trước khi hết hạn bảo hành [•] ngày, Bên B có trách nhiệm liên hệ với Bên A để thực hiện các công việc kiểm tra, xác nhận và nghiệm thu các công việc bảo hành mà Bên B đã thực hiện. Trong trường hợp phát sinh thêm nghĩa vụ bảo hành hoặc các yêu cầu bảo hành trước đó còn dang dở:

Before the warranty expires in [•] days, Party B is responsible for contacting Party A

to perform inspection, confirmation, and acceptance of the warranty work Party B has completed. In the event of additional warranty obligations arising or outstanding warranty requests:

- Bên B phải tiếp tục thực hiện hoàn tất việc sửa chữa và có văn bản xác nhận của Bên A về việc Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, và

Party B must continue to complete the repairs and obtain written confirmation from Party A that Party B has fulfilled the warranty obligations, and

- Bên B có nghĩa vụ gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành trong thời gian thỏa thuận với Bên A nếu trước khi bảo lãnh này hết hạn ít nhất [●] ngày mà công việc bảo hành vẫn còn tồn tại, và Bên A có quyền yêu cầu Ngân hàng thanh toán ngay khoản tiền bảo lãnh nếu việc gia hạn không được thực hiện trong thời hạn này.

Party B is obligated to extend the validity of the Warranty Guarantee for the period agreed upon with Party A if, at least [●] days before this guarantee expires, the warranty work is still outstanding, and Party A has the right to request the Bank to immediately pay the guarantee amount if the extension is not made within this period.

- Nếu trong thời hạn gia hạn bảo lãnh, yêu cầu bảo hành trên tiếp tục còn nguy cơ tồn tại, các nội dung sẽ được tiến hành lại theo đúng những trình tự và điều kiện đã làm trước đó.

If, during the guarantee extension period, the warranty claim still exists, all relevant procedures will be repeated in accordance with the previous terms and conditions.

ĐIỀU 8. THỜI GIAN VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

TIME AND PROGRESS OF CONTRACT EXECUTION

8.1 Ngày khởi công và bắt đầu thực hiện: Ngày khởi công hạng mục công trình: Sau khi ký hợp đồng và nhà thầu nhận bàn giao mặt bằng không còn vướng mắc hiện trạng cũ, đủ điều kiện tại công trường.

Start date and commencement of work: The start date for the construction item is after the contract is signed and the contractor has received the site handover, with no remaining legacy issues and meeting site conditions.

8.2 Tiến độ thực hiện hợp đồng hoàn xong hạng mục phần thô (chưa bao gồm thời gian hoàn thành phần nhân công hoàn thiện): [●] tháng kể từ sau khi ký hợp đồng và nhà thầu nhận bàn giao mặt bằng không còn vướng mắc hiện trạng cũ, đủ điều kiện tại công trường. Thời gian hoàn thành toàn bộ Công Việc nêu trên đã bao gồm thời gian giải quyết các sai sót, tồn đọng quy định tại Hợp Đồng.

The contract progress to complete the rough construction phase (excluding finishing labor completion time): [●] months from the contract signing date and the contractor's receipt of the site handover, free of legacy issues and meeting site conditions. The completion time for all the aforementioned Work includes the time required to address any errors and outstanding issues specified in the Contract.

- a) Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng Bên B phải lập tiến độ tổng thể, tiến độ thi công chi tiết và biện pháp thi công chi tiết từng phần việc để gửi cho Bên A/Tư vấn giám sát bên A phê duyệt trong vòng [●] ngày sau khi nhận được bản vẽ thiết kế.

According to the Contract execution schedule, Party B must prepare an overall timeline, detailed construction schedule, and detailed construction methods for each task and submit them to Party A or Party A's supervising consultant for approval within [•] days after receiving the design drawings.

- b) Bên B phải thi công công trình theo đúng bản vẽ thiết kế kỹ thuật được duyệt, biện pháp thi công và tiến độ thi công đã được Bên A chấp thuận, phê duyệt. Việc chấp thuận biện pháp thi công và bản tiến độ thi công chi tiết của Bên A sẽ không thay thế các nghĩa vụ mà Bên B phải thực hiện theo Hợp đồng.

Party B shall carry out the construction strictly in accordance with the approved technical design drawings, construction methods, and construction schedule that have been approved by Party A. The approval of construction methods and Party A's detailed construction schedule shall not relieve Party B of its obligations under the Contract.

- c) Bên B được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng và phải được sự đồng ý của bên A.

Party B may adjust the detailed schedule weekly or monthly, provided it aligns with the overall Contract schedule and obtains Party A's approval.

- d) Bên B phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Bên B. Trừ khi được quy định khác trong Hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

Party B must submit a revised construction schedule if the previous one does not correspond with actual progress or Party B's obligations. Unless otherwise specified in the Contract, each construction schedule shall include:

- Trình tự thực hiện công việc của Bên B và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

The sequence of work execution by Party B and the construction duration for each main stage of the project;

- Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

The process and timing of inspection and testing;

- Báo cáo tiến độ;

Progress report;

Báo cáo tiến độ của Bên B:

Progress report of Party B:

8.3 Bên B phải tiến hành lập báo cáo tiến độ thực hiện theo chế độ báo cáo tuần và báo cáo tháng theo mẫu được Bên A chấp thuận.

Party B must prepare progress reports according to the weekly and monthly reporting schedule using the form approved by Party A.

- a) Mỗi báo cáo phải thể hiện: vị trí của các khu vực đã hoàn thành, so sánh giữa tiến độ thực tế với tiến độ theo kế hoạch.

Each report must indicate: the locations of completed areas and a comparison between actual progress and planned progress.

- b) Trong thời gian thi công, Bên B phải thông báo cho Bên A về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công. Trong trường hợp đó, Bên A có thể yêu cầu Bên B đề xuất theo Khoản 8.5 Điều này.

During the construction period, Party B must notify Party A of any specific situations that may arise in the future that could negatively impact or delay the construction. In that case, Party A may request Party B to make a proposal pursuant to Clause 8.5 of this Article.

- c) Tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn Bên B thực công việc, nếu tiến độ thực tế quá chậm để hoàn thành bất kỳ phần công việc nào và/hoặc tiến độ đã bị hoặc sẽ bị chậm hơn so với tiến độ thực hiện công việc quy định tại Hợp Đồng này (theo nhận định của Bên A) thì Bên A hoặc đại diện Bên A có thể yêu cầu Bên B lập và trình một chương trình được sửa đổi và báo cáo hỗ trợ mô tả các phương pháp được sửa đổi mà Bên B đề xuất áp dụng nhằm thực hiện kịp tiến độ và hoàn thành trong thời gian hoàn thành để Bên A xem xét phê duyệt. Trừ khi Bên A có thông báo khác, Bên B sẽ áp dụng những phương pháp đã được Bên A phê duyệt (như: có thể yêu cầu tăng số giờ làm việc và số lượng nhân lực của Bên B và/hoặc vật liệu (nếu có), v.v..). Mọi rủi ro và chi phí do việc điều chỉnh này sẽ do Bên B chi trả.

At any time during the period that Party B is performing the work, if the actual progress is too slow to complete any portion of the work and/or the progress has been or will be delayed compared to the schedule set forth in this Contract (as determined by Party A), Party A or its representative may require Party B to prepare and submit a revised program along with a supporting report. This report should describe the revised methods that Party B proposes to apply to ensure timely progress and completion within the agreed timeframe, for Party A's review and approval. Unless Party A provides other notice, Party B shall apply the methods approved by Party A (such as requiring an increase in Party B's working hours, manpower, and/or materials (if any), etc.). All risks and costs resulting from these adjustments shall be borne by Party B.

8.4 Gia hạn thời gian hoàn thành

Extension of completion time

Bên B được phép gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

Party B is permitted to extend the completion time for any of the following reasons:

- a) Có sự thay đổi phạm vi công việc mà được thống thay đổi bổ sung hồ sơ thiết kế theo yêu cầu của Bên A làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng;

There is a change in the scope of work that requires supplementary revisions to the design documents as requested by Party A, which affects the schedule for executing the Contract;

- b) Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, mưa, gió bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.

Tuy nhiên Bên B có nghĩa vụ phải: Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra và Thông báo ngay cho Bên A về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 02 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Due to force majeure events such as earthquakes, rain, storms, floods, tsunamis, fires, enemy actions, or other force majeure events. However, Party B is obligated to undertake reasonable preventive measures and necessary alternatives to minimize the impact of the force majeure event and immediately notify Party A of its occurrence within 2 days.

- c) Do Bên A chậm thanh toán cho Bên B mà lý do chậm thanh toán không phải do lỗi của Bên B và/hoặc ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan.

Due to Party A's delayed payment to Party B, where the delay is not caused by Party B and/or not due to the impact of a force majeure event or objective obstacles.

- d) Do các vật tư bên A có nghĩa vụ cung cấp theo Hợp đồng này không được cung cấp kịp thời.

Because the materials that Party A is obligated to supply under this Contract were not provided on time.

8.5 Khắc phục tiến độ chậm trễ

Overcoming delays

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như Các Bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng của công việc đó do những nguyên nhân nêu trong Khoản 8.4 [**Gia hạn thời gian hoàn thành**], Bên A sẽ chỉ đồng ý gia hạn thời gian hoàn thành theo các trường hợp nêu trên khi, theo đánh giá của Bên A, có đủ cơ sở chứng minh cho việc gia hạn đó. Việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp Đồng chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A. Đồng thời để được Bên A xem xét gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên B phải trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành trong thời gian Bên A yêu cầu. Bên B phải chịu các rủi ro và mọi chi phí để thực hiện theo tiến độ thi công sửa đổi đã được Bên A phê duyệt.

When progress is delayed compared to the construction schedule agreed upon by the Parties in the Contract for that work, due to the reasons stated in Clause 8.4 [**Extension of completion time**], Party A will only agree to extend the completion time in these cases when, in Party A's assessment, there is sufficient justification for the extension. The extension of the Contract execution time shall only be made with the written consent of Party A. Furthermore, to have Party A consider extending the Contract execution time, Party B must submit a revised construction schedule to complete the work within the timeframe requested by Party A. Party B shall bear all risks and costs associated with implementing the revised construction schedule approved by Party A.

ĐIỀU 9. ĐIỀU CHỈNH KHỐI LƯỢNG, GIÁ HỢP ĐỒNG

ADJUSTMENT OF VOLUME AND CONTRACT PRICE

9.1 Về điều chỉnh khối lượng hợp đồng: Giá hợp đồng là đơn giá cố định và không thay đổi trong suốt quá trình hai Bên thực hiện Hợp đồng này với khối lượng thi công theo yêu cầu của Bên A giao cho Bên B trong phạm vi toàn bộ công trình. Khối lượng

thanh toán sẽ tính theo khối lượng thi công thực tế được Bên A ký xác nhận nghiệm thu.

Regarding adjustments to the contract volume: The contract price is a fixed unit price and will not change during the execution of this Contract by the two Parties, with the construction volume as requested by Party A and assigned to Party B for the entire project. Payment will be based on the actual construction volume confirmed and accepted by Party A.

9.2 Nếu có khối lượng phát sinh, thay đổi (so với khối lượng giao khoán ban đầu) do Bên A yêu cầu thực hiện như các thay đổi về thiết kế làm tăng hoặc giảm khối lượng; các hạng mục bên B đã thi công xong, được xác nhận bởi bên A nhưng Bên A lại yêu cầu phá dỡ làm lại không do lỗi của Bên B; Các yêu cầu khác của Bên A không có trong phạm vi công việc tại hợp đồng thì giá trị quyết toán sẽ được cộng thêm hoặc trừ đi tương ứng với giá trị của phần công việc có khối lượng phát sinh, thay đổi đó. Giá trị cho các phần việc này lập thành phụ lục hợp đồng làm căn cứ trước khi triển khai.

If there are any additional or changed volumes (compared to the originally assigned volume) requested by Party A, such as design changes that increase or decrease the volume; The items completed by Party B, which have been confirmed by Party A, are requested by Party A to be demolished and redone despite no fault on the part of Party B; Any other requests from Party A that fall outside the scope of work specified in the contract will result in the settlement value being adjusted upward or downward in accordance with the value of the additional or changed work quantities. The value for these works shall be documented in a contract appendix to serve as the basis prior to implementation.

ĐIỀU 10. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY A

10.1 Quyền của Bên A

Rights of Party A

- a) Bên A được quyền kiểm tra chất lượng, tiến độ thực hiện công việc của Bên B nhưng không làm cản trở các hoạt động bình thường của Bên B;

Party A has the right to inspect the quality and progress of Party B's work but must not obstruct Party B's normal operations;

- b) Yêu cầu bên B tạm dừng thi công nếu bên B thi công không đảm bảo chất lượng kỹ thuật và an toàn lao động.

Party B shall temporarily stop construction if Party B fails to ensure technical quality and labor safety.

- c) Bên A có quyền không nghiệm thu, thanh toán những công việc do bên B thực hiện không đảm bảo chất lượng, các mất mát, hỏng hóc máy móc thiết bị do bên B không bảo quản trong quá trình sử dụng hoặc không tuân theo hướng dẫn của Nhà sản xuất. Có quyền trừ vào thanh toán định kỳ những vi phạm về nội quy công trường, an toàn lao động và vệ sinh môi trường theo như thỏa thuận trong hợp đồng.

Party A has the right not to accept or pay for any work performed by Party B that does not meet quality standards, as well as for any losses or damage to machinery and equipment caused by Party B's failure to maintain them or to follow the Manufacturer's instructions during use. Party A has the right to deduct from periodic payments for violations of site regulations, labor safety, and environmental sanitation as agreed in the Agreement.

- d) Bên A có quyền thay thế hoặc cắt bớt khối lượng của bên B nếu bên B thi công không đạt yêu cầu về chất lượng, tiến độ và an toàn lao động.

Party A has the right to replace or reduce Party B's workload if Party B's construction fails to meet the quality, progress, and labor safety requirements.

- e) Bên B chỉ được tiến hành thi công đối với các khu vực được Bên A bàn giao. Bên A có quyền từ chối thanh toán đối với các khu vực Bên B thi công mà chưa được sự đồng ý của Bên A. Ngoài ra, Bên A có quyền buộc Bên B bằng chi phí của mình tháo dỡ, phục hồi lại hiện trạng ban đầu của khu vực mà Bên B thi công chưa có sự đồng ý của Bên A.

Party B is only permitted to carry out construction in areas handed over by Party A. Party A has the right to refuse payment for construction carried out by Party B without Party A's consent. Additionally, Party A may require Party B, at Party B's own expense, to dismantle and restore the area to its original condition if construction is performed without Party A's approval.

- f) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng.

Other rights and obligations in accordance with the provisions of the Contract.

10.2 Nghĩa vụ của Bên A

Obligations of Party A

- a) Cung cấp tài liệu có liên quan để thực hiện Công việc quy định của Hợp đồng.

Provide relevant documents for performing the work specified in the Contract.

- b) Cử và thông báo bằng văn bản cho Bên B về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện Hợp đồng; Phối hợp với Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

Appoint and notify Party B in writing of the key personnel participating in the management and execution of the Contract; Coordinate with Party B during the execution of the Contract.

- c) Tiến hành thẩm định để phê duyệt các vấn đề phát sinh do Bên B trình trong thời gian nhanh nhất [•] ngày làm việc tránh làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của Công trình. Những phát sinh thay đổi phải được Bên A phê duyệt thì Bên B mới được triển khai thi công.

Conduct assessments to approve issues raised by Party B within [•] working days to avoid affecting the overall progress of the Project. Any changes arising must be approved by Party A before Party B may commence construction.

- d) Bàn giao tim mốc cho bên B; chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các Điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn).

Hand over the benchmark points to Party B. Be responsible for any errors in providing information or notifications related to those references (benchmarks, routes, and standard elevations).

- e) Phải xin phép xây dựng theo qui định.

Construction permits must be obtained in accordance with regulations.

- f) Bàn giao toàn bộ mặt bằng xây dựng cho Bên B quản lý, sử dụng cho giai đoạn thi công phù hợp với tiến độ và các thoả thuận của Hợp đồng;

Hand over the entire construction site to Party B for management and use during the construction phase, in line with the progress schedule and the provisions of the Contract.

- g) Cung cấp vật tư gạch ốp, lát kích thước theo quy cách và keo, ke, keo chít mạch ốp lát kịp thời để bên B thi công. Nếu phải thay đổi quy cách của toàn bộ mẫu gạch sẵn có thì Bên A phải chịu chi phí phát sinh.

Provide tile materials, sized according to specifications, along with adhesives and grout for timely use by Party B during construction. If the specifications of the entire set of existing tile samples need to be changed, Party A shall bear the additional costs incurred.

- h) Bên A chịu trách nhiệm về chất lượng các vật tư bên A cung cấp cho Bên B thực hiện tại Công trình.

Party A is responsible for the quality of the materials supplied to Party B for use at the project site.

- i) Trường hợp bên A cung cấp vật tư chậm so với kế hoạch bên B đề xuất, trừ trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc do lỗi của Bên B thì bên A hỗ trợ các chi phí cho bên B và thời gian đó không tính vào tiến độ thi công.

If Party A supplies materials later than the schedule proposed by Party B, except in cases of force majeure, objective obstacles, or due to Party B's fault, Party A shall cover any related costs for Party B, and such delay shall not be counted against the construction timeline.

- j) Trường hợp Bên A muốn tạm dừng công trình (do lỗi Bên A) thì Hai Bên tiến hành thoả thuận chi phí và Bên A phải thanh toán các khoản chi phí cố định do tạm dừng thi công theo thoả thuận.

If Party A wishes to temporarily suspend the construction (due to Party A's fault), the two Parties shall negotiate the costs, and Party A must pay the fixed expenses resulting from the suspension of construction according to the Agreement.

- k) Bên A được quyền tạm dừng thi công xây dựng công trình và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Bên B vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và các điều khoản khác quy định trong hợp đồng này và quy định của pháp luật.

Party A has the right to temporarily suspend construction work and request remediation of consequences when Party B violates the regulations on construction quality, labor safety, environmental protection, fire prevention and fighting, as well as other terms stipulated in this Contract and the provisions of law.

- l) Trường hợp bên A chuyển giao hay sang nhượng lại công trình cho một bên khác thì bên A phải thanh toán cho bên B khối lượng đã thi công và đã được Bên A đồng ý nghiệm thu, các vật tư Bên A đã đồng ý cho Bên B nhập về (kể cả chưa thi công) và tất cả các chi phí liên quan trong phạm vi công việc của Hợp đồng này và đã được Bên đồng ý, nghiệm thu. Nếu bên A chưa thanh toán đầy đủ và thanh lý hợp đồng cho bên B thì các hoạt động liên quan trên công trường chưa được thực hiện tiếp.

If Party A transfers or assigns the project to another party, Party A must pay Party B for all executed work volume that has been accepted by Party A, the materials that Party A approved for Party B to procure (including those not yet installed), and all related costs within the scope of this Contract that have been agreed upon and accepted by Party B. If Party A has not fully settled payments and liquidated the contract with Party B, related activities at the construction site shall not proceed.

- m) Tất cả các thầu phụ của bên A khi thi công trên công trường nếu sử dụng dịch vụ của bên B thì phải chịu phí, các nhà thầu tự liên hệ thỏa thuận với bên B.

All subcontractors of Party A working on the construction site, when using Party B's services, must pay the applicable fees. The contractors shall directly contact and negotiate with Party B.

- n) Nghiệm thu và bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán kịp thời, đúng, đủ cho Bên B theo quy định của Hợp đồng.

Inspect and accept, and arrange sufficient funds to pay Party B in a timely, accurate, and full manner in accordance with the provisions of the Contract.

- o) Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Bên B trong quá trình thi công xây dựng công trình trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất.

Review and promptly provide written approval of any proposals related to Party B's design and construction during the project construction process within five working days from the date of receipt.

ĐIỀU 11. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY B

11.1 Quyền của Bên B

Rights of Party B

- a) Bên B có quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi Hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Bên A;

Party B has the right to propose to the Investor regarding additional work volume outside the Contract; refuse to perform work beyond the scope of the Contract if not agreed upon by both Parties, as well as demands from Party A that violate the law;

- b) Bên B có quyền đề xuất thay đổi biện pháp thi công sau khi được Bên A chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá Hợp đồng đã ký kết;

Party B has the right to propose changes to construction methods after obtaining Party A's approval to accelerate progress, ensure quality, safety, and the efficiency of the project according to the signed Contract price;

- c) Bằng văn bản, Bên B nêu rõ các nội dung về thanh toán mà Bên A không thực hiện theo hợp đồng này. Bên B có quyền tạm dừng thi công và Bên A phải chịu các chi phí liên quan tính từ khi tạm dừng đến khi thi công trở lại trong trường hợp Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán quá 30 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn thanh toán theo quy định trong Hợp đồng này, trừ trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc do lỗi của Bên B.

In writing, Party B specifies the payment obligations that Party A fails to fulfill under this contract. Party B has the right to suspend construction, and Party A shall bear all related costs incurred from the suspension until construction resumes, if Party A delays payment obligations by more than 30 working days from the due date stipulated in this contract, except in cases of force majeure, objective impediments, or due to Party B's fault.

11.2 Nghĩa vụ của Bên B

Obligations of Party B

- a) Không được chuyển nhượng một phần hay toàn bộ công việc phải thực hiện cho đơn vị khác khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của bên A; Phối kết hợp, thống nhất với các nhà thầu khác (do chủ đầu tư ký hợp đồng thi công), không ảnh hưởng đến lợi ích của bên A đối với các công việc về: lắp đặt kính, phòng cháy chữa cháy, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho công trình... tương ứng để sắp xếp, đề ra giải pháp, bố trí cho phù hợp với tiến độ thi công chung được duyệt cùng với biện pháp kỹ thuật thi công xây dựng công trình. Không gây ảnh hưởng đến tiến độ chung và biện pháp kỹ thuật thi công xây dựng công trình;

Shall not transfer part or all of the work to another unit without the written consent of Party A; Coordinate and collaborate with other contractors (contracted by the investor) without affecting the interests of Party A concerning work such as glass installation, fire prevention and firefighting, and technical equipment serving the project, in order to arrange, propose solutions, and organize appropriately in line with the approved overall construction schedule and the technical construction methods of the project. Not affecting the overall schedule or the technical methods of construction for the project;

- b) Nhận hồ sơ tài liệu có liên quan đến thi công công trình do Bên A bàn giao và thi công công trình theo đúng hồ sơ thiết kế, bản vẽ chi tiết, dự toán chi phí đã được Bên A phê duyệt và bàn giao đảm bảo đúng chất lượng, kỹ thuật theo tiêu chuẩn xây dựng của Việt Nam, đúng vật liệu đã thỏa thuận tại phụ lục 4 và Điều 16 hợp đồng này, đúng tiến độ, an toàn về phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và chịu trách nhiệm về chất lượng thi công xây dựng công trình do mình đảm nhận;

Receiving relevant construction documents handed over by Party A and executing the construction in accordance with the design documents, detailed drawings, and cost estimates approved and delivered by Party A, ensuring quality and technical standards

in line with Vietnamese construction regulations, using materials as agreed in Appendix 4 and Article 16 of this Contract, adhering to the schedule, maintaining fire prevention safety, environmental sanitation, and taking responsibility for the quality of the construction work undertaken;

- c) Nghiêm túc tuân thủ quy phạm thi công, tiêu chuẩn nghiệm thu, yêu cầu kỹ thuật đảm bảo chất lượng công trình đạt tiêu chuẩn quy định;

Strictly comply with construction regulations, acceptance standards, and technical requirements to ensure that the quality of the works meets the prescribed standards;

- d) Có đầy đủ các giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật để thực hiện Hợp đồng;

Hold all necessary permits and professional certificates as required by law to perform the Contract;

- e) Chịu trách nhiệm hoàn toàn trong quá trình thi công làm ảnh hưởng đến các nhà lân cận và các vấn đề liên quan đến cơ quan hành chính trên địa bàn thuộc phạm vi công việc của Bên B;

Take full responsibility during the construction process for any impact on neighboring properties and for issues related to administrative authorities within the scope of work assigned to Party B;

- f) Bên B phải cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo Hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết;

Party B shall provide sufficient manpower, materials, machinery, construction equipment, and other related physical conditions in the quantities and types specified in the Contract to carry out the work as stipulated in the signed Contract;

- g) Bên B chỉ được sử dụng vật liệu sau khi đã được Bên A và Tư vấn giám sát chứng kiến lấy mẫu kiểm tra và đồng ý để Bên B đưa vào sử dụng. Đề trình lên Bên A kế hoạch vật tư (bao gồm: chủng loại, khối lượng, thời gian) trước thời điểm thi công hạng mục ốp lát trong vòng [•] ngày để Bên A cung cấp vật tư gạch ốp, lát kịp thời, đầy đủ. Bên B chịu trách nhiệm vận chuyển lên các vị trí thi công.

Party B is only allowed to use materials after Party A and the Supervisory Consultant have witnessed the sampling, inspected, and approved their use. Party B shall submit the material plan (including type, quantity, and schedule) to Party A [•] days before starting the tiling work, so Party A can supply tile materials promptly and in full. Party B is responsible for transporting materials to the construction sites.

- h) Quản lý công nhân xây dựng trên công trường, đảm bảo an ninh trật tự, không gây ảnh hưởng đến các nhà thầu khác và dân cư xung quanh; có biện pháp bảo đảm an toàn trong lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, chịu trách nhiệm về mọi rủi ro, trách nhiệm đối với người lao động và bảo hiểm thiết bị máy móc của mình trong quá trình thực hiện hợp đồng và tự chịu trách nhiệm về mọi rủi ro (nếu có xảy ra) trong suốt thời gian hợp đồng;

Manage construction workers on site, ensure security and order, and prevent any impact on other contractors and surrounding residents. have measures to ensure

occupational safety, environmental hygiene, and fire and explosion prevention; be responsible for all risks, liabilities towards employees, and insurance of their machinery and equipment during the execution of the Contract; and assume all risks (if any occur) throughout the term of the Contract;

- i) Bên B tự mua bảo hiểm cho nhân viên và thiết bị của mình, bảo hiểm công trình lân cận, bảo hiểm bên thứ 3; Cán bộ nhân viên tham gia làm việc phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và các dụng cụ an toàn cần thiết phù hợp với tiêu chuẩn an toàn lao động. Nhân viên của Bên B làm việc tại hiện trường bắt buộc tuân thủ các nội quy, quy định trên công trường, tuân theo quy định về pháp luật, pháp quy có liên quan của nhà nước, nghiêm chỉnh tuân thủ yêu cầu an toàn sản xuất;

Party B shall independently purchase insurance for its employees and equipment, insurance for neighboring worksites, and third-party insurance; Employees participating in work must be fully equipped with personal protective equipment and necessary safety tools that meet labor safety standards. Party B's employees working on site are required to comply with site rules and regulations, adhere to applicable laws and state regulations, and strictly observe safety production requirements.

- j) Bên B phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, hồ sơ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu theo quy định của Hợp đồng;

Party B must establish construction organization measures, maintain construction work diaries, and prepare payment dossiers, completion records, and acceptance records as stipulated in the Contract.

- k) Chịu mọi trách nhiệm và đền bù thiệt hại gây ra cho con người, của cải vật chất của Bên A hoặc Bên Thứ Ba (bao gồm bất kỳ mọi ảnh hưởng, thiệt hại nào cho công trình xây dựng lân cận, nhà của các hộ dân lân cận hoặc công trình đường, điện của nhà nước) trong phạm vi đảm nhận trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng do lỗi thuộc về Bên B. Bên A hoàn toàn không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về máy móc, tính mạng, sức khỏe con người và đối với Bên thứ ba khi lỗi thuộc về Bên B. Có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan để đảm bảo an toàn, tiến độ và chất lượng công trình.

Party B shall bear full responsibility and compensate for any damages caused to the people and material assets of Party A or third parties (including any impact or damage to adjacent buildings, nearby houses, or public infrastructure such as roads and electricity) within the scope of work during the term of the Contract due to Party B's fault. Party A shall not be liable for any damage to machinery, human life, health, or to third parties when the fault lies with Party B. Party B is responsible for coordinating with relevant units to ensure the safety, progress, and quality of the works.

- l) Bên B có trách nhiệm tuân thủ nội quy, quy định, quy chế của Bên A về quản lý thi công trên công trường;

Party B is responsible for complying with Party A's rules, regulations, and policies regarding construction site management.

- m) Xin phép sử dụng vỉa hè theo tiến độ hợp đồng, mặt bằng, điều kiện thi công. Xin phép đấu nối trực thoát nước thải ra cống thoát nước thành phố để thi công hạ mực nước ngầm. Xin phép đấu nối nguồn điện thi công 3 pha phù hợp với công suất trang thiết bị máy móc thi công;

Seek permission to use the sidewalk according to the contract schedule, site conditions, and construction requirements. Seek permission to connect the wastewater drainage line to the city drainage system to lower the groundwater level. Seek permission to connect the 3-phase power supply suitable for the capacity of construction machinery and equipment.

- n) Lắp đặt vận thăng hàng phù hợp để vận chuyển vật tư, thiết bị phục vụ công tác thi công đảm bảo tiến độ. Bố trí nhân viên có chứng chỉ phù hợp theo quy định vận hành vận thăng hàng ngày. Vận thăng phải được kiểm định theo quy định pháp luật;

Install a suitable goods hoist to transport materials and equipment in order to ensure construction progress. Assign personnel holding valid certificates in compliance with the daily operational regulations of the hoist. The hoist must be inspected in accordance with legal requirements;

- o) Việc sử dụng nhà thầu phụ cho Bên B chỉ được tiến hành khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A. Trong mọi trường hợp, Bên B phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về nhà thầu phụ của mình;

The use of subcontractors by Party B shall only be conducted with written consent from Party A. In all cases, Party B bears full responsibility for its subcontractors;

- p) Bên B phải giữ bí mật thông tin liên quan đến Hợp đồng hoặc Pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin;

Party B shall maintain the confidentiality of information related to the Contract or any laws governing information confidentiality;

- q) Bàn giao và bảo hành công trình đúng quy định trong hợp đồng. Nhận và quản lý mặt bằng, chỉ giới xây dựng sau khi được bàn giao;

Handover and warranty of the project in accordance with the provisions of the contract. Receive and manage the site and construction boundaries after handover;

- r) Phối hợp với Bên A để giải quyết các vướng mắc trong quá trình thi công;

Coordinate with Party A to resolve any issues during the construction process;

- s) Dọn dẹp, thu gom vật tư, phế thải trong phạm vi thi công của Bên B hàng ngày và vận chuyển về bãi tập kết dưới chân công trình theo quy định;

Clean and collect materials and waste within Party B's construction area daily, and transport them to the designated collection site at the base of the project as regulated;

- t) Trong quá trình thi công, có bất cứ phát sinh nào liên quan đến công trình và bên thứ ba, Bên B phải báo cáo bằng văn bản với Bên A để tiến hành giải quyết. Nếu có bất kỳ sự kiện phát sinh mà không báo trước cho Bên A thì mọi hậu quả Bên B phải chịu trách nhiệm;

During the construction process, if any issues arise related to the project and third parties, Party B must report in writing to Party A for resolution. If any event arises without prior notice to Party A, Party B shall bear all consequences.

- u) Đưa khỏi công trình các công nhân, cán bộ của Bên B mà Bên A có ý kiến về việc người đó không đủ năng lực chuyên môn, trình độ để thực hiện công việc, hoặc có

hành vi vi phạm an toàn lao động, phản đối, biểu tình, đánh nhau, gây rối, mất trật tự công cộng. Đồng thời chịu phạt vi phạm tương ứng được quy định trong Quy chế an toàn lao động và an ninh của Bên A ban hành.

Remove from the site any workers or staff of Party B whom Party A deems insufficiently qualified in expertise or competence to perform the work, or who commit violations of labor safety, protests, demonstrations, fights, disturbances, or disrupt public order. Party B shall also bear the corresponding penalties stipulated in the labor safety and security regulations issued by Party A.

- v) Sau khi ký kết hợp đồng, Bên B không được tự ý ngừng, hoặc chấm dứt thực hiện hợp đồng mà không có sự đồng ý của Bên A trừ trường hợp bất khả kháng hoặc Bên A vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng này;

After signing the Contract, Party B shall not unilaterally suspend or terminate the performance of the Contract without the consent of Party A, except in cases of force majeure or Party A's material breach of the obligations stipulated in this Contract;

- w) Thực hiện bảo hành theo đúng quy định của dự án với thời hạn bảo hành là 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành bàn giao hạng mục cho Bên A. Bảo hành tại địa điểm thi công xây dựng. Trường hợp Bên B vi phạm nghĩa vụ bảo hành, thì tùy theo giá trị chi phí khắc phục, Bên A sẽ thu hồi toàn bộ từ khoản tiền giữ lại đảm bảo nghĩa vụ bảo hành của Bên B.

Provide warranty service in accordance with the Project's regulations, with a warranty period of 12 months from the date of acceptance and handover of the work item to Party A. The warranty shall be carried out at the construction site. If Party B violates its warranty obligations, Party A will recover the full amount from the retained funds guaranteeing Party B's warranty obligations, based on the cost of the required remedies.

11.3 Nhân lực của Bên B

Party B's personnel

- a) Nhân lực của Bên B:

Party B's personnel:

- Nhân lực của Bên B phải có chứng chỉ, bằng cấp đảm bảo đúng theo quy định của Nhà nước, có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ.

Party B's personnel must hold certificates and degrees that comply with State regulations and possess professional qualifications, skills, and experience suitable for their occupation and tasks.

- Bên B phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trong phạm vi của Bên B trên công trường.

Party B must always ensure order and safety for people and property within its scope at the construction site.

- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về nhân lực của nhà thầu tham gia thi công trên công trường, bao gồm nhưng không giới hạn: Chịu trách nhiệm về an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, nơi ăn và ở, đăng ký tạm trú với chính quyền địa phương. Ký kết

Thỏa thuận lao động cho cán bộ của Bên B; chịu trách nhiệm về an toàn lao động; kiểm soát an toàn lao động của cán bộ tham gia thi công. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại cho Bên A, cán bộ của Bên A hay Bên thứ 3 liên quan khác mà nguyên nhân do nhân sự của Nhà thầu gây ra theo quy định của Pháp luật Việt Nam hiện hành trừ nguyên nhân mang tính chất cá nhân.

Party B is fully responsible for the contractor's workforce involved in construction at the site, including but not limited to: overseeing security and order, environmental sanitation, meals and lodging, and registering temporary residence with local authorities. Signing labor Agreements for Party B's staff. Taking responsibility for labor safety. Ensuring occupational safety for staff involved in construction. Responsible for compensating Party A, Party A's staff, or other related third parties for damages caused by the Contractor's personnel in accordance with current Vietnamese law, except for causes of a personal nature.

- Nhà thầu phụ được xem như nhân lực của Bên B. Nhà thầu phụ có trách nhiệm như một bộ phận của Nhà thầu. Bên B chỉ được giao một phần công việc theo Thỏa thuận này cho nhà thầu phụ sau khi được Bên A đồng ý.

The subcontractor shall be considered as personnel of Party B and is responsible as an integral part of the Contractor. Party B may assign part of the work under this Agreement to a subcontractor only after obtaining Party A's consent.

b) Thiết bị của Bên B:

Party B's equipment:

- Bên B đảm bảo bố trí đầy đủ máy móc thiết bị phải có lý lịch, còn niên hạn sử dụng, kiểm định, hiệu chỉnh, hoạt động tốt theo đúng tiến độ thi công.

Party B guarantees to provide all necessary machinery and equipment with proper documentation, valid service life, inspection, calibration, and satisfactory operation in accordance with the construction progress.

- Các nhà thầu khác khi muốn sử dụng các thiết bị máy móc và các tiện ích khác thì phải trả phí cho Bên B.

Other contractors are required to pay Party B fees when using machinery, equipment, and other facilities.

- Bên B hỗ trợ về việc cho đơn vị thi công sơn nước mượn giàn giáo để thi công.

Party B supports the painting contractor by lending scaffolding for construction work.

- Bên B phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình.

Party B is responsible for all of its equipment.

11.4 Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Bên B

Report on the manpower and equipment of Party B

Bên B phải trình cho Bên A chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị hoạt động chủ yếu trên công trường trước khi khởi công.

Party B must provide Party A with detailed information regarding the minimum manpower and main operational equipment at the construction site prior to commencement.

11.5 Hợp tác

Cooperation

- a) Bên B phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Bên A; các nhà thầu khác do Bên A thuê;

Party B is responsible for cooperating in work related to: the manpower of Party A; and other contractors engaged by Party A;

- b) Các dịch vụ cho những người này và các nhà thầu khác có thể bao gồm một phần các công trình tạm như mặt bằng thi công, bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Bên B tuy nhiên sẽ không bao gồm việc được sử dụng các thiết bị, vật tư, tiện ích của Bên B.

Services for these personnel and other contractors may include certain temporary works such as site clearance and arrangement of access roads to the construction site, which are the responsibility of Party B; however, this does not include the use of Party B's equipment, materials, or utilities.

- c) Bên B phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các nhà thầu khác ở công trường.

Party B is responsible for its own construction and installation work at the site and must coordinate its activities with those of other contractors on site.

11.6 Bảo đảm an ninh

Ensuring Security

- a) Bên B có trách nhiệm đảm bảo các nguyên vật liệu hoặc các thiết bị thi công được phê chuẩn mới được ra hoặc vào công trường trong phần việc của bên B. Bên B cũng có trách nhiệm tự thu xếp và đảm bảo an toàn cho các nguyên vật liệu cũng như máy móc thiết bị tại công trường.

Party B is responsible for ensuring that only approved materials or construction equipment are brought onto or removed from the site within its scope of work. Party B must also arrange and guarantee the safety of materials, machinery, and equipment at the site.

- b) Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với mất mát xảy ra trong quá trình thi công đối với mọi tài sản của Bên B.

Party B is fully responsible for any loss occurring during construction to all assets of Party B.

11.7 Văn phòng tạm và Kho công trường, tiện ích công trường

Temporary office, site warehouse, and site utilities

- a) Bên B tự đảm bảo văn phòng điều hành tạm thời của Bên B tại công trường.

Party B shall ensure the provision of its temporary site management office.

- b) Bên B đảm bảo tự xây dựng các đường tạm, các phần hàng rào tạm thời để bảo đảm an toàn và an ninh cho khu vực công trình đang thi công;

Party B shall construct temporary roads and temporary fences to ensure the safety and security of the construction site;

- c) Sử dụng và bảo quản lán trại và chịu trách nhiệm trước Bên A cũng như chính quyền địa phương về nhân sự của đơn vị mình. Chịu trách nhiệm chi trả mọi loại phí do khai thác hoặc sử dụng các dịch vụ bởi Bên Thứ Ba cung cấp trong suốt quá trình thi công (như điện, nước, vệ sinh môi trường, thông tin liên lạc, các dịch vụ khác...).

Party B shall use and maintain the camps and be accountable to Party A and local authorities for its personnel. Party B shall bear responsibility for all fees arising from the use or provision of services by Third Parties throughout the construction process (including electricity, water, environmental sanitation, communications, and other services).

11.8 Bảo hiểm

Insurance

- a) Kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn của hợp đồng, Bên B bằng chi phí của mình chịu trách nhiệm mua: (i) Bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị của Bên B trên công trường thi công; (ii) Bảo hiểm tai nạn cho người lao động, nhân viên của Bên B; (iii) Bảo hiểm cho bên thứ 3.

From the commencement date until the expiration of the Contract, Party B shall, at its own expense, be responsible for purchasing: (i) Insurance for Party B's materials, machinery, and equipment on the construction site; (ii) Accident insurance for Party B's workers and employees; (iii) Insurance for third parties.

- b) Bên B phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản, tính mạng, sức khỏe của người thứ ba liên đới (người lao động, người sử dụng thiết bị, công trình xây dựng, các công trình lân cận) trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

Party B is responsible for compensating damages to the property, life, and health of related third parties (such as workers, equipment operators, construction sites, and adjacent structures) during the execution of the Contract.

- c) Bên B phải có trách nhiệm lập hồ sơ chứng minh tổn thất khi có thiệt hại xảy ra cho bên thứ ba bao gồm cả việc thuê giám định độc lập để được đơn vị bảo hiểm thanh toán. Phần còn lại của mức khấu trừ hoặc các phần không được đơn vị bảo hiểm thanh toán, thì Bên B phải chịu trách nhiệm chi trả.

Party B must prepare loss documentation when damage occurs to third parties, including engaging independent appraisers in order to claim payment from the insurance provider. Party B shall be responsible for paying the remaining portion of the deductible or any amounts not covered by the insurance unit.

11.9 Các vấn đề khác có liên quan

Other related matters

- a) Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm

quyền của Bên A. Bên B phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

All antiquities, coins, antiques, or other relics, as well as any geological or archaeological items found at the site, shall be placed under the custody and authority of Party A. Party B must ensure that neither its personnel nor any third parties remove or damage these items.

- b) Khi phát hiện ra những đồ vật này, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A để hướng dẫn giải quyết.

When these items are discovered, Party B must immediately notify Party A to coordinate resolution.

11.10 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng và pháp luật liên quan.

Other obligations as stipulated by the Contract and applicable laws.

ĐIỀU 12. NHÀ THẦU PHỤ

SUBCONTRACTOR

12.1 Khi ký hợp đồng thầu phụ, Bên B phải thực hiện theo các quy định sau:

When signing the subcontract, Party B must comply with the following provisions:

- a) Đối với nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được Bên A chấp thuận bằng văn bản;

For subcontractors not listed in the subcontract list attached to the Contract, written approval from Party A must be obtained;

- b) Bên B phải chịu trách nhiệm trước Bên A về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;

Party B shall be responsible to Party A for the progress, quality, labor safety, environmental protection, and any defects or faults arising from its own work and that performed by Subcontractors;

- c) Bên B không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho Nhà thầu phụ thực hiện.

Party B is not permitted to subcontract the entire scope of work under the Contract to a subcontractor.

12.2 Nhà thầu phụ do Bên A chỉ định (nếu có)

Subcontractor designated by Party A (if any)

- a) Nhà thầu phụ do Bên A chỉ định là một nhà thầu được Bên A chỉ định cho Bên B thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Bên B không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Bên A đã yêu cầu phải phù hợp chi phí thị trường và được bên B thống nhất bằng biên bản.

The subcontractor designated by Party A is a contractor appointed by Party A for Party B to hire as a subcontractor to perform certain specialized tasks that require high technical standards or when Party B fails to meet the contract execution schedule upon Party A's request, provided the costs are consistent with market rates and agreed upon by Party B in writing.

- b) Bên B có quyền từ chối nhà thầu phụ do Bên A chỉ định nếu công việc Bên B đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng hay chi phí không phù hợp với chi phí thị trường hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng nhà thầu phụ do Bên A chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu của Hợp đồng.

Party B has the right to reject the subcontractor designated by Party A if the work Party B is performing still complies with the agreements in the Contract, or if the costs are not consistent with market prices, or if there is sufficient reason to believe that the subcontractor designated by Party A does not meet the Contract's requirements.

ĐIỀU 13. AN TOÀN LAO ĐỘNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

OCCUPATIONAL SAFETY, ENVIRONMENTAL PROTECTION, AND FIRE PREVENTION

13.1 An toàn lao động

Occupational safety

- a) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.

Safety measures and occupational safety rules must be clearly displayed at the construction site for everyone to see and comply with; Dangerous areas on the construction site must have personnel assigned to guide and warn to prevent accidents.

- b) Bên B phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải báo cáo Bên A và thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm.

Party B must regularly inspect and supervise occupational safety at the construction site. If any occupational safety violations are detected, Party B must report to Party A and take corrective actions.

- c) Bên B có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến các quy định về ATLĐ cho người lao động của mình.

Party B is responsible for instructing and communicating occupational safety regulations to its workers.

13.2 Bảo vệ môi trường

Environmental protection

- a) Bên B trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

During the transportation of construction materials and waste, Party B must implement covering measures to ensure safety and environmental protection.

- b) Các Bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Bên B không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công và yêu cầu Bên B thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường. Bên B chịu mọi chi phí liên quan.

The Parties are responsible for inspecting and supervising the implementation of environmental protection during construction, and are also subject to inspection and supervision by the state environmental management agency. If Party B fails to comply with environmental protection regulations, the state environmental management agency is entitled to suspend construction and require Party B to properly implement environmental protection measures. Party B shall bear all related costs.

- c) Đệ trình lên Bên A hồ sơ vị trí xả thải theo đúng quy định.

Submit the waste discharge dossier to Party A in accordance with regulations.

13.3 Phòng chống cháy nổ:

Fire and explosion prevention:

Bên B phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ trong quá trình thi công.

Party B must comply with state regulations on fire and explosion prevention throughout the construction process.

ĐIỀU 14. ĐẠI DIỆN CỦA BÊN A TẠI CÔNG TRƯỜNG

REPRESENTATIVE OF PARTY A AT THE CONSTRUCTION SITE

Bên A có quyền chỉ định đại diện của mình (Có văn bản kèm theo) làm Đại diện tại Công trường với mục đích:

Party A has the right to designate its representative (with an accompanying written document) as the Representative at the Construction Site for the purpose of:

- a) Phê duyệt các vật tư, nguyên vật liệu xây dựng trước khi đưa vào thi công/lắp đặt.

Approving materials and construction supplies before installation or construction.

- b) Kiểm tra các Công việc hoàn thành, xác nhận và kiểm tra các nguyên vật liệu dự kiến và trình độ tay nghề của người lao động. Trong trường hợp các nhân sự của Bên B tham gia thi công trên công trường không đáp ứng được yêu cầu thi công, hoặc thi công cầu thả, Đại diện của Bên A có quyền ra thông báo yêu cầu Bên B thay đổi nhân sự với những bằng chứng hợp lý. Yêu cầu này, phải được Bên B đáp ứng trong vòng 03 ngày kể từ ngày Bên A ra thông báo.

Inspect the completed Work, verify the expected materials, and assess the qualifications of the workers. If Party B's personnel working at the construction site fail to meet the construction requirements or perform their tasks negligently, Party A's Representative is entitled to issue a notice requesting Party B to replace such personnel,

supported by reasonable evidence. This request must be fulfilled by Party B within 3 days from the date of Party A's notice.

- c) Giám sát tiến độ thực hiện Công việc theo quy định tại Hợp đồng.

Supervise the progress of Work in accordance with the provisions of the Contract.

- d) Đưa ra các yêu cầu với biện pháp thay thế.

Submit requests with alternative solutions.

- e) Xác định và ra quyết định với các công việc nghiệm thu, các thử nghiệm, thí nghiệm tại chỗ hoặc lấy mẫu đối với vật liệu hoặc thành phẩm.

Identify and make decisions on acceptance-related tasks, on-site tests, experiments, or sampling of materials or finished products.

- f) Đại diện cho các quyền lợi của Bên A cũng như các công việc liên quan.

Act on behalf of Party A's interests as well as perform related duties.

ĐIỀU 15. GIÁM SÁT THI CÔNG TẠI CÔNG TRƯỜNG

CONSTRUCTION SUPERVISION ON SITE

15.1 Bên B có nghĩa vụ đệ trình cho Bên A danh sách nhân sự Ban chỉ huy công trình của Bên B tham gia hoạt động thi công trên công trường trong vòng một ngày trước ngày khởi công. Bên B đảm bảo các nhân sự này có đủ năng lực hành nghề theo quy định của pháp luật.

Party B is required to submit to Party A a list of personnel from Party B's construction command team involved in on-site construction activities at least one day prior to the start date. Party B guarantees that these personnel possess the professional qualifications required by law.

15.2 Mọi sự thay đổi nhân sự tại công trường phải được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản.

Any personnel changes at the construction site must be approved in writing by Party A.

ĐIỀU 16. VẬT TƯ, NGUYÊN VẬT LIỆU

MATERIALS, RAW MATERIALS

16.1 Bên B đảm bảo rằng các vật tư, nguyên vật liệu đưa vào Công trình đảm bảo đúng chủng loại như Phụ lục [•] Hợp đồng này và như trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật, cam kết chủng loại vật liệu và phải được Bên A chấp thuận. Trong trường hợp Bên B muốn thay đổi chủng loại vật tư thì chủng loại thay thế phải đảm bảo có các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn của chủng loại cũ và phải được Bên A chấp thuận trước khi đưa vào sử dụng. Trường hợp Bên A đề nghị Bên B thay đổi chủng loại vật tư, thiết bị khác với vật tư, thiết bị mà Bên B đã nêu trong hợp đồng, thì giá cả vật tư, thiết bị thay đổi đó được Hai Bên xác định lại theo giá thị trường thông qua hóa đơn tài chính.

Party B guarantees that the materials and raw materials used in the Project comply with the types specified in Appendix [•] of this Contract and as set out in the technical design documents, commits to using the specified material types, and must obtain Party A's approval. In the event that Party B wishes to change the material types, the replacement types must meet technical and quality standards equivalent to or higher than those of the original types and must be approved by Party A prior to use. If Party A requests Party B to change the material or equipment types from those specified by Party B in the contract, the prices of the changed materials or equipment shall be mutually determined by the Parties based on the market price as evidenced by the financial invoice.

16.2 Ngoại trừ những vật tư do Bên A cấp (nếu có) theo thông báo bằng văn bản, Bên B chịu trách nhiệm thu xếp tài chính, tự mua sắm các loại vật tư, nguyên phụ liệu cần thiết cho việc thi công Công trình. Bên B chịu trách nhiệm thanh toán trực tiếp cho các đơn vị cung cấp vật tư và Bên A không phải chịu bất cứ trách nhiệm gì đối với các khiếu kiện từ phía các đơn vị cung cấp (nếu có).

Except for materials supplied by Party A (if any) as notified in writing, Party B is responsible for financial arrangements and shall independently procure all necessary materials and auxiliary supplies required for the construction work. Party B is responsible for direct payment to material suppliers, and Party A shall bear no responsibility for any claims from these suppliers (if any).

ĐIỀU 17. ĐIỀU KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TÁC

FORCE MAJEURE CONDITIONS AND TECHNICAL REQUIREMENTS FOR THE WORKS

17.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan, không thể lường trước được và nằm ngoài sự kiểm soát của Bên không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, bao gồm nhưng không giới hạn ở: thiên tai, bệnh dịch, hỏa hoạn, động đất, thủy triều, mưa lớn, bão cấp 8 trở lên hoặc các thiên tai khác; bạo động, chiến tranh, tình trạng khẩn cấp của quốc gia, khủng bố, gây rối, đình công; chế tài, lệnh cấm vận hoặc các sự kiện khác nằm ngoài tầm kiểm soát của các Bên... dẫn đến việc một hoặc cả hai Bên không có khả năng tiếp tục thực hiện Hợp đồng này.

A force majeure event is an objective event that is unforeseeable and beyond the control of the Party unable to fulfill its obligations under the Contract, including but not limited to: natural disasters, epidemics, fires, earthquakes, tides, heavy rainfall, storms of level 8 or above, or other natural catastrophes; riots, war, national emergency, terrorism, civil unrest, strikes; sanctions, embargoes, or other events beyond the control of the Parties, resulting in one or both Parties being unable to continue performing this Contract.

17.2 Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng (gọi tắt là “Bên Bị ảnh hưởng”) sẽ không bị coi là vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng và không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt Hợp đồng nếu Bên Bị ảnh hưởng đã:

The failure by a Party to fulfill its obligations due to a force majeure event (hereinafter referred to as the “Affected Party”) shall not be deemed a breach of the Contract obligations nor grounds for the other Party to terminate the Contract if the Affected Party has:

- a) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra; và

Taken reasonable preventive measures and necessary alternatives to minimize the impact caused by the force majeure event; and

- b) Thông báo ngay cho Bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng [•] ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Notified the other Party immediately of the force majeure event within [•] days from the date the event occurred.

17.3 Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng.

In the event of force majeure, the execution time of the Contract will be extended by the duration of the force majeure.

17.4 Tùy thuộc vào tình hình sau khi Sự kiện bất khả kháng xảy ra, Hai Bên cũng có thể thỏa thuận để chấm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp này, Hai Bên sẽ cùng bàn bạc giải quyết quyền lợi trên cơ sở hoàn trả lại những gì đã nhận vượt quá lợi ích được hưởng.

Depending on the situation following the occurrence of force majeure, both Parties may also agree to terminate the Contract. In this case, both Parties will jointly discuss and resolve rights based on returning anything received beyond the entitled benefits.

ĐIỀU 18. GIẢI PHÁP THAY THẾ

ALTERNATIVE SOLUTIONS

18.1 Bên B không được phép thay đổi nội dung Công việc quy định tại Điều 4 Hợp đồng này mà không có được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên A;

Party B is not permitted to change the content of the work specified in Article 4 of this Contract without prior written approval from Party A;

18.2 Trong trường hợp Bên B nhận thấy có các giải pháp thay thế hữu hiệu hơn trong quá trình thi công, Bên B được phép đề xuất với Bên A về các giải pháp đó. Việc tiến hành các giải pháp này chỉ bắt đầu sau khi có chấp thuận của Bên A. Nếu không có chấp thuận của Bên A, các Công việc sẽ được tiến hành bình thường theo điều kiện của Hợp đồng.

If Party B identifies more effective alternative solutions during construction, Party B is allowed to propose these solutions to Party A. The implementation of these solutions may only begin after obtaining Party A's approval. Without Party A's approval, the work will proceed normally according to the terms of the Contract.

ĐIỀU 19. ĐIỆN VÀ NƯỚC CÔNG TRƯỜNG

SITE ELECTRICITY AND WATER

Bằng kinh phí của Bên B, Bên B cung cấp và thanh toán điện nước (sử dụng nước giếng khoan, trường hợp dùng nước nhà máy theo yêu cầu thì chi phí do bên A thanh toán) cho các công việc của Bên B thực hiện, trường hợp các đơn vị thầu phụ khác của Bên A không thuộc phạm

vi công việc của Bên B thì bằng chi phí của mình các đơn vị thầu phụ phải tự thỏa thuận hạng mục điện, nước tạm để thi công.

Party B shall provide and pay for electricity and water (using well water; if factory water is required, the cost will be borne by Party A) for the works carried out by Party B at Party B's expense. For other subcontractors of Party A whose scope of work does not fall under Party B, these subcontractors shall independently negotiate and arrange temporary electricity and water services at their own cost.

ĐIỀU 20. PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

CONTRACT VIOLATION PENALTIES AND COMPENSATION FOR DAMAGES

20.1 Thưởng Hợp đồng:

Contract Bonus:

Trường hợp Bên B hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng sớm hơn so với thời gian quy định trong Hợp đồng này, mang lại hiệu quả cho Bên A thì Bên A có thể sẽ xem xét thưởng cho Bên B. Mức thưởng và hình thức thưởng sẽ do Bên A quyết định.

If Party B fulfills the Contract obligations earlier than the time prescribed in this Contract and thereby benefits Party A, Party A may consider granting a bonus to Party B. The bonus amount and form shall be decided by Party A.

20.2 Phạt do chậm thanh toán:

Late Payment Penalty:

Nếu Bên A chậm thanh toán cho Bên B quá thời hạn [•] ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán theo quy định, trừ trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc do lỗi của Bên B thì Bên A sẽ bị phạt số tiền tương đương với tiền lãi tính trên lãi suất [•] tại thời điểm thanh toán đối với số tiền chậm thanh toán. Nếu việc thanh toán này quá thời gian cho phép, Bên B có quyền tạm dừng thi công và Bên A phải chịu mọi chi phí do việc tạm dừng này, thời gian tạm dừng này không tính vào tiến độ thi công.

If Party A delays payment to Party B beyond [•] days from the due date, except in cases of force majeure, objective obstacles, or faults attributable to Party B, Party A shall be penalized an amount equivalent to interest calculated at the [•] rate applicable at the time of payment on the overdue sum. If this payment is overdue beyond the allowed time, Party B has the right to suspend construction, and Party A shall bear all costs arising from the suspension; the suspension period shall not be included in the construction timeline.

20.3 Phạt do vi phạm tiến độ:

Penalty for schedule violations:

- a) Phạt chậm tổng tiến độ: Nếu Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thi công không đúng tiến độ quy định, Bên B sẽ chịu phạt [•]/ngày, tổng mức phạt tiến độ tối đa không quá [•] % giá trị Hợp đồng, đồng thời Bên B phải bồi thường mọi thiệt hại do việc chậm trễ của Bên B gây ra. Khoản phạt này được bên A khấu trừ ngay trong giá trị thanh toán hợp đồng của đợt thanh toán gần nhất kể từ ngày xảy ra việc vi phạm. Nếu việc chậm tiến độ vượt quá [•] ngày, bên A có quyền đơn phương chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng và bên B chịu phạt hợp đồng, đền bù toàn bộ thiệt hại do việc chậm trễ của bên B gây ra.

Penalty for overall schedule delay: If Party B fails to perform, performs incorrectly, or does not adhere to the prescribed construction schedule, Party B will be fined [●] per day, with the total penalty not exceeding [●]% of the Contract value. Additionally, Party B must compensate for all damages caused by the delay. This penalty will be deducted by Party A from the nearest contract payment installment starting from the violation date. If the delay exceeds [●] days, Party A has the right to unilaterally terminate part or all of the contract, and Party B shall pay a contractual penalty and compensate for all damages arising from Party B's delay.

b) Phạt chậm tiến độ theo giai đoạn:

Penalty for delay by stage:

- Trong trường hợp bên B chậm tiến độ so với từng phân đoạn theo bản tiến độ chi tiết được duyệt, bên B phải chịu phạt khoản tiền bằng [●] % giá trị hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày chậm trễ. Khoản phạt này sẽ được bên A khấu trừ ngay trong các đợt thanh toán của bên B. Tùy theo chất lượng thi công của bên B, bên A có thể xem xét hoàn trả cho bên B khoản tiền phạt này nếu bên B có biện pháp khắc phục, đuổi kịp tiến độ và hoàn thành tiến độ ở phân đoạn tiếp theo.

If Party B is delayed in any segment compared to the approved detailed schedule, Party B shall pay a penalty equal to [●]% of the violated contract value for each day of delay. This penalty will be deducted by Party A directly from Party B's payment installments. Depending on Party B's construction quality, Party A may consider refunding the penalty if Party B implements remedial measures, catches up with the schedule, and completes progress in the subsequent segment.

- Tại bất kỳ thời điểm nào, nếu tổng thời gian thi công chậm tiến độ lũy kế của các phân đoạn vượt quá [●] ngày và bên B không có biện pháp khắc phục hợp lý được bên A chấp thuận, bên A có quyền cắt giảm khối lượng thi công của bên B, giao cho nhà thầu khác thực hiện, và/ hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng, áp dụng các hình thức phạt theo quy định tại khoản 20.3(a) của điều này.

At any time, if the total cumulative construction delay of the segments exceeds [●] days and Party B fails to provide reasonable remedial measures approved by Party A, Party A has the right to reduce Party B's scope of work, assign it to another contractor, and/or unilaterally terminate the contract, applying penalties as stipulated in Clause 20.3(a) of this article.

20.4 Phạt vi phạm an toàn, chất lượng

Penalties for safety and quality violations

- a) Nếu bên B thi công không đúng hoặc không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế thi công và tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật theo quy định hoặc vi phạm các quy định về An ninh trật tự, an toàn lao động - vệ sinh môi trường thì bên B phải thực hiện việc thay thế hoặc sửa chữa/ khắc phục và chịu mọi kinh phí cho việc thay thế/ sửa chữa/ khắc phục đó. Việc thay thế/ sửa chữa/ khắc phục được coi là hoàn thành sau khi được bên A nghiệm thu và xác nhận bằng văn bản, để làm rõ, việc thay thế/ sửa chữa/ khắc phục phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý do bên A ấn định. Trong trường hợp việc thay thế/ sửa chữa/ khắc phục làm tiến độ thực hiện hợp đồng bị chậm so với kế hoạch, bên A có quyền áp dụng các hình thức phạt như nêu tại Khoản 20.3 (a) của Điều này.

If Party B conducts construction improperly or fails to ensure quality according to the construction design drawings, technical standards, and procedures as stipulated, or violates regulations on security, public order, occupational safety, and environmental hygiene, Party B shall be responsible for replacement or repair/remediation and bear all associated costs. Replacement, repair, or remediation shall be deemed complete only after inspection and written approval by Party A. For clarity, such replacement, repair, or remediation must be carried out within a reasonable time frame determined by Party A. If the replacement, repair, or remedy causes a delay in the contract execution schedule compared to the plan, Party A has the right to apply penalties as specified in Clause 20.3 (a) of this Article.

- b) Nếu bên B không thay thế/ sửa chữa/ khắc phục hoặc cố tình trì hoãn hoặc thay thế/ sửa chữa/ khắc phục không đầy đủ, không đảm bảo chất lượng, bên A có thể tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu khác thực hiện tùy theo quyết định của bên A, và bên B sẽ phải chịu mọi chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc thực hiện việc thay thế/ sửa chữa/ khắc phục, đồng thời phải chịu phạt do vi phạm về chất lượng theo mức xử phạt.

If Party B fails to replace, repair, or remedy, intentionally delays, or performs inadequate or poor-quality replacement, repair, or remedy, Party A may carry out the work itself or hire another contractor at its discretion, and Party B shall bear all actual costs arising from these actions, as well as penalties for quality breaches according to the prescribed penalty rates.

20.5 Phạt do vi phạm về chất lượng vật tư, vật liệu, sử dụng nhân sự, máy móc, thiết bị không đúng cam kết Hợp đồng:

Penalty for violations regarding the quality of materials, supplies, and the use of personnel, machinery, and equipment that do not comply with the Contract commitments:

- a) Trường hợp Bên A phát hiện Bên B sử dụng Nhân sự không đủ điều kiện chuyên môn, kỹ năng ngành nghề hoặc không đúng với danh sách nhân sự đã được Bên A phê duyệt thì Bên B sẽ phải lập tức thay thế nhân sự đó.

If Party A detects that Party B is employing personnel lacking the required professional qualifications, industry skills, or not listed on the personnel list approved by Party A, Party B shall immediately replace such personnel.

- b) Nếu Bên B sử dụng vật tư không đúng chủng loại, máy móc không đảm bảo an toàn, không đáp ứng công suất, không có đăng ký, kiểm định thì Bên B phải ngay lập tức thay thế các vật tư, máy móc thiết bị này. Trường hợp gây thiệt hại cho Bên A thì Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

If Party B uses materials of incorrect specifications, machinery that does not ensure safety, fails to meet capacity requirements, or lacks proper registration and inspection, Party B shall immediately replace such materials and equipment. If damage is caused to Party A, Party B must fully compensate for all damages.

20.6 Bồi thường thiệt hại

Compensation for damages

Ngoài mức phạt do vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều này, bên nào vi phạm nghĩa vụ gây thiệt hại cho bên còn lại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

In addition to penalties for breach of contract as stipulated in this Article, any Party that violates its obligations causing damage to the other Party shall compensate for damages in accordance with legal provisions.

ĐIỀU 21. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

COMPLAINTS AND DISPUTE RESOLUTION

21.1 Khiếu nại: Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Complaints: Carried out according to the provisions stipulated in Article 44 of Decree No. 37/2015/ND-CP.

21.2 Xử lý các tranh chấp.

Dispute resolution.

a) Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Comply with the provisions set forth in Article 45 of Decree No. 37/2015/ND-CP.

b) Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Các Bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

If disputes arise during the performance of the Contract, the Parties shall attempt to negotiate to resolve them through conciliation.

c) Trường hợp thương lượng không có kết quả, Các Bên sẽ gửi vấn đề Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung để giải quyết theo Quy tắc Tổ tụng Trọng tài của Trung tâm này.

If negotiation fails, the Parties shall refer the matter to the Central Vietnam Commercial Arbitration Center for resolution under the Arbitration Procedure Rules of this Center.

21.3 Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các Điều Khoản về giải quyết tranh chấp.

The voidness or termination of the Contract shall not affect the validity of the dispute resolution provisions.

ĐIỀU 22. TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG BỞI BÊN A

SUSPENSION AND TERMINATION OF THE CONTRACT BY PARTY A

22.1 Tạm ngừng Hợp đồng bởi Bên A

Suspension of the Contract by Party A

a) Bên A vào bất cứ thời điểm nào đều có quyền yêu cầu Bên B tạm ngừng thực hiện công việc của một hạng mục hay toàn bộ công trình khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

Party A shall have the right at any time to request Party B to suspend the work of a specific item or the entire project upon the occurrence of any of the following cases:

- Bên A phát hiện sự cố, sai sót hoặc các lỗi thi công mà Bên A cho rằng có thể ảnh hưởng đến chất lượng của Công trình;

Party A discovers incidents, errors, or construction defects that Party A believes may affect the quality of the Project.

- Bên B không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, tiến độ và an toàn lao động theo hợp đồng đã ký kết.

Party B fails to meet the quality, progress, and labor safety requirements stipulated in the signed contract.

- Bên B không thực hiện việc sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian theo yêu cầu bằng văn bản của Bên A;

Party B fails to repair defects within the timeframe requested in writing by Party A;

- Vi phạm bất cứ quy định nào theo Hợp đồng này và theo quy định pháp luật;

Violation of any provision of this Contract or legal regulations;

- Thông báo khác từ Bên A;

Other notifications from Party A;

- b) Khi nhận được thông báo tạm ngưng, Bên B sẽ ngay lập tức ngừng tiến hành công việc. Nếu việc tạm ngưng xuất phát từ nguyên nhân của Bên B, trách nhiệm của Bên B, khi đó Bên B phải chịu hậu quả của việc tạm ngưng. Trong thời gian tạm ngưng đó, Bên B phải bảo vệ, đảm bảo hạng mục hoặc công trình không bị xuống cấp, mất mát hay bị hư hỏng.

Upon receiving a suspension notice, Party B shall immediately cease work. If the suspension is caused by Party B, Party B shall be responsible and bear the consequences. During the suspension period, Party B must protect and ensure that the items or works are not deteriorated, lost, or damaged.

22.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A

Termination of Contract by Party A

- a) Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng tại bất cứ thời điểm nào bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B. Bên A không phải chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ nào khi Hợp đồng này được chấm dứt.

Party A has the right to terminate the contract at any time by providing written notice to Party B. Party A shall not bear any responsibility or obligation upon such termination.

- b) Ngoài các quy định của Hợp đồng, Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Bên B:

In addition to the provisions of the Contract, Party A has the right to terminate the Contract if Party B:

- Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo Khoản 22.1 [Tạm ngừng Hợp đồng bởi Bên A] của Hợp đồng;

Failure to comply with the contract performance guarantee or a notice under Clause 22.1 [Suspension of Contract by Party A] of the Contract;

- Dừng, không thực hiện công việc theo Hợp đồng mà không có lý do, bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng trong vòng [●] ngày liên tục hoặc [●] ngày mà không có lý do chính đáng;

Stopping or failing to carry out work under the Contract without valid reason, abandoning the project, or clearly indicating an intention not to continue performing obligations under the Contract for [●] consecutive days or [●] days without justified cause;

- Không đủ năng lực tổ chức thi công, thường xuyên thi công không đảm bảo chất lượng, chậm tiến độ, có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng về ATLĐ cho người và thiết bị tại công trình;

Insufficient capacity to organize construction, frequent poor-quality workmanship, delays in progress, creating a risk of serious occupational safety and health hazards to personnel and equipment at the construction site;

- Giao thầu phụ toàn bộ công trình hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự chấp thuận trước của Bên A bằng văn bản;

Subcontracting the entire project or transferring the Contract without prior written approval from Party A;

- Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc phải tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản.

Being bankrupt or insolvent, shut down, having assets managed, required to negotiate with creditors, or continuing to operate under the supervision of an asset manager.

- Bên B vi phạm một trong các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc thi công không đảm bảo chất lượng theo quy định của Hợp đồng và đã được bên A nhắc nhở và yêu cầu khắc phục mà bên B vẫn không khắc phục hoặc có khắc phục nhưng không triệt để trong khoản thời gian hợp lý do bên A đưa ra;

Party B breaches any obligation under the Contract or performs construction without ensuring quality as required by the Contract, and after Party A's reminder and request for remedy, Party B either fails to remedy or only partially remedies within the reasonable timeframe set by Party A;

- Bên B thực hiện các hành vi hối lộ, đưa hoa hồng, quà tặng, trực tiếp hoặc gián tiếp cho nhân viên của bên A;

Party B engages in bribery by giving commissions, gifts, either directly or indirectly, to employees of Party A;

- Bên B không mở hoặc không duy trì các loại bảo lãnh theo quy định tại Hợp đồng này.

Party B neither opens nor maintains the types of guarantees specified in this Contract.

- c) Sự lựa chọn của Bên A trong việc quyết định chấm dứt Hợp đồng sẽ không làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Bên B theo Hợp đồng.

Party A's decision to terminate the Contract shall not affect any other rights of Party B under the Contract.

- d) Bên B phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết đi, các tài liệu của bên A phải chuyển cho bên A. Bên B sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo (i) chuyển nhượng hợp đồng thầu phụ, và (ii) bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình. Nếu bên B không thực hiện đầy đủ các chỉ thị này của bên A, bên A có quyền tiến hành tự di dời thiết bị, công trình tạm, vật tư phục vụ thi công của bên B. Bên A sẽ thông báo rằng thiết bị của Bên B và các Công trình tạm thời sẽ được giải phóng cho Bên B ở tại hoặc gần Công trường. Bên B sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Bên B chịu và Bên B không có bất kỳ khiếu nại nào đối với bên A, kể cả việc di dời của bên A gây ra hư hỏng, mất mát đối với thiết bị, công trình tạm và vật tư phục vụ thi công của bên B. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Bên B còn nợ Bên A một khoản thanh toán nào thì Bên A được quyền bán chúng để lấy lại tiền, số tiền dư ra sẽ được trả cho Bên B.

Party B shall vacate the construction site and remove all necessary materials and supplies; all documents belonging to Party A must be handed over to Party A. Party B shall make every effort to promptly comply with the reasonable instructions outlined in the notice concerning (i) subcontract assignment, and (ii) protection of life and property or safety of the works. Should Party B fail to fully comply with those instructions, Party A reserves the right to relocate Party B's equipment, temporary works, and construction materials. Party A will notify that Party B's equipment and temporary works will be released to Party B at or near the Site. Party B will promptly arrange for the relocation, bearing all associated risks and costs. Party B shall have no claims against Party A, including for any damage or loss to Party B's equipment, temporary works, or construction materials caused by Party A's relocation. However, if Party B still owes Party A any payments at this time, Party A is entitled to sell those items to recover the debt, and any remaining proceeds will be returned to Party B.

- e) Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A có thể hoàn thành Công trình và/hoặc sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Bên A và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ hàng hóa, tài liệu nào của Nhà thầu nào và các tài liệu thiết kế khác do Bên B thực hiện hoặc do đại diện Bên B thực hiện.

After the termination of the Contract, Party A may complete the Works and/or arrange for other parties to carry them out. Party A and these parties may then use any goods and documents of any Contractor, as well as other design documents prepared by Party B or Party B's representatives.

- f) Bên A sẽ thông báo rằng thiết bị của Bên B và các công trình tạm thời sẽ được giải phóng cho Bên B ở tại hoặc gần công trường. Bên B sẽ phải sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này do bên B chịu. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Bên B còn nợ Bên A một khoản thanh toán nào thì Bên A được quyền thanh lý máy móc, thiết bị đó để lấy lại tiền, số tiền dư ra sẽ được trả cho Bên B.

Party A will notify that Party B's equipment and temporary works will be made available to Party B at or near the site. Party B shall arrange for their removal, with all risks and costs borne by Party B. However, if Party B still owes Party A any payment

at this time, Party A has the right to liquidate the machinery and equipment to recover the amount owed, and any surplus will be returned to Party B.

- g) Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Bên A, bằng cách thông báo cho Bên B việc chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực sau 07 ngày sau khi Bên B nhận được thông báo của Bên A hoặc Bên A trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Party A has the right to terminate the Contract at any time convenient to Party A by notifying Party B. The termination will take effect 07 days after Party B receives Party A's notice or after Party A returns the contract performance guarantee.

22.3 Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng

Determination of price on the Contract termination date

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 22.2 của Hợp đồng [chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A] có hiệu lực, Bên A sẽ xem xét để đồng ý hoặc không đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Bên B và các khoản tiền phải thanh toán cho Bên B đối với các công việc đã được thực hiện theo đúng Hợp đồng.

As soon as the termination notice under Clause 22.2 of the Contract [Contract termination by Party A] takes effect, Party A will consider whether to approve, reject, or determine the value of the works, supplies, materials, and documents of Party B and the amounts payable to Party B for the work performed under the Contract.

22.4 Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng

Payment after Contract termination

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo khoản 22.2 của Hợp đồng [chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A] có hiệu lực, Bên A có thể:

After the termination notice under Clause 22.2 of the Contract [Contract termination by Party A] takes effect, Party A may:

- a) Không thanh toán thêm cho Bên B cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Bên A chấp thuận đã được xác định;

No further payment shall be made to Party B until the construction costs, completion, and remediation of defects and damages resulting from delays in the completion schedule (if any), as well as other costs approved by Party A, have been determined;

- b) Thu lại từ Bên B các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Bên A phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành Công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Bên B. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Bên A sẽ thanh toán phần tiền cân đối cho Bên B.

Party A shall recover from Party B any costs arising from damages and losses incurred, along with any additional completion costs, after offsetting any debts owed to Party B. Once these losses, damages, and additional costs have been recovered, Party A will pay the remaining balance to Party B.

ĐIỀU 23. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG BỞI BÊN B

TERMINATION OF CONTRACT BY PARTY B

Bên B được quyền tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng nếu:

Party B has the right to suspend or terminate the Contract if:

- a) Bên A không thanh toán hoặc thanh toán chậm quá 30 ngày kể từ ngày bên B trình hồ sơ thanh toán đủ tài liệu theo quy định tại Hợp đồng, trừ trường hợp do lỗi của Bên B, sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Nếu Bên B tiếp đó nhận được tạm ứng hoặc thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Bên B phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Party A fails to pay or delays payment for more than 30 days from the date Party B submits payment documents complete as required by the Contract, except in cases caused by Party B's fault, force majeure, or objective obstacles. If Party B receives an advance or payment before the contract termination notice, Party B must resume work as usual as soon as possible.

- b) Bên A bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, giải thể, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc phải tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác.

Party A becomes bankrupt, insolvent, closed, dissolved, or placed under asset management requiring negotiation with creditors, or must continue business under the authority of the trustee.

- c) Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Bên B có thể, bằng thông báo trước 15 ngày cho Bên A trước ngày chấm dứt Hợp đồng.

In any of the aforementioned events or circumstances, Party B may terminate the Contract by giving Party A 15 days' prior written notice before the termination date.

- d) Ngừng và việc di dời thiết bị của bên B:

Suspension and removal of Party B's equipment:

- e) Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo đúng quy định tại Hợp đồng này, Bên B sẽ ngay lập tức:

Upon notifying the termination of the Contract in accordance with its provisions, Party B shall immediately:

- f) Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Bên A hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của Công trình.

Cease all additional jobs, except those instructed by Party A to protect human life, property, or the safety of the Construction.

- g) Chuyển giao cho Bên A toàn bộ tài liệu của Bên B, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Bên B đã được thanh toán theo Hợp đồng này.

Transfer to Party A all Party B's documents, equipment, materials, and other works for which Party B has been paid under this Contract.

- h) Di dời tất cả thiết bị, vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi Công trường theo hướng dẫn của Bên A.

Remove all equipment, supplies, and materials from the site, except those necessary for safety, and vacate the site according to Party A's instructions.

- i) Giải quyết sau khi chấm dứt Hợp đồng:

Settlement upon termination of the Contract:

- j) Trong các trường hợp chấm dứt Hợp đồng nêu trên, Bên B phải dọn dẹp công trường và tiến hành giao trả mặt bằng Công trình lại cho Bên A trong vòng 05 ngày theo quy định Hợp đồng. Quá thời hạn này Bên A có quyền trưng thu máy móc thiết bị của Bên B. Bên B không có quyền phá hủy các hạng mục Công trình đã thực hiện.

In cases of termination of the Contract as mentioned above, Party B must clean up the construction site and hand over the construction area back to Party A within 5 days as stipulated in the Contract. If this deadline is exceeded, Party A has the right to seize Party B's machinery and equipment. Party B does not have the right to demolish any completed construction works.

- k) Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A có quyền tự thực hiện hoặc chỉ định đơn vị khác thực hiện để hoàn thành Công trình. Bên A có quyền sử dụng toàn bộ các tài liệu và hàng hóa tại công trường của Bên B cho mục đích hoàn thành Công trình.

After the termination of the Contract, Party A has the right to carry out the work themselves or appoint another party to complete the construction. Party A has the right to use all documents and goods at Party B's construction site for the purpose of completing the Project.

ĐIỀU 24. THANH LÝ HỢP ĐỒNG

CONTRACT LIQUIDATION

24.1 Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

The Contract shall be liquidated in the following cases:

- a) Các Bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;

The Parties complete their obligations under the signed Contract;

- b) Hợp đồng bị chấm dứt theo quy định của Điều 22 [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A], Điều 23 [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên B].

The Contract is terminated in accordance with the provisions of Article 22 [Suspension and termination of the Contract by Party A], and Article 23 [Termination of the Contract by Party B].

24.2 Thời hạn hoàn tất:

Deadline for completion:

Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 1 năm kể từ ngày Các Bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc sau 60 ngày với trường hợp

đồng bị chấm dứt theo quy định của điều 22 (tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi bên A) hoặc Điều 23 (chấm dứt hợp đồng bởi bên B).

Contract liquidation must be completed within one year from the date the Parties fulfill their obligations under the Contract, or within 60 days in the event the Contract is terminated pursuant to Article 22 (suspension and termination by Party A) or Article 23 (termination by Party B).

24.3 Chấm dứt trách nhiệm của Bên A

Release of Party A's Liability

Bên A sẽ không chịu trách nhiệm với Bên B về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo Hợp đồng hoặc liên quan đến Hợp đồng sau khi thanh lý Hợp đồng.

Party A shall have no liability to Party B regarding any matters or issues under or related to the Contract after the Contract has been settled.

ĐIỀU 25. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

GENERAL TERMS

25.1 Các phụ lục sau là một bộ phận không thể tách rời Hợp đồng này:

The following appendices constitute an integral part of this Contract:

- Phụ lục [●]: Bảng báo giá thi công
Appendix [●]: Construction Quotation Table
- Phụ lục [●]: [Bảng tổng hợp giá trị khối lượng công việc đính kèm hợp đồng].
Appendix [●]: [Summary table of the value of work quantities attached to the Contract].
- Phụ lục [●]: [Bảng phụ lục diễn giải giá trị các hạng mục thanh toán theo hợp đồng].
Appendix [●]: [Appendix table explaining the value of payment items in accordance with the Contract].
- Phụ lục [●]: [Bảng tổng hợp chi tiết chủng loại vật tư].
Appendix [●]: [Detailed summary table of material categories].
- Phụ lục [●]: [Đề nghị thanh toán]
Appendix [●]: [Payment proposal]
- Phụ lục [●]: [Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng]
Appendix [●]: [Table determining the value of completed volume according to the contract]
- Phụ lục [●]: [Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài phạm vi công việc của hợp đồng]

Appendix [●]: [Table determining the value of additional work volume beyond the scope of the contract]

25.2 Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến Hợp đồng sẽ được coi là thông tin Mật và các Bên không được phép tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào khác mà chưa được sự chấp thuận của Bên kia, trừ trường hợp có yêu cầu của Tòa án có thẩm quyền hoặc quyết định hành chính từ cơ quan chức năng;

This contract, as well as all documents and information related to it, shall be considered Confidential Information. The Parties are not permitted to disclose such information to any third party without the approval of the other Party, except when required by a competent court or administrative decision from an authorized agency;

25.3 Mọi sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng phải được Hai Bên thống nhất và lập thành văn bản, có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của cả Hai Bên;

Any amendments or additions to the content of the Contract must be agreed upon by both Parties and made in writing, signed by the authorized representatives of both Parties;

25.4 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành [●] bản bằng [●] có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ [●] bản, Bên B giữ [●] bản để thực hiện./.

This Contract takes effect from the date of signing and is made in [●] copies, each having equal legal validity; Party A holds [●] copies, Party B holds [●] copies for performance.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Representative of Party A

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

(Sign, stamp, and clearly state full name)

ĐẠI DIỆN BÊN B

Representative of Party B

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

(Sign, stamp, and clearly state full name)

MẪU 17. HỢP ĐỒNG SỬA CHỮA

TEMPLATE 17. REPAIR CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng sửa chữa là một dạng của Hợp đồng dịch vụ, thể hiện sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc sửa chữa cho bên yêu cầu sửa chữa và bên yêu cầu phải trả tiền dịch vụ sửa chữa cho bên cung ứng dịch vụ sửa chữa

A repair contract is a type of service Contract embodying an Agreement between the Parties, whereby the service provider performs repair work for the Party requesting repairs, and the requesting Party is obliged to pay for the repair services to the service provider.

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng dịch vụ cần tham khảo khi soạn thảo hợp đồng dịch vụ: Điều 74 đến Điều 87 Luật Thương mại năm 2005, Điều 513 đến Điều 521 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Some legal provisions regarding service contracts to consider when drafting service contracts include Articles 74 to 87 of the 2005 Commercial Law and Articles 513 to 521 of the 2015 Civil Code.

3. Ký hiệu [●] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [●] in the attached Contract Template must be supplemented with specific information according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các Bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract template is for reference purposes only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. For each specific Transaction, the Parties shall make adjustments in accordance with their Agreement and legal regulations at the respective times.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

....., ngày... tháng..... năm.....

....., day... month... year...

HỢP ĐỒNG SỬA CHỮA

REPAIR CONTRACT

(Ô TÔ, MÁY MÓC)

Số: [•]

(CAR, MACHINERY)

Number: [•]

Hợp Đồng Sửa Chữa này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [•] giữa các Bên:

This Repair Contract (hereinafter referred to as the “Contract”) is executed and signed on [•] by and between the Parties:

BÊN A (BÊN YÊU CẦU SỬA CHỮA):

PARTY A (REQUESTING REPAIR PARTY):

CÔNG TY : [•]

COMPANY : [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật.

Title [•] – Legal representative.

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B (BÊN NHẬN SỬA CHỮA):

PARTY B (REPAIR RECIPIENT):

CÔNG TY : [•]

COMPANY

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật

Title [•] – Legal representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : [•]

MR / MRS

Ngày sinh : [•]

Date of birth

CCCD / CMND : [•]

Citizen ID / Identity

Ngày cấp : [•]

Date of issue

Địa chỉ: : [•]

Address:

Điện thoại, email : [•]

Phone, email

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];

- [Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Sửa Chữa này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this Repair Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

Subject of the Contract

Bên A thuê bên B gia công:

Party A hires Party B to process:

- Tên loại máy móc, ô tô cần sửa chữa [•]
Name of machinery or vehicles to be repaired [•]
- Những bộ phận hư hỏng cần sửa chữa, phục hồi: [•]
Damaged parts to be repaired or restored: [•]
- Những bộ phận cần thay thế phụ tùng khác: [•]
Parts requiring replacement components: [•]

ĐIỀU 2. YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

PRODUCT QUALITY REQUIREMENTS

- Bộ phận 1: [•] (tên bộ phận hư hỏng)
Part 1: [•] (name of damaged part)
Yêu cầu: [•] (mức chất lượng cần đạt sau khi sửa chữa)
Requirement: [•] (quality level to be achieved after repair)
- Bộ phận 2: [•] (tên bộ phận hư hỏng)

Part 2: [•] (name of the damaged part)

Yêu cầu: [•] (mức chất lượng cần đạt sau khi sửa chữa)

Requirement: [•] (quality level to be achieved after repair)

ĐIỀU 3. VỀ VẬT TƯ

ABOUT SUPPLIES

3.1. Vật tư cũ, hư hỏng không sử dụng được tháo ra từ [•] do bên B thu hồi.

Old, damaged supplies that cannot be used and are removed from [•] will be reclaimed by Party B.

3.2. Bên A (B) có trách nhiệm cung ứng vật tư, phụ tùng thay thế và phải chịu trách nhiệm về vật tư đó.

Party A or Party B is responsible for supplying materials and replacement parts and must be accountable for those materials.

3.3. Thời gian cung cấp vật tư trong [•] ngày, bắt đầu từ ngày [•] đến ngày [•] (trong thời hạn hợp đồng).

The supply time for materials is within [•] days, starting from [•] to [•] (within the contract period).

ĐIỀU 4. THỜI GIAN SỬA CHỮA

REPAIR TIME

4.1. Bên B có trách nhiệm hoàn tất công việc sửa chữa toàn bộ [•] trong thời gian là [•] ngày (tháng) (Có cụ thể hóa thời gian hoàn thành sửa chữa từng bộ phận khi xét thấy cần.)

Party B shall be responsible for completing the repair work of the entire [•] within [•] days (months). (Specific completion times for each component will be defined if deemed necessary.)

4.2. Nếu có khó khăn về vật tư hoặc gặp hoàn cảnh đột xuất không thể khắc phục thì bên B báo cho bên A xin kéo dài thêm một thời gian cần thiết, nếu bên A không được thông báo bên B mà giao nghiệm thu chậm, coi như vi phạm hợp đồng.

If there are material shortages or unforeseen circumstances that cannot be resolved, Party B must notify Party A to request an extension for the required additional time. Failure to notify Party A and any resulting delay in handover and acceptance will be considered a breach of contract.

ĐIỀU 5. ĐƠN GIÁ

UNIT PRICE

5.1. Hai bên thỏa thuận giá vật tư theo giá thị trường tự do (ghi trong bản chiết tính dưới đây).

Both Parties reach an Agreement on material prices according to free market prices (as stated in the detailed calculation below).

5.2. Đơn giá ngày công của một công nhân kỹ thuật trong sửa chữa là [•] đồng/ngày.

The unit price for a technical worker's daily labor in repairs is [•] VND/day.

5.3. Khi giá thị trường có biến động thì giá vật tư và giá ngày công của công nhân kỹ thuật sẽ được tính lại theo mặt bằng giá mới của thị trường vào thời điểm bàn giao nghiệm thu.

When market prices fluctuate, material prices and the daily labor price for technical workers will be recalculated based on the new market price level at the time of handover and acceptance.

5.4. Lập bản chiết tính vật tư, nhân công cần phải sử dụng cho việc sửa chữa

Prepare the detailed calculation of materials and labor required for the repair.

STT No.	Yêu cầu chất lượng sửa chữa Repair quality requirements	Số lượng Quantity	Trị giá Value	Thành tiền Amount
1. Bộ phận cần sửa chữa thay thế 1. Parts to be repaired or replaced				
2. Chi phí vật tư 2. Material costs				
3. Nhân công 3. Labor				
Tổng cộng Total				

5.5. Tổng chi phí: [•] (Bằng chữ)

Total cost: [•]

ĐIỀU 6. THANH TOÁN VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

PAYMENT AND PAYMENT METHOD

6.1. Bên A thanh toán cho bên B đợt 1 là [•] % chi phí sửa chữa là [•] đồng theo biên bản nghiệm thu đợt 1.

Party A shall pay Party B the first installment of [•] % of the repair cost, amounting to [•] đồng as per the first acceptance record.

6.2. Thanh toán hết số tiền còn lại là [•] khi có biên bản nghiệm thu bàn giao.

The remaining balance of [•] shall be paid upon the acceptance and handover record.

6.3. Phương thức thanh toán [•] (tiền mặt hoặc chuyển khoản)

Payment method [•] (cash or bank transfer)

6.4. Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản ngân hàng theo thông tin người thụ hưởng như sau:

Payment method: Party A makes payment to Party B by bank transfer according to the beneficiary information as follows:

- Chủ tài khoản : [•]

Account holder : [●]

- Số tài khoản : [●]

Account number : [●]

- Ngân hàng : [●]

Bank : [●]

ĐIỀU 7. NGHIỆM THU

ACCEPTANCE

- 7.1. Bên A có quyền mời cơ quan giám định chuyên môn hoặc chuyên gia giúp cho mình kiểm tra chất lượng sửa chữa vào thành phần ban nghiệm thu.

Party A has the right to invite specialized inspection agencies or experts to assist in quality inspection of repairs as members of the acceptance board.

- 7.2. Bên B có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cho hoạt động nghiệm thu theo hai đợt. Đợt 1 khi đạt [●] % giá trị hợp đồng và đợt 2 khi hoàn tất (nếu công việc đơn giản, thực hiện trong thời gian ngắn thì nghiệm thu một lần).

Party B is responsible for preparing the conditions for acceptance activities in two stages. Stage 1 upon reaching [●] % of the contract value and Stage 2 upon completion (if the work is simple and completed within a short time, acceptance shall be conducted once).

ĐIỀU 8. BẢO HÀNH

WARRANTY

- 8.1. Thời gian bảo hành kết quả sửa chữa [●] (dựa theo quy định của Nhà nước, nếu không có thì hai bên tự thỏa thuận).

The warranty period for repair results is [●] (based on State regulations; if none, the two Parties shall agree).

- 8.2. Trong thời hạn bảo hành nếu bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng, về kỹ thuật thì phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh phải được tiến hành không chậm quá [●] ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản. Hai bên có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng đó thuộc về bên nào, quy định thời gian sửa chữa.

Within the warranty period, if Party A detects any damage or defects in quality or technical aspects, it must promptly notify Party B in writing for joint verification. Verification must be carried out within [●] days from the date of receiving the notification. The verification must be recorded in minutes. Both Parties shall clearly conclude which Party caused the damage and specify the repair timeframe.

- 8.3. Trong thời hạn [●] ngày kể từ ngày được thông báo, nếu bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai sót và có trách nhiệm sửa chữa sai sót đó.

Within [•] days from the date of notification, if Party B does not respond, it will be deemed to have accepted the defect and is responsible for rectifying it.

- 8.4. Nếu sai sót không được sửa chữa hoặc việc sửa chữa kéo dài dẫn đến những thiệt hại khác trong kế hoạch sử dụng [•] thì bên A có quyền phạt bên B vi phạm hợp đồng là [•] % giá trị bộ phận hư hỏng và bắt bồi thiệt hại như trường hợp không thực hiện hợp đồng.

If the defect is not rectified or the delay in correction causes additional damages to the usage plan of [•], Party A has the right to impose a penalty on Party B for breach of contract amounting to [•] % of the value of the damaged part and to claim damages as if the contract were not performed.

ĐIỀU 9. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

LIABILITY FOR CONTRACT VIOLATION

- 9.1. Bên nào vi phạm hợp đồng một mặt phải trả cho bên bị vi phạm hợp đồng, mặt khác nếu có thiệt hại xảy ra do lỗi vi phạm hợp đồng dẫn đến như: mất mát, hư hỏng tài sản, phải chi phí để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại do vi phạm gây ra, tiền phạt do vi phạm hợp đồng khác và tiền bồi thường thiệt hại mà bên bị vi phạm phải trả cho bên thứ ba là hậu quả trực tiếp của sự vi phạm này gây ra.

The Party that breaches the contract shall, on one hand, compensate the non-breaching Party; on the other hand, if damages arise due to the breach—such as loss, damage to property, costs incurred to prevent or mitigate damages caused by the breach, penalties for other contract violations, and compensation for damages that the non-breaching Party must pay to a third party—these are direct consequences caused by the violation.

- 9.2. Khi công việc không đúng với yêu cầu kỹ thuật đã thỏa thuận trong hợp đồng thì bên A có quyền không nhận. Nếu nhận có quyền yêu cầu phải giảm giá hoặc sửa chữa sai sót trước khi nhận. Trong trường hợp do phải sửa chữa sai sót mà hợp đồng không được thực hiện đúng thời hạn thì bên B bị phạt vi phạm hợp đồng như trường hợp vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng.

If the work does not meet the technical requirements agreed upon in the Agreement, Party A has the right to reject it. If accepted, Party A has the right to request a price reduction or correction of defects prior to acceptance. In case defects must be corrected causing the Agreement not to be performed on time, Party B shall be penalized for breach of Agreement as for delays in performance.

- 9.3. Nếu bên A không tiếp nhận [•] đã hoàn thành theo đúng hợp đồng, trong [•] ngày đầu sẽ bị phạt [•] % giá trị phần hợp đồng và phạt thêm [•] % cho mỗi đợt [•] ngày tiếp theo cho tới mức cao nhất là [•] % giá trị phần hợp đồng.

If Party A does not accept the [•] completed in accordance with the Agreement, within the first [•] days a penalty of [•]% of the value of that part of the Agreement shall be imposed, and an additional penalty of [•]% for each subsequent [•]-day period, up to a maximum of [•]% of the value of that part of the Agreement.

- 9.4. Nếu bên B vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng sẽ bị phạt [•] % giá trị hợp đồng cho [•] ngày lịch đầu và phạt thêm [•] % mỗi ngày tiếp theo cho tới [•] % giá trị

phần hợp đồng bị vi phạm.

If Party B breaches the deadline for contract performance, they shall be fined [●] % of the contract value for the first [●] calendar day(s), plus an additional [●] % per each subsequent day, up to [●] % of the value of the violated portion of the contract.

9.5. Nếu bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán sẽ bị phạt theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của [●] tính từ ngày hết thời hạn thanh toán. Ngoài ra còn phải chịu bồi thường thiệt hại bằng tổng số tiền lãi mà bên B phải trả cho ngân hàng do vay mua vật tư sửa chữa cho [●] của bên A (nếu có) mà nguyên nhân là do bên A chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

If Party A breaches the payment obligation, they shall be fined the overdue credit interest rate of [●] , calculated from the payment due date. Additionally, Party A shall compensate for damages equal to the total interest amount Party B must pay to the bank for loans taken to purchase repair materials for Party A's [●] (if any), caused by Party A's failure to fulfill its payment obligations.

9.6. Bên nào đã ký kết hợp đồng mà không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng không có lý do chính đáng thì bị phạt vi phạm là [●] % giá trị hợp đồng đã ký (cao nhất là [●] %).

The Party that has signed the contract but fails to perform or unilaterally suspends performance of the contract without justified reason shall be subject to a penalty of [●] % of the signed contract value (up to a maximum of [●] %).

9.7. Nếu hợp đồng này có bên nào đó gây ra đồng thời nhiều loại vi phạm thì chỉ phải chịu một loại phạt có số tiền phạt ở mức cao nhất theo mức phạt mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng này.

If any Party simultaneously commits multiple types of violations under this contract, they shall only be liable for the single penalty with the highest fine as agreed by the Parties in this contract.

ĐIỀU 10. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY A

10.1. Quyền của Bên A:

Rights of Party A:

- Yêu cầu bên B thực hiện sửa chữa theo đúng chất lượng, bộ phận cần sửa chữa, thời hạn, theo thỏa thuận tại hợp đồng này. Trường hợp Bên B có các yêu cầu tư vấn, trao đổi, Bên A sẽ liên hệ với Bên B và nhân sự trực tiếp phụ trách vụ việc trong giờ làm việc của Bên B theo hình thức liên hệ phù hợp (điện thoại, email hoặc/và các phương thức liên lạc khác).

Request Party B to make repairs in accordance with the agreed quality, parts to be repaired, and deadlines specified in this contract. If Party B has consulting or communication requests, Party A shall contact Party B and the personnel directly responsible for the matter during Party B's working hours using appropriate contact methods (telephone, email, and/or other communication channels).

- Yêu cầu bên B thông báo về tiến độ sửa chữa.

Party B shall provide updates on the repair progress.

- Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu bên B gây thiệt hại cho bên A trong quá trình sửa chữa.

Party B shall compensate for any damages caused to Party A during the repair process.

- Trường hợp bên B vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

If Party B seriously breaches its obligations, Party A shall have the right to unilaterally terminate the contract and claim compensation for damages.

10.2. Nghĩa vụ của bên A:

Obligations of Party A:

- Thanh toán tiền dịch vụ cho bên B như đã thoả thuận trong hợp đồng.

Make service payments to Party B as agreed in the Agreement.

- Cung cấp cho bên B thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc, nếu có thoả thuận hoặc việc thực hiện công việc đòi hỏi.

Provide Party B with information, documents, and necessary means to perform the work, if there is an Agreement or if the execution of the work requires it.

- Cung cấp kịp thời các kế hoạch, chỉ dẫn và những chi tiết khác để việc sửa chữa được thực hiện không bị trì hoãn hay gián đoạn.

Provide timely plans, instructions, and other details to ensure that repairs are carried out without delay or interruption.

- Hợp tác trong tất cả những vấn đề cần thiết khác để bên cung ứng có thể sửa chữa một cách thích hợp.

Cooperate in all other necessary matters to enable Party B to carry out repairs appropriately.

- Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

There are other rights and obligations in accordance with this Contract and the provisions of law.

ĐIỀU 11. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF PARTY B

11.1. Quyền của bên B:

Rights of Party B:

- Yêu cầu bên A cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện để thực hiện công việc.

Have the right to request Party A to provide information, documents, and means to perform the work.

- Được yêu cầu, nhận thanh toán Phí Sửa Chữa theo thỏa thuận tại Hợp đồng này; được quyền tạm ngừng sửa chữa hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng này nếu Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Have the right to request and receive Repair Fee payments as stipulated in this Contract; Have the right to temporarily suspend repair work or unilaterally terminate this Contract if Party A fails to meet payment obligations.

- Được yêu cầu Bên A cung cấp các thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến Sửa Chữa và không chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, đầy đủ của các tài liệu.

Have the right to request Party A to provide information, documents, and data related to the Repair and shall not be responsible for the truthfulness, accuracy, or completeness of these documents.

- Yêu cầu Bên A bồi thường thiệt hại nếu Bên A gây thiệt hại cho Bên B trong quá trình sửa chữa.

Party A is required to compensate for damages if Party A causes damage to Party B during the repair process.

11.2. Nghĩa vụ của bên B:

Obligations of Party B:

- Bên B có nghĩa vụ sửa chữa theo đúng yêu cầu đã thỏa thuận.

Party B is obligated to carry out repairs in accordance with the agreed requirements.

- Không được giao cho người khác thực hiện thay công việc nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

The work must not be delegated to others without Party A's written consent.

- Bảo quản và phải giao lại cho bên A các tài liệu và phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc (nếu có).

Preserve and return to Party A all assigned documents and tools upon completion of the work (if any).

- Báo ngay cho bên A về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm chất lượng để hoàn thành công việc.

Immediately inform Party A if the information or documents are incomplete, or if the tools do not meet the quality standards necessary to complete the work.

- Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong thời gian thực hiện công việc.

Keep confidential information obtained during the course of performing the work.

- Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình cho Bên A trong quá trình sửa chữa.

Compensate Party A for damages caused by your own fault during the repair process.

- Thực hiện bảo hành trong thời hạn bảo hành theo Điều 8 Hợp đồng này nếu phát sinh vấn đề.

Provide Warranty service within the warranty period specified in Article 8 of this Contract if any issues arise.

ĐIỀU 12. BẢO MẬT THÔNG TIN

CONFIDENTIALITY OF INFORMATION

12.1. Mỗi Bên phải giữ bí mật toàn bộ các thông tin, tài liệu, thỏa thuận có được do Bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ nội dung của Hợp đồng này; các email, thư từ, tài liệu, văn bản tư vấn của Bên B; các văn bản do Bên B soạn thảo, cung cấp; các thông tin, dữ liệu, tài liệu do Bên A cung cấp,... (gọi chung là “**Thông Tin Mật**”), ngoại trừ:

Each Party must keep confidential all information, documents, and Agreements obtained directly or indirectly from the other Party, including but not limited to the entire content of this Contract; emails, letters, documents, advisory documents of Party B; documents drafted and provided by Party B; information, data, documents provided by Party A,... (collectively referred to as “**Confidential Information**”), except for:

- a) Các thông tin đó là hoặc sẽ trở thành thông tin công khai, mà không do lỗi của bất kỳ Bên nào;

Information that is or becomes public, without fault of either Party;

- b) Các thông tin đó được cung cấp cho Cơ quan có thẩm quyền;

Information provided to competent authorities;

- c) Một Bên nhận được thông tin từ bên thứ ba độc lập mà bên thứ ba này không chịu trách nhiệm đối với bên nào khác;

A Party receives information from an independent third party who is not liable to either Party;

- d) Các thông tin mà một Bên đã có sẵn tại thời điểm mà thông tin đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, được Bên kia cung cấp.

Information that a Party already possesses at the time such information is, directly or indirectly, provided by the other Party.

12.2. Một Bên không được, khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia, sử dụng Thông Tin Mật mà Bên kia yêu cầu giữ bí mật cho bất kỳ mục đích nào khác trừ trường hợp tiết lộ vì mục đích thực hiện Sửa Chữa theo Hợp đồng này hoặc tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý Nhà nước.

A Party shall not, without the prior written consent of the other Party, use Confidential Information that the other Party requires to be kept secret for any purpose other than disclosure for the purpose of performing Repairs under this Contract or disclosure required by law or requested by competent authorities or state management agencies.

ĐIỀU 13. CHI PHÍ KHÁC

OTHER COSTS

13.1. Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu là: [●] đồng, do bên [●] chịu trách nhiệm thanh toán.

The transportation cost of materials is: [●] đồng, to be paid by the Party [●].

13.2. Chi phí mua bảo hiểm hàng hoá là [•] đồng, do bên [•] chịu trách nhiệm thanh toán.

The cargo insurance cost is [•] đồng, to be paid by the Party [•].

13.3. Chi phí [•] là [•] đồng, do bên [•] chịu trách nhiệm thanh toán.

The cost of [•] is [•] VND, to be paid by the Party [•].

(Bên A và bên A tự thoả thuận về nội dung các khoản chi phí khác và ghi cụ thể vào trong hợp đồng này).

(Party A and Party A mutually agree on the content of other cost items and specify them clearly in this contract.)

ĐIỀU 14. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

EARLY TERMINATION OF THE CONTRACT

14.1. Hợp đồng này có thể chấm dứt trước hạn nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

This Contract may be terminated early if any of the following cases occur:

- a) Các Bên thoả thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;
The Parties agree to terminate the Contract in writing;
- b) Một Bên vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước 07 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng;

One Party breaches any term of this Contract and the other Party notifies the breaching Party in writing of the termination of the Contract at least 7 days before the termination date;

- c) Một Bên ở trong tình trạng mất khả năng thanh toán hoặc đang trong quá trình đi đến phá sản (hoặc trong một tình trạng tương tự khác theo quy định của luật pháp Việt Nam) và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước [•] ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng; hoặc

One Party is insolvent or undergoing bankruptcy proceedings (or in a similar state as defined by Vietnamese law), and the other Party issues written notice to the breaching Party of the Contract termination at least [•] days prior to the termination date; or

14.2. Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn thì Bên A vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B phần chi phí tương ứng với công việc thực tế hoặc từng giai đoạn dịch vụ mà Bên B đã thực hiện, hoàn trả các chi phí thực tế đã phát sinh không bao gồm trong Thủ lao Dịch vụ (xác định theo Điều 4 của Hợp đồng này).

If the Contract is terminated prematurely, Party A shall remain responsible for paying Party B for the costs corresponding to the actual work or service stages Party B has completed, as well as reimbursing any actual expenses incurred that are not included in the Service Fee (as specified in Article 4 of this Contract).

ĐIỀU 15. THÔNG BÁO

NOTICE

15.1. Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

Any notice, consent, approval, or contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notice**") must be in writing and shall take effect upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication channels to any of the Parties' designated contact addresses as follows:

a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:

a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ: [•]
- Address: [•]
- Điện thoại:[•]
- Phone: [•]
- Fax: [•]
- Email: [•]
- Nhân sự liên hệ: [•]
- Contact person: [•]
- Tài khoản zalo/ viber: [•]
- Zalo/Viber account: [•]

b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:

b) In case of sending Notice to Party B:

- Địa chỉ: [•]
- Address: [•]
- Điện thoại[•]
- Phone: [•]
- Fax: [•]
- Email: [•]
- Nhân sự liên hệ: [•]
- Contact person: [•]
- Tài khoản zalo/ viber: [•]
- Zalo/Viber account: [•]

15.2. Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng

bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly or by any other permitted means shall be deemed received at the time of sending.

15.3. Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp đồng này.

A Party may change its Notice receiving address by sending a Notice to the other Party about the change in accordance with the procedures set forth in this Contract.

ĐIỀU 16. SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

FORCE MAJEURE EVENT

16.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Các sự kiện sau đây, bao gồm nhưng không giới hạn, được xem là các sự kiện bất khả kháng:

A force majeure event is an objective occurrence that is unforeseeable and cannot be remedied despite all necessary and permissible measures being applied. The following events, including but not limited to, shall be regarded as force majeure events:

- Thiên tai;
Natural disasters;
- Động đất, hoả hoạn, lũ lụt, dịch bệnh và những thảm hoạ thiên nhiên khác;
Earthquakes, fires, floods, epidemics, and other natural catastrophes;
- Chiến tranh, phá hoại, nội chiến, khủng bố;
War, sabotage, civil war, terrorism;
- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Bên B;
Decisions of competent state authorities without fault of Party B;
- Thay đổi chính sách pháp luật của nhà nước.
Changes in the state's legal policies.

16.2. Bên bị cản trở việc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên kia và không quá [●] ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, nêu rõ sự bắt đầu, ngày bắt đầu, ngày dự tính kết thúc của sự kiện bất khả kháng, nghĩa vụ theo Hợp đồng bị ảnh hưởng.

The Party hindered from performing Contract obligations due to a force majeure event must promptly notify the other Party in writing and no later than [●] days after the force majeure event occurs, specifying the commencement, start date, expected end date of the force majeure event, and the Contract obligations affected.

16.3. Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng được hai Bên công nhận là đúng, bên gặp sự kiện bất khả kháng sẽ được hoãn thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng tương với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và được miễn trừ trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

từ sự kiện bất khả kháng gây ra.

If both Parties acknowledge a force majeure event as valid, the Party affected by such event shall be entitled to postpone the performance of its contractual obligations for the duration of the force majeure event and shall be exempt from liability for breach of Contract caused by that event.

ĐIỀU 17. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

17.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

17.2. Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any dispute arising from or relating to this contract shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of the Center.

ĐIỀU 18. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

OTHER TERMS

18.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

18.2. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

18.3. Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên B và Bên A, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B, and supersedes all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, relating to the subject matter of the Contract.

18.4. Hợp đồng này được lập thành [•] bản gốc bằng [•], mỗi Bên giữ [•] bản có giá trị pháp lý như nhau.

This Contract is made in [•] original copies in [•], each Party holding [•] copies with equal legal validity.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Representative of Party A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Representative of Party B

MCCAC

MẪU 18. HỢP ĐỒNG LI-XĂNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU

TEMPLATE 18. LICENSE CONTRACT FOR TRANSFER OF TRADEMARK USAGE RIGHTS

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu là một thỏa thuận pháp lý, trong đó chủ sở hữu nhãn hiệu (bên chuyển giao) cho phép một tổ chức hoặc cá nhân khác (bên nhận chuyển giao) sử dụng nhãn hiệu của mình trong một phạm vi, thời gian và điều kiện nhất định.

A license contract for the transfer of trademark usage rights is a legal Agreement in which the trademark owner (the transferring Party) allows another organization or individual (the receiving Party) to use their trademark within a defined scope, period, and conditions.

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu cần tham khảo khi soạn thảo hợp đồng: Bộ Luật Dân sự 2015, Luật Sở hữu trí tuệ 2005 sửa đổi bổ sung 2022, và các quy định có liên quan khác.

Some legal provisions regarding license contracts for the transfer of trademark usage rights to consult when drafting the Agreement include: the 2015 Civil Code, the 2005 Intellectual Property Law amended and supplemented in 2022, and other relevant regulations.

3. Ký hiệu [●] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [●] in the attached Contract Template must be supplemented with specific information according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các Bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

Sample Contract for license transfer of trademark usage rights attached is for reference only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. For each specific Transaction, the Parties shall make adjustments in accordance with their Agreement and legal regulations at the respective times.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG LI-XĂNG

LICENSE AGREEMENT

CHUYÊN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU
Số: [•]

TRANSFER OF TRADEMARK USAGE RIGHTS

Number: [•]

Hợp Đồng Li-xăng chuyên giao quyền sử dụng nhãn hiệu [•] này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [•] giữa các Bên:

This License Agreement for the transfer of trademark usage rights of [•] (hereinafter referred to as the “Agreement”) is made and signed on [•] by and between the Parties:•

BÊN CHUYỂN GIAO (Sau đây gọi tắt là Bên A):

TRANSFEROR (hereinafter referred to as Party A):

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật

Title [•] – Legal representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN NHẬN CHUYỂN GIAO (Sau đây gọi tắt là Bên B):

TRANSFeree (hereinafter referred to as Party B):

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật

Title [•] – Legal representative

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information:]

ÔNG / BÀ : [•]

MR / MRS

Ngày sinh : [•]

Date of birth

CCCD / CMND : [•]

Citizen ID / Identity
Card

Ngày cấp : [•]

Date of issue

Địa chỉ: : [•]

Address:

Điện thoại, email : [•]

Phone, email

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RÀNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];*

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];

- [Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];

[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this License Agreement for the transfer of trademark usage rights under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. CĂN CỨ CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU

TRADEMARK USAGE RIGHTS TRANSFER AGREEMENT

Bên chuyển giao cam kết là chủ sở hữu hợp pháp của nhãn hiệu sau đây tại Việt Nam:

The transferring Party warrants that it is the lawful owner of the following trademark in Vietnam:

Nhãn hiệu [•] Nhóm [•] Sản phẩm [•] Số đơn [•] Quyết định chấp nhận hợp lệ ngày [•]

Trademark [•] Group [•] Product [•] Application number [•] Valid acceptance decision dated [•]

ĐIỀU 2. ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI

Definitions and Interpretations

2.1. “Nhãn hiệu” có nghĩa là nhãn hiệu được bảo hộ tại [•]

“Trademark” means the trademark protected in [•]

2.2. “Bên A/Bên giao quyền sở hữu” là Công ty: [•]

“Party A” (the Transferor) is the Company: [•]

2.3. “Bên B/Bên nhận quyền sở hữu” là Công ty [•]

“Party B” (the Transferee) is the Company: [•]

2.4. “Phí chuyển giao” có nghĩa là khoản tiền mà Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A để đổi lấy quyền sử dụng Nhãn hiệu, được quy định tại điều 6.

“Transfer Fee” means the amount Party B is obligated to pay Party A in exchange for the right to use the Trademark, as stipulated in Article 6.

2.5. “Ngày có hiệu lực” là ngày Hợp đồng này được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam xác nhận đăng ký.

“Effective Date” means the date this Contract is confirmed and registered by the Vietnam Intellectual Property Office.

2.6. “Cục Sở hữu trí tuệ” là Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký Hợp đồng Li-xăng này.

“Intellectual Property Office” means the Vietnam Intellectual Property Office, the

competent authority responsible for registering this License Contract.

2.7. “Li-xăng độc quyền” nghĩa là trong thời hạn Hợp đồng, Bên giao không được sử dụng Nhãn hiệu và không được cấp phép cho bất kỳ Bên thứ ba nào khác.

“Exclusive License” means that during the term of the Contract, the Licensing Party shall neither use the Trademark itself nor grant license rights to any other third party.

ĐIỀU 3. LUẬT VÀ NGÔN NGỮ SỬ DỤNG TRONG HỢP ĐỒNG

LAW AND LANGUAGE USED IN THE CONTRACT

3.1. Hợp đồng này được diễn giải và áp dụng theo Pháp luật Việt Nam.

This Contract is interpreted and governed by Vietnamese law.

3.2. Ngôn ngữ của Hợp đồng là tiếng Việt.

The language of the Contract is Vietnamese.

ĐIỀU 4. CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU (LI-XĂNG)

TRANSFER OF TRADEMARK USAGE RIGHTS (LICENSE)

Bên A bằng văn bản này chuyển giao cho bên B quyền sử dụng Nhãn hiệu tại Việt Nam cho sản phẩm đã được đăng ký theo Số đơn [●] nêu trên và Bên B bằng văn bản này tiếp nhận quyền sử dụng nhãn hiệu theo đúng phương thức quy định trong Hợp đồng này.

Party A hereby transfers to Party B the right to use the Trademark in Vietnam for the product registered under Application Number [●] stated above, and Party B hereby accepts the trademark usage right in accordance with the terms set forth in this Contract.

ĐIỀU 5. PHẠM VI CHUYỂN GIAO LI-XĂNG

SCOPE OF LICENSE TRANSFER

5.1. Hình thức chuyển giao : Độc quyền.

Form of transfer: Exclusive.

5.2. Lãnh thổ Li-xăng : Việt Nam.

License territory: Vietnam.

5.3. Thời hạn Li-xăng : Hợp đồng sẽ có hiệu lực trong vòng [●] năm kể từ ngày Hợp đồng này được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ trừ trường hợp bị hủy bỏ hoặc chấm dứt trước thời hạn theo các điều kiện nêu tại Điều 8 dưới đây.

License term: This Contract shall be effective for [●] years from the date of registration with the Intellectual Property Office, unless terminated or canceled earlier in accordance with the conditions specified in Article 8 below.

ĐIỀU 6. PHÍ CHUYỂN GIAO VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

TRANSFER FEES AND PAYMENT METHODS

6.1. Tổng phí chuyển giao chưa bao gồm VAT: [●]

Total transfer fees excluding VAT: [●]

6.2. Phương thức thanh toán: [●]

Payment method: [●]

6.3. Thời hạn thanh toán: [●]

Payment deadline: [●]

6.4. Nghĩa vụ nộp thuế liên quan đến việc chuyển giao

Tax obligations related to the transfer

6.5. Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế liên quan đến việc chuyển giao Li-xăng.

Party B shall bear full responsibility for all tax obligations associated with the License transfer.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF THE PARTIES

Ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản khác của Hợp Đồng này, Bên A và Bên B có các quyền và nghĩa vụ nêu dưới đây.

In addition to the rights and obligations stipulated in other provisions of this Contract, Party A and Party B shall have the following rights and obligations.

7.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

Rights and obligations of Party A

- a. Bên giao có nghĩa vụ giao đủ toàn bộ giấy tờ liên quan đến Nhãn hiệu kể từ khi Hợp đồng này có hiệu lực trong thời hạn [●] ngày kể từ ngày ký kết tại địa điểm và bằng phương thức như hai bên đã thoả thuận.

The Party delivering is obligated to deliver all documents related to the Trademark within [●] days from the effective date of this Contract, at the location and by the method agreed upon by both Parties.

- b. Bên A phải đảm bảo điều kiện về quyền sở hữu cho Bên B đối với Nhãn hiệu không bị tranh chấp bởi bên thứ ba, không vi phạm bản quyền.

Party A must ensure that Party B's ownership of the Trademark is free from disputes by any third party and does not infringe copyrights.

- c. Không sử dụng và không cấp phép cho bất kỳ bên thứ ba nào sử dụng Nhãn Hiệu trên phạm vi Lãnh Thổ trong thời hạn li-xăng.

Party A shall not use nor grant any third party permission to use the Trademark within the Territory during the license term.

- d. Nếu Bên B chậm thanh toán tiền và các chi phí khác thì Bên B phải trả tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

If Party B delays payment of amounts and other expenses, Party B shall pay interest at the average overdue debt interest rate prevailing in the market at the time of payment, corresponding to the duration of the delay.

7.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

Rights and Obligations of Party B

- a. Độc quyền sử dụng Nhân Hiệu được li-xăng vào mục đích kinh doanh của mình trong phạm vi li-xăng được quy định tại Hợp Đồng này.

Exclusive use of the Trademark licensed for its business purposes within the scope of the license specified in this Contract.

- b. Bên B có trách nhiệm thực hiện mọi nghĩa vụ liên quan đến Nhân hiệu sau khi được Bên A chuyển quyền đối với Nhân hiệu đang đăng ký bảo hộ [•], số đơn: [•]

Party B shall be responsible for fulfilling all obligations related to the Trademark after Party A transfers the rights to the Trademark currently under registration for protection [•], application number: [•].

ĐIỀU 8. ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG, THỜI HẠN VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

CONTRACT REGISTRATION, DURATION AND TERMINATION

8.1. Bên B có nghĩa vụ tiến hành các thủ tục cần thiết để đăng ký việc chuyển giao Li-xăng này với Cục sở hữu trí tuệ của Việt Nam và tự chịu mọi chi phí liên quan.

Party B shall be responsible for completing the necessary procedures to register the transfer of this License with the Intellectual Property Office of Vietnam and shall bear all related costs.

8.2. Hợp đồng này được xem như có hiệu lực kể từ ngày được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam xác nhận đăng ký và sẽ duy trì hiệu lực đầy đủ trừ khi chấm dứt trước thời hạn theo các điều khoản khác của Hợp đồng.

This Contract shall be deemed effective from the date on which the Intellectual Property Office of Vietnam confirms the registration, and shall remain fully effective unless terminated earlier in accordance with the other provisions of the Contract.

8.3. Hợp đồng có thể được gia hạn theo thỏa thuận trước bằng văn bản giữa các bên trên cơ sở các điều khoản và điều kiện do hai bên thỏa thuận và được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam.

The Contract may be extended by prior written Agreement between the Parties based on the terms and conditions agreed upon by both Parties and registered with the Vietnam Intellectual Property Office.

ĐIỀU 9. DUY TRÌ HIỆU LỰC CỦA NHÃN HIỆU

MAINTAINING THE VALIDITY OF THE TRADEMARK

Bên A đảm bảo có đầy đủ quyền hợp pháp và chính đáng đối với Nhãn hiệu, cũng như quyền cấp Li - xăng sử dụng nhãn hiệu tại thời điểm kí kết hợp đồng này. Đồng thời, Bên A cam kết nỗ lực hết sức trong việc đảm bảo và duy trì hiệu lực của đăng ký Nhãn hiệu tại Việt Nam trong suốt thời hạn của Hợp đồng.

Party A guarantees to have full legal and legitimate rights over the Trademark, as well as the right to grant a license to use the Trademark at the time of signing this Contract. At the same time, Party A commits to making every effort to ensure and maintain the validity of the Trademark registration in Vietnam throughout the term of the Contract.

ĐIỀU 10. CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ SỬA ĐỔI, ĐÌNH CHỈ, VÔ HIỆU HỢP ĐỒNG

TERMS FOR AMENDING, SUSPENDING, AND INVALIDATING THE CONTRACT

10.1. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung đối với Hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực khi lập thành văn bản, chữ ký bởi đại diện có thẩm quyền của các Bên và được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam.

Any amendments or supplements to this Contract shall only take effect if made in writing, signed by authorized representatives of the Parties, and registered with the Intellectual Property Office of Vietnam.

10.2. Hợp đồng sẽ bị đình chỉ hiệu lực nếu quyền sở hữu công nghiệp của Bên A bị đình chỉ hoặc trong trường hợp bất khả kháng.

The Contract will be suspended if Party A's industrial property rights are suspended or in the event of force majeure.

10.3. Hợp đồng này sẽ vô hiệu nếu quyền sở hữu công nghiệp của Bên A đối với Nhãn hiệu bị hủy bỏ theo quy định của pháp luật hiện hành.

This Contract will be invalid if Party A's industrial property rights to the Trademark are canceled in accordance with current law.

ĐIỀU 11. PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

DISPUTE RESOLUTION

Mọi tranh chấp liên quan và/hoặc phát sinh từ Hợp Đồng này sẽ được bàn bạc giải quyết trên tinh thần thương lượng, hòa giải giữa Các Bên. Trong trường hợp không thể giải quyết thông qua thương lượng hòa giải, mỗi Bên có thể đưa tranh chấp ra để giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

All disputes related to and/or arising from this Contract shall be resolved through negotiation and conciliation between the Parties. If such disputes cannot be resolved by negotiation and conciliation, either Party may submit the dispute for resolution to the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of this Center.

ĐIỀU 12. SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

FORCE MAJEURE EVENT

12.1. Sự kiện bất khả kháng có nghĩa là những sự kiện nằm ngoài sự kiểm soát của các Bên, không thể lường trước được khiến cho bất cứ Bên nào hoặc cả Hai bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này: Sự cấm đoán, hành vi hoặc sự trì hoãn của Chính phủ, của chính quyền địa phương; bạo loạn, chiến tranh, tình trạng khẩn cấp của Quốc gia (cho dù có tuyên bố hay không) bạo động hoặc đình công, động đất hoặc các thiên tai khác; Sự thay đổi của chính sách, pháp và tất cả các sự kiện khác nằm ngoài tầm kiểm soát của các Bên (“Sự Kiện Bất Khả Kháng”).

A force majeure event refers to events beyond the control of the Parties, unforeseeable, causing any Party or both Parties to be unable to perform their obligations under this Contract: prohibition, acts, or delays by the Government or local authorities; riot, war, national emergency (whether declared or not), civil unrest or strike, earthquake, or other natural disasters; Any changes in policies, laws, and all other events beyond the control of the Parties (“Force Majeure Event”).

12.2. Trường hợp một Bên bị trì hoãn hoặc cản trở thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng do Sự Kiện Bất Khả Kháng (“Bên Bị Ảnh Hưởng”), Bên Bị Ảnh Hưởng phải:

If a Party is delayed or impeded in performing its obligations under the Contract due to a Force Majeure Event (“Affected Party”), the Affected Party must:

- a. Thông báo bằng văn bản tới Bên còn lại về Sự Kiện Bất Khả Kháng và những chứng cứ hợp lý của sự kiện này.

Notify the other Party in writing of the Force Majeure Event and provide reasonable evidence thereof.

- b. Gửi thông báo bằng văn bản tới Bên còn lại thông báo về sự trì hoãn hoặc trở ngại này sớm nhất trong khả năng có thể và xác định ngày bắt đầu và mức độ của sự trì hoãn hoặc trở ngại này, nguyên nhân của sự trì hoãn hoặc trở ngại này và thời gian ước tính của sự trì hoãn hoặc trở ngại này.

Provide written notice to the other Party regarding this delay or obstacle as soon as reasonably possible, specifying the commencement date and extent of such delay or obstacle, its cause, and the estimated duration.

- c. Sử dụng tất cả những nỗ lực hợp lý để giảm thiểu tới mức thấp nhất tác động của sự trì hoãn hoặc trở ngại này đến việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng này; và

Use all reasonable efforts to minimize to the greatest extent possible the impact of this delay or obstacle on the performance of obligations under this Contract; and

- d. Tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình sớm nhất có thể sau khi loại bỏ được lý do gây ra sự trì hoãn hoặc trở ngại này.

Continue performing its obligations as soon as possible after removing the cause of such delay or obstacle.

12.3. Khi xảy ra Sự kiện bất khả kháng, thời hạn để thực hiện nghĩa vụ bị chậm trễ

do bị ảnh hưởng của Sự kiện bất khả kháng sẽ được kéo dài tương ứng với thời gian tồn tại của Sự kiện bất khả kháng mà Bên chịu ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng này. Nếu sau [●] liên tiếp, kể từ ngày xảy ra Sự kiện bất khả kháng mà Bên chịu ảnh hưởng không thể tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình thì một trong các bên có quyền chấm dứt và tiến hành thanh lý Hợp đồng này.

In the event of Force Majeure, the deadline for performing obligations delayed due to the impact of the Force Majeure event shall be extended by the corresponding duration during which the Party affected by the Force Majeure is unable to perform its obligations under this Contract. If, after [●] consecutive days from the occurrence of the force majeure event, the affected Party is unable to continue performing its obligations, either Party has the right to terminate and liquidate this Contract.

ĐIỀU 13. THÔNG BÁO

NOTICE

13.1. Bất kỳ thông báo yêu cầu thông tin, mọi thay đổi về trách nhiệm nghĩa vụ và quyền lợi trong các điều khoản đã thỏa thuận, khiếu nại phát sinh liên quan đến Hợp đồng này phải được lập thành văn bản bằng Tiếng Việt và gửi đến các địa chỉ ở phần đầu Hợp đồng này hoặc địa chỉ thay đổi sau này theo thông báo của Hai Bên.

Any requests for information, any changes to the responsibilities, obligations, and rights in the agreed terms, or complaints arising related to this Contract must be made in writing in Vietnamese and sent to the addresses listed at the beginning of this Contract or to the updated addresses subsequently notified by both Parties.

13.2. Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, tất cả các thông báo sẽ được gửi qua bưu điện hoặc giao trực tiếp. Khi bưu điện không phát thư được vì bất kỳ lý do gì thì Bên thông báo sẽ thông tin cho Bên kia được biết và gửi thông báo bằng fax hoặc thư điện tử cho Bên kia. Trong một số trường hợp đặc biệt khẩn cấp, một trong Hai Bên đồng ý hình thức thông báo cho Bên kia bằng điện thoại trực tiếp.

Unless otherwise agreed in the Agreement, all notices shall be sent by mail or delivered directly. If the post office is unable to deliver the letter for any reason, the notifying Party shall inform the other Party and send the notice by fax or email. In certain urgent special cases, either Party agrees to notify the other Party by direct telephone call.

13.3. Hai bên thống nhất rằng, các thông báo, yêu cầu, thông tin, khiếu nại được coi là đã nhận nếu đúng địa chỉ, đúng tên người nhận, đúng hình thức thông báo theo thỏa thuận tại Khoản 1,2 nêu trên và thời gian được xác định như sau:

Both Parties agree that notices, requests, information, and complaints shall be deemed received if sent to the correct address, properly named recipient, and using the notification method agreed upon in Clauses 1 and 2 above, with receipt time determined as follows:

- a. Khi giao trực tiếp: là ngày gửi và có chữ ký của người nhận thông báo;

When delivering directly: the date of delivery with the signature of the Party receiving the notice;

- b. Khi gửi qua bưu điện: sau [●] ngày làm việc kể từ ngày đóng dấu bưu điện đến;

When sent by post: after [●] working days from the date of the postmark;

- c. Khi gửi qua fax: là thời điểm Bên đó nhận được tín hiệu chuyển fax thành công;

When sent by fax: the time at which the Party receives the successful fax transmission signal;

- d. Trong các trường hợp này, nếu ngày tương ứng rơi vào ngày chủ nhật hoặc ngày lễ của Việt Nam thì các thông báo, yêu cầu, khiếu nại hoặc thư từ giao dịch... nói trên sẽ được xem như bên kia nhận được vào ngày kế tiếp.

In such cases, if the relevant date falls on a Sunday or a public holiday in Vietnam, the notices, requests, complaints, or transaction correspondence mentioned above shall be deemed received by the other Party on the next business day.

13.4. Hai Bên phải thông báo bằng văn bản cho nhau biết nếu có đề nghị thay đổi địa chỉ, hình thức, tên người nhận thông báo... Nếu Bên có thay đổi không thông báo lại cho Bên kia biết thì Bên gửi thông báo không chịu trách nhiệm về việc Bên có thay đổi không nhận được các văn bản thông báo.

Both Parties must notify each other in writing if there is any proposal to change the address, method, or the recipient's name for notifications. If a Party makes changes but fails to inform the other Party, the notifying Party shall not be held responsible if the other Party does not receive the notification documents due to such changes.

ĐIỀU 14. BẢO MẬT

CONFIDENTIALITY

14.1. Tại Hợp đồng này, các thông tin mật được hiểu là toàn bộ các thông tin của bất kỳ Bên nào, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ các thông tin về hoạt động kinh doanh, thông tin tài chính, cơ cấu tổ chức, thông tin khách hàng, thông tin tiếp thị, bí quyết và bí mật kinh doanh liên quan đến hoạt động của Bên đó, thông tin liên quan đến việc hợp tác theo hợp đồng này hay việc kinh doanh.

In this Contract, confidential information refers to all information of either Party, including but not limited to information regarding business operations, financial data, organizational structure, customer details, marketing information, trade secrets, and business secrets related to that Party's activities, as well as information concerning cooperation under this Contract or relevant business matters.

14.2. Một Bên đảm bảo, thừa nhận và cam kết với Bên kia rằng: Tất cả các Thông Tin Mật sẽ được sử dụng duy nhất cho mục đích của Hợp đồng này; được bảo mật tuyệt đối; không được sao chép trừ trường hợp thật sự cần thiết trong phạm vi được ủy quyền; và được hoàn trả và/hoặc hủy bỏ sau khi chấm dứt Hợp đồng.

One Party ensures, acknowledges, and commits to the other Party that all Confidential Information will be used solely for the purpose of this Contract; shall remain strictly confidential; shall not be copied except when genuinely necessary within the authorized scope; and shall be refunded and/or terminated after the termination of the Contract.

14.3. Nghĩa vụ bảo mật thông tin nêu tại Điều này không được áp dụng cho bất kỳ thông tin nào: (i) là hoặc trở thành một phần của thông tin đã được phổ biến ra công

chúng từ trường hợp thông tin bị tiết lộ là hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin quy định tại Hợp đồng này; hoặc (ii) đã được thể hiện trong các báo cáo có trước ngày Hợp đồng này có hiệu lực; hoặc (iii) được tiết lộ một cách độc lập từ một Bên thứ ba có quyền được tiết lộ những thông tin này; hoặc (iv) buộc phải tiết lộ theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc theo yêu cầu của tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

The confidentiality obligation set forth in this Article does not apply to any information: (i) that is or becomes a part of information already published to the public, except where the disclosure results from a breach of the confidentiality obligation specified in this Contract; or (ii) was disclosed in reports dated before the effective date of this Contract; or (iii) is independently disclosed by a third Party entitled to disclose such information; or (iv) required to disclose in accordance with current laws or at the request of a court or competent state authority.

14.4. Nếu một Bên vi phạm quy định về bảo mật thông tin và không khắc phục trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên bị vi phạm, hoặc vi phạm lần 2 thì Bên bị vi phạm có quyền chấm dứt Hợp đồng này, sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên vi phạm.

If a Party breaches the confidentiality obligations and does not remedy such breach within 30 days from receiving notice from the Party suffering the breach, or commits a second breach, the Party suffering the breach has the right to terminate this Contract after providing written notice to the breaching Party.

ĐIỀU 15. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

GENERAL TERMS

15.1. Hợp đồng này được giải thích và hiểu theo pháp luật Việt Nam.

This Contract shall be governed by and construed in accordance with Vietnamese law.

15.2. Các bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các điều khoản của Hợp đồng. Các điều khoản, nội dung công việc cam kết trong Hợp đồng khi cần có thể được sửa đổi, bổ sung, lập phụ lục thỏa thuận Hợp đồng giữa Hai bên. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung hoặc lập Phụ lục Hợp đồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký của Hai bên và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng.

The Parties commit to fully and properly perform all terms of the Contract. The terms and committed work contents in the Contract may, when necessary, be amended, supplemented, or appended by an Agreement appendix between both Parties. Any amendments, supplements, or appendices to the Contract must be made in writing, signed by both Parties, and form an inseparable part of the Contract.

15.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Hai Bên ký kết. Hợp đồng này là toàn bộ thỏa thuận giữa các bên và thay thế bất kỳ thỏa thuận, cam kết, sắp xếp, thông đạt hoặc diễn đạt ý định nào mà có liên quan đến nội dung Hợp đồng này. Hợp đồng này được xem là kết thúc khi có Biên bản thanh lý Hợp đồng được đại diện hợp pháp của 02 Bên ký kết.

This Contract is effective from the date both Parties sign it. This Contract constitutes the entire Agreement between the Parties and supersedes any prior agreements, commitments, arrangements, communications, or expressions of intent related to the

content of this Contract. This Contract shall be deemed terminated upon the signing of the Contract termination minutes by the authorized representatives of both Parties.

15.4. Hợp đồng này được lập thành [•] bản [•] có giá trị pháp lý như nhau; mỗi Bên giữ [•] bản.

This Contract is made in [•] copies, each having the same legal validity; each Party retains [•] copies.

15.5. Hợp đồng này được ký bởi đại diện có thẩm quyền của các Bên vào ngày được nêu ở phần đầu.

This Contract is signed by the authorized representatives of the Parties on the date stated at the beginning.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

BÊN CHUYỂN GIAO

TRANSFEROR PARTY

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

(sign, seal, and clearly state full name)

BÊN NHẬN CHUYỂN GIAO

TRANSFeree PARTY

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

(sign, seal, and clearly state full name)

MẪU 19. HỢP ĐỒNG ĐẠI LÝ

TEMPLATE 19. AGENCY CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng đại lý là văn bản ghi nhận thỏa thuận về việc bên đại lý nhân danh chính mình mua, bán hàng hoá cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao. (*Điều 166 Luật thương mại năm 2005*).

An agency contract is a document that records an agreement whereby the agency party, on its own behalf, buys and sells goods for the principal party or provides services of the principal party to customers for remuneration. (*Article 166 of the Commercial Law 2005*).

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng dịch vụ cần tham khảo khi soạn thảo hợp đồng dịch vụ: Điều 166 đến Điều 177 Luật Thương mại năm 2005.

Some legal provisions on service contracts to be referred to when drafting service contracts: Articles 166 to 177 of the Commercial Law 2005.

3. Ký hiệu [•] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [•] in the attached Contract Template must be supplemented with specific information according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng đại lý kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các Bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached sample agency contract is for reference only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. For each specific Transaction, the Parties shall make adjustments in accordance with their Agreement and legal regulations at the respective times.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

....., ngày... tháng..... năm.....

....., day... month... year...

HỢP ĐỒNG ĐẠI LÝ

AGENCY CONTRACT

ĐẠI LÝ CẤP 1

LEVEL 1 AGENT

Số:..../HDĐL

No:..../AGTC

Hợp Đồng Đại Lý Độc Quyền này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [•] giữa các Bên:

This Exclusive Agency Contract (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [] by and between the Parties:•

BÊN GIAO ĐẠI LÝ:

AGENCY PROVIDING PARTY:

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•] – Người đại diện theo pháp luật.

Title [] – Legal representative.•

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN ĐẠI LÝ:

AGENT PARTY:

CÔNG TY [•]

COMPANY [•]

Mã số thuế : [•]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]

Head Office Address

Đại diện bởi : [•]

Represented by

Chức danh : [•]

Title

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:]

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following information.]

ÔNG / BÀ : [•]

MR / MRS

Ngày sinh : [•]

Date of birth

CCCD / CMND : [•]

Citizen ID / Identity

Ngày cấp : [•]

Date of issue

Địa chỉ: : [•]

Address:

Điện thoại, email : [•]

Phone, email

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên Giao Đại Lý];*

[Overview of the transaction context, capacity, and purpose of the Agency Providing Party];

- *[Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên Đại Lý];*

[Overview of the transaction context, capacity, and purpose of the Agent Party];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Đại Lý này theo các điều khoản và điều kiện sau:

Therefore, the Parties agree to sign this Agency Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

DEFINITIONS AND EXPLANATIONS

Trừ khi có quy định cụ thể khác trong Hợp đồng này hoặc ngữ cảnh bắt buộc phải giải thích theo một ý nghĩa khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu và diễn giải như sau:

Unless otherwise specifically provided in this Contract or the context requires a different interpretation, the following terms shall be understood and construed as follows:

- 1.1.** “Khu vực độc quyền” có nghĩa là toàn bộ diện tích khu vực tỉnh/thành phố, hoặc toàn bộ diện tích khu vực quận/huyện, thuộc tỉnh/thành phố được phân định theo địa giới hành chính cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc địa giới hành chính cấp quận/huyện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành tại thời điểm ký kết hợp đồng.

“Exclusive Area” means the entire area of the province/city, or the entire area of the district/county within the province/city, as defined by the administrative boundaries at the provincial/city level directly under the central government or at the district/county level issued by the competent state authority at the time this Contract is signed.

- 1.2.** “Thù lao đại lý” là khoản tiền mà Bên Đại Lý nhận được từ việc làm đại lý cho Bên Giao Đại Lý;

“Agency fee” is the amount of money that the Agent Party receives from acting as an agent for the Principal Party;

- 1.3.** “Tiền hàng” là khoản tiền được tính trên Sản phẩm mà Bên Đại Lý đã bán được cho Bên Giao Đại Lý khi làm đại lý cho Bên Giao Đại Lý;

“Payment for goods” is the amount calculated on the Products that the Agent Party has sold to the Principal Party when acting as an agent for the Principal Party;

- 1.4.** “Sản phẩm cạnh tranh trực tiếp” là các hàng hóa cùng chức năng, chủng loại và có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến sức tiêu thụ của sản phẩm được phân phối theo Hợp đồng này;

“Direct competing products” are goods with the same functions, types, and have the potential to negatively affect the consumption of the products distributed under this Contract;

- 1.5.** “Kiểm soát” tức là khả năng chỉ đạo việc quản lý hay các chính sách một cách trực tiếp hoặc gián tiếp,

“Control” means the ability to direct management or policies directly or indirectly,

- 1.6.** “Giá bán lẻ” có nghĩa là giá bán lẻ Sản phẩm cho Người tiêu dùng cuối cùng trên thị trường;

“Retail Price” means the retail selling price of the Product for the End Consumer in the market;

- 1.7.** “Cơ sở kinh doanh” là nơi Bên Đại Lý sẽ thực hiện hoạt động phân phối bán buôn, bán lẻ Sản phẩm cho Khách hàng;

“Business establishment” means the place where the Party Agent will perform wholesale and retail distribution of the Product to Customers;

- 1.8.** “Nhà phân phối” nghĩa là các đơn vị, tổ chức và/hoặc cá nhân thực hiện kinh doanh bán buôn Sản phẩm trên thị trường Việt Nam hoặc nước ngoài;

“Distributor” means units, organizations, and/or individuals engaged in wholesale business of the Product in the Vietnamese or foreign markets;

- 1.9.** “Bên khác” là cá nhân, tổ chức không phải là Bên Giao Đại Lý, Bên Đại Lý;

“Other Party” means individuals or organizations other than the Party Entrusting the Agency and the Party Agent;

- 1.10.** “Pháp luật Việt Nam” có nghĩa là bất kỳ văn bản nào trong Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

“Vietnamese law” means any document within the system of legal normative documents as prescribed by the Law on Promulgation of Legal Normative Documents.

- 1.11.** “Ngày” có nghĩa là ngày tính theo dương lịch và là ngày làm việc. Ngày làm việc là ngày không phải là ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Bộ luật Lao động.

“Day” means a calendar day according to the Gregorian calendar and is a working day. A working day is a day that is not a holiday or Tet holiday as prescribed by the Labor Code.

- 1.12.** Đại lý cấp 1: Là đơn vị được ký hợp đồng đại lý và được quản lý một tỉnh hoặc một thành phố (Trừ một số thành phố lớn).

Level 1 agent: A unit that signs a contract of agency and is responsible for one province or one city (except for certain large cities).

- 1.13.** Đại lý cấp 2: Là các đơn vị được ký hợp đồng đại lý nhưng chưa đủ điều kiện làm đại lý cấp 1. Việc quyết định đơn vị nào là đại lý cấp 2 phải tham khảo ý

kiến của đại lý cấp 1 thuộc vùng quản lý của đại lý đó.

Second-tier agents: Units that have signed agency contracts but have not yet met the requirements to become first-tier agents. The determination of which unit qualifies as a second-tier agent must be made in consultation with the first-tier agent managing that agent's region.

ĐIỀU 2. ĐẠI LÝ ĐỘC QUYỀN

EXCLUSIVE AGENT

- 2.1.** Bên Giao Đại Lý sau đây chỉ định và Bên Đại Lý đồng ý nhận làm Đại lý cấp 1 phân phối độc quyền Sản phẩm quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này trong Khu vực độc quyền tại tỉnh/thành phố, Việt Nam.

The Agent Assignor hereby appoints, and the Agent agrees to accept appointment as, the exclusive first-tier agent responsible for distributing the Products specified in Appendix 1 of this Contract within the exclusive area of the province/city of, Vietnam.

- 2.2.** Các Bên xác nhận và đồng ý rằng Hợp đồng này mang tính độc quyền và do vậy Bên Đại Lý thông qua Hợp đồng này được độc quyền phân phối các Sản phẩm tại Khu vực độc quyền của Bên Đại Lý. Các Bên hiểu rằng Bên Giao Đại Lý sẽ không tự mình phân phối Sản phẩm và/hoặc giao quyền Đại lý phân phối Sản phẩm cho Bên khác (dù là cấp 1 hay cấp 2) và/hoặc hợp tác cùng Bên khác để thực hiện việc phân phối Sản phẩm trong Khu vực độc quyền của Bên Đại Lý theo Hợp đồng.

The Parties confirm and agree that this Contract is exclusive; therefore, the Agent Party is granted the exclusive right under this Contract to distribute the Products within its exclusive territory. The Parties understand that the Principal Party will neither distribute the Products itself nor grant agency distribution rights to any other parties (whether first or second tier), nor cooperate with others to distribute the Products within the Agent Party's exclusive territory under this Contract.

- 2.3.** Bên Giao Đại Lý bảo lưu quyền điều chỉnh, sửa đổi danh mục Sản phẩm quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Việc điều chỉnh, sửa đổi danh mục sản phẩm sẽ được thông báo cho Bên Đại Lý bằng văn bản trước [●] ngày kể từ ngày áp dụng danh mục Sản phẩm mới. Trong trường hợp này, Bên Đại Lý có quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận tiếp tục làm đại lý cho Bên Giao Đại Lý.

The Party delivering the Agency reserves the right to adjust and amend the Product list stipulated in Appendix 1 of this Contract. Adjustments and amendments to the Product list will be notified to the Agent Party in writing [●] days prior to the effective date of the new Product list. In this case, the Agent Party has the right to accept or refuse to continue representing the Party delivering the Agency.

- 2.4.** Nếu Bên Đại Lý chấp nhận tiếp tục làm Đại lý, Các Bên sẽ tiến hành chỉnh sửa các điều khoản trong Hợp đồng bị ảnh hưởng do thay đổi danh mục Sản phẩm.

If the Agent Party agrees to continue, the Parties will revise the affected terms of the Contract due to changes in the Product list.

- 2.5. Nếu Bên Đại Lý không chấp nhận tiếp tục làm đại lý thì Bên Đại Lý có quyền đình chỉ thực hiện Hợp đồng.

If the Party Agent does not agree to continue acting as the agent, the Party Agent has the right to suspend performance of the Contract.

ĐIỀU 3. KẾ HOẠCH KINH DOANH

BUSINESS PLAN

- 3.1. Trong thời hạn [●] ngày làm việc kể từ ngày ký kết Hợp đồng này, Bên Đại Lý sẽ đệ trình kế hoạch kinh doanh phát triển thị trường phân phối Sản phẩm (sau đây gọi tắt là “Kế hoạch kinh doanh”) trên Khu vực độc quyền cho Bên Giao Đại Lý. Kế hoạch kinh doanh được lập cho thời gian từ ngày thứ [●] (tính từ ngày Hợp đồng có hiệu lực) tới ngày cuối cùng của năm đó.

Within [●] working days from the date of signing this Contract, the Party Agent shall submit a business plan to develop the product distribution market (hereinafter referred to as the 'Business Plan') in the exclusive Area to the Party Entrusting the Agent. The business plan shall cover the period from the [●] day (counted from the effective date of the Contract) until the last day of that year.

- 3.2. Kế hoạch kinh doanh sẽ bao gồm, nhưng không giới hạn ở các nội dung chính như sau:

The business plan will include, but is not limited to, the following key elements:

- a. Bộ máy tổ chức hoạt động kinh doanh của Bên Đại Lý;

The organizational structure of the Agency Party's business operations;

- b. Các cơ sở kinh doanh của Bên Đại Lý, nguồn lực tài chính và các bước thực hiện kế hoạch kinh doanh để bảo đảm đáp ứng doanh số bán Sản phẩm tối thiểu theo quy định tại Khoản 3.3 dưới đây của Hợp đồng này;

The business facilities of the Agency Party, financial resources, and the steps to execute the business plan to ensure compliance with the minimum Product sales volume as specified in Clause 3.3 of this Contract;

- c. Nguồn Khách hàng tiềm năng có xu hướng tiêu dùng cao đối với Sản phẩm và các chiến lược để tiếp cận nguồn Khách hàng này trên Khu vực độc quyền;

The sources of potential customers with a high consumption tendency for the Product and the strategies to approach these customers within the exclusive area;

- d. Bảng giá bán buôn và bán lẻ Sản phẩm;

Wholesale and retail price list of Products;

- 3.3. Bên Đại Lý phải bảo đảm doanh số bán Sản phẩm theo quy định của Bên Giao Đại Lý

The Agency Party must ensure the sales volume of Products as stipulated by the Agency Granting Party.

- a. Tối thiểu là [•] sản phẩm/tháng (Trong vòng [•] tháng đầu tiên). Từ tháng thứ [•] trở đi tối thiểu là [•] sản phẩm/tháng.

At least [•] products/month (within the first [•] months). From the [•] month onwards, at least [•] products/month.

- b. Được phép cộng hàng quý nếu [•] tháng đầu chưa đạt doanh số trên một tháng.

Quarterly carryover is permitted if the monthly sales target for the first [•] months has not been met.

- 3.4.** Trong thời hạn [•] ngày làm việc kể từ ngày nhận được Kế hoạch kinh doanh của Bên Đại Lý, Bên Giao Đại Lý phải trả lời bằng văn bản về việc đồng ý phê duyệt hoặc đề xuất sửa đổi Kế hoạch kinh doanh của Bên Đại Lý. Trong thời hạn [•] ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bên Giao Đại Lý về đề xuất sửa đổi Kế hoạch kinh doanh:

Within [•] working days from the date of receiving the Business Plan of the Agency Party, the Agency Granting Party must respond in writing with either approval or proposed amendments to the Agency Party's Business Plan. Within [•] working days from the date of receiving the Agency Granting Party's feedback on the proposed amendments to the Business Plan:

- a. Bên Đại Lý gửi Kế hoạch kinh doanh đã được sửa đổi theo đề xuất của Bên Giao Đại Lý; hoặc

The Party Agent sends the Business Plan amended according to the proposal of the Party Assigning the Agent; or

- b. Bên Đại Lý gửi văn bản từ chối sửa đổi Kế hoạch kinh doanh. Trường hợp này, Bên Đại Lý có quyền đình chỉ thực hiện hợp đồng.

The Party Agent sends a written refusal to amend the Business Plan. In this case, the Party Agent has the right to suspend the performance of the Contract.

- 3.5.** Kế hoạch kinh doanh được duyệt sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày được duyệt tới ngày làm việc cuối cùng của năm đó.

The approved Business Plan shall be effective from the date of approval until the last working day of that year.

- 3.6.** Trường hợp điều chỉnh kế hoạch kinh doanh: Bên Đại Lý thông báo bằng văn bản điều chỉnh kế hoạch và được Bên Giao Đại Lý duyệt trong vòng 1 [•] ngày kể từ ngày gửi. Sau [•] ngày, nếu Bên Đại Lý không nhận được sự phê duyệt của Bên Giao Đại Lý thì coi như Bên Giao Đại Lý đồng ý với Kế hoạch kinh doanh được điều chỉnh.

In case of adjustment to the Business Plan: The Party Agent shall notify the adjustment in writing and obtain approval from the Party Assigning the Agent within 1 [•] days from the date of notification. If, after [•] days, the Agent Party has not received approval from the Principal Party, the Principal Party shall be deemed to have agreed to the adjusted Business Plan.

- 3.7.** Trong các năm tiếp theo, vào ngày làm việc cuối cùng của tuần [•] tháng thứ [•], Bên Đại Lý sẽ đệ trình Kế hoạch kinh doanh bằng văn bản cho Bên Giao

Đại Lý;

In the subsequent years, on the last working day of week [•] in the [•] month, the Agent Party shall submit the Business Plan in writing to the Principal Party;

- 3.8. Kết thúc ngày làm việc cuối cùng của tuần thứ [•] tháng thứ [•] của năm, trong trường hợp Bên Đại Lý chỉ đáp ứng được dưới [•] % Kế hoạch kinh doanh đã được phê duyệt, Bên Giao Đại Lý thanh toán hoa hồng và có quyền đình chỉ thực hiện hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản cho Bên Đại Lý trước [•] ngày kể từ đình chỉ thực hiện Hợp đồng;

At the end of the last working day of week [•] in month [•] of the year, if the Agent Party achieves less than [•] % of the approved Business Plan, the Principal Party shall pay commissions and is entitled to suspend the Contract, provided that a written notice is given to the Agent Party [•] days prior to the suspension date;

- 3.9. Trường hợp Bên Đại Lý không đạt được doanh số bán Sản phẩm tại Khoản 3.3 Hợp đồng quá [•] lần liên tục/năm thì Bên Giao Đại Lý có quyền đình chỉ thực hiện hợp đồng.

If the Party Agent fails to achieve sales of the Products as specified in Clause 3.3 of the Contract for [•] consecutive times/years, the Entrusting Party has the right to suspend the contract execution.

ĐIỀU 4. YÊU CẦU ĐẶT HÀNG VÀ GIAO HÀNG

ORDER AND DELIVERY REQUEST

- 4.1. Chậm nhất vào ngày [•] hàng tháng, Bên Đại Lý sẽ gửi Yêu cầu đặt hàng bằng văn bản cho Bên Giao Đại Lý trong đó nêu rõ tên, chủng loại, số lượng Sản phẩm cần đặt hàng, thời gian giao hàng và phương thức giao hàng.

No later than [•] of each month, the Party Agent shall send a written Order Request to the Entrusting Party specifying the name, type, quantity of Products to be ordered, delivery time, and delivery method.

- 4.2. Trong thời hạn [•] ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản Yêu cầu đặt hàng của Bên Đại Lý, Bên Giao Đại Lý sẽ trả lời thông báo bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận Yêu cầu đặt hàng của Bên Đại Lý.

Within [•] working days from the date of receipt of the Purchase Order Request document from the Party Agent, the Party Delivering Party shall respond in writing to notify approval or disapproval of the Party Agent's Purchase Order Request.

- a. Trường hợp Bên Giao Đại Lý trả lời thông báo bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc không phản hồi Yêu cầu đặt hàng của Bên Đại Lý, Yêu cầu đặt hàng sẽ có giá trị ràng buộc Các Bên phải thực hiện và được coi là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

If the Party Delivering Party provides a written response approving or fails to respond to the Party Agent's Purchase Order Request, the Purchase Order Request shall be binding on the Parties and considered an inseparable part of this Contract.

- b. Trường hợp Bên Giao Đại Lý trả lời thông báo bằng văn bản về việc không chấp thuận Yêu cầu đặt hàng của Bên Đại Lý thì Bên Giao Đại Lý phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối. Trường hợp lý do Bên Giao Đại Lý từ chối không hợp lý thì Bên Giao Đại Lý phải thực hiện theo Yêu cầu đặt hàng của Bên Đại Lý và bồi thường các thiệt hại cho Bên Đại Lý do sự từ chối của Bên Giao Đại Lý (nếu có).

If the Party Delivering the Agency replies in writing to the notification of disapproval of the Agency's Order Request, the Party Delivering the Agency must provide a written explanation for the refusal. If the Party Delivering the Agency's refusal is found unreasonable, it must fulfill the Agency's Order Request and compensate the Agency for any damages resulting from the refusal.

- 4.3.** Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa các điều khoản trong Yêu cầu đặt hàng và các quy định trong Hợp đồng này, các điều khoản trong Yêu cầu đặt hàng sẽ được ưu tiên áp dụng. Quy định này không áp dụng đối với các thỏa thuận liên quan đến các nội dung nêu tại Điều 6 của Hợp đồng này.

In case of any conflict between the terms of the Order Request and the provisions of this Contract, the terms of the Order Request shall prevail. This regulation does not apply to agreements related to the contents stipulated in Article 6 of this Contract.

ĐIỀU 5. THÙ LAO ĐẠI LÝ VÀ TIỀN HÀNG

AGENCY FEES AND PAYMENTS

5.1. Thù lao đại lý

Agency Fees

- a. Bên Đại Lý sẽ được hưởng Thù lao đại lý dưới hình thức tỷ lệ phần trăm hoa hồng trên giá sản phẩm bán được (giá sản phẩm để tính phần trăm hoa hồng là giá đã bao gồm thuế GTGT). Tỷ lệ phần trăm hoa hồng cố định của Bên Đại Lý là [●] % (... phần trăm).

The Agency Party shall be entitled to agency fees in the form of a commission percentage on the product selling price (the product price used to calculate the commission percentage includes VAT). The fixed commission percentage for the Agency Party is [●] % (... percent).

- b. Mọi thay đổi về Thù lao đại lý sẽ được Bên Giao Đại Lý thông báo trước bằng văn bản trước [●] trước thời điểm chính thức áp dụng.

Any changes to the Agency remuneration will be notified in advance in writing by the Party Entrusting the Agency [●] prior to the effective date.

- c. Thay đổi về Thù lao đại lý sẽ không áp dụng cho các yêu cầu đặt hàng đã có hiệu lực trước ngày Bên Giao Đại Lý áp dụng chính sách thay đổi Thù lao đại lý.

Changes to the Agency remuneration will not apply to order requests effective before the Party Entrusting the Agency implements the remuneration policy change.

- d. Giá bán buôn và bán lẻ Sản phẩm của Bên Đại Lý cho đối tác và khách hàng của Bên Đại Lý sẽ do Bên Giao Đại Lý quyết định trong từng thời điểm khác nhau và được quy định cụ thể tại Phụ lục [●] của Hợp đồng.

The wholesale and retail prices of the Products of the Agent for the Agent's partners and customers shall be determined by the Party Entrusting the Agency from time to time and specifically stipulated in Appendix [●] of the Contract.

- e. Trường hợp Bên Đại Lý không chấp nhận sự thay đổi Thủ lao đại lý từ Bên Giao Đại Lý, Bên Đại Lý có quyền đình chỉ thực hiện hợp đồng.

If the Party Agent does not accept the change of agency fee proposed by the Party Entrusting the Agency, the Party Agent has the right to suspend the performance of the Contract.

- f. Bên Giao Đại Lý sẽ thanh toán Thủ lao đại lý cho Bên Đại Lý bằng tiền mặt hoặc bằng cách chuyển khoản đến tài khoản do Bên Đại Lý chỉ định trong thời hạn [●] ngày làm việc kể từ ngày Các Bên chốt công nợ theo Điều 6 Hợp đồng này. Trường hợp vượt quá thời hạn trên mà Bên Giao Đại Lý không hoàn thành việc thanh toán cho Bên Đại Lý thì Bên Giao Đại Lý sẽ trả lãi suất trả chậm tương ứng với mức lãi suất trả chậm do Ngân hàng [●] công bố ở cùng thời điểm, tính trên số ngày chậm trả và số tiền chậm trả.

The Party Entrusting the Agency shall pay the agency fee to the Party Agent in cash or by bank transfer to the account designated by the Party Agent within [] working days from the date the Parties finalize the debt settlement pursuant to Clause 6 of this Contract. If the above deadline is exceeded and the Party Entrusting the Agency fails to complete the payment to the Party Agent, the Party Entrusting the Agency shall pay late interest at the rate announced by [] Bank at that time, calculated based on the number of days and amount overdue. ●●

- g. Đồng tiền thanh toán sẽ là: Việt Nam Đồng.

The payment currency will be: Vietnamese Dong.

5.2. Tiền hàng

Goods price

- a. Bên Đại Lý sẽ thanh toán Tiền hàng cho Bên Giao Đại Lý bằng tiền mặt hoặc bằng cách chuyển khoản đến tài khoản do Bên Giao Đại Lý chỉ định cho mỗi Yêu cầu đặt hàng theo [●] đợt với nội dung cụ thể như sau:

The Agent Party shall pay the Goods price to the Delivering Party in cash or by bank transfer to the account designated by the Delivering Party for each Order Request in [●] installments with the following specific terms:●

- Đợt 1: Thanh toán [●] Tiền hàng tương ứng với Yêu cầu đặt hàng khi Các Bên hoàn thành việc giao hàng;

Installment 1: Payment of [●] Goods price corresponding to the Order Request when the Parties complete delivery;

- Đợt 2: Thanh toán [●] Tiền hàng tương ứng với Yêu cầu đặt hàng trong vòng [●] ngày kể từ ngày Các Bên hoàn thành việc đối chiếu công nợ tại Điều 6 Hợp đồng;

Installment 2: Payment of [●] Goods price corresponding to the Order Request within [●] days from the date when the Parties complete the debt reconciliation under Clause 6 of the Contract;

- b. Trường hợp vượt quá thời hạn trên mà Bên Đại Lý không hoàn thành việc thanh toán cho Bên Giao Đại Lý thì Bên Đại Lý sẽ trả lãi suất trả chậm tương ứng với mức lãi suất trả chậm do [•] công bố ở cùng thời điểm, tính trên số ngày chậm trả và số tiền chậm trả.

If the Party Agent fails to complete payment to the Party Assigning Agent by the above deadline, the Party Agent shall pay late interest at the rate announced by [•] at that time, calculated based on the number of days delayed and the amount outstanding.

- c. Đồng tiền thanh toán sẽ là: Việt Nam Đồng.

The payment currency will be: Vietnamese Dong.

ĐIỀU 6. ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ

DEBT RECONCILIATION

- 6.1.** Vào ngày làm việc thứ [•] của mỗi tháng, Các Bên sẽ tiến hành đối chiếu công nợ của tháng trước đó.

On the [•] working day of each month, the Parties shall carry out debt reconciliation for the previous month.

- 6.2.** Nội dung đối chiếu công nợ là: Số Tiền hàng của Bên Đại Lý và số Thù lao đại lý của Bên Đại Lý tương ứng với số Tiền hàng đó.

The debt reconciliation shall cover: the value of goods from the Party Agent and the corresponding agency fees payable to the Party Agent for those goods.

- 6.3.** Việc đối chiếu công nợ phải được lập thành biên bản có đầy đủ chữ ký và đóng dấu của Giám đốc/Tổng giám đốc và kế toán của Các Bên.

Debt reconciliation must be documented in minutes with full signatures and seals of the Director/General Director and the accountants of the Parties.

- 6.4.** Trong trường hợp Các Bên không thống nhất được công nợ do chưa khớp số dư thì Bên không đồng ý vẫn phải ký quyết toán và chốt công nợ, đồng thời ghi ý kiến của mình lên bản xác nhận công nợ đó. Các tranh chấp hay vướng mắc về công nợ phải được giải quyết dứt điểm trong vòng 05 (năm) ngày sau đó. Khi việc giải quyết khiếu nại hoặc cân số dư công nợ hoàn thành thì việc mua bán hàng hoá mới được tiếp tục.

If the Parties do not agree on the debt due to unmatched balances, the Party that disagrees must still sign the settlement and finalize the debt, while recording their opinions on the debt confirmation document. Any disputes or issues regarding debts must be conclusively resolved within five (05) days thereafter. The trading of goods may only continue once complaint resolution and the balancing of receivables and payables are completed.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN GIAO ĐẠI LÝ

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF THE AGENT PARTY

Ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các điều khoản khác của Hợp đồng này, Bên Giao Đại Lý còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

In addition to the rights and obligations stipulated in other provisions of this Contract, the Agent Party shall have the following rights and obligations:

7.1. Quyền của Bên Giao Đại Lý

Rights of the Agent Party

- a. Được thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền hàng;

To receive full and timely payment for the goods;

- b. Yêu cầu Bên Đại Lý tiến hành cung cấp các thông tin liên quan đến doanh số bán hàng, số lượng hàng tồn kho, các chương trình xúc tiến thương mại, quảng cáo trên Khu vực độc quyền của mỗi [●].

To request the Agent Party to provide information related to sales volume, inventory levels, trade promotion programs, and advertising within the exclusive area of each [●].

- c. Trường hợp Bên Đại Lý vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ, làm mất uy tín của Bên Giao Đại Lý thì Bên Giao Đại Lý có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

If the Agency Party seriously breaches its obligations and damages the credibility of the Principal Party, the Principal Party has the right to unilaterally terminate the contract and claim compensation for damages.

7.2. Nghĩa vụ của Bên Giao Đại Lý

Obligations of the Principal Party

- a. Trả Thù lao đại lý và các chi phí hợp lý khác cho Bên Đại Lý;

Pay agency fees and other reasonable expenses to the Agency Party;

- b. Định kỳ cung cấp cho Bên Đại Lý các thông tin về Sản phẩm như: Danh mục và Catalogue sản phẩm hiện có, giá cả sản phẩm, dịch vụ đối với Khách hàng;

Periodically provide the Agency Party with information on Products such as the current product list and catalogue, product prices, and customer services;

- c. Cung cấp bản sao các hồ sơ pháp lý doanh nghiệp và Sản phẩm cho Bên Đại Lý khi Bên Đại Lý có yêu cầu;

Provide copies of legal business documents and Products to the Agent Party upon its request;

- d. Đảm bảo cung cấp Sản phẩm đúng chủng loại, chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật của pháp luật và thỏa thuận của Các Bên và chịu trách nhiệm trước pháp luật, Bên Đại Lý và Bên khác nếu Sản phẩm do Bên Giao Đại Lý cung cấp không đúng với các điều kiện trên;

Ensure the supply of Products that conform to the correct type, quality, and technical standards as required by law and the Agreement of the Parties, and take responsibility before the law, the Agent Party, and other Parties if the Products supplied by the Delivering Party to the Agent do not meet these conditions;

- e. Căn cứ vào lệnh đặt hàng của Bên Đại Lý, Bên Giao Đại Lý giao hàng và hoá đơn đến địa điểm Bên Đại Lý chỉ định trong thời hạn mà Các Bên thỏa thuận;

According to the order placed by the Agent Party, the Delivering Party shall deliver the goods and invoice to the location designated by the Agent Party within the timeframe agreed upon by the Parties;

- f. Thực hiện các chương trình hỗ trợ, xúc tiến bán hàng phù hợp định hướng phát triển kinh doanh của Bên Giao Đại Lý;

Carry out support and sales promotion programs in line with the business development orientation of the Party Entrusting the Agency;

- g. Thông báo bằng văn bản đến Bên Đại Lý khi thực hiện các chương trình hỗ trợ, xúc tiến bán hàng hoặc khi thay đổi giá bán các Sản phẩm của Bên Giao Đại Lý;

Notify the Agency Party in writing when carrying out support and sales promotion programs or when changing the selling prices of the products of the Party Entrusting the Agency;

- h. Nhận hàng hoá hoàn trả nếu hàng hoá không đạt yêu cầu do lỗi Bên Giao Đại Lý;

Accept returned goods if they fail to meet requirements due to faults of the Party Entrusting the Agency;

- i. Thực hiện đúng các cam kết được ghi nhận trong Hợp đồng này.

Fulfill the commitments recorded in this Contract.

ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN ĐẠI LÝ

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF THE AGENCY PARTY

Ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các điều khoản khác của Hợp đồng này, Bên Đại Lý còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

In addition to the rights and obligations set forth in other provisions of this Contract, the Agent also has the following rights and obligations:

8.1. Quyền của Bên Đại Lý

Rights of the Agent

- a. Giao kết hợp đồng đại lý với các bên giao đại lý khác ngoài Bên Giao Đại Lý;

Enter into agency contracts with other agents besides the Principal;

- b. Yêu cầu Bên Giao Đại Lý giao hàng hoặc tiền theo Hợp đồng; nhận lại tài sản dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc Hợp đồng;

Request the Principal to deliver goods or payment according to the Contract; Reclaim assets used as security (if any) upon termination of the Contract;

- c. Yêu cầu Bên Giao Đại Lý hướng dẫn, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để thực hiện Hợp đồng;

Request the Principal to provide instructions, information, and other relevant conditions necessary to perform the Contract;

- d. Hưởng thù lao, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do hoạt động đại lý mang lại;

Enjoy remuneration, other legal rights, and benefits arising from agency activities;

- e. Có quyền yêu cầu Bên Giao Đại Lý bồi thường một khoản tiền cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho Bên Giao Đại Lý. Giá trị của khoản bồi thường là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý cho mỗi năm mà Bên Đại Lý làm đại lý cho Bên Giao Đại Lý. Trong trường hợp thời gian đại lý dưới [●] năm thì khoản bồi thường được tính là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý;

Is entitled to request the Party Entrusting the Agency to compensate an amount corresponding to the period during which the Agent has acted for the Party Entrusting the Agency. The compensation amount shall be equivalent to one month's average agency remuneration during the agency period for each year the Agent has acted for the Party Entrusting the Agency. In the case the agency period is less than [●] years, the compensation shall be calculated as one month's average agency remuneration during the agency period;

- f. Hoàn trả sản phẩm không đạt yêu cầu do lỗi Bên Giao Đại Lý.

Return products that fail to meet requirements due to faults of the Delivery Party.

8.2. Nghĩa vụ của Bên Đại Lý

Obligations of the Agency Party

- a. Cung cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Bên Đại Lý cho Bên Giao Đại Lý;

Provide a copy of the Enterprise Registration Certificate of the Agency Party to the Delivery Party;

- b. Không mua, bán, phân phối các Sản phẩm cạnh tranh trực tiếp do Bên Giao Đại Lý thông báo bằng văn bản trong từng thời điểm cụ thể;

Do not purchase, sell, or distribute Products that directly compete as notified in writing by the Delivery Party at specific times;

- c. Bán và phân phối sản phẩm Bên Giao Đại Lý theo giá bán lẻ và/hoặc bán buôn đã được Bên Giao Đại Lý quy định theo từng thời điểm cụ thể, giao hàng nhanh và thuận tiện đến Khách hàng.

Sell and distribute the Delivery Party's products at retail and/or wholesale prices set by the Delivery Party at specific times, ensuring prompt and convenient delivery to Customers.

- d. Nỗ lực để thúc đẩy doanh số bán Sản phẩm của Bên Giao Đại Lý trong phạm vi Khu vực độc quyền;

Efforts to promote the sales of the Products of the Party Entrusting the Agent within the exclusive Area;

- e. Xin phê duyệt của Bên Giao Đại Lý trước khi tiến hành các chương trình khuyến mại đối với các Sản phẩm được phân phối theo Hợp đồng này;

Obtain approval from the Party Entrusting the Agent prior to carrying out promotional programs for the Products distributed under this Contract;

- f. Theo yêu cầu của Bên Giao Đại Lý, tiến hành cung cấp các thông tin liên quan đến doanh số bán hàng, số lượng hàng tồn kho, các chương trình xúc tiến thương mại, quảng cáo trên Khu vực độc quyền của mỗi [●];

Upon the request of the Party Entrusting the Agent, provide information related to sales, inventory levels, trade promotion programs, and advertising activities within the exclusive Area of each [●];

- g. Phát triển hệ thống phân phối sản phẩm thông qua các cơ sở kinh doanh, công ty, hệ thống phân phối do Bên Đại Lý nắm quyền kiểm soát trên vùng Khu vực độc quyền;

Develop the product distribution system through business establishments, companies, and distribution networks controlled by the Agent within the exclusive Area;

- h. Bồi thường thiệt hại và chịu phạt vi phạm theo quy định của pháp luật trong trường hợp Bên Đại Lý vi phạm Hợp đồng;

Compensate damages and bear penalties for violations in accordance with the law if the Agent Party breaches the Contract;

- i. Thực hiện đúng các cam kết được ghi trong Hợp đồng.

Fulfill all commitments specified in the Contract.

ĐIỀU 9. VI PHẠM HỢP ĐỒNG

BREACH OF CONTRACT

9.1. Trong trường hợp một Bên vi phạm các quy định tại Hợp đồng này, Bên Đại Lý vi phạm có quyền thông báo bằng văn bản (Sau đây gọi tắt là “Thông báo vi phạm”) cho Bên vi phạm yêu cầu Bên vi phạm khắc phục hành vi vi phạm trong một thời hạn do Bên Đại Lý vi phạm ấn định. Trong mọi trường hợp vi phạm, thời hạn khắc phục hành vi vi phạm tối thiểu là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Thông báo vi phạm;

If a Party violates any provision of this Contract, the breaching Agent Party has the right to issue a written notice (hereinafter referred to as the “Breach Notice”) to the violating Party, requesting that the violation be remedied within a period set by the breaching Agent Party. In all cases of violation, the remedial period for correcting the violation shall be at least 15 (fifteen) days from the date of receipt of the Notice of Violation;

9.2. Nếu Bên vi phạm không khắc phục được hành vi vi phạm trong thời hạn do Bên Đại Lý vi phạm ấn định theo Khoản 9.1 trên đây thì Bên Đại Lý vi phạm có quyền đình chỉ Hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại cho Bên vi phạm;

If the violating Party fails to remedy the violation within the period specified by the violating Party pursuant to Clause 9.1 above, the violating Party has the right to suspend the Contract and is not obligated to compensate the violating Party for

any damages;

- 9.3.** Không ảnh hưởng đến hiệu lực của Khoản 9.2 trên đây, Bên Đại Lý vi phạm có quyền áp dụng một khoản phạt vi phạm Hợp đồng đối với Bên vi phạm tương ứng với [●] % giá trị của phần Hợp đồng bị vi phạm và yêu cầu bồi thường thiệt hại (nếu có);

Without affecting the validity of Clause 9.2 above, the violating Party has the right to impose a contractual penalty on the violating Party corresponding to [●] % of the value of the violated portion of the Contract and to claim compensation for damages (if any);

- 9.4.** Các Bên thống nhất rằng thiệt hại thực tế để làm căn cứ tính mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại Khoản 9.3 trên đây không bao gồm các khoản bồi thường thiệt hại mà Bên Đại Lý vi phạm phải thanh toán cho Bên khác, các khoản lợi nhuận hoặc lợi thế thương mại bị bỏ lỡ.

The Parties agree that the actual damages serving as the basis for compensation calculation under Clause 9.3 above do not include damages that the Breaching Agent Party must pay to other Parties, nor lost profits or business advantages.

ĐIỀU 10. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

AMENDMENTS AND TERMINATION OF THE CONTRACT

- 10.1. Hợp đồng này và các Phụ lục của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thoả thuận bằng văn bản của Các Bên.

This Contract and its Annexes may be amended by written agreement of the Parties.

- 10.2. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

This Contract will be terminated under the following circumstances:

- a. Hợp đồng hết hạn mà không được gia hạn; hoặc
The Contract expires without renewal; or
- b. Một trong Các Bên Đại Lý giải thể, phá sản hoặc tạm ngừng hoặc bị đình chỉ hoạt động kinh doanh; hoặc
One of the Parties is dissolved, bankrupt, temporarily suspended, or has its business operations suspended; or
- c. Các Bên thoả thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn; hoặc
The Parties agree to terminate the Contract before its expiration; or
- d. Các trường hợp theo quy định của pháp luật Việt Nam; hoặc
Cases as prescribed by Vietnamese law; or
- e. Một Bên đình chỉ thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:

One Party suspends the performance of the Contract under the following circumstances:

- Bên Giao Đại Lý đình chỉ Hợp đồng theo quy định tại các Khoản 3.7 và/hoặc Khoản 3.8 của Hợp đồng này bằng cách báo trước cho Bên Đại Lý một khoảng thời gian là 15 (mười lăm) ngày làm việc;

The Principal Party suspends the Contract pursuant to Clauses 3.7 and/or 3.8 of this Contract by providing the Agent Party with a prior notice of 15 (fifteen) working days;

- Bên Đại Lý đình chỉ Hợp đồng theo quy định tại các Khoản 2.3.2 và/hoặc Khoản 3.4.2 và/hoặc Khoản 5.1.5 của Hợp đồng này bằng cách báo trước cho Bên Giao Đại Lý một khoảng thời gian là [●] ngày làm việc;

The Agent Party suspends the Contract in accordance with Clauses 2.3.2 and/or 3.4.2 and/or 5.1.5 of this Contract by giving the Principal Party a prior notice of [●] working days;

- Một trong Các Bên đình chỉ Hợp đồng theo quy định tại Khoản 9.1 của Hợp đồng này bằng cách báo trước cho Bên còn lại [●] ngày làm việc.

Either Party may suspend the Contract pursuant to Clause 9.1 of this Contract by giving the other Party a prior notice of [●] working days.

- 10.3. Các Bên thống nhất rằng việc chấm dứt Hợp đồng này không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của Các Bên phát sinh hiệu lực trước ngày chấm dứt Hợp đồng và nghĩa vụ bảo mật thông tin theo quy định tại Khoản 11.4 của Hợp đồng này, trừ khi Các Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản.

The Parties agree that the termination of this Contract shall not affect the rights and obligations of the Parties that arose prior to the termination date, nor the confidentiality obligations stipulated in Clause 11.4 of this Contract, unless otherwise agreed in writing by the Parties.

ĐIỀU 11. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Dispute Resolution

Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any dispute arising out of or in connection with this Contract shall be finally resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of the Center.

ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

GENERAL TERMS

- 12.1. Luật áp dụng: Pháp luật Việt Nam sẽ áp dụng cho Hợp đồng này.

This Contract shall be governed by Vietnamese law.

12.2. Mọi bổ sung, sửa đổi điều khoản nào trong Hợp đồng này đều phải được Các Bên thỏa thuận bằng văn bản và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

Any addition or modification to any clause of this Contract must be agreed upon in writing by the Parties and shall constitute an integral part of this Contract.

12.3. Nếu bất kì quy định nào của Hợp đồng này trở nên vô hiệu, trái luật hoặc không có khả năng thi hành, thì những điều khoản vô hiệu, trái luật hoặc không có khả năng thi hành đó sẽ không ảnh hưởng đến các điều khoản còn lại của Hợp đồng này.

If any provision of this Contract becomes invalid, unlawful, or unenforceable, such provision shall not affect the remaining provisions of this Contract.

12.4. Các Bên cam kết không tiết lộ bất kỳ thông tin nào mà Các Bên đã thỏa thuận trong bản Hợp đồng này hoặc bằng hình thức khác trong thời hạn Hợp đồng và [•] năm kể từ ngày Hợp đồng hết hạn. Các Bên sẽ không bị xem là vi phạm nếu thông tin được tiết lộ là thông tin công khai và/hoặc Các Bên Đại Lý buộc phải tiết lộ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo yêu cầu và/hoặc tiết lộ với các nhân viên, cố vấn, luật sư của mình. Khi phải tiết lộ, Các Bên cam kết chỉ tiết lộ những thông tin được yêu cầu/cần tiết lộ và phải ngay khi có thể báo cho Bên kia về việc tiết lộ đó.

The Parties agree not to disclose any information that the Parties have agreed upon in this Contract or in other forms during the term of the Contract and [] • years from the date of Contract expiration. The Parties shall not be deemed in breach if the disclosed information is public and/or if the Agency Parties are required to disclose it to competent state authorities upon request and/or to their employees, advisors, or legal counsel. If disclosure is necessary, the Parties undertake to disclose only the information requested or required and to notify the other Party of such disclosure as soon as practicable.

12.5. Sự kiện Bất khả kháng:

Force Majeure Event:

a. Sự kiện Bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

A Force Majeure Event is an event that occurs objectively, unforeseeably, and cannot be overcome despite the application of all necessary and reasonable measures.

b. Sự kiện Bất khả kháng bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện: thiên tai như mưa, lũ, hỏa hoạn, bão, sóng thần, núi lửa phun trào....; hiện tượng xã hội như chiến tranh, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của Chính phủ....

Force majeure events include but are not limited to natural disasters such as rain, floods, fires, storms, tsunamis, volcanic eruptions. Social phenomena such as war, coups, strikes, embargoes, or changes in Government policy.

- c. Bên vi phạm sẽ được miễn trừ các trách nhiệm theo Hợp đồng này với lý do vì Sự kiện Bất khả kháng nếu đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng, không tuân thủ các cam kết và gây thiệt hại cho Bên còn lại trong điều kiện Sự kiện Bất khả kháng theo định nghĩa tại Khoản này; và (ii) Bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ khi xảy ra hoặc biết được Sự kiện Bất khả kháng.

The breaching Party shall be exempt from liabilities under this Contract due to Force majeure events if the following conditions are met: (i) breach of Contract obligations, failure to comply with commitments, and causing damage to the other Party under the condition of Force majeure events as defined in this Clause; and (ii) the breaching Party shall notify the other Party in writing within 07 (seven) days from the date of occurrence or awareness of the Force Majeure Event.

- 12.6.** Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày đại diện theo pháp luật của Bên cuối cùng ký và đóng dấu vào Hợp đồng này cho đến ngày [●].

This Contract is effective from the date the legal representative of the last Party signs and seals it until [●].

- 12.7.** Trong thời hạn [●] tháng trước ngày hết hiệu lực theo quy định tại Khoản 11.6 nêu trên, Các Bên sẽ thông báo cho nhau quyết định về việc gia hạn hiệu lực của Hợp đồng này

Within [●] months prior to the expiry date specified in Clause 11.6 above, the Parties shall notify each other of their decision regarding the extension of this Contract's validity.

- 12.8.** Mọi thông báo và thông tin liên lạc chính thức liên quan đến Hợp đồng này sẽ được gửi tới địa chỉ của Các Bên như nêu tại phần đầu của Hợp đồng. Mọi thông báo và thông tin liên lạc khác hoặc thừa nhận được thực hiện theo Hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực nếu được lập thành văn bản, bao gồm cả fax và telex, và chỉ được coi là đã gửi và nhận hợp lệ nếu: (i) khi giao bằng tay có giấy biên nhận; (ii) nếu gửi bưu điện thì [●] ngày làm việc sau khi gửi thư bảo đảm cước phí trả trước, có xác nhận bằng văn bản; (iii) trong trường hợp gửi bằng fax hay telex, khi gửi trong giờ làm việc bình thường tới địa điểm kinh doanh của người nhận, nếu có tín hiệu hay giấy xác nhận đã chuyển; và (iv) nếu gửi bằng dịch vụ giao nhận bảo đảm, khi thực tế đã nhận, và trong bất kỳ trường hợp nào, cũng phải gửi cho Các Bên tại địa chỉ đã được thông báo bằng văn bản tùy từng thời điểm.

All official notices and communications related to this Contract shall be sent to the addresses of the Parties as specified at the beginning of the Contract. Any other notices, communications, or acknowledgments made under this Contract shall only be effective if made in writing, including by fax and telex, and shall be deemed duly sent and received only if: (i) delivered by hand with a receipt; (ii) if sent by mail, then [●] business days after dispatch by prepaid registered mail, with written acknowledgment; (iii) in the case of sending by fax or telex during normal working hours to the recipient's place of business, if a signal or confirmation of transmission is received; and (iv) if sent by guaranteed delivery service, upon actual receipt, and in any case, must also be sent to the Parties at the address notified in writing from time to time.

- 12.9.** Hợp đồng này được lập thành [●] bản, có hiệu lực ngang nhau. Mỗi bên giữ [●] bản để thực hiện.

MẪU 20. HỢP ĐỒNG MUA BÁN VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TEMPLATE 20. EQUIPMENT SALES AND INSTALLATION CONTRACT

GIỚI THIỆU VÀ LƯU Ý:

Introduction and Notes:

1. Hợp đồng mua bán và lắp đặt thiết bị là thỏa thuận giữa bên cung cấp và bên mua về việc cung cấp và lắp đặt thiết bị, theo đó bên bán sẽ cung cấp và lắp đặt thiết bị cho bên mua và bên mua phải thanh toán chi phí bên bán.

The equipment sales and installation contract is an agreement between the supplying Party and the purchasing Party on the supply and installation of equipment. Under this agreement, the selling Party shall provide and install the equipment for the purchasing Party, who is obligated to pay the related costs to the selling Party.

2. Một số quy định của pháp luật về hợp đồng mua bán và lắp đặt thiết bị cần tham khảo khi soạn thảo hợp đồng dịch vụ: Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Thương mại năm 2005.

Some legal regulations regarding contracts for the purchase and installation of equipment that should be considered when drafting a service contract include the 2015 Civil Code and the 2005 Commercial Law.

3. Ký hiệu [●] trong Mẫu hợp đồng kèm theo cần được bổ sung thông tin cụ thể theo thỏa thuận giữa các bên trong từng giao dịch.

The symbol [●] in the attached Contract Template must be supplemented with specific information according to the Agreement between the Parties in each Transaction.

4. Mẫu Hợp đồng kèm theo chỉ có giá trị tham khảo; không phải là ý kiến tư vấn pháp lý, quan điểm của cá nhân, tổ chức nào. Trong từng giao dịch cụ thể, các Bên cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

The attached Contract template is for reference purposes only. does not constitute legal advice or represent the opinion of any individual or organization. For each specific Transaction, the Parties shall make adjustments in accordance with their Agreement and legal regulations at the respective times.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày... tháng..... năm.....

....., day... month... year...

HỢP ĐỒNG MUA BÁN VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ
Số: [●]

EQUIPMENT SALES AND INSTALLATION CONTRACT

Number: [●]

Hợp Đồng Mua Bán và Lắp Đặt Thiết Bị này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) được lập và ký ngày [●] giữa các Bên:

This Purchase and Installation Contract for Equipment (hereinafter referred to as the “Contract”) is made and signed on [] between the Parties as follows:●

BÊN A (BÊN CUNG CẤP THIẾT BỊ):

PARTY A (EQUIPMENT SUPPLIER):

CÔNG TY : [●]

COMPANY : [●]

Mã số thuế : [●]

Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [●]

Head Office Address

Đại diện bởi : [●]

Represented by

Chức danh : [●] - Người đại diện theo pháp luật.

Title [●] - Legal representative.

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

VÀ

AND

BÊN B (BÊN MUA THIẾT BỊ):

Party B (Equipment Buyer):

CÔNG TY : [•]
COMPANY

Mã số thuế : [•]
Tax Code

Địa chỉ trụ sở chính : [•]
Head Office Address

Đại diện bởi : [•]
Represented by

Chức danh : [•] - Người đại diện theo pháp luật
Title [•] - Legal representative

[Trường hợp người đại diện không phải là người đại diện theo pháp luật thì cần bổ sung thông tin người được ủy quyền, văn bản ủy quyền.]

[If the representative is not the legal representative, information of the authorized person and the authorization document must be provided.]

[Trường hợp một bên là cá nhân thì thay thế thông tin công ty nêu trên bằng các thông tin sau:

[In case one Party is an individual, replace the above company information with the following details:

Họ và tên : [•]
Full name

CCCD số : [•]
Citizen Identification
Number

Địa chỉ : [•]
Address

Số điện thoại : [•]
Phone number

*Mỗi bên sau đây gọi riêng là “**Bên**”, gọi chung là “**các Bên**”.*

*Each Party hereinafter individually referred to as “**Party**”, collectively referred to as “**the Parties**”.*

XÉT RẰNG:

CONSIDERING:

- [Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên A];
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party A];
- [Giới thiệu tổng quan về bối cảnh giao dịch, năng lực và mục đích giao dịch của Bên B];
[Overview introduction of the transaction context, capacity and purpose of Party B];

DO VẬY, các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Mua Bán Và Lắp Đặt Thiết Bị này theo các điều khoản và điều kiện sau:

THEREFORE, the Parties agree to enter into this Sales and Installation Equipment Contract under the following terms and conditions:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

Subject of the Contract

Bên A đồng ý bán và bên B đồng ý mua:

Party A agrees to sell and Party B agrees to purchase:

STT No.	Thiết bị, máy móc Equipment and machinery	Số lượng Quantity	Quy cách Specification	Nguồn gốc/Xuất xứ Origin	Trị giá Value	Thành tiền Amount
1.						
2.						
3.						
4.						

ĐIỀU 2. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

CONTRACT TERM

2.1. Thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày [•] đến hết ngày [•].

The contract period shall be from [] until the end of [•].

2.2. Bên A có trách nhiệm giao đúng số lượng và chất lượng thiết bị như đã xác định tại điều 1 của hợp đồng. Và tiến hành lắp đặt các thiết bị cho bên B muộn nhất là vào [•] giờ, ngày [•] /tháng [•] /năm [•].

Party A is responsible for delivering the correct quantity and quality of the equipment as specified in clause 1 of the contract. And to complete the installation of the equipment for Party B no later than [•] hour on [•] / [•] / [•].

ĐIỀU 3. THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

EXECUTE THE CONTRACT

3.1. Bên A thực hiện nghĩa vụ cung cấp [•] chiếc thiết bị như đã quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, và tiến hành lắp đặt thiết bị cho bên B theo đúng thời gian quy định tại hợp đồng.

Party A shall fulfill the obligation to supply [•] units of equipment as stipulated in Article 1 of this contract and carry out the installation for Party B within the timeframe specified in the contract.

3.2. Địa chỉ giao hàng và thi công lắp đặt tại: [•].

The delivery and installation address is: [•].

3.3. Bên B sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi bên A tiến hành xong công việc lắp đặt thiết bị, kể cả trường hợp hoàn thành trước thời hạn hợp đồng.

Party B shall fulfill the payment obligation upon Party A's completion of the installation work, including cases where the work is finished ahead of the contract deadline.

3.4. Trong thời hạn 06 tháng, nếu thiết bị xảy ra lỗi bên B hoàn toàn có quyền yêu cầu bên A khắc phục, sửa chữa hoặc bảo hành hay thay mới.

Within 6 months, if the device malfunctions, Party B has full right to request Party A to repair, service under warranty, or replace it.

ĐIỀU 4. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

Contract Value

4.1. Giá cả hàng hóa:

Price of goods:

- Số tiền bên B phải thanh toán cho bên A là [•] x [•] chiếc = [•] VNĐ (Bằng chữ: [•]).

The amount Party B must pay to Party A is [] x [] units = [] VND (In words: [•]).

- Chi phí trên đã bao gồm: [•]

The above cost includes: [•]

- Và chưa bao gồm: [•]

And does not include: [•]

4.2. Chi phí lắp đặt:

Installation cost:

Theo thỏa thuận của hai bên chi phí lắp đặt sẽ xác định theo tổng số phòng của tòa nhà. Cụ thể: [•] phòng x [•] VNĐ/phòng = [•] VNĐ (Bằng chữ: [•]).

According to the agreement of both Parties, the installation cost will be determined based on

the total number of rooms in the building. Specifically: [•] rooms x [•] VND/room = [•] VND
(In words: [•]).

4.3. Tổng chi phí : [•] VNĐ (Bằng chữ: [•]).

Total cost: [•] VND (In words: [•]).

ĐIỀU 5. THANH TOÁN VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

PAYMENT AND PAYMENT METHOD

5.1. Bên B thanh toán cho bên A đợt 1 là [•] % giá trị hợp đồng là [•] đồng, kể từ ngày hai bên kí hợp đồng này trong vòng [•] ngày làm việc.

Party B shall pay Party A the first installment of [•] % of the contract value, which is [•] VND, starting from the date both parties sign this contract within [•] working days.

5.2. Bên B sẽ tiến hành thanh toán cho bên A [•] % còn lại sau khi Bên A vận chuyển đủ hàng hóa và tiến hành lắp đặt cho bên B như đã thỏa thuận, trong vòng 03 ngày làm việc Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ hợp đồng cho bên A.

Party B will proceed to pay Party A the remaining [•] % after Party A has delivered all goods and installed them for Party B as agreed. Within 3 working days, Party B is obligated to fully settle the contract with Party A.

5.3. Phương thức thanh toán [•] (tiền mặt hoặc chuyển khoản)

Payment method [•] (cash or bank transfer)

5.4. Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán cho Bên A bằng chuyển khoản ngân hàng theo thông tin người thụ hưởng như sau:

Payment method: Party B will pay Party A by bank transfer according to the beneficiary information as follows:

• *Chủ tài khoản* : [•]

Account holder : [•]

• *Số tài khoản* : [•]

Account number : [•]

• *Ngân hàng* : [•]

Bank : [•]

ĐIỀU 6. BẢO HÀNH

WARRANTY

6.1. Thời gian bảo hành: [•] (dựa theo quy định của Nhà nước, nếu không có thì hai bên tự thỏa thuận).

Warranty period: [•] (according to the regulations of the State; if none, both Parties

shall mutually agree).

- 6.2. Trong thời hạn bảo hành nếu bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng, về kỹ thuật thì phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh phải được tiến hành không chậm quá [●] ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản. Hai bên có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng đó thuộc về bên nào, quy định thời gian sửa chữa.

Within the warranty period, if Party A detects any damage or defects in quality or technical aspects, it must promptly notify Party B in writing for joint verification. Verification must be completed no later than [●] days from the date the notification is received. The verification must be recorded in minutes. Both Parties shall clearly conclude which Party caused the damage and specify the repair timeframe.

- 6.3. Trong thời hạn [●] ngày kể từ ngày được thông báo, nếu bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai sót và có trách nhiệm sửa chữa sai sót đó.

Within the period of [●] days from the date of notification, if Party B does not respond, it shall be deemed to have accepted the error and be responsible for correcting it.

- 6.4. Nếu sai sót không được sửa chữa hoặc việc sửa chữa kéo dài dẫn đến những thiệt hại khác trong kế hoạch sử dụng [●], thì bên A có quyền phạt bên B vi phạm hợp đồng là [●] % giá trị bộ phận hư hỏng và bắt bồi thiệt hại như trường hợp không thực hiện hợp đồng.

If the error is not corrected, or if the correction causes delays resulting in other damages to the usage plan [●], then Party A shall have the right to fine Party B a penalty of [●] % of the value of the damaged part for breach of the Contract and demand compensation as in the case of non-performance of the Contract.

ĐIỀU 7. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ PHẠT VI PHẠM

RESPONSIBILITY FOR CONTRACT BREACH AND PENALTIES

- 7.1. Bên nào vi phạm Hợp đồng phải chịu các chế tài theo quy định của Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Đồng thời, bồi thường thiệt hại cho Bên kia theo đúng quy định của pháp luật.

The Party that violates the Contract shall bear the sanctions specified in this Contract and under the applicable law. Simultaneously, compensate the opposite Party for damages in accordance with legal provisions.

- 7.2. Bên nào vi phạm hợp đồng một mặt phải trả cho bên bị vi phạm hợp đồng, mặt khác nếu có thiệt hại xảy ra do lỗi vi phạm hợp đồng dẫn đến như: mất mát, hư hỏng tài sản, phải chi phí để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại do vi phạm gây ra, tiền phạt do vi phạm hợp đồng khác và tiền bồi thường thiệt hại mà bên bị vi phạm phải trả cho bên thứ ba là hậu quả trực tiếp của sự vi phạm này gây ra.

The Party that breaches the contract shall, on one hand, compensate the non-breaching Party; on the other hand, if damages arise due to the breach—such as loss, damage to property, costs incurred to prevent or mitigate damages caused

by the breach, penalties for other contract violations, and compensation for damages that the non-breaching Party must pay to a third party—these are direct consequences caused by the violation.

- 7.3. Nếu bên A vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng sẽ bị phạt [●]% giá trị hợp đồng cho [●] ngày đầu và phạt thêm [●] % mỗi ngày tiếp theo cho tới [●]% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

If Party A breaches the contract performance deadline, a penalty of [●]% of the contract value shall be imposed for the first [●] day, with an additional penalty of [●] % for each subsequent day up to [●]% of the value of the breached portion of the contract.

- 7.4. Nếu bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán sẽ bị phạt theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của ngân hàng [●] tính từ ngày hết thời hạn thanh toán.

If Party B breaches the payment obligation, a penalty shall be imposed based on the overdue credit interest rate of the bank [●] from the payment due date.

- 7.5. Bên nào đã ký kết hợp đồng mà không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng không có lý do chính đáng thì bị phạt vi phạm là [●] % giá trị hợp đồng đã ký.

The Party that signed the Contract but failed to perform or unilaterally suspended the Contract execution without justified reason shall be subject to a penalty of [●] % of the signed Contract value.

- 7.6. Nếu hợp đồng này có bên nào đó gây ra đồng thời nhiều loại vi phạm thì chỉ phải chịu một loại phạt có số tiền phạt ở mức cao nhất theo mức phạt mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng này.

If any Party simultaneously commits multiple types of violations under this contract, they shall only be liable for the single penalty with the highest fine as agreed by the Parties in this contract.

- 7.7. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên nào gây thiệt hại xâm phạm đến lợi ích cho đối phương thì phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trên thực tế. Bên bị thiệt hại phải có nghĩa vụ chứng minh những thiệt hại mình phải chịu do lỗi của đối phương.

During the performance of the Contract, any Party causing damage that infringes upon the interests of the other Party shall be liable to compensate for the actual damages incurred. The injured Party is obliged to provide evidence of the damages suffered due to the fault of the other Party.

ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF THE PARTIES

8.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

Rights and obligations of Party A:

- Yêu cầu bên B thanh toán đúng hạn và những chi phí phát sinh khác.

Require Party B to make timely payments and cover any additional costs incurred.

- Yêu cầu bên B thực hiện đúng hợp đồng như đã thỏa thuận.

Require Party B to properly perform the Contract as agreed.

- Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu bên B gây thiệt hại cho bên A trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Require Party B to compensate for damages if Party B causes loss to Party A during the execution of the Contract.

- Trường hợp bên B vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

If Party B seriously breaches its obligations, Party A shall have the right to unilaterally terminate the contract and claim compensation for damages.

- Hoàn thành đúng thời hạn của hợp đồng.

Complete the Contract within the agreed timeframe.

- Đảm bảo đúng, đủ chất lượng sản phẩm.

Ensure the product is of correct and full quality.

- Thực hiện nghĩa vụ của mình về chính sách chăm sóc khách hàng: đổi trả, bảo hành, sửa chữa khi sản phẩm xảy ra lỗi.

Perform its obligations regarding customer care policies: exchange, warranty, and repair if the product has defects.

- Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

There are other rights and obligations in accordance with this Contract and the provisions of law.

8.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

Rights and obligations of Party B:

- Yêu cầu bên A giao và tiến hành lắp đặt đúng loại hàng hóa, đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận.

Request Party A to deliver and install the correct type of goods by the agreed deadline and at the agreed location.

- Thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho bên A như đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Properly fulfill all payment obligations to Party A as stipulated in the contract.

- Yêu cầu bên A đổi các thiết bị, máy móc bị lỗi, hư hỏng, không đúng mẫu mã, chất lượng như đã giao kết;

Request Party A to replace any faulty, damaged equipment or machinery that does not conform to the agreed specifications and quality;

- Từ chối nhận hàng, đơn phương hủy bỏ hợp đồng nếu bên A có hành vi vi phạm.

Refuse to accept the goods and unilaterally terminate the contract if Party A commits any violations.

- Thông báo cho Bên A những thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Notify Party A of any changes during the contract execution process.

- Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

There are other rights and obligations in accordance with this Contract and the provisions of law.

ĐIỀU 9. BẢO MẬT THÔNG TIN

CONFIDENTIALITY OF INFORMATION

- 9.1. Mỗi Bên phải giữ bí mật toàn bộ các thông tin, tài liệu, thỏa thuận có được do Bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm nhưng không giới hạn toàn bộ nội dung của Hợp đồng này; các email, thư từ, tài liệu, văn bản tư vấn của Bên B; các văn bản do Bên B soạn thảo, cung cấp; các thông tin, dữ liệu, tài liệu do Bên A cung cấp,... (gọi chung là “**Thông Tin Mật**”), ngoại trừ:

Each Party must keep confidential all information, documents, and Agreements obtained directly or indirectly from the other Party, including but not limited to the entire content of this Contract; emails, letters, documents, advisory documents of Party B; documents drafted and provided by Party B; information, data, documents provided by Party A,... (collectively referred to as “**Confidential Information**”), except for:

- a) Các thông tin đó là hoặc sẽ trở thành thông tin công khai, mà không do lỗi của bất kỳ Bên nào;

Information that is or becomes public, without fault of either Party;

- b) Các thông tin đó được cung cấp cho Cơ quan có thẩm quyền;

Information provided to competent authorities;

- c) Một Bên nhận được thông tin từ bên thứ ba độc lập mà bên thứ ba này không chịu trách nhiệm đối với bên nào khác;

A Party receives information from an independent third party who is not liable to either Party;

- d) Các thông tin mà một Bên đã có sẵn tại thời điểm mà thông tin đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, được Bên kia cung cấp.

Information that a Party already possesses at the time such information is, directly or indirectly, provided by the other Party.

- 9.2. Một Bên không được, khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia, sử dụng Thông Tin Mật mà Bên kia yêu cầu giữ bí mật cho bất kỳ mục đích nào khác trừ trường hợp tiết lộ vì mục đích thực hiện Sửa Chữa theo Hợp đồng này hoặc tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý Nhà nước.

A Party shall not, without the prior written consent of the other Party, use

Confidential Information that the other Party requires to be kept secret for any purpose other than disclosure for the purpose of performing Repairs under this Contract or disclosure required by law or requested by competent authorities or state management agencies.

ĐIỀU 10. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

EARLY TERMINATION OF THE CONTRACT

Hợp đồng này có thể chấm dứt trước hạn nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

This Contract may be terminated early if any of the following cases occur:

- a) Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;
The Parties agree to terminate the Contract in writing;
- b) Một Bên vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước [•] ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng;

If one Party breaches any provision of this Contract, the other Party shall provide written notice of Contract termination to the breaching Party [•] days prior to the termination date.

- c) Một Bên ở trong tình trạng mất khả năng thanh toán hoặc đang trong quá trình đi đến phá sản (hoặc trong một tình trạng tương tự khác theo quy định của luật pháp Việt Nam) và Bên còn lại thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Bên vi phạm trước [•] ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng.

If one Party is insolvent or undergoing bankruptcy proceedings (or in another similar status as regulated by Vietnamese law), the other Party shall provide written notice of Contract termination to the breaching Party [•] days prior to the termination date.

ĐIỀU 11. THÔNG BÁO

NOTICE

- 11.1. Bất kỳ thông báo, đồng ý, chấp thuận, hoặc liên hệ, trao đổi thông tin, khiếu nại giữa các Bên về các nội dung, vấn đề liên quan đến Hợp đồng này ("**Thông Báo**") phải thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực khi được chuyển bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm chuyển trực tiếp, gửi qua bưu điện, fax hoặc email hoặc các phương tiện truyền tin khác đến một trong các địa chỉ nhận tin của các Bên như sau:

Any notice, consent, approval, or contact, exchange of information, or complaint between the Parties regarding matters related to this Contract ("**Notice**") must be in writing and shall take effect upon delivery by any means, including direct handover, postal mail, fax, email, or other communication channels to any of the Parties' designated contact addresses as follows:

- a) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên A:
- a) In case of sending Notice to Party A:

- Địa chỉ: [•]
- Address: []•
- Điện thoại:[•]
- Phone: []•
- Fax: [•]
- Email: [•]
- Nhân sự liên hệ: [•]
- Contact person: []•
- Tài khoản zalo/ viber: [•]
- Zalo/Viber account: []•

b) Trường hợp gửi Thông Báo cho Bên B:

b) In case of sending Notice to Party B:

- Địa chỉ: [•]
- Address: []•
- Điện thoại [•]
- Telephone []•
- Fax: [•]
- Email: [•]
- Nhân sự liên hệ: [•]
- Contact person: []•
- Tài khoản zalo/ viber: [•]
- Zalo/Viber account: []•

11.2. Thông báo cũng có thể được gửi trực tiếp, bằng dịch vụ chuyển phát hoặc bằng e-mail, các phương tiện trực tuyến với điều kiện là phải có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng chứng rõ ràng về việc gửi. Các thông báo được gửi trực tiếp, hoặc được gửi bằng bất kỳ phương tiện nào khác được phép sẽ được xem là đã nhận được vào thời điểm gửi.

Notice may also be sent directly, via courier service, e-mail, or online means, provided there is written confirmation or clear proof of dispatch. Notices sent directly or by any other permitted means shall be deemed received at the time of sending.

11.3. Một Bên có thể thay đổi địa chỉ nhận các Thông Báo của mình bằng cách gửi Thông Báo cho Bên kia về việc thay đổi địa chỉ nhận thông báo theo phương thức được quy định tại Hợp đồng này.

A Party may change its Notice receiving address by sending a Notice to the other Party about the change in accordance with the procedures set forth in this Contract.

ĐIỀU 12. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

FORCE MAJEURE EVENT

12.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Các sự kiện sau đây, bao gồm nhưng không giới hạn, được xem là các sự kiện bất khả kháng:

A force majeure event is an objective occurrence that is unforeseeable and cannot be remedied despite all necessary and permissible measures being applied. The following events, including but not limited to, shall be regarded as force majeure events:

- Thiên tai;
Natural disasters;
- Động đất, hoả hoạn, lũ lụt, dịch bệnh và những thảm họa thiên nhiên khác;
Earthquakes, fires, floods, epidemics, and other natural catastrophes;
- Chiến tranh, phá hoại, nội chiến, khủng bố;
War, sabotage, civil war, terrorism;
- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Bên B;
Decisions of competent state authorities without fault of Party B;
- Thay đổi chính sách pháp luật của nhà nước.
Changes in the state's legal policies.

12.2. Bên bị cản trở việc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên kia và không quá [•] ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, nêu rõ sự bắt đầu, ngày bắt đầu, ngày dự tính kết thúc của sự kiện bất khả kháng, nghĩa vụ theo Hợp đồng bị ảnh hưởng.

The Party obstructed from performing its Contract obligations due to a force majeure event shall notify the other Party in writing immediately and no later than [] •days after the occurrence of the force majeure event, specifying the start date, commencement date, estimated completion date of the force majeure event, and the affected Contract obligations.

12.3. Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng được hai Bên công nhận là đúng, bên gặp sự kiện bất khả kháng sẽ được hoãn thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng tương với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng và được miễn trừ trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng từ sự kiện bất khả kháng gây ra.

If both Parties acknowledge a force majeure event as valid, the Party affected by such event shall be entitled to postpone the performance of its contractual obligations for the duration of the force majeure event and shall be exempt from liability for breach of Contract caused by that event.

ĐIỀU 13. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

APPLICABLE LAW AND DISPUTE RESOLUTION

13.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This contract is governed by and interpreted in accordance with the laws of Vietnam.

13.2. Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ nỗ lực giải quyết thông qua thương lượng hoặc hòa giải trên tinh thần hợp tác. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Thương mại Miền Trung (MCAC) theo Quy tắc Tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.

In the event of any dispute arising in connection with this contract, the Parties shall endeavor to resolve the dispute through negotiation or mediation in a spirit of cooperation. Any dispute arising from or relating to this contract shall be resolved by arbitration at the Central Vietnam Commercial Arbitration Center (MCAC) in accordance with the Arbitration Procedure Rules of the Center.

ĐIỀU 14. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

OTHER TERMS

14.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract shall take effect from the date of signing.

14.2. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với các điều khoản của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được thực hiện bằng văn bản và được Bên A và Bên B cùng ký xác nhận.

Any amendments or supplements to the terms of this Contract shall only be effective if made in writing and signed by both Party A and Party B.

14.3. Hợp đồng này hình thành toàn bộ thỏa thuận giữa Bên B và Bên A, và thay thế tất cả các đàm phán, tuyên bố hoặc thỏa thuận trước đây giữa các Bên, bằng hình thức trao đổi miệng hoặc bằng văn bản, liên quan đến nội dung của Hợp đồng.

This Contract constitutes the entire Agreement between Party A and Party B, and supersedes all prior negotiations, representations, or agreements, whether oral or written, relating to the subject matter of the Contract.

14.4. Hợp đồng này được lập thành [•] bản gốc bằng tiếng Việt, mỗi Bên giữ [•] bản có giá trị pháp lý như nhau.

This Contract is executed in [•] original copies in Vietnamese, each Party retaining [•] copies, all of which have the same legal value.

Đại diện hợp pháp của các Bên đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và hoàn toàn tự nguyện ký kết Hợp đồng này.

The authorized representatives of the Parties have read, fully understood, agreed to, and voluntarily signed this Contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A

(Ký và ghi rõ họ tên)
(Sign and clearly print full name)

(Đóng dấu)

(Stamp)

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

(Ký và ghi rõ họ tên)
(Sign and clearly print full name)

(Đóng dấu)

(Stamp)

MCCAC